

TIÊU THUYẾT VỀ KHAZAR

TỪ ĐIỂN

KHAZAR

Trần Tiễn Cao Đăng dịch

Dương Tường hiệu đính

Dịch từ bản tiếng Nga của Larisa Savelyeva

NXB Azbuka, 2001

có tham khảo bản tiếng Pháp của Maria Bezanońska,

NXB Mémoire du Livre, 2002

Milorad Pavic

TIỂU THUYẾT VỀ KHAZAR

TỪ ĐIỂN
KHAZAR

TIỂU THUYẾT - TỪ ĐIỂN
GỒM 100.000 CHỮ



Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin

Tiểu thuyết về Khazar
TỬ ĐIỂN KHAZAR
MILORAD PAVIC

Người dịch: Trần Tiên Cao Đăng
Hiệu đính: Dương Tường
Nhà Xuất Bản Văn Hóa Thông Tin – 2004

Chịu trách nhiệm xuất bản: Bùi Việt Bắc
Biên tập: Nguyễn Văn Toại
Sửa bản in: Cao Đăng
Bìa: Dương Thắng

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty in Thương Mại. Số đăng ký KHXB 1214/XB-QLXB/ 93-VHTT do Cục xuất bản cấp ngày 24/08/2004. Giấy trích ngang kế hoạch xuất bản do NXB VHTT cấp ngày 18/10/2004. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 / 2004.

LEXICON COSRI

Continens

COLLOQUIUM
SEU DISPUTATIONEM
DE RELIGIONE

Regiomonti Borussiae
excudebat
typographus
Ioannes
Daubmannus

Anno
1691

*Nơi đây yên nghỉ
người độc giả sẽ không bao giờ mở cuốn sách này.
Nơi đây người ngủ giấc ngàn thu.*

LEXICON COSRI

**(TỪ ĐIỂN CỦA CÁC TỪ ĐIỂN
VỀ VĂN ĐỀ KHAZAR)**

*Phục nguyên từ án bản đầu tiên của
Daubmannus (1691)
(bị thiêu hủy vào năm 1692)
được bổ sung cho đến ngày nay*

MỤC LỤC

<i>Lời người dịch</i>	13
<i>Nhập đề của Milorad Pavic</i>	19

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

• Lịch sử <i>Từ điển Khazar</i>	23
• Kết cấu của từ điển	32
• Cách dùng từ điển	36
• Những đoạn còn lại của lời nói đầu trong ấn bản đầu tiên in năm 1691	39

CÁC TỪ ĐIỂN

• Sách Đỏ	45
(thư tịch Cơ đốc giáo về vấn đề Khazar)	
• Sách Xanh	187
(thư tịch Hồi giáo về vấn đề Khazar)	
• Sách Vàng	295
(thư tịch Do thái về vấn đề Khazar)	

MỤC LỤC

PHỤ LỤC 1	435
Cha Theoctist Nikolski, người biên soạn ánh bản đầu tiên của <i>Từ điển Khazar</i>	
PHỤ LỤC 2	465
Trích lục biên bản phiên tòa, phần thẩm vấn các nhân chứng trong vụ ám sát tiến sĩ Abu Kabir Muawia	
VÀI NHẬN XÉT CUỐI	477
DANH SÁCH CÁC MỤC TỪ	481
PHỤ LỤC CỦA NGƯỜI DỊCH	487
• Andrew Wachtel: Về từ điển Khazar của Milorad Pavic.....	485
• Milorad Pavic: Đầu và kết của tiểu thuyết	49
• Milorad Pavic: Tôi đã sinh ra là nhà văn từ hai trăm năm trước (Thanassis Lallas thực hiện).....	497

LỜI NGƯỜI DỊCH

VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM:

Milorad Pavic sinh ngày 15 tháng 10 năm 1929 tại Belgrade (Nam Tư). Ông là nhà văn, chuyên gia văn học sử, nhà phê bình văn học, dịch giả về Pushkin và Byron, giáo sư đại học, thành viên Viện hàn lâm Khoa học và Nghệ thuật Serbia từ năm 1991. Tác phẩm chính của ông gồm bốn cuốn tiểu thuyết nổi tiếng: *Từ điển Khazar* (Dictionary of the Khazars, 1984), “tiểu thuyết-từ điển gồm 100.000 mục từ”, *Phong cảnh vẽ bằng trà* (A Landscape Painted by Tea, 1988), “tiểu thuyết-ô chữ”, *Mặt trong của gió* (The Inner Side of the Wind, 1991), “tiểu thuyết-đồng hồ cát” và *Mối tình cuối ở Constantinople* (Last Love in Constantinople, 1994), “tiểu thuyết-bộ bài tarot”.

Các tiểu thuyết này đều là những nỗ lực ngoạn mục hâu phá vỡ hình thức tiểu thuyết truyền thống với dòng tự sự tuyến tính. Các tiểu thuyết này đều có thể đọc theo nhiều cách khác nhau, mỗi người đọc có thể tự chọn một đoạn đầu và đoạn cuối của riêng mình, tự xây dựng con đường của riêng mình để thám hiểm thế giới của cuốn tiểu thuyết.

LỜI NGƯỜI DỊCH

Đến nay, tác phẩm của Pavic, đặc biệt là *Từ điển Khazar*, đã được dịch ra 60 thứ tiếng trên thế giới. Các nhà phê bình Pháp và Tây Ban Nha coi đây là “cuốn tiểu thuyết đầu tiên của thế kỷ 21” (Paris Match 1988), còn ở Áo, Pavic được gọi là “thủ lĩnh của trường phái hậu hiện đại châu Âu”. Theo tờ *Sunday Times*, cùng với J.L. Borges, V. Nabokov, I. B. Singer, I. Calvino và U. Eco, Pavic là “bảo vật văn chương” của toàn nhân loại trong nửa sau thế kỷ 20. Ông từng được nhiều lần đề cử giải Nobel Văn chương.

Để có thể hiểu rõ hơn về tác giả cũng như tác phẩm, mời bạn đọc tham khảo phần Phụ lục ở cuối sách, bao gồm: 1) Bài viết ngắn của nhà phê bình văn học Andrew Wachtel về *Từ điển Khazar*; 2) Bài tiểu luận ngắn của chính Pavic có nhan đề “Đầu và kết của tiểu thuyết” trong đó có nhắc đến *Từ điển Khazar*; và 3) Bài phỏng vấn Pavic do Thanassis Lallas thực hiện, đã đăng trong tập *Điểm văn chương đương đại* (*Review of Contemporary Fiction*, mùa hè 1998, tập 18.2), NXB Dalkey Archive Press.

VỀ BẢN ĐỊCH

Nguyên tác *Từ điển Khazar* được viết bằng tiếng Serbia (*Hazarski rečnik*). Chúng tôi dịch chủ yếu từ bản tiếng Nga *Hazarskij slovar'* của Larisa Savelieva, NXB Azbuka, 2001, có tham khảo bản tiếng Pháp *Le Dictionnaire des Khazars* của Marina Bezanovska, NXB Mémoire du Livre, 2002.

LỜI NGƯỜI DỊCH

Nhìn chung, hai bản dịch tương đối thống nhất. Tuy nhiên, ở một số chỗ, có những dị biệt nhỏ. Trong phần lớn trường hợp như vậy, chúng tôi dịch theo bản tiếng Nga, có chút thích về bản tiếng Pháp. Ở một ít trường hợp, dựa theo ngữ cảnh, chúng tôi dịch theo bản tiếng Pháp.

Các chú thích trong sách là của dịch giả, trừ những trường hợp có ghi rõ (TG - tác giả, hay DT - Dương Tường).

Người dịch muốn bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đối với dịch giả Dương Tường, người đã dành nhiều thời gian và công sức để hiệu đính bản dịch. Ông đã góp phần to lớn để bản dịch được hoàn thiện ở mức cao nhất có thể.

Dù người dịch đã rất cố gắng, nhưng do khả năng hạn chế, bản dịch chắc chắn còn những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp và chỉ giáo của quý độc giả để bản dịch sẽ tốt hơn trong lần xuất bản sau.

*Người dịch
Trần Tiến Cao Đăng*

NHẬP ĐỀ

NHẬP ĐỀ

Theo cảm nhận của tôi, các nghệ thuật có thể phân loại thành “nghệ thuật có thể đảo ngược” và “nghệ thuật không thể đảo ngược”. Thật vậy, có những nghệ thuật cho phép chủ thể - người đón nhận - tiếp cận một tác phẩm dưới nhiều góc độ khác nhau, xoay quanh nó và thậm chí vừa quan sát nó vừa tùy tiện thay đổi góc độ quan sát, như trong kiến trúc, điêu khắc và hội họa - đó là những “nghệ thuật có thể đảo ngược”. Nhưng cũng có những nghệ thuật khác, những “nghệ thuật không thể đảo ngược”, như âm nhạc hay văn học, chúng giống như những đường một chiều, những con đường mà trên đó mọi thứ đều chuyển động theo chiều từ khởi đầu đến kết thúc, từ lúc ra đời đến lúc chết. Từ lâu tôi đã muốn biến văn học, vốn là “nghệ thuật không thể đảo ngược”, thành một “nghệ thuật có thể đảo ngược.” Chính vì vậy các tiểu thuyết của tôi đều không có khởi đầu cũng chẳng có kết thúc theo nghĩa cổ điển của những từ ấy. Chúng được sáng tác theo một lối viết phi tuyến tính (*nonlinear narratives*).

Chẳng hạn, *Từ điển Khazar* có cấu trúc của một từ vựng, đó là một “tiểu thuyết - từ vựng gồm 100.000 từ.” Trong mỗi ngôn ngữ, cuốn tiểu thuyết lại kết thúc một cách khác tuỳ theo trật tự vẫn chữ cái của ngôn ngữ đó. Bản gốc của *Từ điển Khazar*, viết bằng chữ cái Cyrillic, kết thúc ở một câu dẫn bằng tiếng Latinh... *sed venit ut illa impleum et confirmem, Mattheus.* Dịch sang tiếng Hy Lạp, cuốn tiểu thuyết của tôi kết thúc bằng câu sau đây: *Tôi đã lập tức*

NHẬP ĐỀ

nhận thấy trong tôi ba nỗi sợ chứ không phải một. Các bản bằng tiếng Hêbro (Do Thái), Tây Ban Nha, Anh và Đan Mạch của Từ Điển Khazar kết thúc như thế này: *Khi người đọc quay trở lại, mọi thứ diễn ra theo thứ tự ngược lại, và Tibon tiến hành sửa chữa dựa trên ấn tượng khi nghe kẻ khác vừa đi vừa đọc to bản dịch ấy.* Các bản tiếng Trung Quốc và Triều Tiên cũng kết bằng câu đó. Bản tiếng Xecbi in bằng chữ cái La-tinh, bản tiếng Thụy Điển xuất bản ở NXB Nordtedts cũng như các bản tiếng Hà Lan, Séc và Đức thì kết thúc bằng câu này: *Tia nhìn ấy ghi tên của Cohen vào không khí, thấp sáng bắc và ngọn đèn soi đường cho nàng đến tận nhà.* Bản tiếng Hungary kết thúc bằng câu: *Ông ta chỉ muốn nhắc người nhớ bản chất thật sự của người.* Các bản tiếng Pháp, Italia và Catalonia kết thúc bằng câu: *Thật vậy, chiếc bình Khazar vẫn còn đặc dụng mặc dù từ lâu nó đã thôi tồn tại.* Bản tiếng Nhật do Tokyo Zogan Sha xuất bản kết thúc bằng câu: *Người đàn bà đã để ra một đứa con-gái-chớp-nhoáng là cái chết của chính nàng. Trong cái chết đó sắc đẹp của nàng được chia ra thành váng sữa và sữa vón cục, dưới đáy nhìn thấy rõ cái mồm cắn chặt rẽ cây sậy giữa hai hàm răng.*

Cũng như việc cuốn sách này có những phần kết khác nhau, cần phải nhấn mạnh rằng *Từ điển Khazar*, vào giai đoạn hoàn tất, đã có một cái giống như là giới tính. Cuốn sách này ra mắt năm 1984 với một bản đực và một bản cái để độc giả có thể chọn bản mình muốn đọc.

NHẬP ĐỀ

Người ta thường hay hỏi tôi, cốt lõi sự khác nhau giữa bản đực và bản cái của cuốn sách của tôi nằm ở chỗ nào. Lý do là bởi người đàn ông nhìn thế giới bên ngoài thân thể mình còn người đàn bà thì mang vũ trụ trong mình. Sự khác nhau đó được phản ánh trong cả bản đực lẫn bản cái của cuốn tiểu thuyết. Có thể nói đó là hình ảnh của sự hủy diệt thời gian, nó tự tách rời thành thời gian tập thể đực và thời gian cá nhân cái, một chủ đề mà Jasmina Mihailovitch đã nói tới trong *Đọc và Giới tính*.

Với nguyên dạng như vậy, phô bày nhiều cách kết thúc, cả giới tính đực lẫn giới tính cái của nó, cũng như một dạng “nửa thú” - *half an animal*, như Anthony Burgess đã mệnh danh cho cuốn sách này -, Từ điển Khazar đã chu du thế giới, từ châu Âu đến hai châu Mỹ, quanh lại qua Nhật Bản, Trung Hoa và Nga, gieo số phận cả tốt lẫn xấu của tác giả và của các cuốn sách khác của y (xem trang web <http://www.khazars.com>).

Từ điển Khazar ngày nay đi vào thế kỷ 21 dưới mệnh cung Bảo Bình, nhưng chỉ trong bản cái, bản mà bạn đọc đang cầm trên tay, còn bản đực thì được đặt trong tầm với của bạn đọc ở nơi lời nói đầu này. Nếu trong thế kỷ 20, cuốn sách này chia làm hai giới tính thì sang thế kỷ 21, nó đã trở thành ái nam ái nữ. Hoặc một cái gì có tính chất loạn giới. Dưới cái vỏ bề ngoài mới này, bị áp đặt bởi kinh tế xuất bản, chúng ta có thể xem cuốn sách này như một nơi chốn mà thời gian cái chưa đựng thời gian đực. Những gì khác trong bản đực được đặt vào trong bức thư thứ 11 của

NHẬP ĐỀ

Tiến sĩ Dorothéa Schultz, sau câu này: *Và ông ta đưa cho chị mấy trang phô-tô-cóp-pi đặt trên bàn.*

Cái giống đực của cuốn sách, cái cây Khazar thâm nhập vào trong bản cái này của cuốn tiểu thuyết, nó đây:

Lẽ ra chị đã có thể nổ súng vào lúc ấy. Không thể có thời cơ nào thuận lợi hơn - trong vườn chỉ có một nhân chứng - và đó là một đứa bé. Nhưng mọi sự đã diễn ra khác hẳn. Chị chìa tay ra, cầm lấy những trang đầy dữ kiện xáo đảo ấy, mà chị cũng gửi kèm vào thư này cho em. Trong khi đỡ lấy chúng, thay vì bắn luôn, thì chị lại nhìn những ngón tay Hồi giáo có móng như hạt dẻ đó và chị nghĩ đến cái cây mà Halévi nói tới trong cuốn sách về người Khazar của ông. Chị nghĩ, mỗi chúng ta là một cái cây: chúng ta càng vươn cao lên trời và về phía Thượng Đế qua mưa gió, thì chúng ta lại càng buộc phải đâm rẽ sâu xuống, qua bùn và nước dưới mặt đất, nhằm hướng địa ngục. Với những suy nghĩ đó, chị đọc những trang do người Hồi giáo mắt xanh giao cho. Chị sững sờ và hỏi Tiến sĩ Muavia lấy đâu ra những văn bản này.

Milorad Pavic
(Dương Tường dịch)

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

về ấn bản thứ hai phục hồi và có bổ sung

Tác giả hiện thời của cuốn sách này cam đoan với bạn đọc rằng bạn sẽ không phải chết sau khi đọc xong như lớp độc giả thời trước hồi năm 1691 khi *Từ điển Khazar* mới in lần đầu và tác giả đầu tiên còn sống. Về ấn bản thứ nhất này cần có một số giải thích, tuy nhiên để khỏi vô bổ, người biên soạn sách đề nghị với bạn đọc một giao ước như sau: người biên soạn sẽ viết những đoạn giải thích đó trước bữa ăn tối, còn độc giả sẽ đọc chúng sau bữa ăn. Bằng cách đó, cái đói sẽ buộc người biên soạn chỉ viết ngắn, còn độc giả nhờ no nê nên không cảm thấy lời dẫn nhập quá dài.

1. LỊCH SỬ TỪ ĐIỂN KHAZAR

Sự kiện được khảo sát trong cuốn sách này (có thể còn có nhiều sự kiện tương tự) diễn ra vào thế kỷ VIII hoặc IX của Công nguyên. Trong văn liệu chuyên môn, sự kiện này thường được gọi là "cuộc luận chiến Khazar". Người Khazar, một bộ tộc độc lập và hùng mạnh, những người du mục thiện chiến, bị một im lặng nóng rẫy nào đó xua đuổi đến từ phương Đông vào một thời điểm không rõ trong lịch sử. Từ thế kỷ VII đến thế kỷ X họ sinh sống trên toàn bộ lãnh thổ

VÀI NHÂN XÉT SƠ BỘ

trải dài từ biển Caspienne đến Biển Đen¹. Được biết, những ngọn gió xua họ tới đây là gió đực, không bao giờ mang theo mưa, chúng có cổ mọc trên mình và lôi thứ cổ này theo như bộ râu dài phơ ngang qua bầu trời. Một nguồn thần thoại Xlavơ về sau có nhắc tới một biển tên là Kosije, điều đó cho thấy đã từng có một biển nào đó gọi là "biển Khazar" bởi người Xlavơ gọi người Khazar là Kozari. Ta cũng biết rằng người Khazar từng thành lập một vương quốc hùng mạnh giữa hai biển nói trên và theo một tôn giáo nay đã bị lãng quên. Phụ nữ Khazar có chồng chết trận được phát mỗi người một chiếc gối để hứng những giọt nước mắt khóc người đã khuất. Người Khazar bước vào lịch sử bằng những cuộc chiến tranh với người A rập và việc liên minh với hoàng đế Byzance là Heraclius vào năm 627, tuy nhiên nguồn gốc của họ vẫn là một bí ẩn, cũng như hiện nay không còn lại một dấu vết nào cho phép xác định ngày nay hậu duệ của người Khazar nếu còn sót lại thì được gọi bằng cái tên nào và nằm trong những dân tộc nào. Họ chỉ để lại một nghĩa địa bên bờ sông Danube, nhưng người ta cũng không biết chắc liệu đó có phải là nghĩa địa của người Khazar hay không; ở đó còn khai quật được một loạt chìa khóa mà vòng là một đồng vàng có ba ngạnh; theo Daubmannus[❖] thì đó là tiền của người Khazar.

¹ Danh mục các tư liệu về người Khazar được xuất bản tại New York (*The Khazars, a bibliography*, 1939); hai công trình chuyên khảo về lịch sử Khazar thuộc về một tác giả người Nga là M.I.Artamonov (Leningrad, 1936 và 1962), và D.M.Dunlop có viết một cuốn về Lịch sử người Khazar-Do thái (*History of Jewish Khazars*, Princeton, 1954). - TG.

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

Người Khazar cùng vương quốc của mình biến mất khỏi vũ đài lịch sử sau khi diễn ra những sự kiện mà cuốn sách này sẽ tập trung đề cập đến, chính xác hơn là sau khi họ chuyển từ tôn giáo nguyên thủy của mình - mà ngày nay ta không biết đến - sang một trong ba tôn giáo thịnh hành vào thời đó cũng như ngày nay là Do thái giáo, Hồi giáo và Cơ đốc giáo, tuy nhiên cụ thể tôn giáo nào thì không rõ. Người ta cho rằng chỉ ít lâu sau khi người Khazar cải giáo thì vương quốc của họ tan rã. Một trong các tướng lĩnh Nga vào thế kỷ X là công tước Sviatoslav đã chinh phục vương quốc Khazar mà không cần xuống ngựa. Thủ đô của người Khazar bên cửa sông Volga bị người Nga triệt hạ vào năm 943 trong vòng bốn ngày bốn đêm không ngủ, vậy là từ năm 965 đến năm 970, họ tiêu diệt cả vương quốc Khazar. Các nhân chứng nhận xét rằng bóng những ngôi nhà ở thủ đô Khazar vẫn còn lại rất lâu sau khi bản thân những ngôi nhà đã bị phá hủy. Những cái bóng ấy vật vờ trong gió và trên mặt nước sông Volga. Theo một niên ký của Nga thế kỷ XII, Oleg nhậm chức thái thú Khazaria vào năm 1083, nhưng vào thời kỳ đó - nghĩa là thế kỷ XII - một dân tộc khác là người Couman đã chiếm cứ lãnh thổ xưa kia của người Khazar. Các di tích vật thể về nền văn hóa Khazar rất nghèo nàn. Không một văn bản nào dù mang tính xã hội hay cá nhân còn sót lại đến ngày nay, không còn một dấu vết nào về những cuốn sách Khazar mà Halevi[†] từng nhắc tới, người ta không biết gì về ngôn ngữ của người Khazar mặc dù Cyril[‡] cho rằng họ cầu nguyện bằng ngôn ngữ của mình. Công trình xây dựng duy nhất còn lại đến ngày

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

nay tại Suvar, trên lãnh thổ từng thuộc về người Khazar, hình như không phải của người Khazar mà của người Bulgarie. Người ta không khai quật được gì đặc biệt tại thành phố Sarkel, thậm chí không có dấu vết gì của cái pháo đài mà chúng ta được biết là do người Byzance xây dựng theo yêu cầu của người Khazar.

Sau khi vương quốc người Khazar bị tiêu diệt, hầu như người Khazar không được nhắc tới nữa. Vào thế kỷ X, thủ lĩnh một trong các bộ tộc Hung mời họ đến cư trú trên lãnh thổ của mình. Vào năm 1117 có những người Khazar nào đó đến Kiev để gặp công tước Vladimir Monomakh. Năm 1309, ở Presburg, người Cơ đốc bị cấm kết hôn với người Khazar, Giáo hoàng khẳng định lệnh cấm này vào năm 1346. Chỉ có chừng đó.

Sự kiện cải giáo - sự kiện có ý nghĩa quyết định đến số phận của người Khazar - xảy ra như sau. Theo các cứ liệu cổ thì kaghan^V, chúa tể của người Khazar có lần nằm mơ; ngài liền vời ba nhà hiền triết từ những nước khác nhau đến để giải mộng cho ngài. Việc này rất quan trọng đối với vương quốc Khazar bởi kaghan đã quyết định sẽ cùng toàn thể thần dân chuyển sang tôn giáo của nhà thông thái nào lý giải được giấc mơ của ngài một cách thuyết phục hơn cả. Một số nguồn xác nhận rằng vào hôm kaghan đưa ra quyết định đó, tóc của ngài chết cả trên đầu ngài và ngài hiểu điều đó có ý nghĩa gì, nhưng có một cái gì khác buộc ngài tiếp tục tiến hành. Thế là ba vị sứ giả - một giáo sĩ Do thái, một giáo sĩ Hồi giáo và một linh

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

mục Cơ đốc - tề tựu về cung điện mùa hè của kaghan. Mỗi người được nhận một con dao làm bằng muối - tặng phẩm của kaghan - rồi cuộc tranh luận bắt đầu. Quan điểm của ba nhà thông thái, cuộc tranh cãi giữa họ dựa trên những tín điều của ba tôn giáo khác nhau, cá nhân những người này là ai và kết quả của cuộc luận chiến Khazar, tất cả đều khêu gợi mối quan tâm của rất nhiều người, dấy lên nhiều nhận định mâu thuẫn về sự kiện này và hậu quả của nó, về kẻ thắng và người bại trong cuộc luận chiến. Suốt nhiều thế kỷ, cuộc luận chiến Khazar là đề tài của vô số cuộc tranh cãi trong thế giới Do thái, Cơ đốc và Hồi giáo; những cuộc tranh cãi đó vẫn tiếp diễn đến ngày nay mặc dù người Khazar từ lâu không còn nữa. Mỗi quan tâm đến người Khazar đột ngột trỗi dậy trở lại với một sức mạnh mới vào thế kỷ XVII; rất nhiều thông tin thu thập được cho đến khi đó về vấn đề này được hệ thống hóa và ấn hành tại Phố vào năm 1691. Người ta nghiên cứu tiêu bản các đồng tiền ba ngạnh, những cái tên được khắc trên những chiếc nhẫn cổ, hoa tranh vẽ trên thành những chum vại làm bằng muối, những thư từ ngoại giao, chân dung các nhà văn mà phía sau có ghi những cuốn sách của họ với tựa đề nhỏ li ti phải soi bằng kính lúp, báo cáo của các gián điệp, những bản di chúc, giọng những con vẹt ở bờ biển Đen mà người ta cho rằng chúng nói tiếng Khazar nay đã biến mất, những bức tranh có chủ đề âm nhạc (mà trên đó người ta có thể đọc các nốt nhạc ghi trong tổng phổ), thậm chí cả một bộ da người có xăm hình, ấy là chưa kể tư liệu lưu trữ thuộc các nguồn Byzance, Do thái và A rập. Nói ngắn gọn, người

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

ta sử dụng tất cả những gì mà óc tưởng tượng của con người thế kỷ XVII có thể thuần phục và khai thác. Tất cả được hợp nhất lại dưới hình thức một cuốn từ điển. Để lý giải việc người ta trở lại quan tâm nồng nhiệt đến vấn đề Khazar vào thế kỷ XVII, nghĩa là một ngàn năm sau khi bản thân sự kiện xảy ra, một nhà biên niên sử đã đưa ra mấy lời bí hiểm như sau: "Mỗi chúng ta rong ý nghĩ của mình trước mặt mình như người ta rong một con khỉ có dây dắt vậy. Mỗi khi ta đọc, ta luôn có hai con khỉ ở trước mặt mình: một con của ta, một con của kẻ khác. Hay còn tệ hơn: một con khỉ và một con linh cẩu. Thế nên hãy coi chừng, con nào thì cho ăn thức này. Bởi linh cẩu không ăn cùng một thứ như khỉ..."

Dù gì đi nữa, vào năm 1691, người biên soạn một cuốn từ điển Ba lan, Ioannes Daubmannus (hoặc một hậu duệ trùng tên với ông) đã cho ấn hành tất cả những gì đã thu thập được về người Khazar, gồm tất cả những gì được tích cоп và bị thất lạc trong nhiều thế kỷ bởi những người dùng tai làm bút và lấy miệng làm bình mực. Ấn bản này được in dưới dạng một cuốn từ điển về người Khazar với tựa đề *Lexicon Cosri*. Theo một nguồn (Cơ đốc), văn bản này được một giáo sĩ tên là Theoctist Nikolski^A đọc cho nhà xuất bản chép lại; vị giáo sĩ này trước đó không lâu đã tìm thấy trên bãi chiến trường giữa quân Áo và quân Thổ những thủ bản có nguồn gốc khác nhau về người Khazar và học thuộc lòng chúng. Như vậy ấn bản của Daubmannus là tập hợp ba cuốn từ điển: một bảng từ vựng có nguồn gốc Hồi giáo về người Khazar, một

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

bảng liệt kê theo thứ tự chữ cái các văn bản và truyền thuyết Do thái, và một cuốn từ điển dựa theo các nguồn Cơ đốc giáo về vấn đề Khazar.

Tác phẩm của Daubmannus - từ điển các từ điển về vương quốc Khazar - có một số phận khác thường.

Một trong năm trăm bản trong đợt án hành đầu tiên của *Từ điển Khazar* được in bằng thứ mực tẩm thuốc độc. Bản có thuốc độc này được bảo vệ bằng một ổ khóa vàng, kèm theo nó là một bản đối chứng có khóa bạc. Vào năm 1692 tòa án dị giáo thiêu hủy toàn bộ các bản in cuốn từ điển của Daubmannus, ngoại trừ bản bị tẩm độc và bản đối chứng kèm theo có khóa bạc mà bằng cách nào đó đã lọt qua lưới kiểm duyệt. Kẻ ngang bướng và ngoại đạo nào cả gan đọc cuốn từ điển cấm sẽ phải mất mạng. Bất cứ ai mở cuốn sách này ra sẽ lập tức té liệt như bị một cái kim băng đâm thấu tim. Người đọc sẽ chết khi đọc đến trang thứ chín nơi có mấy chữ: *Verbum caro factum est (Lời biến thành thịt)*. Bản đối chứng, nếu đọc song song với bản có thuốc độc, sẽ cho phép xác định thời điểm cái chết đến. Trong bản đối chứng có lời ghi chú: "Nếu khi thức dậy bạn thấy mình chẳng đau đớn gì, ấy có nghĩa bạn không còn là người sống nữa".

Biên bản vụ kiện về quyền thừa kế của gia đình Dorfmer sống tại Phố vào thế kỷ XVIII cho thấy án bản "vàng" (có thuốc độc) của cuốn từ điển được chính dòng họ này lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác: người con trưởng nhận một nửa cuốn sách, mỗi người em trai và em gái nhận một phần tư hoặc ít hơn

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

nếu có nhiều con. Mỗi phần của cuốn sách tương ứng với một phần gia tài thừa kế khác của dòng họ Dorfmer: vườn quả, đồng ruộng, đầm lầy, nhà cửa, ao hồ, gia súc. Suốt một thời gian dài người ta không thấy có mối liên hệ nào giữa cái chết của những người trong gia tộc với việc đọc cuốn sách. Có lần xảy ra hạn hán, gia súc chết như rạ, có ai đó bảo họ rằng mỗi cuốn sách, cũng như mỗi một thiếu nữ đều có thể biến thành quỷ Mora và khi đó hồn nó có thể lang thang khắp chốn gây hại và giết chết mọi thứ ở quanh nó. Vì vậy cần phải luôn vào trong ổ khóa sách một cây thánh giá nhỏ bằng gỗ giống như những cây thánh giá mà người ta thường đặt vào mồm các thiếu nữ bị biến thành quỷ để ngăn không cho hồn ác xuất ra ngoài giết hại những người trong nhà. Người ta bèn làm như vậy với *Từ điển Khazar* - luôn một cây thánh giá vào trong ổ khóa của cuốn sách như thế vào mồm nó -, thế nhưng tai họa giáng xuống còn nhiều hơn, những người trong nhà bị bóp cổ chết trong khi ngủ. Chừng đó người ta đến gặp một linh mục kể rõ sự tình, ông ta liền đến nhà, rút cây thánh giá ra khỏi sách, cuộc thảm sát liền chấm dứt ngay tức thì. Ông nói thêm: "Từ nay đừng bao giờ để thánh giá trên cuốn sách nữa, bởi linh hồn của sách nay đã ngủ bên ngoài sách. Nó không thể quay lại cuốn sách vì sợ cây thánh giá, chính vì vậy nó cứ gây điều ác ở xung quanh". Thế là ổ khóa vàng vẫn đóng chặt và *Từ điển Khazar* không được ai đụng tới suốt nhiều thập kỷ. Đêm đêm, giá sách nơi đặt *Từ điển Khazar* lại vang lên những tiếng động kỳ lạ. Những ghi chép trong một cuốn Nhật ký tại Lvov vào thời đó nói rằng trong từ điển của

VÀI NHÂN XÉT SƠ BỘ

Daubmannus có khám một chiếc đồng hồ cát được phát minh bởi một ông Nehama nào đó, người thông thạo về Zohar² và có khả năng vừa viết vừa nói cùng một lúc. Ông Nehama này ngoài ra còn khẳng định rằng ông nhận thấy trong bàn tay mình những nét của nguyên âm "H" (Héh) của tiếng mẹ đẻ Do thái, còn trong chữ cái "V" (Vau) ông nhận ra linh hồn nam giới của mình. Chiếc đồng hồ cát mà ông khám vào cuốn sách vốn là vô hình, nhưng trong khi đọc sách giữa im lặng hoàn toàn người ta có thể nghe tiếng cát trôi. Khi toàn bộ cát đã truôi xuống hết, cần phải lộn ngược sách và đọc tiếp theo chiều ngược lại, từ chỗ ngừng đọc cho đến đầu sách, chính khi đó ta sẽ khám phá ra ý nghĩa ẩn mật của sách. Tuy nhiên, những bản ghi khác thì nói rằng các giáo sĩ Do thái không hài lòng khi thấy đồng bào mình quá quan tâm đến *Từ điển Khazar*, vì vậy thỉnh thoảng cuốn sách lại chịu sự công kích của các học giả Do thái. Thật ra, các giáo sĩ Do thái không hoài nghi tính chân thực của các nguồn Do thái trong cuốn từ điển; nhưng họ không thừa nhận các nguồn khác. Và cuối cùng phải nói đến số phận hẩm hiu của *Lexicon Cosri* ở Tây Ban Nha, nơi người Moro theo Hồi giáo bị cấm đọc bản "bạc" của cuốn sách trong vòng tám trăm năm. Thời hạn đó vẫn chưa chấm dứt và lệnh cấm vẫn còn hiệu lực. Có thể giải thích việc này là do ở Tây Ban Nha thời đó vẫn còn những gia đình có gốc gác Khazar. Các ghi chép này cho biết, những "người Khazar cuối

² Văn bản thần bí trong huyền học Do thái vào thế kỷ 13 để chú giải cho kinh Kaballah.

VÀI NHÂN XÉT SƠ BỘ

cùng" này có một thói quen lạ lùng. Nếu xung đột với ai đó, họ tìm mọi cách để lăng mạ và nguyên rủa kẻ đó giữa lúc y ngủ đồng thời cố sao không làm y thức giấc, họ cho rằng khi đó lời nguyên sẽ có hiệu lực hơn và sự trừng phạt sẽ đến nhanh hơn. Theo Daubmannus, chính bằng cách này mà các phụ nữ Khazar đã nguyên rủa Alexandre Đại đế, điều này trùng hợp với lời chứng của Pseudokalistene rằng người Khazar từng có thời bị khuất phục bởi Alexandre Đại đế.

2. KẾT CẤU CỦA TỪ ĐIỂN

Ngày nay ta không thể biết ấn bản đầu tiên của *Từ điển Khazar* do Daubmannus in năm 1691 mặt mũi ra sao bởi vì hai bản duy nhất thoát khỏi kiểm duyệt - bản có thuốc độc và bản đối chứng có ổ khóa bạc - đều đã bị tiêu hủy, mỗi cuốn ở một đầu thế giới. Theo một nguồn, bản "bạc" đã bị tiêu hủy một cách nhục nhã. Chủ nhân cuối cùng của nó là một ông lão thuộc dòng họ Dorfmer nổi tiếng nhở biệt tài nghe tiếng gươm mà xác định được tốt xấu cũng như người ta nghe tiếng chuông. Ông không bao giờ đọc sách, ông thường nói: "Ánh sáng đẻ trứng vào mắt ta như ruồi nhả nước bọt vào vết thương. Người ta biết trứng nở sẽ nở ra cái gì..." Ông lão không chịu được các thức ăn nhiều mỡ nên ngày ngày ông lén người nhà bỏ một trang *Từ điển Khazar* vào đĩa xúp của mình để hút hết mỡ rồi vứt trang sách vấy bẩn đó đi. Cứ thế, đến khi người ta

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

phát hiện thì lão già đã tiêu hủy toàn bộ cuốn *Lexicon Cosri*. Cũng các ghi chép này nói rằng cuốn sách có những trang minh họa, những trang này ông lão không dùng vì chúng làm hỏng vị xúp. Đó là những trang duy nhất còn lại và thậm chí ngày nay vẫn có thể tìm ra, miễn là trong khi lẩn mò tìm ta phân biệt được đâu là dấu chân đầu tiên tới các dấu chân tiếp theo. Người ta cho rằng một vị giáo sư, chuyên gia về các nền văn minh phương Đông thời trung cổ là Isailo Sukț có sở hữu một bản gốc hoặc bản chép lại bằng tay *Từ điển Khazar*, tuy nhiên người ta không tìm được cái gì như vậy trong đống tài liệu ông để lại sau khi chết. Thế nên tới ngày nay chỉ còn lại từng đoạn rời rạc từ ấn bản của Daubmannus, cũng như từ giấc mơ chỉ còn lại những hạt cát trong mắt.

Dựa trên các trích đoạn được dẫn bởi những người tranh luận với tác giả hoặc các tác giả của *Từ điển Khazar*, có thể xác định tương đối chính xác (như đã nói ở trên) rằng ấn bản của Daubmannus là một dạng từ điển bách khoa Khazar, một tập đại thành gồm tiểu sử những người bằng cách này hay cách khác đã bay qua bầu trời vương quốc Khazar như chim bay qua phòng. Đó cũng là sự tích các vị thánh và những người khác đã tham gia cuộc luận chiến Khazar cũng như cuộc đời của những người có liên quan đến hoặc nghiên cứu cuộc luận chiến trong nhiều thế kỷ; tất cả các tư liệu đó là nội dung chính của cuốn sách và được chia làm ba phần.

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

Cách kết cấu như vậy của *Từ điển Khazar* do Daubmannus ấn hành - chia thành các nguồn Do thái, Hồi giáo và Cơ đốc - về việc người Khazar cải giáo cũng là nguyên lý biên soạn của ấn bản thứ hai này. Người biên soạn đã quyết định như vậy bất chấp những khó khăn khó lòng vượt qua vì thiếu tư liệu gốc sau khi đọc câu sau đây trong *Từ điển Khazar*: "Giác mơ là khu vườn của Quý, và mọi giấc mơ đã được mơ từ lâu trong thế giới này. Ngày nay chúng chỉ việc luân phiên thay đổi với cái thực tại đã bị dùng đến cũ sờn cũng như những đồng tiền được chuyển từ tay nọ sang tay kia khi nhận được ký phiếu...". Trong một thế giới như vậy, chính xác hơn là trong một thế giới đã đi đến giai đoạn ấy, quả thật người ta có thể chọn cách này.

Song cũng không nên quên một điều: người biên tập dị bản thứ hai cuốn *Từ điển Khazar* hoàn toàn ý thức rằng những tư liệu Daubmannus đã dùng vào thế kỷ XVII là không đáng tin cậy, hầu hết đều dựa trên truyền thuyết, chúng là cái gì đó tựa như bữa ăn trong giấc mơ và bị bao bọc trong tấm lưới những ảo tưởng lầm lạc của nhiều thời đại khác nhau. Dẫu vậy chúng vẫn được đưa ra ở đây cho người đọc đánh giá, bởi mục đích của từ điển này không phải là đưa ra một quan điểm hiện đại về người Khazar mà chỉ là nỗ lực phục nguyên ấn bản đã mất của Daubmannus. Vì vậy những hiểu biết ngày nay về người Khazar chỉ được sử dụng như phần bổ sung không thể thiếu cho những đoạn rời còn lại của nguồn tư liệu đã mất.

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

Cũng cần nhấn mạnh rằng vì những lý do dễ hiểu, người biên soạn không thể giữ nguyên cách sắp xếp theo thứ tự chữ cái của từ điển Daubmannus vốn được viết bằng ba thứ chữ cái và ba ngôn ngữ khác nhau - tiếng Hy lạp, tiếng Do thái và tiếng A rập - và ngày tháng trong đó được ghi theo ba thứ lịch khác nhau. Ở đây mọi ngày tháng được chuyển thành một hệ lịch duy nhất và mọi mục từ trong cuốn từ điển Daubmannus đều được dịch sang một thứ tiếng duy nhất. Điều hiển nhiên là trong ấn bản của thế kỷ XVII các mục từ được sắp xếp theo những cách khác nhau tùy theo mỗi thứ tiếng (Do thái, A rập và Hy lạp), bởi cùng một chữ cái nhưng trong mỗi bảng chữ cái thì lại nằm ở một vị trí khác nên người ta lật các trang sách theo những hướng khác nhau còn các nhân vật chính trong nhà hát mỗi lần lại xuất hiện từ một góc khác nhau trên sân khấu. Vả lại, mỗi khi dịch sang một thứ tiếng khác thì sách này lại trở nên khác, bởi mỗi thứ tiếng và mỗi bảng chữ cái lại kéo theo một cách sắp xếp khác cho các tư liệu về người Khazar; các mục từ phải đổi chỗ còn những cái tên mỗi lần lại xếp theo một thứ tự khác. Do vậy những mục từ quan trọng trong ấn bản Daubmannus như thánh Cyril†, Judah Halevi‡ hay Yusuf Masudi , vân vân được trình bày theo một thứ tự khác với trong ấn bản đầu tiên của *Từ điển Khazar*. Hiển nhiên đây là nhược điểm chính của ấn bản mới này, bởi chỉ những ai có khả năng đọc tất cả các phần của cuốn từ điển theo đúng thứ tự thì mới có khả năng tái tạo thế giới. Tuy nhiên trong trường hợp này thì không thể làm khác

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

bởi không thể phục nguyên thứ tự chữ cái của Daubmannus.

Dẫu vậy không nên xem những nhược điểm này là cái gì to tát: người độc giả có khả năng tìm thấy ý nghĩa ẩn mật của cuốn sách nhờ đọc theo đúng trình tự, đã từ lâu không còn trên trái đất này, còn công chúng ngày nay cho rằng tưởng tượng hoàn toàn là việc của nhà văn chứ không liên quan gì đến họ. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp từ điển. Với những độc giả như vậy thì không cần phải khám một cái đồng hồ cát vào trong sách để nó nhắc anh ta khi nào cần đảo ngược hướng đọc, bởi người đọc ngày nay chẳng thay đổi cách đọc bao giờ.

3. CÁCH DÙNG TỪ ĐIỂN

Bất chấp mọi khó khăn, cuốn sách này vẫn giữ nguyên một vài phẩm chất của ấn bản đầu tiên - ấn bản của Daubmannus. Ấn bản thứ hai này có thể đọc theo nhiều cách. Đây là một cuốn sách mở, kể cả khi ta gấp nó lại, ta có thể viết tiếp nó; cũng như đã có người biên soạn đầu tiên, nay là công trình của người biên soạn thứ hai, trong tương lai có thể sẽ còn những người khác viết lại, viết tiếp và bổ sung cho nó. Sách bao gồm các đề mục, thư từ và chú giải, cũng giống như trong các sách thánh hoặc ô chữ, và tất cả những cái tên hay khái niệm trong sách đều được đánh dấu bằng một ký hiệu hình chữ thập, hình bán nguyệt hoặc ngôi sao David; nếu muốn biết thêm thông tin, người đọc có thể dựa theo ký hiệu này để tìm mục

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

tương ứng trong từ điển. Cụ thể, đối với các từ mang ký hiệu

✚ - cần tìm trong "Sách đỏ" của từ điển này (thư tịch Cơ đốc giáo về vấn đề Khazar)

✚ - cần tìm trong "Sách xanh" của từ điển này (thư tịch Hồi giáo về vấn đề Khazar)

✚ - cần tìm trong "Sách vàng" của từ điển này (thư tịch Do thái về vấn đề Khazar).

Những cái tên và khái niệm mang ký hiệu [▼] có thể gặp trong cả ba cuốn sách, còn mang ký hiệu [▲] thì có trong *Phụ lục 1* ở cuối sách.

Như vậy độc giả có thể dùng sách này theo cách nào cũng được. Một số người sẽ tìm một từ hay một cái tên mà họ quan tâm như trong mọi cuốn từ điển, số khác có thể đọc từ điển này như một cuốn sách bình thường, nghĩa là đọc một mạch từ đầu tới cuối, để có một hình dung bao quát hơn về vấn đề Khazar cùng các nhân vật, sự vật và sự kiện liên quan. Độc giả có thể lật sách từ trái sang phải hay từ phải sang trái như người xưa đã làm với cuốn từ điển in tại Phổ (các nguồn Do thái và A rập). Ba cuốn sách trong từ điển này - Sách Vàng, Sách Đỏ và Sách Xanh - đọc theo thứ tự nào là tùy ý người đọc: chẳng hạn lật ra đúng trang nào thì bắt đầu đọc từ trang đó. Hắn là vì vậy mà trong ấn bản thế kỷ XVII mỗi cuốn sách được đóng riêng rẽ, nhưng ở đây thì không thể vì lý do kỹ thuật. Có thể đọc *Từ điển Khazar* theo cả chiều chéo để có một lát cắt xuyên qua cả ba nguồn thư tịch - Hồi giáo, Cơ đốc giáo và cổ Do thái. Nếu dùng cách này,

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

tốt hơn hết là đọc theo nhóm ba: hoặc chọn tất cả các tên có ký hiệu [▽], nghĩa là có trong cả ba cuốn sách - chẳng hạn các từ "Ateh", "kaghan", "luận chiến Khazar" hay "người Khazar" - , hoặc chọn ba nhân vật khác nhau có cùng một vai trò trong lịch sử vấn đề Khazar. Như vậy, từ các đề mục trong ba cuốn sách khác nhau người ta có thể xây dựng thành một chỉnh thể và có một ý niệm chân xác chẳng hạn về những người tham gia cuộc luận chiến Khazar (*Sangari, Cyril, Ibn Kora*), những người chép sử biên niên về cuộc luận chiến (*Bekri, Methodius, Halevi*) hoặc những nhà nghiên cứu sau này về vấn đề Khazar trong thế kỷ XVII (*Cohen, Masudi, Brankovic*) hay thế kỷ XX (*Suk, Muavia, Schultz*). Hiển nhiên không thể bỏ qua các nhân vật xổng ra từ ba địa ngục - địa ngục Hồi giáo, địa ngục Do thái và địa ngục Cơ đốc (*Efrosinia Lukarevic, Sevast Nikon, Ibn Akshani*). Bởi chính họ là những kẻ phải qua con đường dài nhất để đến với cuốn sách này.

Tuy nhiên, người đọc không nên nản lòng khi đọc tất cả các hướng dẫn trên đây. Anh ta có thể vứt bỏ mọi lời khuyên mà cứ đọc như cách anh ta ăn: dùng mắt phải làm nĩa, mắt trái làm dao và ném xương ra đằng sau lưng. Thế là đủ. Thật ra, người đọc có thể sẽ lạc lối giữa những từ trong cuốn sách này cũng như Masudi, một trong các tác giả của cuốn từ điển này, từng bị lạc trong những giấc mơ của kẻ khác mà không tìm thấy lối ra. Trong trường hợp đó độc giả không còn cách nào khác hơn là xuất phát từ chính giữa sách mà tự khai phá lối đi, về bất kỳ hướng nào.

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

Khi đó anh ta sẽ đi xuyên qua sách như qua một khu rừng, từ ký hiệu này qua ký hiệu khác, định hướng nhờ những ngôi sao, mặt trăng và các chữ thập. Lúc khác thì anh ta sẽ đọc sách này như con chim ưng chỉ bay vào các ngày thứ sáu, hoặc có thể đảo lên đảo xuống các trang theo vô số cách khác nhau như với một khối vuông Rubic. Không phải tuân theo bất cứ trật tự thời gian nào bởi trật tự thời gian là không cần thiết. Mỗi người đọc sẽ tự tạo ra cuốn sách hoàn chỉnh của riêng mình như trong một ván domino hay ván bài và thu được từ cuốn từ điển này - như từ một tấm gương - tất cả những gì anh ta đã trút vào đó, bởi - như một trong các trang sau đây đã viết - người ta không thể thu được từ chân lý nhiều hơn những gì mình đã đặt vào chân lý. Ngoài ra, độc giả hoàn toàn không nhất thiết phải đọc toàn bộ cuốn sách này mà có thể chỉ đọc một nửa hoặc một phần nào đó rồi dừng lại, cũng như mọi cuốn từ điển. Nhưng càng tìm nhiều thư', anh sẽ càng thấy nhiều; kẻ kiên trì tìm kiếm sẽ tìm thấy mọi mối liên kết giữa những cái tên và khái niệm trong cuốn sách này. Phần còn lại là dành cho kẻ khác.

4. NHỮNG ĐOẠN CÒN LẠI CỦA LỜI NÓI ĐẦU TRONG ẤN BẢN GỐC CỦA DAUBMANNUS IN NĂM 1691 VÀ ĐÃ BỊ TIÊU HỦY (DỊCH TỪ TIẾNG LA-TINH)

1. Tác giả khuyên người đọc chỉ nên cầm lấy sách này trong trường hợp tối cần. Và kể cả nếu anh

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

ta chỉ muốn đọc lướt qua cuốn sách thì cũng cần làm chuyện đó vào hôm nào mà tinh thần và sự cảnh giác của anh sắc bén hơn bình thường. Anh phải đọc như sấp lên cơn "sốt nhảy"³, cái bệnh cách nhât, hai ngày một đợt và chỉ hành hạ nạn nhân vào những ngày cái trong tuần...

2. Hãy hình dung hai người, mỗi người cầm một đầu dây, giữ một con báo gấm ở chính giữa. Nếu họ muốn tiến lại gần nhau, con báo sẽ tấn công một trong hai người bởi sợi dây sẽ chùng xuống; cả hai chỉ an toàn nếu cứ giữ căng sợi dây để con báo cách hai người một quãng như nhau. Chính vì vậy người viết và người đọc khó lòng tiến đến gần nhau: giữa họ có một ý nghĩ chung được cột bằng cùng một sợi dây mà mỗi người ra sức kéo mỗi đầu về một hướng khác nhau. Nếu chúng ta hỏi con báo, nghĩa là ý nghĩ, có thể nó sẽ trả lời rằng kẻ lôi hai đầu dây là hai con mồi ăn được, chúng ra sức kéo về hai phía khác nhau kẻ mà chúng không thể ăn.

3. Hãy cẩn thận, người anh em, đừng quá ve vuốt hay luôn cúi những kẻ có quyền hành trong nhẫn đeo tay và sức mạnh trong tiếng gươm rít. Xúm quanh những người đó luôn có những kẻ xun xoe bợ đỡ một cách miến cưỡng bởi chúng buộc phải làm thế. Chúng buộc phải làm thế vì chúng giữ một con ong trên mũ hoặc cất giấu dầu dưới nách và bị bắt quả tang và giờ đây chúng phải trả giá, tự do của chúng treo trên sợi tóc nên chúng sẵn sàng chấp nhận tất cả.

³ Bản tiếng Pháp: fièvre sauteuse.

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ

Và những kẻ trên cao nhất, những kẻ tri vì, họ biết rõ và lợi dụng điều đó nhằm mục đích của mình. Thế nên hãy coi chừng, chớ bị người ta lầm tưởng là kẻ có tội trong khi mình vô tội. Mà điều đó sẽ xảy ra nếu bạn bắt đầu nịnh hót hay bợ đỡ họ: họ sẽ coi bạn là kẻ gian ác và ngoài vòng pháp luật, họ sẽ cho rằng bạn có một vết nhơ trong mắt và rằng tất cả những gì bạn làm, bạn không bao giờ làm theo tình cảm và với đức tin mà chỉ vì phải trả giá cho việc ác mình đã làm. Và những kẻ ấy không đáng được coi trọng, người ta dùng chân đá chúng như đá những con chó hoang hay buộc chúng làm những việc giống như những gì chúng đã làm...

9. Về phần quý vị, hỡi các nhà văn, chớ bao giờ quên điều này: người đọc là một con ngựa xiếc: phải dạy cho nó biết rằng sau mỗi tiết mục thành công nó sẽ được thưởng một miếng đường. Thiếu miếng đường thì bài học sẽ chẳng còn gì. Còn các nhà phê bình và những người sẽ đánh giá cuốn sách này, họ như những người chồng bị cấm sừng: họ là kẻ cuối cùng biết tin...



Sách đỏ

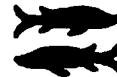
Thư tịch Cơ đốc giáo
về vấn đề Khazar



ATEH▽

- Công chúa Khazar; sự tham gia của nàng vào cuộc luận chiến diễn ra trước khi người Khazar cải giáo đã có tác dụng quyết định. Trong tiếng Khazar, tên của nàng có nghĩa là "bốn trạng thái của linh hồn". Đêm đêm nàng mang trên mỗi mí mắt một chữ cái, giống như những chữ cái người ta thường viết lên mí mắt những con ngựa trước cuộc đua. Đó là những chữ cái trong bảng mẫu tự bị cấm của người Khazar, kẻ bất hạnh nào đọc những chữ cái đó sẽ chết tức khắc. Các chữ cái này do những người mù viết, còn vào buổi sáng, trước khi công chúa rửa mặt, các tì nữ nhắm nghiền mắt trong khi phục vụ công chúa. Làm thế là để bảo vệ công chúa trước kẻ thù trong khi nàng ngủ. Với người

Khazar, giấc ngủ là lúc con người dễ bị tổn thương nhất. Ateh rất đẹp và ngoan đạo, những chữ cái này thật hợp với khuôn mặt nàng, trên bàn ăn của nàng luôn luôn có bảy loại muối; trước lúc ăn một miếng cá, nàng đều nhúng lần lượt mỗi ngón tay vào một loại muối khác nhau. Đó là kiểu cầu nguyện của nàng. Người ta nói nàng có bảy gương mặt cũng như người ta có bảy loại muối. Theo một truyền thuyết, mỗi buổi sáng ngồi trước gương, nàng lấy một nô lệ nam hay nữ làm mẫu để tự trang điểm, mỗi lần một người khác nhau. Và mỗi buổi sáng nàng biến mặt mình thành một khuôn mặt mới chưa từng thấy. Theo một truyền thuyết khác, Ateh hoàn toàn không đẹp, nhưng nàng biết cách sắp xếp những nét mặt của mình trước



gương sao cho mang lại cho gương mặt đó một sự biểu cảm tạo ấn tượng về cái đẹp. Để có cái sắc đẹp nhân tạo đó nàng phải gồng mình lên và nỗ lực nhiều đến nỗi hẽ còn lại một mình là nàng thư giãn, khi đó sắc đẹp của nàng lập tức vỡ vụn ra như muối. Dù thế nào đi nữa, một hoàng đế của Byzance vào thế kỷ 9 từng gọi nhà hiền triết và trưởng lão lừng danh Photios là "bộ mặt Khazar", điều này cho thấy hoặc vị trưởng lão này có quan hệ huyết thống với người Khazar, hoặc ý bảo ông này là kẻ giả dối và tráo trở.

Cũng theo

Daubmannus, cả hai giả thuyết đều không đúng. Cụm từ "bộ mặt Khazar" chỉ một khả năng và đặc điểm chung của người Khazar, trong đó có công chúa Ateh, đó là mỗi buổi sáng thức dậy họ đều

như đã biến thành người khác, với một khuôn mặt hoàn toàn mới và xa lạ, đến nỗi những người thân nhất cũng khó lòng nhận ra. Tuy nhiên, các du khách lại nhận xét rằng mặt của người Khazar hoàn toàn giống nhau và bất biến, do đó rất khó phân biệt và dễ lầm lẫn. Dù thế nào đi nữa, điều đó không ảnh hưởng đến bản chất sự việc, và "bộ mặt Khazar" hàm nghĩa một khuôn mặt khó nhớ. Điều này cho phép lý giải truyền thuyết cho rằng đối với mỗi nhân vật tham gia cuộc luận chiến[▽] trong triều đình của kaghan, công chúa Ateh lại mang một khuôn mặt khác cũng như lời đồn đại rằng có đến ba công chúa Ateh - một cho giáo sĩ Hồi giáo, một cho giáo sĩ Cơ đốc giáo, một cho giáo sĩ và nhà giải mộng Do thái giáo. Tuy nhiên, sự



hiện diện của nàng trong cung điện Khazar không được ghi nhận trong nguồn Cơ đốc giáo vào thời đó, được viết bằng tiếng Hy lạp và dịch sang tiếng Xlavơ ("Sự tích Constantin xứ Salonique" tức Thánh Cyril†), nhưng theo *Từ điển Khazar* thì từng có thời công chúa Ateh được các tu sĩ Hy lạp và Xlavơ thờ phụng. Sự thờ phụng này liên quan đến niềm tin rằng trong cuộc luận chiến Ateh đã thắng nhà thần học Do thái và cải giáo theo Cơ đốc cùng với kaghan, kẻ mà rốt cuộc người ta vẫn không biết là cha, chồng hay anh trai của nàng. Đến nay vẫn còn lại hai bài cầu nguyện của công chúa Ateh (bản dịch tiếng Hy lạp) chưa bao giờ được Giáo hội thừa nhận, nhưng Daubmannus trích dẫn chúng như là *Pater Noster* (*Cha của chúng con*) và *Ave Maria* của công chúa

Khazar. Dưới đây là bài thứ nhất:

Trình Cha, trên con thuyền của chúng ta, thủy thủ tất bật làm việc như đàn kiến; sáng nay con đã lau thuyền bằng tóc của con, họ trèo lên những cột buồm sạch bóng và lôi về tổ những cánh buồm xanh như những lá nho nõn nà; người cầm lái ra sức rút rời chiếc bánh lái rồi vác lên vai như thế đó là miếng mồi đủ cho y ăn mà sống cả tuần; những kẻ yếu nhất thì lôi những sợi thừng đâm muối đem chất đống trong bụng căn nhà nổi của chúng ta. Chỉ có Cha là người duy nhất không có quyền đói như vậy, thừa Cha. Trong khi bọn kia ngấu nghiến tốc độ thì phần nhanh nhất là thuộc về Cha, người Cha duy nhất của con. Cha nuôi sống mình bằng cơn gió xé ra thành từng mảnh.



Bài câu nguyệt thứ hai của công chúa Ateh dường như lý giải cho câu chuyện về "khuôn mặt Khazar" của nàng:

Con đã học thuộc lòng đời của mẹ con và mỗi buổi sáng trong vòng một tiếng đồng hồ con diễn nó trước gương như trên sân khấu nhà hát. Điều đó tiếp diễn ngày này qua ngày khác đã nhiều năm nay. Con mặc áo quần như mẹ, cầm quạt như mẹ và để tóc như mẹ, vì vậy con tết tóc mình thành như cái mũ len. Con sắm vai mẹ trước mặt mọi người, kể cả trên giường của người yêu. Trong những phút say xưa con không hiện hữu nữa, đây không còn là con mà là mẹ. Con đóng đạt tới mức nỗi say xưa của con biến mất, chỉ còn lại nỗi say xưa của mẹ. Nói cách khác, mẹ đã đánh cắp từ trước mọi sờ mó yêu đương của con.

Nhưng con không buộc tội mẹ con, bởi con biết rằng mẹ cũng đã bị mẹ của mình đánh cắp y như thế. Nếu bây giờ có ai hỏi trò chơi này có ích gì, con sẽ đáp: ta muốn tự sinh ra đời lần nữa, nhưng trong trạng thái tốt hơn...

Về công chúa Ateh ta biết rằng nàng không bao giờ chết. Tuy nhiên, có một bản văn khắc trên một con dao có những lỗ nhỏ li ti nói về cái chết của nàng. Truyền thuyết duy nhất và không hoàn toàn đáng tin cậy này được Daubmannus[†] dẫn lại, nhưng không phải để cho thấy công chúa Ateh đã thật sự chết mà là để biện luận xem nàng có khả năng chết hay không. Dẫn lại câu chuyện này chẳng có hại gì, cũng như rượu vang đỏ không thể làm bạc tóc. Chuyện tên là:



Gương nhanh và gương chậm

Có một lần vào mùa xuân công chúa Ateh nói: "Ta đã quen với những ý nghĩ của mình như với những bộ áo quần. Tất cả cùng có một vòng eo bằng nhau, và ta thấy chúng khớp nơi, kể cả ngả tư đường. Điều tệ hại nhất là chúng che mắt không cho ta thấy ngay cả ngả tư đường."

Để làm vui lòng công chúa, bọn hầu mang đến cho nàng hai tấm gương. Chúng hầu như chẳng có gì khác những tấm gương Khazar. Cả hai làm bằng những tảng muối được đánh bóng, chỉ có điều một tấm nhanh, một tấm chậm. Dù tấm gương nhanh phản chiếu cái gì, thế giới trong gương như thể được vay từ tương lai, gương chậm thì trả nợ cho gương thứ nhất, bởi

nó chậm so với hiện tại vừa đúng bằng khoảng thời gian mà gương nhanh đã lấn trước. Khi người ta đặt hai tấm gương trước mặt Ateh, nàng hãy còn nằm trên giường và hai chữ cái viết trên mí mắt nàng vẫn chưa được rửa. Trong gương nàng thấy mình đang nhắm mắt, thế là nàng chết ngay lập tức. Công chúa chết giữa hai lần nháy mắt, đúng hơn là trong khoảnh khắc nàng thấy những chữ cái chết chóc ghi trên mí mắt mình, bởi hai tấm gương phản chiếu rõ ràng nàng nháy mắt cả trước và sau khi chết. Nàng chết do bị giết bởi những chữ cái của quá khứ lẫn những chữ cái của tương lai.



BRANKOVIC AVRAM (1651-1689)

Một trong những người viết cuốn sách này. Là nhà ngoại giao, phục vụ ở Adriananopol² và tại Đại Quan Môn Constantinople, thống lĩnh quân đội trong cuộc chiến tranh Áo-Thổ, nhà bách khoa và nhà thông thái. Chân dung Brankovic được vẽ trên một bức tường trong nhà thờ Nữ Thánh Parasceva ở Kupinik do ông xây dựng, trong cơ ngơi của dòng họ Brankovic. Trong bức vẽ, ông đang cùng người thân dâng ngôi đền Nữ Thánh Parasceva đặt trên đầu lưỡi kiếm cho bà cố tổ là vị nữ hoàng và nữ thánh Serbia, đức Mẹ Chí thánh Angelina.

Nguồn: *Dữ liệu về Avram Brankovic rải rác*

² bản tiếng Pháp: Edirne, một tên khác của Adriananopol.

trong báo cáo của những điệp viên Áo, đặc biệt là các thông tin tình báo do một trong hai thư lại của Brankovic là Nikon Sevastija gửi cho ông hoàng Badenski và tướng Veterani. Trong biên niên sử Valachia và các biên niên sử Serbia đồ sộ của mình, ở một số đoạn mà đáng tiếc rằng không còn lưu lại đến nay, bá tước Djordje Brankovic (1645-1711) cũng có nói một ít về người em họ Avram Brankovic. Những ngày cuối cùng của Brankovic được thuật lại bởi Averkiye Skila, người hầu đồng thời là thầy dạy kiếm thuật của ông.

Có thể khôi phục niên đại về cuộc đời và hoạt động của Brankovic một cách chính xác nhất qua bức thư mà người thư lại thứ hai của ông là Theoctist Nikolski^A gửi cho trưởng lão ở Petch, cũng như dựa trên một bức tranh thánh miêu tả tiểu sử và những kỳ tích của nhà tiên tri Ilia, vì



cứ mỗi cảnh trong cuộc đời của vị thánh này Brankovic đều ghi thêm vào mặt sau tranh những sự kiện trong cuộc đời của chính mình.

"Avram Brankovic xuất thân trong một gia đình đã rời phương Nam đến cư trú ở vùng châu thổ sông Danube sau khi vương quốc Serbia sụp đổ dưới ách thống trị của Thổ nhĩ kỳ", Nikon Sevast đã viết như trên trong một báo cáo mật gửi cho triều đình Wien. "Các thành viên gia đình này, trong làn sóng di dân từ những vùng bị rơi vào tay quân Thổ thời đó, đã di cư đến Lipova và vùng Yenova vào thế kỷ XVI. Từ đó, nhắc đến gia đình Brankovic ở xứ Transylvania, người ta nói rằng họ nói dối bằng tiếng Rumani, im lặng bằng tiếng Hy lạp, đếm bằng tiếng Do thái, hát trong nhà thờ bằng tiếng Nga, thốt ra những ý

nghĩ thông thái nhất bằng tiếng Thổ, và chỉ khi nào muốn giết người họ mới dùng tiếng mẹ đẻ là tiếng Serbia. Gốc gác họ ở vùng Trebinia thuộc Tây Herzegovina, chính xác hơn là làng Korenichi, gần Lastva ở vùng Gorni-Politsi, từ đó mới có cái tên thứ hai của dòng họ là Korenichi. Sau khi di cư, gia đình Brankovic chiếm một vị thế đáng kể ở vùng Transylvania, đã hai trăm năm nay rượu vang của họ nổi tiếng là ngon nhất vùng Valachia; do đó có câu ngạn ngữ "chỉ một giọt nước mắt của họ cũng đủ làm ta say". Gia đình Brankovic không chỉ tỏ ra xuất chúng trong nghề chinh chiến qua những trận đánh ở giao điểm giữa hai thế kỷ và trên biên giới hai nước: Hung và Thổ. Tại tổ quốc mới, bên bờ sông Moris (Muresh), tại Yenova,



Lipova và Pancota, họ còn sản sinh một loạt những người phụng sự Nhà thờ có tiếng tăm. Moisei Brankovic, vốn là giám mục Matei, là giáo chủ của Yenova, và quả hổ đào mà ngài ném xuống sông Danube luôn luôn ra tới Biển Đen trước những quả khác. Con trai của ngài là Solomon, chú của công tước Djordje Brankovic, lúc làm giáo chủ Yenova đã lấy tên là Sava Đệ nhất, ông trông coi các giáo khu Yenova và Lipova mà không cần phải xuống khỏi lưng ngựa và chỉ uống trên yên ngựa mãi cho tới khi Lipova rơi vào tay quân Thổ năm 1607. Gia đình Brankovic khẳng định họ cùng dòng dõi với các đại lãnh chúa phong kiến Serbia cùng họ Brankovic, nhưng khó mà biết được tài sản của họ ở đâu ra. Có một câu ngạn ngữ rằng toàn bộ

của cải mà hết thảy các nhà buôn keo kiệt³ từ Kavala cho tới Zemoun nằm mơ thấy gộp lại họa chặng mới bằng những gì có trong hầu bao nhà Brankovic trên thực tế. Nữ trang của họ lạnh như minh rắn, đất nhà họ chim sải cánh bay không xuể, và trong các bài hát dân gian họ được đặt ngang hàng vua chúa. Nhà Brankovic bảo trợ cho các tu viện ở Valachia và Athos ở Hy lạp, họ xây thành lũy và nhà thờ, chặng hạn ở Belgrade, Kupinik và ở một nơi gọi là Teus. Bá tước Sigmund Rakoci ban tặng làng mạc, đồng cỏ và phong tước cho những người họ hàng nhà Brankovic về bên ngoại,

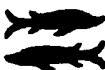
³ bản tiếng Pháp *Tsintsar*, từ mang tính miệt thị của người Serbia dùng để gọi cư dân một số vùng của Rumani và Hy lạp ngày nay, nơi xưa kia là vương quốc Valachia.



và do nhà Brankovic cũng có dây mơ rẽ má về bên ngoại với gia tộc Sekeljs ở Erdely nên không ít của cải của họ cũng đổ về đó dưới dạng của hồi môn. Cần lưu ý rằng trong gia tộc Brankovic của thừa kế được phân chia tùy theo màu của bộ râu. Tất cả những người thừa tự có râu hung (râu hung di truyền theo dòng ngoại, bởi nhà họ Brankovic chỉ lấy những phụ nữ tóc hung làm vợ) phải nhường quyền thừa kế cho những người râu đen, bởi màu râu đen chứng tỏ rằng họ mang dòng máu bên nội. Tài sản thực tế của nhà Brankovic hiện nay trị giá khoảng hai mươi bảy ngàn forint, thu nhập hàng năm của họ trên 1.500 forint. Và cho dù gia phả của họ có đáng ngờ đi nữa thì sự giàu có của họ quá hiển nhiên;

nó bền vững và chắc chắn như mặt đất mà họ phi ngựa tung hoành trên đó, những đồng tiền vàng cất trong những chiếc rương nhà họ đã hơn hai trăm năm nay không thấy ánh mặt trời...

Avram Brankovic đến Constantinople chân khập khiêng, một đế giày nứt làm đôi, từ đó người ta kể câu chuyện vì đâu ngài ra nông nổi ấy. Hồi Avram mới lên bảy, quân Thổ xông vào trang áp của cha ngài trong khi ngài đang đi dạo cùng một nhóm nhỏ người hầu. Nhác thấy quân Thổ, đám người hầu chạy tán loạn, chỉ còn một ông lão ở lại để bảo vệ Avram. Bằng chiếc gậy dài, ông lão khéo léo chống trả mọi đường gươm của bọn kỵ binh Thổ, cho tới khi chỉ huy của chúng bắn hạ ông lão bằng mũi tên giấu trong một ống sậy cắn giữa hai



hàm răng. Ông lão đổ vật xuống, còn Avram, cũng có một cây gậy trong tay, vận hết sức bình sinh quật vào đôi ủng của tên Thổ. Bao nhiêu tuyệt vọng và căm thù, cậu bé đều trút vào cú đánh đó, nhưng tên Thổ chỉ phá lên cười, ra lệnh đốt làng rồi phóng ngựa đi. Năm rồi lại năm qua như những con rùa, Avram Brankovic lớn lên, chuyện đó rồi cũng đi vào lãng quên, bởi giờ đây có những trận đánh khác, và chính Brankovic thống lĩnh một đạo quân, tay cầm cờ, miệng ngậm ống sậy giấu mũi tên độc. Có lần họ bắt gặp giữa đường một tên gián điệp của địch đang đi cùng đứa con trai nhỏ. Thoạt trông hai cha con có vẻ vô hại, mỗi người chỉ có một cây gậy trong tay. Một trong những người hầu cận của Avram nhận ra lão già, liền thúc ngựa

đến sát sát, toan bắt sống. Lão già dùng gậy chống trả một cách điêu luyện đến nỗi mọi người ngờ rằng trong chiếc gậy ẩn giấu một thông điệp bí mật. Brankovic liền phóng mũi tên độc giết chết lão già. Tức thì đứa bé đi cùng lão liền vung gậy đánh Brankovic. Đứa bé hắn chưa đầy bảy tuổi, và dường như toàn bộ sức lực, nỗi căm thù và tình yêu của nó không thể nào làm hại nổi Brankovic. Thế nhưng, Brankovic phá lên cười và ngay khi đó đổ xuống như bị một lưỡi hái xén ngang.

Sau cú đòn đó ngài tập tinh một chân, ngài bỏ nghề chinh chiến; qua người họ hàng là bá tước Djordje Brankovic ngài tìm được chân ngoại giao ở Adrianopol, Warszawa và Wien. Ở đây, tại Constantinople, Brankovic làm việc cho đại sứ Anh



và sống trong một tòa nhà xây bằng đá rộng thênh thang giữa các tháp Yoros Kalechi và Karatash trên bờ biển Bosphore. Trên tầng một của tòa nhà ngài ra lệnh xây dựng phân nửa ngôi đền đã được dâng cho Đức mẹ Angelina, bà tổ mẫu của ngài mà Nhà thờ chính thống đã tấn phong chức nữ thánh. Nửa còn lại của ngôi đền đó thì nằm ở Transylvania⁴, quê cha đất tổ của cha đẻ Brankovic.

Avram Brankovic có vẻ ngoài nổi bật, lồng ngực rộng mênh mông, như cái lồng dùng để nhốt những con chim lớn hoặc những con dã thú nhỏ, và ngài thường là mục tiêu của bọn cướp bởi có bài hát dân gian nói xương của ngài bằng vàng.

⁴ bản tiếng Pháp: Erdely, một tên khác của Transylvania.

Ngài đến

Constantinople cũng một kiểu hệt như ngài đi đây đi đó xưa nay: ngồi trên lưng con lạc đà cao lớn mà ngài nuôi ăn bằng cá. Con vật phi nước đại bên dưới ngài, không hề làm sánh một giọt rượu ra khỏi chiếc bát buộc vào vòng cổ. Từ bé Brankovic đã không bao giờ ngủ ban đêm như tất cả những loài có mắt, ngài chỉ ngủ vào ban ngày, nhưng không ai biết đích xác từ bao giờ ngài quyết định hoán đổi giờ giấc của mình và biến ngày thành đêm. Tuy nhiên ngay cả lúc thức vào ban đêm ngài cũng không thể ngồi yên một chỗ, dường như nỗi thống khổ của kẻ nào đó khác khiến ngài bất an⁵. Vì vậy đến bữa ăn người ta luôn luôn

⁵ bản tiếng Pháp: như thế ngài được nuôi bằng nước mắt người nghèo.



dọn cho ngài hai đĩa, hai ghế và hai cốc, vì giữa chừng bữa ăn ngài hay đột nhiên nhổm dậy ngồi sang chỗ khác. Cũng vậy, ngài không thể nói chuyện lâu bằng một thứ tiếng mà cứ thay đổi các thứ tiếng xoành xoạch như thay tình nhân, lúc chuyển sang tiếng Rumani, khi nói tiếng Hung hay tiếng Thổ, thậm chí còn học tiếng Khazar từ một con vẹt. Người ta nói khi nằm mơ ngài nói tiếng Tây Ban Nha, nhưng khi ngài thức thì mọi hiểu biết của ngài về thứ tiếng ấy tan như tuyết dưới ánh mặt trời. Mới đây thôi có kẻ nào đó hát cho ngài nghe trong giấc mơ bằng một thứ tiếng lạ. Ngài thuộc lòng bài hát, và để dịch được bài hát đó chúng tôi buộc phải tìm kẻ nào đấy biết tất cả những thứ tiếng mà Brankovic không biết.

Thế rồi chúng tôi tìm được một giáo sĩ Do thái, và Brankovic đọc lại lời bài hát mà ngài đã nghe trong mơ. Bài hát không dài, nó như sau:

לְפָנֶיךָ בְּמֹרֶחֶן אַגְּבִּתְסָמֵךְ
אַזְּבָנְתָּךְ תְּחַדֵּשׁ אֲשֶׁר־אָכַל אַזְּבָב
אַיְלָה אַלְלָם נְדָרִי וְאַקְנִי בְּעָד
אַיְוֹן בְּחֻכָּל אַדְרָם וְאַיְוֹב בְּכָל
בְּכָל בְּצָעִינִי שָׁׂׂבָב קְלִיטָבָב סְפָנֵר כְּמָה
מְאֵר קְצִיזִי רְאֵית עַקְרָות לְקִידְרָה נְמָרָבָה

Thoạt nghe đoạn đầu, giáo sĩ đã lập tức ngắt lời Brankovic và hát tiếp đến hết. Sau đó ông ta ghi lại tên của tác giả. Bài thơ được viết vào thế kỷ XII bởi một ông Yehudah Halevi nào đó. Từ đó Brankovic học tiếng Do thái cổ. Tuy nhiên, những gì ngài làm trong cuộc sống thường nhật lại có tính cách hoàn toàn thực tế. Bởi đó là một con người có nhiều khả năng đa dạng, nụ cười của ngài là một thứ



giả kim thuật trong số rất nhiều tri thức và kỹ năng của khuôn mặt ngài...

Mỗi buổi chiều, ngay khi thức dậy, ngài bắt tay vào luyện võ. Chính xác hơn, ngày ngày ngài luyện kiếm với một trong các kiếm sĩ lừng danh nhất ở đây. Kiếm sĩ này là một người Copte tên là Averskie Skila được Brankovic thuê làm người hầu. Gã Averkie này có một mắt gầy một mắt béo, tất cả các nếp nhăn trên mặt y xoắn lại thành một cái gút giữa hai chân mày. Y có một danh mục đầy đủ tất cả các thế kiếm từng được sử dụng từ xưa đến nay, kèm theo mô tả và minh họa chi tiết, và trước khi đưa vào sổ ghi chép của mình bất kỳ đường kiếm mới nào, y đều đích thân kiểm tra đường kiếm đó trên thịt sống. Brankovic cùng gã hầu người xứ

Copte giam mình trong một căn phòng rộng thênh thang, trên sàn trải tấm thảm có kích thước bằng một vũng nước nhỏ để luyện kiếm trong bóng tối như mực. Averskie Skila nắm đầu một sợi dây thường dùng để dắt lạc đà nơi tay trái, Brankovic nắm đầu dây kia, cũng bằng tay trái, tay phải ngài cầm thanh kiếm cũng nặng trĩu như thanh kiếm mà Averkie Skila đang siết chặt ở phía bên kia, trong bóng tối. Chầm chậm, họ vừa bước vừa quấn sợi dây vào cổ tay cho đến khi cảm thấy đã tiến tới gần nhau, khi đó họ liền vung kiếm không thương tiếc trong bóng tối dày đặc tưởng có thể cắt ra từng miếng được. Các ca sĩ dân gian thường hát ngợi ca tốc độ siêu tuyệt của đường kiếm Brankovic, chính tôi cũng từng tận mắt thấy hồi mùa thu



qua, Brankovic đứng dưới cây táo đợi một làn gió; khi quả táo đầu tiên rơi, ngài vung gươm tiện nó làm đói trước khi nó kịp chạm đất. Ngài bị sút môi trên, và để giấu điều đó, ngài để ria, nhưng mỗi khi ngài im lặng, ria lại hở và người ta thấy rõ hai hàm răng ngài. Và dường như ngài hoàn toàn không có môi trên, ria của ngài mọc thẳng từ răng...

...Người Serbia nói ngài yêu xứ sở mình và luôn luôn tham khảo ý kiến những người của mình, tuy nhiên ngài có những nhược điểm kỳ lạ hoàn toàn không phù hợp với ngôi vị của ngài. Ngài không biết kết thúc cuộc trò chuyện, ngài không bao giờ cảm nhận được đâu là lúc cần đứng dậy chia tay. Ngài cứ lần lữa và rốt cuộc bỏ qua khoảnh khắc thích hợp nhất, khiến mọi người

cảm thấy lúng túng lúc chia tay nhiều hơn khi gặp mặt. Ngài hút cần sa do một hoạn quan ở Kavala làm riêng cho ngài, ngài không tin cậy bất cứ ai khác làm việc đó. Song thật lạ lùng, không phải lúc nào ngài cũng cần tới thuốc phiện, và để không lệ thuộc vào thuốc, thỉnh thoảng ngài gửi hòm cần sa đã niêm phong cẩn thận đến Pest cùng một viên tùy phái, sau đó nhận lại cũng chiếc hòm đó từ Pest gửi về, dấu niêm vẫn còn nguyên, vào đúng hai tháng sau, khi mà theo tính toán của ngài là lúc ngài cần thuốc. Bất cứ lúc nào ngài không đi đâu, chiếc yên lạc đà khổng lồ có trang trí lục lạc được đặt trong thư viện rộng mênh mông của ngài để ngài dùng làm bàn giấy, có thể đứng mà đọc hay viết. Tất cả các căn phòng



trong nhà ngài chất đầy những vật gia dụng trông có vẻ khiếp đảm thế nào đó, nhưng người ta không bao giờ thấy bên cạnh ngài hay ở gần ngài hai vật giống nhau. Mỗi đồ vật, mỗi con vật, mỗi con người đều phải đến từ những làng khác nhau. Người hầu của ngài bao gồm người Serbia, người Rumania, người Hy lạp, người Copte, và mới đây ngài thuê một người Thổ đến từ Anatolia. Kir Avram có hai chiếc giường, một lớn một nhỏ, và mỗi khi nghỉ ngơi (ngài luôn luôn ngủ vào ban ngày) ngài hay chuyển từ giường này sang giường kia. Mỗi khi ngài ngủ, người hầu của ngài - chính gã người Anatolia tên Yusuf Masudi - đều quan sát ngài bằng cái nhìn sắc đến độ có thể làm chim rơi xuống đất. Còn khi thức dậy, Kir Avram - vẻ

núi sọ sét - nằm nguyên trên giường mà hát những bài thánh ca⁶ dành cho các bậc tổ tiên của ngài mà nhà thờ Serbia đã liệt vào hàng chư thánh.

Khó mà nói được Brankovic quan tâm tới phụ nữ đến mức nào. Trên bàn ngài có một con khỉ gỗ to bằng thật với bộ phận sinh dục kích sù. Kir Avram thỉnh thoảng hay nói: "Đàn bà không có mông như làng không có nhà thờ", chỉ có thể. Mỗi tháng một lần ngài Brankovic đến Galata, lần nào cũng chỉ gặp một mụ thầy bói duy nhất để mụ này đoán vận mệnh ngài qua các quân bài bằng một phương pháp

⁶ Nguyên văn: những bài *troparion* và *kontakion*, tên gọi những loại thánh ca dùng trong nhà thờ Cơ đốc chính thống (tại Hy lạp, Rumania, Bulgaria, Nam Tư cũ và Nga).



BRANKOVIC AVRAM



rất cổ và mất rất nhiều thời gian. Trong nhà mụ thầy bói có một chiếc bàn dành riêng cho Brankovic, mỗi khi gió nổi mụ lại ném lên chiếc bàn đó một lá bài mới. Tùy theo ngọn gió nào sẽ thổi mà đoán định tính chất của lá bài, việc đó tiếp diễn đã nhiều năm nay. Hồi lê Phục sinh năm ngoái, ngay khi chúng tôi bước vào nhà mụ thầy bói thì gió Nam nổi lên, mụ bèn buông lời tiên đoán như sau:

- Ngài sẽ nằm mơ thấy một người có ria mép bạc. Y trẻ, mắt đỏ, một bàn tay có móng bằng thủy tinh, y đang đến gần Constantinople, chẳng mấy chốc nữa ngài và y sẽ gặp nhau...

Cái tin ấy làm chủ nhân chúng tôi vui mừng đến nỗi ngài lập tức ra lệnh đeo vào mũi tôi một chiếc nhẫn vàng; phải

khó khăn lắm tôi mới xin được ngài miễn cho tôi cái sự ưu ái ấy.



Biết rõ triều đình Wien rất quan tâm tới những dự định của ngài Brankovic, tôi có thể nói rằng Brankovic thuộc số những người chăm lo đến tương lai của mình với sự chuyên tâm và nhiệt thành đặc biệt, cũng như người ta chăm bẵm một khu vườn lớn. Ngài không phải kẻ hộc tốc chạy cho xong cuộc đời mình. Ngài chuẩn bị tương lai mình một cách chậm rãi và có ý thức.

Ngài khai mở tương lai từng bước một, như vùng đất chưa biết tới, đầu tiên là rẫy cỏ, sau đó mới bắt đầu xây ở nơi thích hợp nhất một tòa



nhà mà trong đó ngài sẽ còn mãi xếp đi xếp lại mọi vật kỳ đẽn khi tìm ra vị trí đích thực của chúng mới thôi. Ngài rất lưu ý sao cho tương lai không giảm nhịp, không chậm bước, song cũng cố sao cho bản thân mình không vượt lên trước, không đi quá nhanh khiến tương lai không kịp tiến lên trước ngài. Đó là một kiểu đua. Kẻ nào nhanh hơn, kẻ đó sẽ thua. Lúc này tương lai của kir Avram giống như một khu vườn đã gieo hạt, nhưng chỉ mình ngài biết cái gì sẽ mọc ra từ đó. Tuy nhiên, có thể phỏng đoán ý định của Brankovic dựa trên một câu chuyện mà người ta thường rì rầm kể cho nhau nghe. Đó là

Chuyện Petkutin và Kalina

Gregoir⁷ Brankovic†, con trai cả của Avram Brankovic, sớm tra chân vào bàn đạp ngựa và vung thanh kiếm luyện trong ngọn lửa đốt bằng phân lạc đà. Hồi ấy, áo quần thêu ren và vẩy máu của chàng được đều đặn gửi từ Djula - nơi Gregoir sống với mẹ - đến Constantinople ở đó chúng được giặt sạch, là tươm tất dưới sự giám sát của người cha, phơi khô trước ngọn gió ngát hương từ biển Bosphore, tẩy trắng dưới mặt trời Hy lạp rồi gửi trở về Djula cùng đoàn thương xa đầu tiên.

Đứa con thứ hai của Brankovic hồi đó nằm tại một nơi nào đó ở Bachka

⁷ Theo chính tả tiếng Serbia, cái tên này viết là Grgur.



sau một cái bếp lò nhiều màu lớn như một cái nhà thờ nhỏ mà chịu đau đớn. Người ta nói rằng từ khi quỷ đái vào cậu bé, cậu thường thức dậy vào nửa đêm, xách chổi chạy ra khỏi nhà mà quét đường phố. Bởi vì đêm đêm, một con ma cà rồng tên là Mora lại hút máu cậu, cắn sau gót cậu, và sửa đàn ông chảy ra từ ngực cậu. Người ta cắm một chiếc nĩa vào cửa, người ta nhổ nước bọt vào ba ngón tay rồi làm dấu thánh trên ngực cậu, nhưng vô hiệu. Cuối cùng một phụ nữ khuyên cậu lúc đi ngủ hãy đặt bên cạnh mình một con dao tẩm giấm, khi Mora tới hút máu cậu thì hãy hứa đổi muối cho nó rồi thọc dao vào mình nó. Cậu bé làm như vậy; khi Mora đến hút máu cậu, cậu bèn đề nghị đổi bằng muối, thọc dao vào người nó, và lập tức nghe một

tiếng thét mà trong đó cậu nhận ra một giọng rất quen. Ba ngày sau, vào buổi sáng, mẹ cậu từ Djula đến Bachra, từ ngưỡng cửa bà đã gọi cậu đòi muối và ngã vật xuống chết. Trên người bà có một vết thương do bị dao đâm, vết thương có vị chua... Từ đó cậu bé ốm liệt vì khiếp đảm, tóc cậu bắt đầu rụng, và theo những người am hiểu nói với Brankovic thì cứ mỗi sợi tóc rụng, cậu tổn thọ một năm. Người ta thường xuyên gửi từng búm tóc cậu bé gói trong vải đay đến Constantinople cho Brankovic. Ngài dán chõ tóc đó lên một tấm gương mềm trên đó vẽ khuôn mặt cậu bé, bằng cách đó ngài biết con mình còn sống bao lâu nữa.

Tuy nhiên, hầu như không ai biết rằng ngoài hai đứa con ruột kir Avram còn một đứa con nuôi, nếu có thể nói vậy.

BRANKOVIC AVRAM



Đứa con thứ ba hay con nuôi này không có mẹ. Brankovic làm ra nó bằng đất sét rồi đọc trước mặt nó bài thánh ca thứ bốn mươi để thổi vào nó sự sống và làm cho nó cử động. Khi ngài đọc mấy câu: "Tôi chờ đợi Đức Chúa từ bao lâu, và Ngài đã cúi xuống tôi, Ngài đã đoái nghe tiếng kêu của tôi. Ngài đã đưa tôi ra khỏi bùn lầy hang thẳm, Ngài đã đặt chân tôi lên đá cứng và làm vững bước tôi..." thì chuông nhà thờ ở Dalj đổ ba lần, chàng trai động đậy rồi cất tiếng:

- Tiếng chuông đầu tiên đổ, ta đang ở Ấn độ, tiếng chuông thứ hai, ta ở Leipzig, còn tiếng thứ ba, ta nhập vào trong thể xác ta...

Khi đó Brankovic buộc tóc chàng trai bằng nút Salomon, buộc vào một trong các lọn tóc của

chàng một chiếc thia bằng lá sơn tra, đặt tên là Petkutin và đưa chàng vào đời. Còn chính mình, ngài đeo vào cổ một dây thừng có buộc tảng đá và cứ thế, dây thừng trên cổ, ngài dự suốt buổi thánh lễ Chủ nhật trong tuần chay lễ Phục sinh.

Hiển nhiên, để mọi cái đều như ở người sống, người cha cũng đưa cả cái chết vào cơ thể Petkutin. Cái phôi của sự chết này, cái chết còn nhỏ bé và chưa thành niên này trong cơ thể Petkutin thoát tiên hãi còn nhút nhát và có phần ngốc nghếch, còn khảnh ăn, với những bộ phận chưa phát triển tới nơi tới chốn. Nhưng ngay từ lúc đó nó đã tỏ ra vui mừng thấy Petkutin lớn lên, chàng lớn nhanh đến nỗi chẳng bao lâu tay áo mêm mông của chàng đủ rộng để chim có thể bay lượn trong đó.



Nhưng rồi cái chết trong Petkutin trở nên tinh anh và thông minh hơn chính chàng, nó nhận ra những mối nguy hiểm sớm hơn chàng. Và rồi nó xử sự như thể có một sự ganh đua với chàng, về chuyện đó sẽ nói sau. Nó trở nên nóng nảy và ghen tị, nó buộc Petkutin phải quan tâm đến nó bằng cách gây ngứa ở đầu gối chàng. Chàng gãi, thế là móng tay chàng để lại trên da những chữ cái mà về sau người ta có thể đọc ra. Đó là cách giao lưu giữa chàng và cái chết của chàng. Cái chết căm ghét nhất là những căn bệnh của Petkutin. Thế mà người cha đã trang bị cho Petkutin cả những căn bệnh, bởi ngài muốn con ngài càng giống một sinh vật càng tốt, mà sinh vật không có bệnh thì chẳng khác gì không có mắt. Tuy nhiên Brankovic đã cố sao cho

bệnh của Petkutin càng ít nguy hiểm càng tốt, nên ngài ban cho chàng căn bệnh sốt hoa, cái căn bệnh thường bộc phát vào mùa xuân khi cỏ trổ bông, hoa bắt đầu rắc phấn trong gió và xuống nước.

Brankovic cho Petkutin sống trong dinh cơ của ngài ở Dalj, trong ngôi nhà đầy những chó săn thích cắn chết hơn là ăn thịt con mồi. Mỗi tháng một lần, đám người hầu dùng lược chải thảm và vứt đi từng túm lông chó nhiều màu dài thượt trông như đuôi chó. Những căn phòng mà Petkutin sống dần dà có một cái màu đặc biệt khiến cho không thể nhầm chỗ cư trú của chàng với của bất cứ ai. Những dấu tay và vết nhờn mà cơ thể chàng và mồ hôi chàng để lại trên những quả đấm cửa bằng thủy tinh, trên gối, trên



những ghế ngồi, đi văng, ghế bành, ống tẩu, con dao, cái bát, tất cả đều ánh lên những sắc cầu vồng chỉ riêng chàng có. Tất cả hợp thành một thú chân dung, thánh tượng hay bích họa. Thỉnh thoảng Brankovic bắt gặp Petkutin trong những tấm gương của ngôi nhà đồ sộ bị kín trong im lặng màu xanh lục. Ngài dạy cho chàng cách hòa hợp các mùa xuân, hạ, thu, đông với nước, đất, lửa và gió, những thứ mà con người cũng mang trong bản thân mình. Công việc lớn lao cần thực hiện đòi hỏi nhiều thời gian, và ở Petkutin xuất hiện những cục chai trong ý nghĩ; những cơ bắp' của trí nhớ chàng căng ra hết mức. Brankovic dạy chàng đọc một trang sách bằng mắt trái, một trang sách khác bằng mắt phải, tay trái viết bằng

tiếng Serbia, tay phải viết bằng tiếng Thổ. Sau đó ngài cho chàng làm quen với văn chương, và Petkutin nhanh chóng tìm được những chỗ nào trong trước tác của Pythagore chịu ảnh hưởng của Kinh Thánh; chàng ký tên mình nhanh như người ta bắt ruồi.

Nói ngắn gọn, chàng trở nên một chàng trai tuấn tú và học thức, thảng hoặc chàng mới lộ vài dấu hiệu khiến người ta ít nhiều nhận thấy chàng không như mọi người. Chẳng hạn, vào chiều thứ hai chàng có thể chọn bất cứ một ngày nào trong tương lai làm ngày hôm sau thay vì ngày kế tiếp trong tuần. Thế rồi khi đã tới cái ngày chàng đã chọn để dùng trước ấy, chàng sẽ dùng lại ngày thứ ba mà chàng đã bỏ qua trước kia, thế là mọi thứ vẫn



cân bằng. Thật ra, trong những trường hợp như vậy, đường nối giữa các ngày không hoàn toàn phẳng phiu, có những kẽ nứt trong thời gian, nhưng điều đó chỉ làm Petkutin thích thú.

Với cha chàng thì khác. Ngài thường xuyên hoài nghi tính hoàn thiện của tác phẩm của ngài, và khi Petkutin tròn hai mươi mốt tuổi, ngài quyết định kiểm tra xem liệu chàng trai có thể so đọ trong mọi chuyện với những con người thật không. Brankovic nghĩ thế này: những người sống đã kiểm tra nó, giờ phải cho cả người chết kiểm tra nó. Bởi chỉ trong trường hợp đó, nếu cả người chết cũng bị lừa, nghĩa là nhìn thấy Petkutin mà ngỡ đây là một người thật bằng xương bằng thịt biết tra muối trước khi ăn, chỉ khi đó ta mới có thể cho

rằng thử nghiệm đã thành công. Đã quyết như vậy, ngài tìm cho Petkutin một cô dâu.

Các quý tộc Valachia có tập quán dùng một vệ sĩ cho phần xác và một vệ sĩ cho phần hồn, Brankovic cũng có lúc theo thông lệ đó. Trong số các vệ sĩ cho phần hồn của ngài có một người Valachia⁸, ông này thường nói rằng tất cả mọi thứ trên thế gian đã trở thành sự thực, và ông ta có một người con gái xinh đẹp tuyệt trần. Lúc ra đời cô đã lấy sạch tất cả những gì tốt đẹp nhất của người mẹ, đến nỗi sau khi sinh, mẹ cô hóa thành dị dạng vĩnh viễn. Khi cô bé lên mười tuổi,

⁸ bản tiếng Pháp: *Tsintsar*, từ của người Serbia, có tính miệt thị, dùng để gọi cư dân một số vùng của Rumani và Hy Lạp ngày nay, nơi xưa kia là vương quốc Valachia.



người mẹ - với đôi tay từng một thời tuyệt đẹp của bà - dạy cô nhào bột, còn người cha gọi cô đến, bảo cô rằng tương lai không phải là nước, rồi tạ thế. Cô bé tuôn hàng suối lệ vì nhớ thương cha, đến nỗi lũ kiến có thể men theo những dòng suối đó mà bò lên đến tận mặt cô. Lớn lên, nàng là cô gái mồ côi, và Brankovic thu xếp để nàng gặp Petkutin. Tên nàng là Kalina, bóng của nàng thơm mùi quế, và Petkutin biết được nàng sẽ đem lòng yêu người nào đã ăn quả sơn thù du vào tháng ba. Chàng đợi đến tháng ba, chén đầy quả sơn thù du rồi gọi Kalina, để nghị nàng cùng đi dạo dọc sông Danube. Khi họ chia tay, Kalina tháo nhẫn khỏi ngón tay rồi ném xuống sông.

- Khi một điều hạnh phúc đến với ta, - nàng

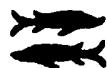
giải thích với Petkutin, cần pha thêm vào đó một chút khó chịu; có vậy ta sẽ nhớ khoảnh khắc đó lâu hơn. Bởi điều xấu, con người nhớ lâu hơn điều tốt.

Nói gọn, Petkutin thích nàng, nàng thích Petkutin, và ngay mùa thu năm đó mọi người vui mừng làm lễ thành hôn cho họ. Sau đám cưới, các ông mai bà mối từ biệt nhau, hôn nhau thắm thiết bởi họ sẽ phải xa nhau nhiều tháng trời, và cứ vậy, vừa ôm nhau, họ lại uống tiếp rượu raki ly biệt, uống nữa, uống nữa - hết cốc này đến cốc khác cho tới tận mùa xuân, khi rốt cuộc họ cũng bừng tỉnh, nhìn quanh, và lại nhìn thấy nhau sau cơn túy lúy kéo dài suốt mùa đông. Thế là họ trở về Dalj và giương súng bắn lên trời để tiễn đôi trẻ vào chuyến du xuân theo phong tục của vùng đó.



Cần biết rằng ở Dalj, để đi chơi dã ngoại hoặc đơn giản là để giải khuây, những người trẻ tuổi thường đến những phế tích cổ, nơi vẫn còn những băng ghế đá tuyệt đẹp và bóng tối Hy lạp, cái bóng tối dày hơn nhiều so với bất cứ bóng tối nào khác, cũng như ngọn lửa Hy lạp sáng hơn bất kỳ ngọn lửa nào khác. Petkutin và Kalina cũng đến chính nơi đó. Từ xa, tưởng như Petkutin đánh một cỗ xe gồm toàn ngựa ô, nhưng chỉ cần chàng hắt hơi giữa đường vì mùi hương một thứ hoa nào đó hoặc mỗi khi chàng vung roi thì từ thân mình những con ngựa liền túa ra tứ phía cả một đám mây ruồi đen kịt, và chỉ khi đó mới thấy rõ ấy là những con ngựa trắng. Nhưng điều đó không hề làm phiền Petkutin lẫn Kalina.

Họ yêu nhau từ mùa đông trước. Họ ăn bằng cùng một chiếc nĩa, người này rồi tới người kia, và nàng uống rượu nho từ miệng chàng. Chàng vuốt ve nàng đến nỗi linh hồn nàng khẽ rít lên trong cơ thể nàng, còn nàng yêu say đắm chàng và bắt chàng phải tiểu vào người nàng. Nàng vừa cười khanh khách vừa nói với đám bạn đồng niên rằng không có gì cù dẽ chịu cho bằng những sợi râu đàn ông mọc trong những ngày yêu đương. Trong thâm tâm, nàng nghĩ rất nghiêm chỉnh: những khoảnh khắc đời ta chết nhanh như lũ ruồi bị cá đớp. Làm sao chúng đủ để nuôi cơn đói của chàng? Nàng yêu cầu chàng cắn đứt rồi ăn một mẩu tai của nàng, và nàng không bao giờ đóng các ngăn kéo hay cửa tủ sau lưng nàng để khỏi làm gián đoạn hạnh phúc



của mình. Nàng ít nói, bởi nàng lớn lên trong sự câm nín của một người cha luôn bận rộn đọc tới đọc lui chỉ một bài cầu nguyện luôn luôn bị bao quanh bởi một tấm màn được dệt nên bằng cùng một sự im lặng ấy. Giờ đây khi họ lên đường du xuân, cũng có một cái gì tương tự, và nàng lấy làm thích thú. Petkutin quấn dây cương lên cổ và đọc sách, Kalina thì liêng thoảng liên hồi; ấy là họ đang chơi một trò chơi. Nếu trong khi đang huyên thuyên, nàng thốt ra một từ mà Petkutin cũng bắt gặp trong sách đúng vào lúc đó, họ sẽ đổi vai, nàng sẽ tiếp tục đọc còn chàng thì nói. Vậy là, trong khi nàng chỉ tay vào một con cừu trên cánh đồng, còn chàng cho biết là đúng lúc đó chàng đọc đến chỗ nói về "cừu" trong cuốn sách, nàng không tin, bèn giằng lấy

sách để tự kiểm chứng và đọc thấy những dòng sau:

Sau khi cung thỉnh và cầu nguyện những người chết ta liền cắt cổ cừu cái và cừu đực trên vực thẳm này, máu đen tuôn ra, khi đó những người chết liền bay lên từ đáy sâu địa ngục: những cô dâu trẻ, những chàng trai, những ông già từng phải đợi quá lâu, những nàng trinh nữ dịu dàng - tất cả tề tựu về sau đám giỗ đầu.

Thấy sự trùng hợp đó, Kalina đọc tiếp những dòng sau:

Bao nhiêu kẻ từng tử thương vì những ngọn giáo đồng



BRANKOVIC AVRAM

cùng vũ khí đâm máu
ngã xuống trong chiến trận
Từ mọi phía họ nudem
nướp đến bên bờ vực
thẳm,

rú rít, thét vang nhũng
tiếng dị thường,

ta tái xanh tái xám, kinh
hồn táng đởm...

Ta liền rút thanh gươm
bén bên đùi ta

không cho một cái bóng
nào đến bên vực thẳm,

không chờ chúng lại gần
chỗ máu kia

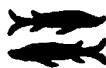
chừng nào ta chưa vấn
hỏi nhà tiên tri Tiresias...

Đúng lúc nàng thốt
ra từ "bóng", Petkutin
thấy bóng ngôi nhà hát
La mã đổ nát hắt trên
nền đường. Họ đã tới nơi.

Họ vào qua cửa vốn
dành cho kịch sĩ, đặt vò
rượu, nấm và khúc dồi rõ
máu mà họ mang theo
lên tầng đá lớn giữa sân

khấu rồi vội nấp vào
bóng râm. Petkutin nhặt
nhẹnh những mẩu phân
trâu khô, vài nhành cây
phủ đầy bùn nẻ, mang cả
lên sân khấu rồi nhóm
lửa. Tiếng đánh lửa nghe
rõ mồn một từ chỗ nhất,
ở bậc cao nhất của rạp⁹.
Nhưng bên ngoài, phía
sau nhà hát, nơi cỏ dại
um tùm, sức mùi quyết
quế và việt quất thì
không thể nghe thấy bất
cứ điều gì đang diễn ra
bên trong. Petkutin tra
muối vào ngọn lửa để át
mùi phân khô và bùn,
sau đó chàng nhúng nấm
vào rượu rồi xếp tất cả
nấm cùng khúc dồi lên
chỗ than còn âm ỉ.
Kalina ngồi nhìn ánh
chiều tà chuyển từ bậc đá

⁹ Giống như các giảng đường
đại học thời cổ đại
(amphithéâtre), các nhà hát La
Mã cổ được xây lộ thiên, sân
khấu ở giữa, khán giả ngồi xem
trên các bậc đá cao dần lên như
ở sân vận động. - DT.



này sang bậc đá kia trong nhà hát và tiến dần đến chỗ lối ra. Petkutin đi thơ thẩn trên sân khấu, đọc to những cái tên khắc trên các bậc đá, ấy là tên các chủ nhân ngày xưa của những chỗ ngồi đó; chàng đọc rõ to những cái tên lạ lẫm của thời xa xưa:

- Caius Veronius
Act... Sextus Clodius Cai
filius, Publila tribu...
Sorto Servilio... Veturia
Acia...

- Đừng gọi hồn người chết! - Kalina bảo chàng.
- Đừng gọi, kéo họ đến đây!

Ngay khi ánh nắng rời khỏi sân khấu, nàng nhặt nấm và khúc dồi ra khỏi lửa, họ bắt đầu ăn. Kết cấu âm học của nhà hát thật hoàn hảo, từng mẩu thức ăn họ nhai gây ra tiếng vang rõ ngang nhau từ bậc đầu tới bậc thứ tám, song mỗi bậc

nghe một khác, rồi dội ngược trở lại lên chính giữa sân khấu. Đường như các khán giả mà cái tên được khắc trên những bậc đá kia cũng đang ăn cùng cặp vợ chồng trẻ hay ít nhất cũng chép miệng thèm khát theo mỗi miệng họ cắn. Một trăm hai mươi cặp tai chết dỗng lên nghe, và toàn bộ nhà hát nhai cùng đôi vợ chồng, hít hà mùi thức ăn một cách tham lam. Khi hai vợ chồng tạm dừng ăn, những người chết cũng ngừng, dường như miếng ăn nghẹn lại trong cổ họng họ, khi đó họ bèn chăm chú theo dõi xem bây giờ cặp nọ sẽ làm gì. Những lúc đó Petkutin cắt thịt một cách đặc biệt thận trọng, cố không cắt nhầm vào ngón tay, bởi chàng cảm thấy mùi máu tươi có thể khiến cho đám khán giả kia hoàn toàn mất trí. Khi đó,



nhanh như cơn đau, họ sê nhảy bổ từ các bậc đá lên chõ chàng cùng Kalina và, bị thôi thúc bởi cơn khát đằng đẵng hai ngàn năm, sê xé xác cặp vợ chồng ra từng mảnh. Petkutin rùng mình siết Kalina vào lòng và hôn nàng. Nàng cũng hôn chàng, và ngay khi đó vang lên tiếng chùng chụt của một trăm hai mươi cặp môi, như thể trên những bậc đá kia người ta cũng đang hôn nhau, đang ân ái với nhau.

Sau bữa ăn, Petkutin ném chõ thức ăn thừa vào lửa; khi lửa cháy hết, chàng đổ rượu dập nốt chõ than ngún, và tiếng xèo xèo của ngọn lửa được đệm theo bởi tiếng Chắc! Chắc! đúng đực vẳng tới từ các bậc ghế khán giả. Ngay khi chàng định đút dao vào bao; một làn gió chợt nổi, cuốn lên sân khấu một

đám phán hoa. Petkutin hắt hơi và đúng lúc đó chàng cắt phải ngón tay mình. Máu rò xuống mặt đá được nung nóng bởi ánh ngày, tỏa mùi tanh...

Ngay khoảnh khắc đó, một trăm hai mươi linh hồn chết hú hét gào rú nhảy xổ vào họ. Petkutin chộp thanh kiếm, nhưng Kalina đã bị xé ra từng mảnh, cho tới khi tiếng thét của nàng trở nên giống như tiếng thét bật ra từ những người chết, và chính nàng cũng nhập bọn với họ, cũng ngấu nghiến nhai nuốt những mẩu còn sót lại của thân thể nàng.

Petkutin không biết đã bao nhiêu ngày qua trước khi chàng tìm được lối ra khỏi nhà hát. Chàng cứ tha thẩn trên sân khấu quanh ngọn lửa tàn và chõ thức ăn thừa mãi đến khi kẻ nào đó vô hình nhặt áo choàng của



chàng ở dưới đất lên mà khoác vào mình. Chiếc áo choàng rỗng tiến lại gần chàng, gọi chàng bằng giọng của Kalina.

Khiếp đảm, chàng ôm lấy chiếc áo, nhưng dưới lớp vải lông thú và dưới đáy giọng nói kia chẳng có gì ngoài lần lót màu đỏ tía.

Chàng vừa ghì Kalina vừa nói: - Hãy cho anh biết, anh có cảm giác rằng một ngàn năm trước đã xảy ra với anh một chuyện gì đó khủng khiếp, ở chính nơi đây. Có ai đó ở đây đã bị xé ra từng mảnh và ăn tươi nuốt sống, máu còn vương vãi trên khắp sàn nhà kia. Anh không biết có thật đã xảy ra chuyện đó không, nếu có thì bao giờ? Ai đã bị ăn tươi nuốt sống? Anh hay em?

- Với chàng thì chẳng có chuyện gì xảy ra cả; kẻ bị ăn tươi nuốt sống

không phải chàng, - Kalina trả lời chàng. - Và chuyện đó vừa xảy ra đây thôi, chứ không phải một ngàn năm trước.

- Nhưng anh không nhìn thấy em; vậy ai trong chúng ta là người chết?

- Chàng ạ, chàng không nhìn thấy em bởi người sống không thể nhìn thấy người chết. Chàng chỉ có thể nghe giọng nói của em thôi. Về phần em, em không biết chàng là ai, em chỉ có thể nhận ra chàng một khi được ném thử một giọt máu của chàng. Nhưng em nhìn thấy chàng, hãy yên tâm, em thấy chàng rất rõ. Và em biết, chàng là người sống.

- Kalina! - chừng đó chàng thét lên. - Anh đây, Petkutin của em đây, lẽ nào em không nhận ra anh? Chỉ mới đây thôi, hoàn toàn chỉ



mới đây thôi, em đã hôn anh.

- Có khác gì nhau, vừa mới đây hay một ngàn năm trước, khi mà giờ đây sự tình đã là thế?

Đáp lại lời đó, Petkutin rút dao, đưa ngón tay lên chõ mà chàng cho là đôi môi người vợ vô hình của chàng, rồi tự cắt tay mình.

Mùi máu xộc lên, nhưng giọt máu chưa kịp rò lên mặt đá thì đôi môi thèm khát của Kalina đã kịp đớp lấy. Nhận ra Petkutin, nàng rú lên và bắt đầu xé chàng ra từng mảnh như xác một con thú chết, háo hức liếm máu chàng và quẳng xương về phía khán phòng, cũng vừa lúc những kẻ khác lục tục nhảy bổ từ phía khán phòng lên sân khấu.



Đúng hôm sự việc đó xảy ra với Petkutin, kir Avram ghi những lời sau: "Thí nghiệm Petkutin đã thành công mỹ mãn. Nó đã sắm vai một cách hoàn hảo đến mức đánh lừa được cả người sống lẫn kẻ chết. Giờ ta có thể chuyển sang phần khó khăn hơn. Từ thử nghiệm nhỏ tới thử nghiệm lớn. Từ con người tới Adam".

Vậy là kế hoạch của kir Avram đã rõ. Trong những kế hoạch mà ngài xây dựng có hai nhân vật chủ chốt. Một kế hoạch có liên quan tới người họ hàng đầy thế lực của Brankovic là bá tước Djordje Brankovic, nhân vật mà triều đình Wien hẳn biết nhiều và biết rõ hơn chúng tôi. Kế hoạch thứ hai dính dáng tới nhân vật mà kir Avram gọi là "kuros" (tiếng Hy lạp có nghĩa là "chàng thanh niên", "cậu bé").

BRANKOVIC AVRAM



Nơi đây, tại Constantinople, ngài đợi nhân vật này đến, như người Do thái đợi Nhà tiên tri. Theo người ta được biết, Brankovic chưa từng gặp nhân vật này, thậm chí không biết tên chàng ta (do vậy ngài mới gọi chàng ta một cách âu yếm bằng cái tên Hy lạp kia), ngài chỉ gặp chàng ta trong những giấc mơ. Nhưng chàng "kuros" đó xuất hiện rất thường xuyên, mỗi khi Brankovic nằm mơ, ngài luôn thấy chàng ta. Theo mô tả của chính ngài Brankovic, "kuros" là một chàng trai trẻ có ria mép, một bên ria màu bạc, chàng ta có móng tay bằng thủy tinh và mắt đỏ. Brankovic mong có ngày gặp chàng ta và, nhờ sự giúp đỡ của chàng ta, ngài sẽ biết hay hiểu được một điều gì đó mà rất hệ trọng với ngài. Chính từ chàng "kuros" ấy Brankovic học được

cách đọc từ phải sang trái theo kiểu người Do thái và sống các giấc mơ của mình theo chiều ngược lại, từ cuối trở lên đầu. Những giấc mơ khác thường ấy, mà trong đó kir Arvam biến thành chàng "kuros" hay thành người Do thái nếu quý vị muốn, những giấc mơ ấy khởi đầu từ nhiều năm trước. Chính Brankovic kể về giấc mơ của mình rằng đầu tiên, ngài cảm thấy một nỗi bất an nào đó tựa như một hòn đá ném vào trong hồn ngài, rơi suốt qua hồn ngài ngày này qua ngày khác, cú rơi đó chỉ dừng lại vào ban đêm, khi cả linh hồn cũng rơi cùng hòn đá. Về sau giấc mơ ấy chiếm lĩnh toàn bộ cuộc sống của ngài, trong mơ ngài trở nên trẻ gấp đôi so với trong thực tại. Đầu tiên chim chóc biến mất vĩnh viễn khỏi giấc mơ của ngài, sau đó là những



người anh em, sau đó là cha mẹ, họ đến ôm hôn từ biệt ngài trước khi biến mất. Sau đó toàn bộ những khuôn mặt người và các thành phố quen thuộc quanh ngài hoặc trong ký ức của ngài biến mất vô tung tích, và cuối cùng, chính ngài cũng biến mất khỏi cái thế giới đã trở nên hoàn toàn xa lạ này, như thể giữa đêm thâu, trong giấc mơ, ngài biến thành một kẻ hoàn toàn khác, kẻ mà khuôn mặt thoảng qua trước mặt ngài trong tấm gương khiến ngài kinh hãi như thể thấy khuôn mặt của mẹ hay chị gái mình có râu cằm. Cái kẻ khác ấy có cặp mắt đỏ, móng tay bằng thủy tinh, một ria mép màu bạc.

Trong những giấc mơ ấy, khi từ biệt tất cả những gì quanh mình, Brankovic nhìn thấy lâu hơn hết người chị đã khuất, nhưng qua mỗi

giấc mơ, hình dáng của nàng lại mờ đi một nét nào đó vốn thân quen với Brankovic, thay vào đó là những nét mới lạ lẫm, của một cơ thể khác. Nàng thu nhận những nét ấy từ một kẻ vô danh nào đó, đầu tiên là giọng nói, sau đó là mái tóc, hàm răng, đến khi cuối cùng chỉ còn lại của nàng đôi bàn tay ôm ghì Brankovic càng lúc càng mãnh liệt. Mọi cái khác không còn là của nàng. Thế rồi vào một đêm, cái đêm mồng đến mức hai người - một người ở ngày thứ ba và một người ở ngày thứ tư - có thể bắt tay nhau xuyên qua nó, nàng đến gặp ngài, nàng đã hoàn toàn thay đổi, trở nên đẹp đẽ nỗi toàn bộ thế gian chết lặng. Nàng ôm lấy ngài bằng đôi tay mà mỗi bàn tay đều có hai ngón cái. Khiếp đảm, suýt nữa ngài đã vùng chạy ra



khỏi giấc mơ, nhưng rồi ngài chịu thua và dứt đứt một trong hai bầu vú nàng như thể hái quả đào khỏi cành. Rồi cứ thế ngài hái từng ngày của chính mình từ thân nàng như từ một thân cây, còn nàng cho ngài mỗi lần một thứ quả khác, mỗi lúc một ngọt hơn, thế là ngài ngủ với nàng suốt ngày trong những giấc mơ, như cánh đàn ông ngủ suốt đêm với gái giang hồ trong những căn nhà trọ. Nhưng trong những lúc được nàng ôm áp, ngài không thể xác định tay nào của nàng đang vuốt ve ngài bởi mỗi tay đều có hai ngón cái chẳng khác gì nhau. Tuy nhiên, mỗi tình trong những giấc mơ ấy thực sự tiêu hao sức lực ngài, đến nỗi khi thức dậy, ngài như thể rơi xuống giường sau khi đã bị vắt kiệt hoàn toàn bởi những giấc mơ. Khi đó

nàng đến gặp chàng lần cuối và nói:

- Kẻ nào nguyên rủa bằng cả tâm hồn cay đắng, kẻ đó sẽ được bẽ trên nghe thấy. Có thể chúng ta sẽ còn gặp nhau ở một kiếp khác.

Brankovic không thể nào biết ấy là nàng nói với ngài, kir Avram Brankovic, hay với kẻ song hành của ngài trong mơ, nghĩa là chàng "kuros" có ria mép bạc, kẻ mà Brankovic biến thành trong khi mơ. Bởi trong mơ từ lâu ngài đã không còn cảm thấy mình là Avram Brankovic. Ngài thấy mình là một kẻ hoàn toàn khác, chính kẻ có móng tay bằng thủy tinh kia. Trong những giấc mơ, từ nhiều năm nay ngài không còn khập khiễng một chân như trong thực tại. Mỗi buổi chiều, ngài cảm thấy cơn mệt mỏi của một kẻ nào



đó đã đánh thức ngài, cũng như sáng sớm ngài cảm thấy mình buồn ngủ là vì một kẻ khác, ở nơi nào đó vừa thức dậy, hoàn toàn tỉnh táo và sảng khoái. Mi mắt ngài nặng trĩu khi mắt kẻ nào đó mở to. Ngài và kẻ xa lạ đó cộng thông với nhau qua những kênh truyền sinh lực và máu, sinh lực ấy chuyển từ người này qua người kia như người ta chuyển rượu từ vò này sang vò nọ để rượu không bị chua. Một trong hai người càng ngủ ngon và phục hồi sinh lực thì cũng chính sinh lực ấy càng rời bỏ người kia, đẩy người kia đến cơn mệt mỏi và đến giấc mơ. Điều đáng sợ nhất là đột nhiên ngủ thiếp đi ngay giữa phố hay ở một nơi không thích hợp nào đó, đường như đấy không phải là ngủ mà là đáp lại sự thức dậy đột ngột của

kẻ kia vào khoảnh khắc đó. Mới đây kir Avram đã ngủ thiếp đi giữa lúc xem nguyệt thực, bất ngờ và nhanh đến nỗi ngài mơ thấy bị người ta đánh bằng roi, và chính ngài không biết rằng lúc ngã xuống khi đang ngủ, ngài bị dập trán tại chính nơi mà ngài bị thương vì một nhát roi ở trong mơ...

Tôi có cảm tưởng rằng cả "kuros" lẫn Yehudah Halevi đều có liên quan trực tiếp tới công việc mà ngài Brankovic cùng chúng tôi - những người hầu cận của ngài - tiến hành đã mấy năm trời nay. Chúng tôi muốn nói về một bảng từ vựng, hay một sách chữ cái mà ta có thể gọi là "từ điển Khazar". Ngài làm việc với cuốn từ điển này không biết mệt mỏi, để theo đuổi những mục đích đặc biệt. Theo lệnh Brankovic, từ vùng Zarand và từ Wien người ta cử tới

BRANKOVIC AVRAM



Constantinople tám con lạc đà chất nặng toàn sách, rồi liên tục có những con lạc đà mới nữa, thành thủ giờ đây ngài tự ngăn mình khỏi thế giới bên ngoài bằng các bức tường làm bằng những cuốn từ điển và văn bản cổ. Tôi là kẻ sành sỏi về các màu sắc, các loại mực và mầu tự, trong những đêm ẩm ướt tôi có thể ngủi mùi mà phân biệt từng chữ cái, nhờ vậy mà, nằm trong góc của mình, tôi có thể dùng mũi để đọc trọn từng trang trong những cuộn giấy còn nguyên xi chưa mở nằm đâu đó trên phòng áp mái của ngọn tháp. Kir Avram thích đọc sách ở nơi lạnh giá, phong phanh áo sơ mi, toàn thân run cầm cập, ngài nói rằng trong mọi thứ ngài đọc, chỉ những gì xuyên qua cơn rét run ấy mà thấu vào trong ý thức ngài thì mới đáng được

lưu lại, và những chỗ đó ngài đánh dấu. Bản danh mục mà Brankovic lập ra cho thư viện của mình bao gồm một ngàn tấm thẻ với nhiều chủ đề khác nhau: từ bản liệt kê những tiếng thở dài và cảm thán trong những lời cầu nguyện của người Xlavơ cổ cho đến danh sách các loại muối và trà; lại còn một bộ sưu tập khổng lồ các loại tóc, râu cằm và ria mép đủ hình dáng và màu sắc, thu được từ những người chết và người sống thuộc mọi chủng tộc. Ngài dán chúng lên những chiếc chai thủy tinh, làm thành một thư viện bảo tàng các kiểu cắt tóc thời cổ. Tóc của chính ngài thì không được đưa vào bộ sưu tập này, tuy nhiên ngài ra lệnh dùng tóc ngài để thêu gia huy lên miếng giáp che ngực mà ngài luôn luôm mang, gia huy có hình con đại bàng



độc nhã và câu phuong châm "Mỗi vị chúa đều yêu cái chết của mình".

Brankovic làm việc suốt đêm với những cuốn sách, bộ sưu tập và danh mục, nhưng ngài đặc biệt chú tâm (một cách hoàn toàn bí mật) đến việc biên soạn bảng từ vựng - đúng hơn là cuốn từ điển - về việc cải giáo của người Khazar, một dân tộc từ lâu đã biến mất khỏi vùng ven Biển Đen, xưa kia có phong tục tống táng người chết bằng thuyền. Đó hẳn phải là một kiểu liệt kê tiểu sử hay sự tích những kẻ mà mấy trăm năm trước từng tham gia vào việc cải đạo Cơ đốc cho người Khazar, cũng như những người khác về sau đã để lại các ghi chép về sự kiện này. Chỉ hai chúng tôi - tôi và Theoctist Nikolski, các thư lại của Brankovic - là được phép động tới *Từ điển Khazar*. Sự thận

trọng ấy hẳn liên quan đến việc Brankovic xem xét ở đây nhiều dạng dị giáo khác nhau, không chỉ dị giáo Cơ đốc mà cả Do thái giáo và Hồi giáo. Giáo chủ của chúng tôi ở Petch át hẳn sẽ dành cho ngài một chỗ trong danh sách những kẻ bị rút phép thông công mà năm nào giáo chủ cũng lập vào ngày Thánh nữ Anna thăng thiên nếu như giáo chủ biết Brankovic nhà ta đang nghĩ gì trong đầu.

Brankovic có trong tay mọi thông tin có thể tìm được về Cyril† và Methodius†, các vị thánh và nhà truyền giáo Cơ đốc từng tham gia vào việc cải giáo người Khazar. Tuy nhiên, cái khó ở chỗ Brankovic không thể đưa vào cuốn sách đó thông tin về các đại diện của Do thái giáo và Hồi giáo có liên quan đến sự kiện đó, cũng như đã tham gia cuộc luận



chiến diễn ra trong cung điện của kaghan^v Khazar. Không những ngài chẳng biết gì hơn về người Do thái và người A rập này ngoài mỗi chuyện là họ có thật, ngài còn không tài nào biết tên của họ; không một nguồn Hy lạp nào về người Khazar mà ngài đọc được có nhắc chút gì đến họ. Để truy tìm cứ liệu của Do thái giáo và Hồi giáo về việc cải giáo người Khazar, ngài cử người đến các tu viện ở Valachia và các tầng hầm ở Constantinople. Bản thân ngài cũng đến Constantinople nơi các nhà truyền giáo Cyril và Methodius từng được cử đến kinh đô Khazar để cải giáo người Khazar, những mong tìm được những văn bản và những người nghiên cứu các văn bản đó. Nhưng nước bẩn¹⁰

làm sao rửa được giếng; ngài chẳng tìm được gì! Brankovic không thể tin rằng chỉ một mình ngài quan tâm đến người Khazar, rằng trong quá khứ cũng không ai khác quan tâm đến việc này trừ các nhà truyền giáo Cơ đốc, những người đã để lại các ghi chép về người Khazar từ thời thánh Cyril cho đến nay. Ngài nói, ngài tin chắc rằng có ai đó trong số các giáo sĩ Hồi giáo hoặc giáo sĩ Do thái biết tường tận những chi tiết về cuộc đời và công tích của những người Do thái hoặc A rập từng tham gia cuộc luận chiến, thế nhưng ngài không sao tìm ra một người như vậy ở Constantinople, mà cũng có thể chính họ không muốn để lộ ra họ biết những gì. Brankovic cho rằng bên cạnh các nguồn Cơ đốc còn có những nguồn Do thái và nguồn

¹⁰ Bản tiếng Pháp: bùn.



A rập đầy đủ không kém về dân tộc Khazar và việc cải giáo của họ, nhưng có một cái gì đó cản trở những người đang làm việc này gặp nhau, trao đổi cho nhau những gì họ biết ngõ hầu kết hợp thành một tri thức chung nhất mà thiếu nó thì không thể nào có một bức tranh trọn vẹn và sáng rõ về những gì liên quan đến vấn đề này.

Ngài thường nói: Ta không hiểu, có lẽ ta đã ngắt ngưng dòng suy tư của mình quá sớm, nên chỉ nó mới hình thành được một nửa ở trong ta và chỉ lộ ra đến thắt lưng...

Theo tôi, không khó lý giải vì sao kir Avram lại quan tâm nhường đó đến một vấn đề nhỏ nhặt như vậy. Ngài Brankovic bận tâm đến người Khazar vì những lý do hoàn toàn vị

kỷ. Ngài hy vọng bằng cách đó có thể tự giải thoát mình khỏi những giấc mơ mà ngài bị cầm tù trong đó. Chàng "kuros" trong những giấc mơ của ngài cũng quan tâm đến vấn đề Khazar, kir Avram biết rõ điều đó hơn ai hết. Phương pháp duy nhất để kir Avram thoát khỏi sự nô lệ vào những giấc mơ của chính mình là tìm cho được kẻ lạ đó, mà để tìm được chàng ta, không có cách nào khác hơn là thông qua các văn bản về người Khazar, bởi đó là dấu vết duy nhất dẫn ngài tới đích. Tôi có cảm giác hình như người kia cũng nghĩ vậy. Và như thế cuộc gặp của họ là không tránh khỏi, như cuộc gặp giữa cai ngục và tù nhân. Vậy nên chẳng lạ rằng gần đây, kir Avram lại học đánh gươm cầm mẫn đến thế với người thầy của mình... Ngài căm



ghét gã "kuros" của ngài đến mức có thể nuốt trứng mắt chàng ta, như những quả trứng chim. Chỉ cần tóm được chàng ta... Đấy không phải là suy đoán. Nếu chừng ấy chưa đủ cơ sở, cần phải nhớ lại những lời Avram Brankovic nói về Adam và thử nghiệm thành công của ngài với Petkutin. Trong trường hợp này Brankovic sẽ là một mối nguy hiểm, và những gì ngài định làm có thể có những hậu quả khôn lường; cuốn *Từ điển Khazar* của ngài chẳng qua chỉ là bước đầu, trong sách vở, để chuẩn bị cho những hành động lớn trong thực tế..."

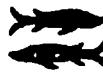


Báo cáo của Nikon Sevast về Avram

Brankovic chấm dứt bằng những lời trên.

Tuy nhiên, về những ngày cuối cùng của ông chủ mình, Sevast không thể báo cáo với ai vì cả chủ lẫn tớ đều bị giết một lần vào một ngày thứ tư dày đặc sương mù đâu đó ở Valachia. Ghi chép về sự kiện này được thực hiện bởi một người hầu khác của Brankovic đã được nhắc tới trên đây - ấy là kiếm sư Averskie Skila. Bản ghi này trông như thế Skila đã dùng kiếm nhúng vào mực rồi đứng thẳng, dùng gót giày giữ tờ giấy và viết bằng mũi kiếm. Averskie Skila viết như sau:

"Vào buổi chiều cuối cùng ở Constantinople, trước khi khởi hành, ngài Avram tập họp chúng tôi trong gian đại sảnh nơi có thể phóng tầm nhìn ra ba biển. Gió thổi: gió xanh lục từ Biển Đen, gió



xanh dương trong suốt từ Biển Égée, gió khô và đắng từ biển Ionie. Khi chúng tôi bước vào, ông chủ đang đứng cạnh chiếc yên lạc đà mà đọc sách. Mưa chớm rơi, những con ruồi vùng Anatolia, cũng như mọi khi trước cơn mưa, bâu lấy ngài mà cắn, ngài lấy roi đuổi chúng, lần nào như lần nấy đâu roi đều vụt đúng vào vị trí vết cắn trên lưng, không sai trật mảy may. Chiều hôm đó chúng tôi đã có buổi tập kiểm như thường lệ, và nếu như tôi không thường xuyên nhớ kỹ rằng một chân ngài ngắn hơn chân kia thì hẳn ngài đã rách toang người tôi trong bóng tối từ lâu. Ban đêm ngài luôn luôn nhanh nhẹn hơn ban ngày. Lúc này, bên chân bị tật, ngài mang một cái tổ chim thay vì tất len vì tổ chim sưởi ấm tốt hơn.

Chúng tôi ngồi xuống - cả bốn người mà ngài gọi: tôi, hai viên thư lại và gã hầu Masudi, gã này đã gói ghém tất cả những gì cần thiết cho cuộc hành trình vào chiếc túi màu xanh lục. Mỗi chúng tôi ăn một thia mứt anh đào có trộn tiêu cay rồi uống một cốc nước lấy từ cái giếng nằm ngay trong căn phòng này, nó chôn vùi tiếng vang của giọng nói chúng tôi trong tầng hầm của ngôi tháp. Sau đó papas Avram trả cho mỗi chúng tôi những gì chúng tôi được hưởng vì công phụng sự ngài, rồi nói rằng ai muốn thì có thể ở lại Constantinople. Những người còn lại sẽ cùng ngài đi chinh chiến ở sông Danube.

Chúng tôi cứ nghĩ cuộc nói chuyện đến đây là xong và ngài sẽ không giữ chúng tôi lại lâu hơn. Nhưng Brankovic có một

BRANKOVIC AVRAM



nét đặc biệt này: chính lúc chia tay với người đối thoại, ngài mới tỏ ra thông tuệ hơn. Khi đó ngài giả vờ vụng về và chia tay với chúng tôi muộn hơn cần thiết một chút. Ngài luôn luôn lướt qua cái thời điểm khi mọi điều đã được nói ra, cái thời điểm mà mọi người xung quanh đã bỏ mặt nã và lấy lại hình dáng bình thường, cái hình dáng mà người ta vẫn có khi đối diện với chính mình. Lần này cũng vậy. Trong khi siết chặt tay gã người xứ Anatolia, ngài ngầm quan sát những người còn lại. Chính lúc đó, giữa Masudi và Nikon Sevast bất ngờ bùng lên một nỗi căm ghét đáng sợ như một lằn sét, nỗi căm ghét mà cho tới lúc đó cả hai không tự nhận ra hoặc rất cẩn thận che giấu. Việc đó xảy ra sau khi

Masudi nói với kir Avram:

- Thưa đức ông, trước khi chúng ta chia tay, tôi muốn ngỏ lời tri ân ngài vì những món quà. Tôi sẽ nói với ngài một điều nó sẽ khiến ngài vui mừng, bởi từ lâu ngài khao khát được biết điều đó. Ké ngài thường nằm mơ thấy tên là Samuel Cohen☆.

- Nói láo! - bỗng Sevast thét lên, rồi chộp lấy chiếc túi màu xanh lục của Masudi mà ném vào lò sưởi đang cháy. Masudi điểm tinh một cách khác thường, quay sang papas Avram mà nói, tay chỉ Nikon Sevast:

- Ngài nhìn xem, y chỉ có một lỗ mũi, và y đáy bằng đuôi, đúng như mọi con quỷ.

Papas Avram bèn tóm lấy con vẹt đang giữ một



ngọn đèn trong móng chân, thả nó xuống sàn. Dưới ánh đèn, chúng tôi thấy mũi của Nikon Sevast quả thực chỉ có một lỗ mũi, đen sì, không có vách ngăn ở giữa, như thường thấy ở loài quỷ. Khi đó papas Avram liền bảo y:

- Vậy là, ngươi thuộc số những kẻ không phải đổi giày?

- Vâng, thưa ngài, nhưng tôi không nằm trong những kẻ bị khiếp sợ vãi ra quần. Tôi không phủ nhận tôi là một tên quỷ của Xa tăng, - y thưa nhận không chút do dự, - chỉ xin nhắc rằng tôi thuộc về thế giới và bầu trời dưới lòng đất của Cơ đốc giáo, thuộc về những linh hồn ác của lãnh thổ Hy lạp, thuộc về địa ngục dưới quyền Nhà thờ chính thống giáo. Bởi, cũng như bầu trời bên trên chúng ta được phân

chia giữa Jehovah, Allah và Đức Chúa Cha, địa ngục được phân chia giữa Asmodei, Iblis và Xa tăng. Do ngẫu nhiên mà tôi rơi vào lãnh thổ để quốc Thổ nhĩ kỳ, nhưng điều đó không có nghĩa là Masudi và các đại diện khác của Hồi giáo có quyền phán xử tôi. Chỉ các đại diện của nhà thờ chính thống mới có quyền ấy, chỉ phán quyết của họ là có hiệu lực đối với tôi. Nếu không thì sẽ có ngày các tòa án Cơ đốc và Do thái giáo xoay ra phán xử các đại diện của địa ngục Hồi giáo bị rơi vào tay họ. Hãy để Masudi của chúng ta suy ngẫm về lời cảnh báo này...

Để trả lời, kir Avram nói:

- Cha ta, Ioannikie Brankovic, từng giao du với những kẻ như ngươi. Trong mỗi ngôi nhà của bọn ta ở Valachia đều có



những mụ phù thủy, những con quỷ nhỏ và ma sói sống ngay trong nhà, bọn ta ăn tối với chúng, bọn ta phái đến chúng những vị thần thiện chuyên diệt quỷ, bọn ta đưa cho chúng một cái sàng rồi buộc chúng phải đếm những lỗ thủng trên đó, bọn ta tìm thấy ở quanh nhà những cái đuôi của chúng bị dứt đứt, bọn ta cùng chúng đi hái quả hắc phúc bồn, bọn ta trói chúng vào cửa cái, vào một con bò, bọn ta đánh đòn chúng để trừng phạt rồi ném chúng xuống giếng. Có lần, vào một buổi chiều ở Djula, cha ta bắt gặp một thằng người tuyết khổng lồ ngồi trên lô nhà xí. Cha ta lấy cây đèn đánh nó, giết chết rồi đi ăn tối. Bữa tối có món xúp su hào với thịt lợn rừng. Ông vừa ngồi vào bàn trước đĩa xúp thì - tóm! - đầu ông rơi thẳng xuống

cái đĩa. Ông hôn gương mặt của chính mình đang ngó ông từ trong đĩa, ông chết đuối trong đĩa xúp. Chuyện đó diễn ra ngay trước mắt bọn ta, trước khi bọn ta kịp hiểu gì. Đến nay ta vẫn còn nhớ rõ mồn một cảnh ấy. Ông vục mặt vào đĩa xúp, dường như đắm vào vòng tay ôm áp của người tình, ôm chiếc đĩa bằng cả hai tay, dường như trước mặt ông không phải món xúp mà là cái đầu của ai đó. Nói gọn là, bọn ta an táng ông như thể phải rút ông ra khỏi vòng ôm siết của kẻ nào đó... Và để cha không biến thành ma cà rồng, bọn ta ném đôi ủng của ông xuống dòng Muresh. Nếu người là Sa tăng, mà quả đúng vậy, thì hãy nói ta nghe, cái chết của chà ta, Ioannikie Brankovic, có ý nghĩa gì?

- Điều đó ngài sẽ biết mà không cần sự giúp đỡ

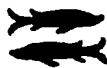


của tôi, - Sevast đáp. - Nhưng tôi sẽ kể cho ngài một điều khác. Tôi biết những lời đã vang lên trong tai cha ngài khi ông hấp hối: "Cho ta ít rượu vang để ta rửa tay!" Đó là những lời vang lên trong tai ông vào khoảnh khắc lìa trần. Và bây giờ còn một điều nữa, để sau này ngài khỏi nói rằng tôi moi mọi chuyện đó từ lòng xương rỗng của tôi, bởi quả là xương tôi rỗng thật.

Suốt vài thập kỷ qua ngài biên soạn cuốn từ điển Khazar, hãy để tôi bổ sung đôi điều vào đó.

Giờ hãy lắng nghe điều mà ngài không biết. Ba dòng sông trong thế giới xa xưa của người chết - Acheron, Pyriphlegethon và Cocytus - ngày nay thuộc về địa ngục của Hồi giáo, Do thái giáo và Cơ đốc giáo; dòng chảy của

chúng phân rẽ ba địa ngục: Gehenna, địa ngục của Hades và địa ngục băng giá của Hồi giáo, ở ngay dưới lanh thổ của người Khazar xưa. Chính nơi đây, nơi ba dòng sông giao nhau, cũng là nơi tiếp giáp giữa ba thế giới của người chết: xứ sở rực lửa của Xa tăng với chín tầng địa ngục, có ngai của Lucifer và những lá cờ của kẻ trị vì bóng tối; địa ngục Hồi giáo với vương quốc những thống khổ băng giá của Iblis, và lanh địa của Geburah, nằm bên trái Ngôi Đền, nơi ngự trị các vị thần của cái ác, dục vọng và đói, cái Gehenna (địa ngục) của người Do thái do Asmodei thống trị. Ba địa ngục này tồn tại riêng rẽ, ranh giới giữa chúng được cày bằng một chiếc cày lửa, không ai được phép vượt qua. Kỳ thực, cách hình dung của ngài về ba địa ngục này



là sai, bởi ngài không có kinh nghiệm. Ở địa ngục Do thái của Belial, vương quốc của những thiên thần bóng tối và tội lỗi, không hề có người Do thái như ngài nghĩ. Nơi đó, quằn quại trong ngọn lửa, chỉ có người A rập và người Cơ đốc, những người giống như ngài. Cũng vậy, trong ngọn lửa thiêu đốt của địa ngục Cơ đốc không hề có người Cơ đốc, bị rơi vào đó chỉ có người A rập hay con cháu của David¹¹; trong khi ở địa ngục Hồi giáo chỉ có người Cơ đốc và người Do thái, không hề có một người Thổ hay người A rập nào. Giờ hãy hình dung Masudi, kẻ thường run như cây sậy mỗi khi nghĩ tới cái địa ngục khủng khiếp của Hồi giáo mà dù sao y cũng biết rõ, ấy thế mà y sẽ rơi vào địa ngục Do thái hay

địa ngục Cơ đốc, ở đó kẻ đang đợi y săn chính là tôi! Thay vì Iblis, y sẽ gặp Lucifer. Hãy hình dung bầu trời Cơ đốc bên trên địa ngục mà bị đọa đày trong đó là một tên Do thái!

Ngài hãy suy ngẫm điều này như một cảnh báo tối hệ trọng và tối thượng, thưa ông chủ! Nghiên ngâm nó như là điều minh triết sâu thẳm nhất. Trên thế gian này hoàn toàn không có chỗ nào tương giao giữa ba thế giới: Hồi giáo, Cơ đốc và Do thái! Để về sau chúng ta không phải dính dấp gì đến cõi địa ngục của ba thế giới ấy. Bởi những kẻ nào căm ghét nhau thì chẳng bao giờ gây khó khăn gì trên đời này. Họ luôn luôn giống nhau. Những kẻ thù luôn luôn giống nhau hoặc dần dần trở nên giống nhau theo thời gian, nếu không họ đã

¹¹ Ý nói người Do thái.



chẳng là kẻ thù của nhau. Những kẻ nào thật sự khác nhau mới là mối hiểm nguy lớn nhất. Họ cố gắng để hiểu biết nhau, bởi những sự khác biệt không cản trở họ.

Họ là những kẻ tệ hại nhất. Với những kẻ bình thản chấp nhận chuyện bọn ta khác họ, với những kẻ mà sự khác biệt đó không làm họ mất ngủ, bọn ta sẽ tính sổ với họ, bọn ta sẽ hợp lực với chính những kẻ thù của mình để tiêu diệt chúng từ cả ba phía cùng một lúc...

Nghe vậy, Avram Brankovic bảo rằng có điều gì đó ngài chưa hiểu rõ, và ngài hỏi:

- Tại sao đến giờ các ngươi chưa làm như vậy, nếu không phải ngươi, kẻ chưa bị mất đuôi, thì là những kẻ khác già hơn, kinh nghiệm hơn? Các ngươi còn đợi gì, trong

khi bọn ta xây nhà trên nền đất của tổ tiên¹²?

- Bọn ta đợi thời điểm thích hợp nhất, thưa ngài. Hơn nữa, loài quý bọn ta chỉ có thể tiến bước sau loài người của ngài. Mỗi bước của bọn ta đều phải giẫm vào dấu chân của các người. Bọn ta luôn đi sau các người một bước, bọn ta ăn tối sau khi các người đã ăn, và, cũng như các người, bọn ta không nhìn thấy tương lai. Vậy nên, trước hết là các người, sau mới đến bọn ta. Nhưng ta muốn nói với ngài rằng ngài vẫn chưa bước cái bước nó sẽ khiến bọn ta phải theo ngài. Nếu lúc nào đó ngài sẽ đi cái bước ấy, ngài hay một hậu duệ nào đó của ngài, bọn ta sẽ bắt kịp ngài vào một trong những ngày của tuần lễ không được nêu

¹² bản tiếng Pháp: bằng lời cầu nguyện của tổ tiên.

BRANKOVIC AVRAM



tên. Nhưng tạm thời, mọi cái vẫn đâu vào đấy. Bởi các người - ngài và gã "kuros" mắt đỏ của ngài - sẽ không bao giờ gặp nhau, cho dù kẻ kia cũng sẽ đến đây, đến Constantinople này. Nếu y cũng nằm mơ thấy ngài như ngài nằm mơ thấy y, nếu trong giấc mơ của mình y cũng tạo nên thực tại của ngài như thực tại của y được tạo nên bằng giấc mơ của ngài, thì ngài và y sẽ không bao giờ có thể nhìn vào mắt nhau bởi ngài và y không thể tinh thức cùng một lúc. Dù sao chăng nữa, đừng cám dỗ bọn ta. Tin ta đi, thưa ngài, soạn cuốn từ điển Khazar từ những ngôn từ vương vãi, trong ngọn tháp tinh lặng này, việc đó nguy hiểm hơn nhiều so với đi đánh nhau ở sông Danube, nơi người Áo và người Thổ đang giao chiến. Đợi con quái vật từ trong mơ

xuất hiện ở đây, Constantinople, việc đó nguy hiểm hơn nhiều so với vung gươm xông thẳng vào quân địch, mà việc này thì chẳng hề xa lạ với ngài. Hãy nghĩ cho kỹ rồi đi đến nơi ngài đã định, đừng nao núng, chờ nghe lời gã người xứ Anatolia kia, kẻ đem nhúng cam vào muối...

Về những gì còn lại, thưa ngài, - Sevast kết luận, - dĩ nhiên ngài có thể giao ta cho quyền lực tâm linh của Cơ đốc giáo, có thể đưa ta ra trước tòa án tôn giáo dành cho bọn phù thủy và quý sứ. Nhưng trước khi làm vậy, hãy cho phép ta hỏi ngài một câu duy nhất. Ngài có tin rằng ba trăm năm nữa, Nhà thờ của ngài vẫn sẽ tồn tại và phán xử như nó đang làm bây giờ không?

- Dĩ nhiên ta tin, - papas Avram đáp.



- Vậy hãy nghiệm điều này; đúng hai trăm chín mươi ba năm nữa chúng ta sẽ gặp lại nhau, cũng mùa này trong năm, sau bữa điểm tâm, ngay ở đây, tại Constantinople, khi đó ngài sẽ phân xử ta như ngài hẳn sẽ phân xử ta ngày hôm nay...

Papas Avram mỉm cười, nói rằng ngài đồng ý, và giết thêm một con ruồi bằng đầu roi.



Rạng sáng, chúng tôi nấu món bánh bằng hạt mì và hạt hồ đào, lấy gói bọc quanh cả bánh lẩn khuôn bánh rồi nhét vào túi đi đường, để giữ ấm cho papas Avram trong khi ngài ngủ. Chúng tôi lên đường, dong thuyền băng qua Biển Đen tới cửa sông Danube từ đó

chúng tôi ngược dòng lên thượng nguồn. Những con én cuối cùng chao liệng trên dòng Danube, chúng bay lộn đầu, khiến dòng sông phản chiếu không phải những cái bụng trắng của chúng như bình thường mà phản chiếu những cái lưng đen. Sương bắt đầu dùn lên, bầy chim đó bay về phía nam, qua rừng và qua Djerdap, mang theo một im lặng đặc quánh đến độ váng óc và dường như hút trọn vào nó mọi thứ im lặng khác của thế gian. Đến ngày thứ năm, gần Kladovo, chúng tôi được nghênh đón bởi một đội kỵ binh lấm lem bụi đất Rumania, đến từ Transylvania bên kia bờ sông. Ngay khi đến doanh trại của ông hoàng Badenski, chúng tôi được biết rằng bá tước Djordje cũng tham chiến, rằng các tướng Haydersheim,



Veterani và Haisel đã sẵn sàng tấn công các vị trí của quân Thổ và đã hai ngày nay những tay thợ cạo của các ngài vừa chạy theo các ngài trên đường hành quân vừa cạo râu và chải đầu cho các ngài. Ngay đêm đó chúng tôi tận mục sở thị về năng lực phi thường của chủ nhân chúng tôi.

Đang lúc giao mùa, buổi sáng trời lạnh, ban đêm ấm áp cho tới nửa đêm, từ đó về sáng là mùa thu. Papas Avram chọn một thanh kiếm, người ta thắng yên cương ngựa cho ngài, một đội kỵ binh đến từ chỗ doanh trại Serbia, trong tay áo mỗi người giấu một con bồ câu sống. Họ vừa đi vừa rít những tầu thuốc dài, thổi ra từng vòng khói quấn quanh tai lũ ngựa. Khi Brankovic lên ngựa, người ta cũng đưa cho ngài một ống tẩu đã mồi, và tất cả bọn họ, ai

nấy đều rít tầu, phi ngựa đến gặp tướng Veterani để nhận lệnh. Vừa hay khi đó khắp doanh trại quân Áo vang lên tiếng kêu:

- Bon Serbia trần truồng tới kìa! - Và quả thật, theo sau toán khinh kỵ là một đội bộ binh không mặc một thứ gì trên người ngoài mũ. Trần như nhộng, họ băng qua ánh lửa trại như qua một cái cổng; sau họ, có phần nhanh hơn một chút, những cái bóng trần truồng như họ lướt theo, già gấp đôi họ.

- Các vị định tấn công trong bóng tối hay sao? - tướng Veterani vừa hỏi vừa vuốt ve một con chó to đến mức đuôi nó có thể quất ngang tầm mặt người.

- Chính vậy, - kir Avram đáp, - lũ chim sẽ chỉ đường cho chúng tôi.



Sừng sững bên trên doanh trại liên quân Áo và Serbia là ngọn đồi Res, nổi tiếng vì trên đó không bao giờ có mưa. Trên ngọn đồi đó là các cứ điểm pháo binh của quân Thổ. Đã ba hôm nay, người ta không tài nào tiếp cận ngọn đồi từ bất cứ phía nào. Vị tướng bảo Brankovic rằng đội binh của ngài phải tấn công cứ điểm đó.

- Nếu chiếm được vị trí, ngài hãy đốt một ngọn lửa màu xanh lục bằng gỗ cây phong, để chúng tôi có thể định hướng, - vị tướng nói thêm.

Nhận lệnh xong, toán kỵ binh ruồi ngựa đi, người nào người nấy phì phèo tẩu thuốc. Chẳng mấy chốc chúng tôi thấy những con bồ câu cháy rừng rực bay trên cứ điểm của bọn Thổ - một con, hai con, ba con, rồi

vài tiếng súng nổ vang lên, cùng lúc đó papas Brankovic cùng toán kỵ binh - vẫn phì phèo nhả khói - quay về doanh trại. Vị tướng ngạc nhiên hỏi tại sao họ không tấn công bọn Thổ, papas Avram chỉ lảng lặng dùng tẩu trả lén ngọn đồi. Ở đó đang bùng bùng một ngọn lửa xanh lục, còn trọng pháo của quân Thổ đã im bặt. Cứ điểm đã bị chiếm.

Sáng hôm sau, mệt mỏi vì trận đánh hồi đêm, papas Avram ngủ ngay trước lều, còn Masudi và Nikon Sevast ngồi chơi xúc xắc. Đã ba hôm nay Nikon liên tục thua những món tiền kέch sù, nhưng Masudi vẫn không muốn ngưng cuộc chơi. Chắc hẳn bọn họ - Brankovic đang ngủ say và hai người chơi xúc xắc - phải có lý do nào đó rất xác đáng để phơi



mình làm bia trước cơn mưa đạn như thế. Tôi thì không có lý do nào như vậy, nên đã kịp thời náu vào một chỗ an toàn. Ngay khi đó một đội quân Thổ đột kích vào vị trí của chúng tôi, chém tất cả những gì cử động được, theo sau chúng là Sabliak-Pasha^C người xứ Trebinia, kẻ không nhìn người sống mà chỉ nhìn người chết. Sau lưng ông ta, một chàng trai da tái nhợt xông vào giữa trận huyết chiến; một bên ria mép chàng ta trắng bạc, như thể chàng ta chỉ già đi một nửa. Trên chiếc áo giáp che ngực bằng lụa của papas Avram có thêu huy của dòng họ Brankovic, với một con đại bàng độc nhãn. Một tên Thổ dùng giáo đâm thẳng vào con chim thêu ấy, mạnh đến nỗi nghe rõ mồn một tiếng mũi giáo bằng kim loại xuyên ngọt qua lồng ngực Avram,

đập vào tảng đá kê dưới ngài. Choáng tỉnh trong cái chết, Brankovic chống một tay nhổm dậy, điều cuối cùng ngài thấy trong đời là chàng trai mắt đỏ có móng tay bằng thủy tinh và một bên rìa màu bạc. Ngay khi đó Brankovic túa mồ hôi đầm đìa, hai dòng mồ hôi quấn quanh cổ ngài như cái thòng lọng. Tay ngài run bắn lên đến nỗi dù đã bị giáo xuyên thấu người, ngài vẫn kinh ngạc nhìn tay mình, cố tìm sức nặng toàn thân lên nó để cho hết run. Tay ngài tiếp tục run một lát nữa, mỗi lúc một yếu dần, như sợi dây đàn được gẩy, và khi nó hoàn toàn bất động, kir Avram đổ vật xuống không nói một lời. Ngay khi đó chàng trai cũng gục xuống ngay trong cái bóng của mình, như thể bị quật ngã bởi cái nhìn của Brankovic, chiếc túi chàng đeo trên



vai lăn lông lốc trên mặt đất.

- Cohen chết rồi sao? - quan pasha¹³ la lên, bọn lính Thổ định ninh rằng một trong hai người đang chơi xúc xác đã bắn chàng trai, bèn chém đứt đôi người Nikon Sevast - y vẫn đang nắm trong tay hòn xúc xác chưa kịp gieo. Sau đó chúng quay sang Masudi, nhưng gã này nói với quan pasha điều gì đó bằng tiếng Arập, rằng chàng trai không chết, mà đang ngủ. Nhờ vậy mà Masudi kéo dài mạng sống được thêm một ngày, bởi quan pasha hạ lệnh chém y không phải vào hôm đó mà hôm sau. Và quả đúng như vậy.

Averskie Skila kết luận trong báo cáo về Avram Brankovic như sau:

¹³ chức quan tương đương tổng trấn của Thổ Nhĩ Kỳ.

"Tôi là một kiếm sư; tôi biết, khi người ta giết người, mỗi lần giết đều một khác, cũng như ngủ với đàn bà, ngủ với mỗi người một khác. Chỉ có điều sau đó, ta quên một số người, số khác thì không. Cũng vậy, vài người trong những kẻ mà ta đã giết và một số đàn bà ta đã ngủ cùng sẽ không bao giờ quên ta. Cái chết của Brankovic thuộc những cái chết còn lại mãi trong ký ức. Sự việc diễn ra thế này. Bọn người hầu của quan pasha từ đâu chạy tới, mang theo một nồi nước sôi, tắm rửa kir Avram sạch sẽ rồi giao ngài cho một lão già, lão này đeo trên ngực một chiếc giày thứ ba đựng dầu thơm, các thứ hương liệu và cọc sợi. Tôi cứ nghĩ lão sẽ chữa vết thương cho papas Avram, nhưng lão lại đánh phấn, tô môi, cạo râu, chải đầu cho



ngài rồi cứ thế đưa ngài vào lều của quan pasha.

"Lại thêm một gã Serbia trần truồng," - tôi nghĩ...

Sáng hôm sau papas Avram chết, trong căn lều ấy. Đó là năm 1689 theo lịch chính thống giáo, vào ngày Thánh Eustache khổ nạn. Ngay khi Avram Brankovic trút linh hồn, Sabliak-pasha bước ra khỏi lều, sai người mang đến ít rượu vang để ngài rửa tay."

BRANKOVIC GREGOIR¹⁴ - xem NGƯỜI TRÊN CỘT. CHELAREVO (tk VII-XI)

- vị trí khai quật khảo cổ ở Nam Tư gần sông Danube; nơi đây người ta phát hiện một nghĩa địa

¹⁴ Theo chính tả tiếng Serbia là GRGUR.

thời trung cổ. Tuy nhiên, người ta không tìm thấy thành phố mà cư dân của nó có thể là chủ nhân của nghĩa địa này. Khó mà nói chính xác những ai được chôn trong nghĩa địa này, song có điều chắc chắn là trên những mẫu vật tìm thấy trong các ngôi mộ có thể nhận ra những dấu vết đặc trưng của người Avar cũng như ảnh hưởng của Ba tư. Ngoài ra, ở đó còn tìm thấy những *menorah* (là những chiếc chén nến gồm bảy nhánh của người Do thái dùng vào việc tế lễ) và nhiều biểu tượng Do thái khác cũng như một số bản văn bằng tiếng Do thái. Khi khai quật tại Kerch (Krym) người ta tìm thấy những tấm bảng trên đó có vẽ các *menorah* cùng một loại với ở Chelarevo. Dựa vào tất cả những điều trên, các chuyên gia kết luận rằng ở vùng ngoại ô



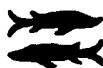
CHELAREVO

thành phố Novi-Sad (Chelarevo nằm ngay ở đây) đã phát hiện được những di chỉ khảo cổ khác với các di chỉ thường được coi là của người Avar và cho thấy có khả năng có một tầng khảo cổ khác, thuộc một dân tộc đã di cư đến vùng hạ lưu Pannonia từ trước khi người Hung đến vùng này. Giả thuyết này được củng cố bởi các bản văn cổ. Một viên thư lại khuyết danh của vua Bela cũng như Abdul Hamid xứ Andalusia và Kinnamos đều cho rằng trên lãnh thổ bên bờ sông Danube từng có một giống dân gốc Turc (người Ismail) sinh sống, họ tự coi mình là hâu duệ



Ménerah ở Chelarevo

của các bộ tộc đến từ Khoresm (Cherson). Tất cả dường như cho thấy nghĩa địa ở Chelarevo phần nào thuộc về những người Khazar đã cải giáo sang đạo Do thái. Tiến sĩ Isailo Suk†, nhà khảo cổ và Arập học, chuyên nghiên cứu vùng này và là một trong những người đầu tiên khai quật Chelarevo, có để lại một ghi chép về vấn đề này sau khi ông chết. Bản ghi chép không chỉ nói về bản thân Chelarevo mà còn về những ý kiến xoay quanh địa điểm này: "Về việc ai được chôn trong các ngôi mộ ở Chelarevo, người Hunggari muốn đó là người Hung hay người Avar, người Do thái muốn đó là người Do thái, người Hồi giáo muốn đó là người Mông Cổ, nhưng không ai quan tâm đến chuyện đó có thể là người Khazar. Ấy thế mà chắc hẳn họ là người



Khazar... Các ngôi mộ chứa đầy những mảnh đồ gốm trên đó có hình vẽ *menorah*. Bởi người Do thái vốn tin rằng đồ gốm vỡ hàm ý một người đã nằm xuống, đã chết, nghĩa địa này là nấm mồ của những người đã nằm xuống, đã chết, ấy chính là người Khazar ở ngay chỗ đó và có thể vào chính thời kỳ đó".

CYRIL (Constantin xứ Salonique, hay Constantin Nhà hiền triết, 826 hay 827-869)

- vị thánh của Cơ đốc chính thống, đại diện người Hy lạp tham gia cuộc luận chiến Khazar, thánh Phúc âm của người Xlavơ và người sáng lập bảng chữ cái Xlavơ. Là đứa con thứ bảy trong gia đình thống

đốc Leon, người tuân lệnh triều đình Byzance cai quản công việc hành chính và quân sự ở Salonique, bản thân Constantin từng đảm nhiệm hàng loạt chức vụ hành chính và ngoại giao. Ông lớn lên giữa những nhà thờ tràn trụi, không có tượng thánh, vào thời những người chống tượng thánh đang ngự trị ở Constantinople. Trong số đó có nhiều người gốc gác ở Salonique, và Constantin học được nhiều môn khoa học từ những người vốn là kẻ chống đối tranh và tượng thánh. Leon Nhà toán học, người từng dạy cho Constantin về Homer, hình học, số học, thiên văn học và âm nhạc, là người chống tượng thánh cũng như người bà con của ngài là trưởng lão Jean Nhà ngữ pháp ở Constantinople (837-843), ngoài ra ngài còn có

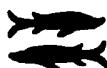


CYRIL

quan hệ với người A rập và khalif¹⁵ của họ là Mamun. Người thầy thứ hai của Constantin là Photios, triết gia lừng danh mà về sau trở thành trưởng lão, vị này dạy ông môn ngữ pháp, thuật hùng biện, phép biện chứng và triết học; ngài có biệt hiệu "Aristote của người Cơ đốc". Cùng với Leon Nhà toán học, ngài là kẻ khởi xướng cuộc phục hưng nhân văn qua đó thế giới Byzance một lần nữa chứng tỏ mình là hậu duệ của cội nguồn Hy lạp cổ xưa. Photios nghiên cứu những ngành khoa học kỳ bí bị cấm là thông thiên học và ma thuật; hoàng đế Byzance gọi ngài là "bản mặt Khazar", ở triều đình người ta kể rằng từ khi

còn trẻ Photios đã bán linh hồn cho một phù thủy Do thái nào đó. Constantin yêu các ngôn ngữ, ông cho rằng chúng vĩnh hằng như những ngọn gió, ông thay đổi ngôn ngữ cũng nhanh như kaghan Khazar đổi các bà vợ thuộc nhiều tôn giáo khác nhau. Ngoài tiếng Hy lạp ông còn học tiếng Xlavơ, tiếng Do thái, tiếng Khazar, tiếng A rập, tiếng Samaritan và các thứ tiếng viết bằng mẫu tự Goth hay chữ cái "Nga". Constantin lớn lên và sống suốt đời trong một nỗi khao khát viễn du không bao giờ thỏa. Ông luôn mang theo mình một tấm thảm và nói: "Thảm của ta ở đâu, xứ sở của ta ở đó". Hầu như suốt đời ông sống giữa những bộ lạc man rợ, những kẻ mà sau khi bắt tay thì ta phải đếm xem mình có còn đủ ngón tay không. Chỉ có những

¹⁵ Khalif: tước hiệu trước đây dùng để gọi các vua Hồi giáo [tự coi là] kế tục Muhammad.



lần ngã bệnh mới là những hòn đảo nhỏ yên bình trong cuộc đời ông. Mỗi khi ốm, ông lại quên sạch mọi thứ tiếng khác trừ tiếng mẹ đẻ. Thật ra, bệnh của ông luôn có ít nhất hai nguyên nhân. Khi chính quyền của những người chống tượng thánh tại Constantinople bị lật đổ vào năm 843 và thói sùng bái tượng thánh lại được phục hồi sau cái chết của hoàng đế Theophile, Constantin buộc phải náu mình trong một tu viện ở Tiểu Á. Ông nghĩ: Ngay cả Chúa trời cũng đã bỏ đi, nhường chỗ cho lũ đồng. Mắt chúng ta là cái bia cho những vật xung quanh. Chúng nhắm vào nó chứ không phải ngược lại." Sau đó ông buộc phải quay về kinh đô, buộc phải công khai công kích các vị thầy và người đồng hương xưa kia của mình để bảo vệ tượng

thánh. "Tin rằng những ý nghĩ nằm trong đầu chúng ta, đó chỉ là ảo tưởng, - khi đó ông kết luận. Đầu chúng ta lẫn chính bản thân chúng ta đều ngập trong những ý nghĩ. Chúng ta và ý nghĩ của chúng ta là biển và những dòng chảy trong biển, thân thể chúng ta là dòng chảy trong biển, còn ý nghĩ chính là biển. Thế nên thân thể chúng ta băng qua những ý nghĩ để tìm cho mình một chỗ trong thế giới. Còn linh hồn vừa là lòng biển của ý nghĩ vừa là lòng của dòng chảy thân thể ta..."

Chừng đó ông phủ định nốt một người thầy cũ của mình. Đó chính là người anh cả Methodius, kẻ chưa bao giờ phản đối ý kiến của ông. Ông thấy mình đã bỏ lại đằng sau người anh trai, kẻ từng một thời là người cha tinh thần của ông, ông



CYRIL

thấy mình đã trở thành bậc trưởng thượng so với Methodius.

Khi phụng sự tại triều đình Constantinople, đầu tiên ông được cử làm quan thái thú một tỉnh Xlavơ, về sau ông giảng dạy ở một ngôi trường của hoàng gia ở kinh đô; ông trở thành tu sĩ, được bổ nhiệm làm quản thư cho hội trưởng lão của tu viện Thánh Sophie ở Constantinople, sau đó ông giảng dạy triết học ở Đại học Constantinople, ở đây, nhờ kiến văn quảng bá của mình, ông được trao danh hiệu cao quý "Nhà hiền triết", cái danh hiệu mà ông mang cho đến những ngày cuối đời. Nhưng chính khi đó ông lại theo một con đường khác. Thực hành câu ngạn ngữ của thủy thủ, ông tin rằng thịt của những con cá thông minh vừa rắn vừa độc hơn là thịt của những con cá

ngu ngốc. Thế nên chỉ những kẻ ngốc mới ăn cả kẻ ngốc lẫn kẻ hiền minh, còn kẻ hiền minh chỉ chọn và chỉ tìm kẻ ngốc.



Chân dung Constantin xứ Salonique - Thánh Cyril (tranh tường thế kỷ IX).

Vốn là kẻ suốt nửa đầu đời luôn tránh né tượng thánh, suốt nửa sau cuộc đời ông lại luôn mang tượng thánh trước mặt mình như tấm khien. Tuy nhiên về sau người ta mới rõ ràng ông có thể quen với tượng



thánh của Đức Mẹ nhưng với bản thân Đức Mẹ thì không. Cho nên nhiều năm sau, trong cuộc luận chiến Khazar, khi ông so sánh Đức Mẹ với một trong số triều thần của kaghan, ông so sánh bà với một người đàn ông chứ không so sánh với phụ nữ.

Khi đó, thế kỷ của ông đã trôi được quá nửa và ông đang ở đoạn giữa cuộc đời mình.

Ông lấy ba đồng vàng cho vào hầm bao rồi nghĩ: đồng vàng đầu tiên ta sẽ cho một nhạc công thổi kèn sừng, đồng thứ hai ta cho một người hát trong nhà thờ, đồng thứ ba ta cho những nhạc sĩ thiên thần ở trên trời. Với ý nghĩ đó ông bước vào chuyến lữ hành vô tận của mình. Ông không bao giờ có thể trộn lẫn những mẩu bánh mì bữa trưa với những mẩu

bánh mì bữa tối. Ông di chuyển không ngừng. Vào năm 851 ông lên đường đến gặp khalif A rập ở Samara, không xa Baghdad; khi trở về sau sứ mạng ngoại giao này ông thấy trong gương vết nhăn đầu tiên trên trán mình mà ông gọi là vết nhăn A rập. Vào năm 859, Constantin cùng độ tuổi với Alexandre Đại đế khi ngài băng hà: ba mươi ba tuổi.

"Có nhiều người cùng tuổi với ta ở dưới lòng đất hơn là trên mặt đất, - ông nghĩ, - những người cùng tuổi thuộc mọi thời: từ thời Ramses Đệ tam, mê cung đảo Crète hay cuộc phong tỏa Constantinople lần thứ nhất. Cả ta nữa, một ngày kia ở dưới lòng đất, ta cũng sẽ là kẻ cùng tuổi với nhiều người sống. Ngay bây giờ đây, trong khi ta già đi trên mặt đất, ta cũng đã liên tục thay đổi những người



CYRIL

cùng tuổi dưới lòng đất, phản bội những người chết trẻ tuổi hơn ta...

Sau đó diễn ra cuộc phong tỏa lần thứ ba thành Constantinople, thành phố mà ông mang tên. Trong khi người Xlavơ phong tỏa Constantinople vào năm 870 thì Constantin, trên núi Olympe thuộc Tiểu Á, làm ra cho họ một cái bẫy. Trong một trại phòng tĩnh lặng của tu viện, ông viết ra những chữ cái đầu tiên của bảng mẫu tự Xlavơ. Đầu tiên ông nghĩ ra những chữ cái tròn trịa, song ngôn ngữ của người Xlavơ man dã đến nỗi mực không cầm giữ nổi. Khi đó ông bèn thử tạo ra những chữ cái có hình dạng như chấn song mắt cáo để nhốt cái ngôn ngữ khó bảo này như nhốt một con chim. Về sau, khi tiếng Xlavơ đã được tiếng

Hy lạp thuần hóa và dạy bảo (bởi các ngôn ngữ cũng dạy bảo lẫn nhau) thì có thể bắt giam được nó trong những chữ cái Xlavơ đầu tiên đó...

Daubmannus kể một câu chuyện trên về việc tạo ra bảng chữ cái Xlavơ. Thứ tiếng của những kẻ dã man không đòi nào muốn thuần phục. Có lần, trong mùa thu ngắn ngủi dài vỏn vẹn ba tuần, hai anh em ngồi trong trại phòng ra súc viết những chữ cái mà về sau được gọi là chữ Cyrillic. Công việc thật là gian nan. Từ trong trại phòng họ thấy rõ phần giữa của tháng mười, với khoảng im lặng có chiều dài một giờ đi bộ và chiều rộng hai giờ đi bộ. Khi đó Methodius lưu ý người em trai về bốn chiếc chum bằng đất sét trên cửa sổ trại phòng họ, nhưng không phải bên



trong mà bên ngoài, phía bên kia chấn song.

- Nếu cửa bị khóa, làm cách nào em lấy được một trong những cái chum đó? - ông hỏi.

Constantin đập vỡ một cái chum, lấy từng mảnh vỡ qua chấn song vào trai phòng rồi ráp lại như cũ, dán các mảnh vỡ bằng nước bọt của chính mình và đất sét ở sàn nhà ngay dưới chân.

Họ cũng làm như vậy với tiếng Xlavơ - họ đập vỡ nó thành từng mảnh, chuyển nó vào miệng mình qua chấn song chữ cái Cyrillic rồi dán các mảnh lại với nhau bằng nước bọt của mình và đất sét Hy lạp ở dưới chân...

Cũng năm đó, hoàng đế Byzance là Michel Đệ tam đón tiếp đoàn sứ giả của vương quốc Khazar. Kaghan[▼] yêu cầu hoàng đế cử từ Constantinople

đến vương quốc Khazar một người có khả năng giải thích ý nghĩa của đạo Cơ đốc. Hoàng đế bèn hỏi ý kiến Photios, kẻ mà ngài gọi là "bản mặt Khazar". Động thái này có ngụ ý nước đôi, tuy nhiên Photios coi nó là nghiêm túc, ông liền tiến cử học trò và kẻ được ông đỡ đầu là Constantin Nhà hiền triết, thế là người này cùng với anh trai là Methodius liền lên đường thực hiện sứ mạng ngoại giao thứ hai gọi là sứ mạng Khazar. Trên đường đi họ dừng chân tại Cherson ở vùng Krym, nơi đây Constantin học tiếng Khazar và tiếng Do thái để chuẩn bị thi hành nhiệm vụ. Ông nghĩ: "Mỗi người là cây thập giá của nạn nhân mình, mà định thì đóng qua cả thập giá". Đến cung điện của kaghan Khazar ông gặp các sứ giả của đạo Hồi và đạo Do thái,



CYRIL

những người này cũng được kaghan mời tới. Constantin tham gia cuộc luận chiến với họ, ông trình bày những bài *Diễn từ Khazar* mà về sau Methodius dịch ra tiếng Xlavơ. Đánh bại mọi lý lẽ mà các giáo sĩ Do thái và Hồi giáo đưa ra để bảo vệ hai tôn giáo này, Constantin Nhà hiền triết thuyết phục được kaghan cải giáo theo đạo Cơ đốc, dạy cho kaghan rằng không nên cầu nguyện trước một cây thập giá bị gãy, sau đó ông nhận thấy trên trán mình nếp nhăn thứ hai, ấy là nếp nhăn Khazar.

Năm 863 đến, Constantin nay là người cùng tuổi với Photios xứ Alexandrie khi vị này qua đời: ba mươi bảy tuổi. Constantin đã hoàn tất bảng chữ cái Xlavơ và cùng người anh trai đến Moravia, nơi sinh sống của những người Xlavơ

mà ông biết rõ như những người dân thành phố quê hương ông.

Ông dịch các sách vở của giáo hội từ tiếng Hy lạp sang tiếng Xlavơ, đám đông xúm lại quanh ông ngày càng lớn. Mắt của họ nằm ở chỗ xưa kia là sừng, điều này có thể thấy rõ, họ quấn một con rắn quanh eo để làm đai lưng, họ ngủ quay đầu về phía nam và ném những cái răng rụng lên mái nhà. Constantin thấy họ lấy ngón tay ngoáy mũi rồi ăn cứt mũi trong khi rì rầm cầu nguyện. Họ rửa chân mà không tháo giày, nhổ nước bọt vào đĩa trước khi ăn, còn khi đọc bài *Kinh lạy cha* họ chêm thêm vào mỗi từ một cái tên man dã của họ, tên đàn ông hoặc đàn bà, khiến cho bài kinh nở phồng ra như lên men đồng thời lại biến mất dần, đến nỗi cứ ba ngày lại phải làm sạch một lần

CYRIL



nếu không thì không thể nhìn thấy cũng không nghe thấy bài kinh nữa bởi những từ man dã kia đã nuốt chửng nó. Mùi xác thú vật lôi cuốn đắm người này bằng một sức mạnh không cưỡng nổi, ý nghĩ của họ nhanh và họ hát tuyệt hay, đến nỗi Constantin thường khóc trong khi nghe họ hát và ngắm nếp nhăn thứ ba của mình, nếp nhăn Xlavơ xiên chéo qua trán ông như một hạt mưa... Sau Moravia, ông đến chỗ Kotselj, công tước xứ Pannonia vào năm 867, kế đó ông đến Venezia, ở đây ông tham dự những cuộc tranh cãi với các nhà tam giáo luận vốn khẳng định rằng chỉ có tiếng Hy lạp, tiếng Do thái và tiếng La tinh là những ngôn ngữ xứng đáng với việc thờ phụng lẽ bái. Những người Venezia hỏi ông: Kẻ giết Giê su là Judas toàn

phần hay chỉ một phần của y? Chính khi đó Constantin cảm thấy trên má mình xuất hiện nếp nhăn thứ tư, nếp nhăn Venezia, và cùng với các nếp nhăn trước - nếp nhăn A rập, Khazar và Xlavơ - nó cắt ngang mặt ông tạo thành bốn tấm lưới tung ra để tóm một con cá duy nhất. Ông lấy đồng vàng đầu tiên trong hầu bao ra cho một người thổi kèn sừng, yêu cầu người này trỗi kèn trong khi ông hỏi những người tam giáo luận: Một đạo quân có đáp lại hồi kèn hiệu không phải là của mình không? Bước sang năm 869, Constantin nghĩ tới Boëce xứ Ravenna, kẻ từ trần ở tuổi bốn mươi ba. Bây giờ ông là người cùng tuổi với vị này. Theo lời mời của Giáo hoàng, Constantin lại đến Roma, ở đây ông đã bịnh vực được các quan



KAGHAN

điểm của mình cũng như việc hành đạo bằng tiếng Xlavơ. Anh trai ông là Methodius cùng các môn đồ, tất cả đều chịu rửa tội ở Roma.

Hồi tưởng cuộc đời mình và lắng nghe bài hát trong nhà thờ, ông nghĩ: "Cũng như kẻ vốn có khiếu làm một việc gì đó sẽ làm việc đó một cách khó nhọc và vụng về khi y ốm, kẻ không có khiếu làm việc đó cũng sẽ làm một cách khó nhọc và vụng về như vậy dù y chẳng đau ốm gì..."

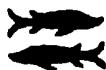
Lúc ấy ở Roma người ta đang hành lễ bằng tiếng Xlavơ, và Constantin lấy đồng vàng thứ hai tặng cho người hát. Đồng vàng thứ ba ông đặt vào dưới lưỡi mình theo phong tục cổ rồi lánh về một tu viện Hy lạp ở Roma, nơi đây ông từ trần vào năm 869 dưới cái tên mới là Cyril.

Tư liệu quan trọng nhất.

Một danh mục rất quan trọng bao gồm các trước tác của Cyril và Methodius được tập hợp trong công trình của G.A. Ilinski (опыт систематической кирилло-методиевской библиографии), được bổ sung về sau bởi Poprujenko, Romanski, Ivanka Petrovic, v.v... Trong ấn bản mới nhất tập chuyên khảo của F. Dvornik, *Les légendes de Constantin et Methode vue de Byzance* (1969) có điểm qua về các nghiên cứu mới nhất. Một số tư liệu liên quan đến người Khazar và luận chiến Khazar được dẫn trong ấn bản *Từ điển Khazar* của Daubmannus (Lexicon Cosri, Regiemonti Borrusiae, excudebat Ioannes Daubmannus 1691), nhưng ấn bản này đã bị thiêu hủy.

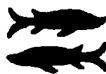
KAGHAN

- chúa tể của người Khazar. Kinh đô của vương quốc là Itil, còn cung điện mùa hè của kaghan nằm bên biển Caspienne gọi là Samandar. Người ta cho



rằng việc nghênh đón các sứ giả Hy lạp tại triều đình Khazar là kết quả của một quyết định chính trị. Ngay từ năm 670, một trong các kaghan Khazar đã yêu cầu Constantinople cử đến cho ngài một sứ giả tinh thông về đạo Cơ đốc. Vào thế kỷ IX nảy sinh nhu cầu cùng cố khôi liên minh Hy lạp - Khazar trước mối hiểm họa chung: lúc đó người Nga đã dựng khiên trên các cổng thành Constantinople và chiếm thành Kiev của người Khazar. Còn một mối nguy khác nữa. Kaghan đương triều lúc đó không có người nối ngôi. Có lần, một nhóm thương gia Hy lạp đến thăm ngài và được khoản đãi nồng hậu. Tất cả bọn họ đều thấp người, tóc nâu, lông rậm đến mức ngay cả trên ngực họ cũng thấy rõ đường rẽ ngôi. Ngồi cùng họ trong

bữa triều yến, kaghan trông như một người khổng lồ. Thời tiết trở xấu, những con chim đập vào cửa sổ như ruồi va vào kính. Sau khi tiễn chân và tặng quà các vị khách, kaghan quay lại nơi họ đã ngồi ăn. Tình cờ ngài đưa mắt nhìn những thức ăn thừa còn lại trên bàn: vết cắn trên thức ăn thừa của những người Hy lạp to tướng như của người khổng lồ, còn vết cắn trên thức ăn thừa của kaghan thì bé tẹo như của đứa trẻ con. Ngay lập tức ngài gọi toàn bộ đám hầu cận, ra lệnh mọi người lặp lại cho ngài những gì đám người ngoại quốc đã nói, nhưng chẳng ai nhớ được gì. Hầu hết thời gian mấy người Hy lạp chỉ im lặng, họ nói thế. Khi đó một người Do thái trong đám tùy tùng của triều đình bèn đến gần kaghan,



KAGHAN

tuyên bố rằng y có thể giúp ngài.

- Ta muốn biết làm sao lại ra như thế, - kaghan vừa nói vừa liếm một ít muối thiêng. Người Do thái dẫn đến cho ngài một tên nô lệ, ra lệnh tên này để lộ một cánh tay: nó hoàn toàn giống hệt cánh tay phải của kaghan.

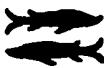
- Được, - kaghan nói. - Giữ hắn lại. Giữ hắn lại và cứ thế tiếp tục. Người đi đúng đường rồi.

Thế là các sứ giả được cử đi khắp mọi miền trong vương quốc, và ba tháng sau gã Do thái lại dẫn đến chỗ kaghan một chàng trai; hai bàn chân của anh ta hoàn toàn giống hệt hai bàn chân ngài. Sau đó người ta tìm ra thêm hai đầu gối, một cái tai và một cái vai, thảy đều giống của kaghan như đúc. Dần dà trong cung điện của

kaghan tề tựu nhiều chàng trai, nào lính tráng, nô lệ, thợ làm dây thừng, người Do thái, người Hy lạp, người Khazar, người A rập - nếu lấy của mỗi người trong bọn họ một phần cơ thể thì sẽ tạo nên được một kaghan trẻ, giống vị kaghan đương triều như hai giọt nước. Chỉ thiếu mỗi cái đầu. Người ta không tài nào tìm được. Thế rồi đến một hôm, kaghan cho gọi gã Do thái tới và nói: "Đầu của kaghan hoặc đầu ngươi". Gã Do thái không hề tỏ ra khiếp sợ, kaghan lấy làm lạ, bèn hỏi tại sao.

- Một năm trước thần có sợ, nhưng hôm nay thì không. Từ một năm nay thần đã tìm thấy cái đầu. Đã mấy tháng nay thần giữ nó ở đây, nhưng không dám trình ra.

Kaghan ra lệnh cho ngài xem cái đầu, gã Do



thái liền dẫn tới một thiếu nữ. Nàng trẻ đẹp, đầu nàng giống đầu của kaghan đến nỗi người ta có thể lầm với kaghan. Nếu ai đó nhìn thấy nàng trong gương, y có thể ngỡ mình vừa thấy kaghan, chỉ có điều trẻ hơn. Khi đó kaghan ra lệnh dẫn tất cả những người khác tới và bảo gã Do thái làm ra một kaghan từ các bộ phận của thân thể họ. Sau khi bị lấy mất một phần thân thể, những người còn sống sót ai về nhà nấy, trong khi đó gã Do thái viết lên trán vị kaghan mới vài chữ, thế là người thừa kế trẻ tuổi, bản sao của kaghan thật liền ngồi dậy từ trên giường của ngài. Nhưng còn phải thử nghiệm chàng ta, thế là gã Do thái dẫn chàng đến khuê phòng của công chúa Ateh[▽], sủng phi của kaghan. Đến sáng, công chúa sai

người chuyển đến kaghan thật mấy lời sau:

- Kẻ được đưa tới giường của thiếp đêm qua đã bị cắt da quy đầu, còn bệ hạ thì không. Vậy, hoặc y không phải là kaghan mà là một ai khác, hoặc kaghan đã quy phục người Do thái, cắt da quy đầu và trở thành một kẻ khác. Tùy bệ hạ quyết định xem điều gì đã xảy ra.

Kaghan liền yêu cầu gã Do thái giải thích ý nghĩa của sự khác biệt này. Gã đáp:

- Lê nào còn khác biệt gì nếu như chính bệ hạ sẽ cắt da quy đầu?

Kaghan không biết phải làm gì, một lần nữa ngài liền xin lời khuyên của công chúa Ateh. Nàng dẫn ngài xuống tầng hầm trong cung điện của mình, chỉ cho ngài xem kẻ song trùng



của ngài. Theo lệnh nàng, chàng ta đã bị xiềng sau song sắt, nhưng chàng ta đã dứt đứt xiềng và đang lay những chấn song bằng một sức mạnh phi thường. Chỉ sau một đêm, chàng đã lớn phồng lên đến nỗi đứng cạnh chàng, vị kaghan thật, không cắt da quy đầu trông chẳng khác một đứa trẻ.

- Bệ hạ có muốn thiếp phóng thích hắn không? - công chúa hỏi. Kaghan khiếp đảm tới mức ngài ra lệnh giết chết chàng kaghan đã cắt da quy đầu. Công chúa Ateh liền nhổ nước bọt vào trán chàng khổng lồ, chàng bèn ngã vật xuống chết.

Sau đó Kaghan chuyển sang người Hy lạp, ký kết với họ một thỏa ước liên minh mới và cải giáo theo đạo Cơ đốc.

LUẬN CHIẾN

KHAZAR

- Sự kiện này, theo các nguồn Cơ đốc giáo, diễn ra vào năm 861, đặc biệt theo sự tích về Constantin người xứ Salonique, Thánh Cyril † viết vào thế kỷ IX, được lưu trong thủ bản của Viện Thần học Moskva và trong văn bản của Vladislav Nhà ngữ pháp, năm 1469. Vào năm 861, có một đoàn sứ giả Khazar đến gặp triều đình của đế quốc Byzance. Họ nói: "Xưa nay chúng tôi luôn luôn chỉ biết một Thượng đế, kẻ ngự trên tất cả, chúng tôi cầu nguyện Ngài mặt quay về hướng đông, nhưng chúng tôi cũng duy trì cả những tập tục ngoại giáo khác. Nay người Do thái thuyết phục chúng tôi cải giáo theo họ và thực hành nghi lễ của họ, người A



rập thì đề nghị hòa bình cùng nhiều tặng phẩm khác và lôi kéo chúng tôi, họ nói: "Tôn giáo của chúng tôi tốt hơn của các nước khác." Vì vậy chúng tôi đến gặp các vị, vì tình hữu nghị lâu đời và tình yêu mến của chúng tôi dành cho các vị, bởi các vị (người Hy lạp) là một dân tộc vĩ đại, Hoàng đế của các vị nhận quyền lực của mình từ chính Thượng đế. Chúng tôi xin lời khuyên của các vị. Hãy cử một nhà thông thái của các vị đến triều đình Khazar của chúng tôi. Nếu người đó thắng trong cuộc tranh luận với người Do thái và người A rập, chúng tôi sẽ tiếp nhận tôn giáo của các vị".

Khi hoàng đế Hy lạp hỏi Cyril có muốn sang vương quốc Khazar không, ông trả lời ông sẵn sàng đi bộ, băng chân đất đến đó. Theo Daubmannus[†], Cyril nói

vậy có nghĩa là để chuẩn bị cho chuyến đi đó, ông cần một thời gian bằng thời gian đi bộ từ Constantinople đến Krym, bởi vào lúc đó Cyril chưa phải là một nhà giải mộng thiện nghệ nên chưa biết làm cách nào mở then cài giắc mơ từ bên trong, nghĩa là không biết cách thức dậy đúng lúc mình muốn. Dù vậy ông vẫn lĩnh sứ mạng. Trên đường đi, ở Cherson, ông học tiếng Do thái và dịch ngữ pháp tiếng Do thái sang tiếng Hy lạp để chuẩn bị cho cuộc luận chiến mà đoàn sứ giả Khazar đã nói. Cùng với người anh trai là Methodius[†], Constantin băng qua Biển Meot¹⁶ và Cổng Caspienne của các đỉnh Caucasus, nơi đây họ gặp sứ giả của kaghan ra nghênh đón. Sứ giả hỏi Constantin Nhà hiền

¹⁶ Một tên khác của biển Azov.



triết tại sao ông luôn cầm cuốn sách trước mặt khi nói chuyện trong khi tất cả người Khazar đều rút toàn bộ sự thông tuệ từ ngực mình ra, như thể trước đó họ đã nuốt chửng nó. Constantin đáp rằng nếu không có sách, ông cảm thấy mình như bị trần truồng; ai lại đi tin một kẻ trần truồng rằng y đang mặc nhiều quần áo? Sứ giả Khazar được cử đi hộ tống Cyril và Methodius từ kinh đô Itil của người Khazar đến Sarkel trên sông Don rồi từ đó đến Cherson. Ông ta đưa các sứ giả Byzance đến Samandar trên biển Caspienne, nơi tọa lạc cung điện mùa hè của kaghan. Cuộc luận chiến diễn ra ở đây. Các đại diện người Do thái và A rập đã có mặt ở đó, và khi người ta hỏi Constantin cần phải xếp chỗ ngồi nào cho ông tại bàn ăn cho xứng với

phẩm trật của ông, Constantin đáp: "Ông nội ta là người vĩ đại, tiếng tăm lừng lẫy, ông thường đứng cạnh Nga hoàng, nhưng sau khi tự ý khuất từ mọi vinh hoa phú quý, ông bị đày đến nơi đất khách quê người, sống trong nghèo khổ. Ta sinh ra chính ở đó; ta đã không thành công khi cố tìm lại vinh quang của ông nội ta; ta chỉ là con cháu của Adam".

- Các vị tôn vinh Đấng Ba ngôi, - kaghan nói khi nâng cốc chúc mừng các vị khách trong buổi triều yến, - còn chúng ta thờ phụng một Thượng đế duy nhất, như người ta viết trong sách. Tại sao vậy?

Nhà hiền triết đáp:

- Thư tịch nói lời tiên tri về Lời và Linh hồn. Nếu một kẻ tôn kính bản thân ngài nhưng không tôn kính lời và linh hồn



ngài, còn kẻ khác tôn kính cả ba ngôi, thì theo ngài, ai là kẻ làm sáng danh ngài hơn?

Để trả lời, đại diện của Do thái giáo liền hỏi:

- Vậy hãy nói xem, làm thế nào người đàn bà, kẻ thâm chí không thể nhìn thấy Chúa trời, lại có thể chứa Ngài trong bụng và sinh ra Ngài?

Triết gia liền trỏ vào kaghan và vị cố vấn thứ nhất của ngài mà đáp:

- Nếu ai đó bảo rằng vị cố vấn thứ nhất không biết cách tán tung kaghan, trong khi tên hầu hạng bét của ngài cũng biết ngợi ca và tôn thờ ngài, thì chúng ta phải gọi kẻ đó là gì: gã điên hay kẻ hiền minh?

Khi đó những người A rập liền vào cuộc; họ hỏi ý kiến Constantin Nhà hiền triết về một tập tục

mà ông từng biết trong thời gian lưu lại cung điện của khalif A rập ở Samarra. Số là người A rập thường vẽ hình quý sứ lên tường nhà của người Cơ đốc. Mỗi cánh cửa nhà của người Cơ đốc đều có một khuôn mặt quý. Và những người A rập, vốn từ lâu đã rắp tâm đầu độc Constantin, bèn hỏi:

- Có thể ông biết ý nghĩa của tập tục này chăng, hở Nhà hiền triết?

Và ông đáp:

- Mỗi khi nhìn thấy khuôn mặt quý, tôi biết rằng kẻ sống trong nhà là người Cơ đốc; vì quý sứ không thể sống cùng với họ nên chúng phải chạy ra ngoài. Còn những nơi không có hình quý trên tường và trên cửa thì quý ở bên trong, cùng với chủ nhà...



Nguồn Cơ đốc thứ hai về cuộc luận chiến Khazar còn lại đến nay được lưu truyền dưới dạng truyền thuyết về việc cải giáo của cư dân thành Kiev vào thế kỷ X. Trong truyền thuyết này, mà theo đó Constantin Nhà hiền triết - tức thánh Cyril - (dù ông sống trước đó một trăm năm) là một trong ba người tham gia cuộc luận chiến về ba tôn giáo, ta có thể lần ra văn bản nguyên thủy nói về cuộc luận chiến Khazar. Nếu loại trừ mọi chú giải cũng như các chi tiết được thêm thắt vào thế kỷ X và các thế kỷ muộn hơn thì câu chuyện về cuộc luận chiến Khazar về đại thể như sau:

Có một vị kaghan nò của người Khazar, sau khi giành thắng lợi vẻ vang trong các cuộc giao tranh với người Petchénègue và người Hy

lạp để giành lại Cherson (Kerch, ở Krym) bèn quyết định hưởng những thú vui của cuộc sống thanh bình. Ngài muốn rằng ngài đã mất bao nhiêu lính trong các trận đánh thì nay ngài phải có từng ấy vợ. Theo một dị bản của truyền thuyết này, xuất bản ở Venezia năm 1772 bằng tiếng Serbia, "ngài có nhiều vợ, và bởi muốn có những người vợ thuộc mọi tín ngưỡng, ngài không chỉ thờ phụng những ngẫu tượng rất khác nhau, mà - vì nỗi đam mê các bà vợ và các nàng ái thiếp - ngài còn muốn tự mình theo nhiều tôn giáo khác nhau". Điều đó đã xui khiến những người nước ngoài (người Hy lạp, người A rập, người Do thái) vội vàng cử sứ giả đến gấp kaghan để lôi kéo ngài về tôn giáo của mình. Cũng theo nguồn này, Constantin Nhà hiền



triết, do hoàng đế Byzance cử tới, đã có phần thành công hơn so với đại diện người Do thái và A rập trong cuộc luận chiến diễn ra trong cung điện của kaghan. Tuy nhiên, kaghan không thể nào quyết định dứt khoát, ngài cứ do dự mãi cho đến khi một người thân của ngài vào cuộc; theo một nguồn thứ ba thì đó là công chúa Ateh^v. Những kẻ tâm phúc của nàng thuyết phục kaghan cử họ đến chở người Hy lạp, người Do thái và người A rập để tìm hiểu đến nơi đến chốn về tôn giáo của những dân này. Khi đoàn sứ giả "toute femme" đó trở về, họ tiến cử đạo Cơ đốc như là tôn giáo tốt nhất và tiết lộ với kaghan rằng chính em họ ngài, vương phi Ateh mà họ phục dịch lâu nay, từ lâu đã là tín đồ Cơ đốc.

Theo nguồn thứ ba của đạo Cơ đốc (Daubmannus), cái tin đó khiến kaghan hoảng sợ. Thế là vận may lại chuyển sang đại diện người Do thái, đặc biệt là sau khi kaghan biết rằng người Cơ đốc cũng kính tín *Cứu ước* như người Do thái. Khi ngay cả Constantin cũng xác nhận điều đó, kaghan hoàn toàn ngả sang phía đại diện Do thái, vốn đã từ Hy lạp chạy sang vương quốc Khazar và nay rất nhiệt thành đại diện cho Do thái giáo.

- Trong ba nhà giải mộng chúng tôi, - người Do thái này nói với kaghan, - chỉ có tôi, giáo sĩ Do thái, là người duy nhất mà người Khazar các ngài không có gì phải sợ. Bởi đằng sau người Do thái không có khalif với những con thuyền có buồm xanh của ông ta, không có hoàng đế của



người Hy lạp với những cây thánh giá giương cao trên đầu đạo binh của họ. Constantin xứ Salonique sẽ dẫn theo ông ta những kỵ sĩ mang giáo, còn tôi, giáo sĩ Do thái, tôi chỉ mang đến áo choàng hành lễ...

Giáo sĩ Do thái nói vậy, và kaghan hầu như đã hoàn toàn xuôi theo những lý lẽ của ông ta. Chính khi ấy công chúa Ateh^v đột ngột xen vào và một lần nữa làm thay đổi chiêu hướng cuộc luận chiến. Những lời nàng nói với vị giáo sĩ Do thái, những lời có ý nghĩa quyết định đối với cuộc luận chiến Khazar, như sau:

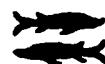
- *Người nói: ai khao khát giàu có, hãy quay về phía Septentrion¹⁷, ai khao khát hiền minh,*

hãy quay về phía Midi¹⁸! Thế thì tại sao người nói những lời ngọt ngào và hiền minh đó với ta ở đây, Septentrion, mà không nói để đẹp lòng sự Hiền minh nó đang đợi ngài ở Midi, xứ sở của cha ông người? Tại sao người không đi đến nơi ánh sáng để trúng, nơi thế kỷ chạm vào thế kỷ, tại sao người không uống cơn mưa chua ở biển Chết và không hôn cát chảy ra thay vì nước từ những nguồn mạch Jerusalem, chảy xiên như một sợi chỉ vàng cảng thẳng? Thay vì vậy người kể với ta rằng giấc mơ của ta chỉ là đêm đen và chỉ trong thực tại của người ta mới có thể nhìn thấy chút ánh trăng. Tại sao người nói điều ấy với ta?

Lại thêm một tuần nữa bắt đầu tiêu hao. Nó

¹⁷ Bản tiếng Pháp: phía Bắc.

¹⁸ Bản tiếng Pháp: phía Nam.



đã tiêu cái ngày long trọng nhất của nó, cái ngày mà người bảo là nó bắt đầu ở Palestin, cái ngày mà nó khu khu để dành cho đến tận hôm nay. Dù sao bây giờ cũng đã đến lượt cái ngày ấy. Tuần lễ cho đi cái ngày ấy một cách miễn cưỡng, từng tí một. Hãy cầm lấy áo lě của người¹⁹, cầm lấy ngày Thứ bảy²⁰ của người mà đi đi. Đi tìm gặp cái Hiền minh mà kể cho nó tất cả những gì người muốn nói với ta. Ở đó người sẽ may mắn hơn. Chỉ có điều, hãy nhớ: kẻ nào muốn chiếm pháo đài, trước hết cần phải chiếm chính linh hồn mình...

Nhưng ta nói với người những điều ấy chỉ hoài công, bởi người ngâm mắt trong mồm và

chỉ có thể nhìn thấy sau khi đã nói. Ta thì nghĩ như vậy: hoặc câu ngạn ngữ của người chẳng có giá trị gì, hoặc ở Midi chẳng có ai đợi người, vì ở đó người ta đợi một kẻ khác. Nếu không thì làm sao hiểu nổi chuyện người đang có mặt ở đây, Septentrion, bên cạnh ta?

Nghe những lời ấy của công chúa Ateh, kaghan tinh ngộ; ngài bảo giáo sĩ Do thái rằng ngài nghe nói, hình như chính người Do thái tự nhận rằng Chúa Trời của họ đã chối bỏ họ và buộc họ phải phiêu dạt khắp nơi trên thế giới.

- Có phải các người lôi kéo bọn ta về với tín ngưỡng của mình là để có bạn cùng chịu khổ, để cả người Khazar bọn ta, cũng như các người, phải chịu sự trừng phạt của Chúa Trời, bị phân tán khắp thế gian?

¹⁹ Bản tiếng Pháp: cái thuộc về người.

²⁰ nguyên văn: ngày Sabbath.



METHODIUS

Thế là kaghan quay lưng khỏi người Do thái, một lần nữa thừa nhận rằng lý lẽ của Constantin Nhà hiền triết là thuyết phục hơn cả. Cùng với triều thần của mình ngài cải giáo theo Cơ đốc và gửi cho hoàng đế Hy lạp một bức thư, được viện dẫn trong sự tích Thánh Cyril, nội dung như sau:

"Ngài đã cử đến cho chúng tôi kẻ mà bằng lời nói và việc làm đã cho chúng tôi thấy ánh sáng của Cơ đốc giáo, và chúng tôi tin rằng đây là tín ngưỡng đích thực duy nhất, và đã ra lệnh cho thần dân cải giáo một cách hoàn toàn tự nguyện..."

Theo một nguồn khác, sau khi đồng ý với lý lẽ của Constantin, đột nhiên kaghan quyết định dấy binh tiến đánh người Hy lạp thay vì tiếp nhận tôn giáo của họ. Ngài nói:

"Người ta không xin tôn giáo như của bố thí, mà đoạt lấy nó bằng gươm". Ngài tấn công người Hy lạp từ Cherson, và sau khi thắng trận, ngài ra lệnh hoàng đế Hy lạp gả một trong các công chúa Hy lạp cho ngài làm vợ. Hoàng đế chấp thuận với một điều kiện: kaghan Khazar phải cải giáo theo Cơ đốc. Trước sự sững sốt của triều đình Constantinople, kaghan đồng ý. Người Khazar đã cải giáo như vậy.

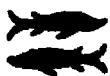
METHODIUS xứ SALONIQUE (khoảng 815-885)

- nhà biên niên sử người Hy lạp về cuộc luận chiến Khazar[▽], một trong các sứ đồ người Xlavơ và vị thánh của Cơ đốc giáo phương Đông, anh trai của Constantin xứ Salonique - thánh Cyril†.



Gốc gác từ một gia đình quân nhân, thống đốc Leo ở Salonique. Đầu tiên Methodius đã có dịp chứng tỏ khả năng của mình trong tư cách nhà cai trị một tỉnh Xlavơ, hình như ở vùng Strumitsa (Strimona). Ông biết rõ ngôn ngữ của thần dân mình, những kẻ có linh hồn râm râu và có thói quen mang những con chim dưới áo sơ mi vào mùa đông để sưởi ấm. Sau đó, chính xác là vào năm 840, ông đến Bythinia trên biển Marmara, nhưng suốt đời ông vẫn lẩn trước mặt mình - như lẩn quả bóng - ký ức về các thần dân Xlavơ. Những cuốn sách mà Daubmannus[†] viện dẫn kể rằng ở đó ông thụ giáo một vị tu sĩ, một hôm vị này nói với ông: "Khi đọc, chúng ta thường không tiếp nhận tất cả những gì được viết trong đó. Ý nghĩ của

chúng ta ghen với ý nghĩ của kẻ khác, nó thường che mờ ý nghĩ kia đi, bởi bên trong chúng ta không có chỗ cho hai mùi cùng một lúc. Những ai thuộc cung Thánh Ba Ngôi, cung đức, thì tiếp nhận các câu lẻ trong khi đọc, còn chúng ta, những kẻ thuộc cung Số Bốn, cung cái, chúng ta chỉ tiếp thu những câu chẵn trong sách. Con và em trai con không thể đọc những câu như nhau trong cùng một cuốn sách, bởi những cuốn sách của chúng ta chỉ tồn tại trong sự thống hợp hai cung đức và cung cái..." Thực ra, Methodius còn học một người khác nữa, đó chính là người em trai Constantin. Thỉnh thoảng ông nhận thấy em trai mình thông thái hơn tác giả cuốn sách mà ông đang đọc... Khi đó Methodius hiểu mình



đang phí thì giờ vô ích, bèn đóng sách lại và bắt chuyện với người em. Tại tu viện trên núi Olympe xứ Bithynia ở vùng Tiểu Á, Methodius trở thành tu sĩ, sau đó người em trai ông cũng đến. Họ quan sát thấy vào mỗi dịp lễ Phục sinh, cơn gió ngày lễ lại xua cát trong sa mạc và làm lộ ra một ngôi đền cổ, mỗi lần ở một nơi mới, nhưng chỉ trong một khoảnh khắc ngắn ngủi đến nỗi họ chỉ kịp làm dấu thánh và đọc một câu kinh *Cha của chúng con* thì ngôi đền kia đã lại bị vùi trong cát mãi mãi. Khi đó ông bắt đầu nằm mơ thấy cùng một lúc hai giấc mơ, từ đó xuất hiện truyền thuyết rằng ông sẽ có hai nấm mồ. Vào năm 861 ông cùng người em trai đi sang vương quốc Khazar. Đối với hai anh em xứ Salonique, đó không phải là chuyện gì quá mới mẻ.

Nhờ Photios, vị thầy đồng thời là bạn hữu, kẻ thường xuyên giữ quan hệ với người Khazar, họ đã nghe nói về dân tộc hùng mạnh này, đã biết rằng người Khazar theo tôn giáo của riêng mình bằng ngôn ngữ của mình. Theo lệnh của nhà vua, Methodius phải làm người quan sát và trợ thủ cho Constantin để tham gia cuộc luận chiến diễn ra tại triều đình Khazar. Từ điển Khazar năm 1691 viết rằng trong cuộc luận chiến đó kaghan[▽] Khazar có giải thích cho các vị khách về giáo phái của những người săn mộng. Ngài khinh thường giáo phái này, vốn thuộc về phe đối lập của công chúa Ateh[▽]. Ngài so sánh việc làm vô ích của các nhà săn mộng với câu chuyện Hy lạp về con chuột gầy chui lọt dễ dàng vào một hũ lúa mì, nhưng khi sau khi đánh



chén no nê thì không thể nào ra được vì cái bụng kẽnh: "Mi không thể ra khỏi cái hũ nếu bụng no. Mi chỉ có thể chui ra khi bụng đói, như lúc mi chui vào đó. Kẻ đọc giấc mơ cũng vậy: khi đói, y dễ dàng len qua khe hẹp giữa giấc mơ và thực tại, nhưng sau khi săn được con mồi và gặt hái được thành quả ở đó thì những giấc mơ mà y đã chén no sẽ ngăn không cho y trở về, bởi người ta chỉ có thể ra với hình dạng đúng như khi chui vào. Vì vậy, hoặc y phải vứt bỏ con mồi, hoặc phải ở lại đó vĩnh viễn, trong giấc mơ. Cả trong trường hợp này lẫn trường hợp nọ, y đều chẳng có ích gì cho chúng ta..."

Sau chuyến đi vương quốc Khazar, Methodius lại quay về núi Olympe ở Tiểu Á, và khi ông thấy lại vẫn những thánh tượng ông đã thấy trước

kia, chúng có vẻ như mệt mỏi. Ông trở thành trưởng lão của tu viện Polychronos, suốt nhiều thế kỷ người ta hoàn toàn chẳng biết gì về tu viện này trừ mỗi một điều là nó được xây dựng ở mốc gãy gỡ giữa ba thú niêm đại - lịch A rập, lịch Hy lạp và lịch Do thái, chính vì vậy mà nó mang cái tên ấy²¹.



*Methodius xứ Salonique
(tranh tường thế kỷ IX)*

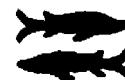
²¹ Polychronos, tiếng Hy lạp có nghĩa là "đa thời gian" (poly = nhiều, chronos = thời gian).



Năm 863, Methodius quay về với những người Xlavơ. Ông cần phải lập một ngôi trường Xlavơ chịu ảnh hưởng của Hy lạp, với học sinh người Xlavơ, dùng bảng chữ cái Xlavơ và sách vở dịch từ tiếng Hy lạp sang tiếng Xlavơ. Từ bé, cả ông lẫn người em trai Constantin đều biết rằng những con chim ở Salonique và loài chim châu Phi nói những thứ tiếng khác nhau, rằng chim én ở Strumitsa không hiểu chim én sông Nil nói gì, duy có loài hải âu là nói chung một thứ tiếng dù ở đâu trên thế giới. Với những ý nghĩ ấy họ lên đường đến Moravia, Slovakia và vùng hạ Áo, đi đến đâu là những người trẻ tuổi tập hợp quanh họ đến đấy, những người này nhìn vào mồm họ nhiều hơn là lắng nghe họ nói những gì. Methodius quyết định tặng cho một

trong các môn đồ này một cây gậy trang trí đẹp đẽ. Mọi người đều cho rằng ông sẽ tặng cho người giỏi nhất và đoán già đoán non xem kẻ đó là ai. Methodius trao gậy cho môn đồ kém cỏi nhất. Rồi ông nói: "Với trò giỏi nhất, người thầy dành ít thời gian nhất. Chính là với những trò kém nhất, thầy mới nán lại lâu hơn cả. Bởi số phận của những kẻ tinh nhanh nhất là ra đi nhanh nhất..."

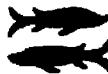
Trong căn phòng mà mặt sàn gỗ ghế căm đau nhói những bàn chân trần, lần đầu tiên ông nghe nói có những kẻ đang công kích ông và em trai ông. Bắt đầu nảy sinh đụng độ với những kẻ theo thuyết tam ngữ (trilinguistes), ấy là các vị học giả Đức vốn khăng khăng rằng trên thế giới này chỉ có ba thứ ngôn ngữ tôn giáo: tiếng Hy lạp, tiếng la-tinh và tiếng



Đo thái. Ở Pannonia, trên hồ Balaton - ở đây hẽ đến mùa đông, tóc đóng băng còn cặp mắt thì biến thành một cái thia lớn và một thia con trước gió -, Methodius cùng người em trai lưu lại ở kinh thành của vị công tước Xlavơ tên là Kotselj. Trong chiến trận, các binh sĩ của vị công tước cắn cũng ghê gớm chẳng khác gì ngựa và lạc đà, họ săn rắn rồi dùng gậy đậm kỹ đến khi rắn phải lột da, các bà vợ của họ thì đến khi ở cũ liền treo mình vào một gốc cây thiêng mà sinh con giữa không trung. Họ nuôi cá trong bùn ở các đầm lầy xứ Pannonia và chỉ cho khách phương xa xem một người già đang cầu nguyện: ông ta rút một con cá từ dưới bùn, đặt nó lên lòng bàn tay rồi thúc cho nó bay, giống như người nuôi chim săn mồi vẫn làm. Và con cá

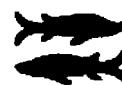
cất mình lên không trung mà bay thật, nó rũ bùn khỏi mình và dùng những cái vây làm cánh.

Cùng các môn đồ, hai anh em lên đường vào năm 867, khởi đầu một cuộc hành trình mà mỗi bước là một chữ cái, mỗi con đường mòn là một câu, mỗi chặng dừng chân là một con số trong cuốn sách vĩ đại. Ở Venezia, cũng vào năm đó, họ tham gia một tranh luận mới với các nhà tam ngữ luận, sau đó họ đến Roma, ở đây Giáo hoàng Adrian III thừa nhận giáo lý của họ là chân chính và ra lệnh đưa các giáo đồ Xlavơ vào vương cung thánh đường Thánh Phêrô. Lúc đó, người ta đọc kinh bằng tiếng Xlavơ, cái thứ tiếng mới được thuần hóa, nằm trong cái lồng bằng chữ cái Xlavơ như con thú nhỏ để người ta đưa từ



vùng Balkans xa lắc xa lơ đến thủ đô của thế giới. Chính nơi đây, tại Roma, vào một buổi chiều năm 869, trong khi các môn đồ người Xlavơ đang nhổ vào mồm nhau, thì em trai của Methodius là Constantin - lúc ấy đã là Thánh Cyril - qua đời. Sau đó Methodius quay về Pannonia. Ông trở lại Roma lần thứ hai vào năm 870 để nhậm chức tổng giáo mục vùng Sirmium và Pannonia, nhân đó tổng giám mục Salzburg buộc phải rời bỏ vùng ven hồ Balaton. Khi trở về Moravia vào mùa hè năm 870, Methodius bị bắt theo lệnh của các giám mục người Đức và bị giam cầm suốt hai năm ròng, suốt thời gian đó ông chỉ nghe mỗi tiếng rì rầm của sông Danube. Sau đó ông bị đưa ra tòa án ở Regensburg, bị tra tấn rồi lột trần mà ném ra giữa trời buốt giá.

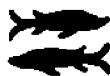
Suốt thời gian bị người ta quất roi, buộc phải cúi gập người đến nỗi chòm râu của ông chạm đất, ông nghĩ về việc Homère và nhà tiên tri Ilya là những người cùng thời, rằng vương quốc thơ ca của Homère rộng lớn hơn vương quốc Macedonia của Alexandre Đại đế vì nó trải dài từ Pont đến tận phía bên kia eo Gibraltar. Ông nghĩ cả về chuyện Homère không thể biết tất cả những gì hiện hữu và chuyển động trong các biển và thành phố của vương quốc ông, cũng như Alexandre Đại đế không thể biết tất cả những gì mà người ta có thể gặp trong đế quốc của ngài. Rồi ông nghĩ, có lần Homère đã đưa vào tác phẩm của mình cả thành phố Sidon mà không biết trong đó có nhà tiên tri Ilya, kẻ được lũ quạ nuôi theo ý Chúa. Ông nghĩ về chuyện



Homère có bao nhiêu là biển cả và thành phố trong vương quốc thơ ca của mình nhưng lại không biết rằng ở một thành phố trong số đó là Sidon có nhà tiên tri Ilya sinh sống, người sẽ trở thành công dân của một vương quốc thơ ca khác, cũng rộng mênh mông, vĩnh hằng và hùng mạnh như vương quốc của Homère, ấy là quyển *Sách Thiêng*. Và ông tự hỏi liệu hai kẻ cùng thời đó - Homère và nhà tiên tri Ilya - có gặp nhau ở xứ Galaad không, cả hai đều bất tử, cả hai đều chỉ vũ trang bằng mỗi ngôn từ, một người hướng về quá khứ và mù lòa, một kẻ ráo riết hướng về tương lai và có tầm nhìn thấu thị; một là người Hy lạp, kẻ ca ngợi nước và lửa hay hơn bất cứ nhà thơ nào khác, một là người Do thái, kẻ dùng nước làm biểu tượng cho

tặng vật còn lửa tượng trưng cho sự trừng phạt và sử dụng áo choàng như thể chiếc cầu. Cuối cùng Methodius nghĩ: "Có một dải hẹp trên Trái đất này, không rộng hơn mười cái chết của lạc đà, nơi hai con người này chạm trán nhau. Cái khoảng trống giữa những bước chân của họ còn hẹp hơn cả cái khe hẹp nhất trên thế gian này. Chưa bao giờ hai vật thể to lớn như vậy lại gần nhau đến thế. Hoặc là chúng ta lầm, như tất cả những ai mà cặp mắt dõi nhìn kỹ ức nhiều hơn là nhìn mặt đất dưới chân..."

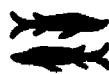
Nhờ sự can thiệp của giáo hoàng, Methodius được phong thích, và vào năm 880, ở Roma, ông chứng minh lần thứ ba sự đúng đắn của những việc ông làm, đặc biệt là việc hành lễ bằng tiếng Xlavơ, và một lần nữa giáo hoàng ban thông



điệp xác nhận sự hợp pháp của lễ thức Xlavơ. Ngoài chuyện Methodius bị trừng phạt bằng roi như đã kể trên đây, Daubmannus còn cho biết rằng theo thông lệ Methodius đã tắm ba lần trong dòng sông Tibre ở Roma, xem như nghi thức cho lúc chào đời, lúc thành hôn và khi chết, cũng ở đó ông đã nhận thánh thể bằng ba chiếc bánh thánh. Vào năm 882 Methodius được tiếp nhận vào triều đình Constantinople và được ban những tước hiệu danh giá nhất, sau đó ông lại được cất nhắc lên hàng giáo trưởng mà người đứng đầu lúc bấy giờ chính là bằng hữu thời trai trẻ của ông, trưởng lão và triết gia Photios. Methodius mất năm 885, để lại bản dịch tiếng Xlavơ của những cuốn *Sách thiêng* và *Nomocanon* (tuyển các

điều luật) cùng những bài thuyết giáo của các Đức Cha.

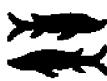
Là người tham dự vào sứ mạng Khazar và trợ thủ của Constantin Nhà hiền triết, Methodius xuất hiện hai lần với tư cách nhà biên niên sử cho cuộc luận chiến Khazar. Ông đã dịch các bài *Diễn từ Khazar* của Thánh Cyril ra tiếng Xlavơ, và nếu tin theo sự tích của vị thánh này thì Methodius đã biên tập lại trước tác trên, chia nó ra làm tám cuốn nhỏ. Bởi *Diễn từ Khazar* của Cyril - cả bản tiếng Hy lạp lẫn bản dịch tiếng Xlavơ của Methodius - không còn giữ được đến nay nên sự tích của Constantin Nhà hiền triết (tức Cyril) bằng tiếng Xlavơ, được viết dưới sự giám sát của chính Methodius, trở thành nguồn Cơ đốc quan trọng nhất làm chứng cho cuộc luận



chiến Khazar. Nguồn này có dẫn cả ngày tháng diễn ra cuộc luận chiến (năm 861) cũng như tường thuật chi tiết những lập luận của Constantin và lý lẽ của các đối thủ của ông - các sứ giả của Do thái giáo và Hồi giáo, tuy rằng hai người này không được nêu tên. Daubmannus có dẫn ý kiến sau đây của Methodius: "Việc khó khăn hơn hết là cày mảnh đất của kẻ khác và vợ của chính mình, - ông viết, - nhưng do bởi mỗi người đều bị đóng đinh trên người vợ của chính mình như trên thập giá nên việc khó nhất hóa ra là mang thập giá của chính mình chứ không phải của kẻ khác. Với Methodius cũng vậy, bởi ông ta chưa bao giờ mang thập giá của em trai mình... Bởi người em trai đối với ông là người cha tâm linh."

NGƯỜI KHAZAR

Về nguồn gốc của người Khazar, Theophane có ghi như sau: "Dân tộc Khazar vĩ đại đến từ những vùng xa xôi nhất của Berzilia, về sau được gọi là Sarmatia, rồi chiếm cứ toàn bộ vùng đất trải dài từ Biển Đen..." Theo Priscus, vào thế kỷ V người Khazar thần phục đế quốc Hung nô và được gọi dưới cái tên Ak-Atzir. Thánh Cyril† nhấn mạnh rằng người Khazar thuộc về các dân tộc xung tụng Chúa Trời bằng tiếng mẹ đẻ Khazar chứ không phải bằng tiếng Hy lạp, Do thái hay La tinh. Các nguồn Hy lạp gọi người Khazar là (tiếng Hy lạp) hay (tiếng Hy lạp). Vương quốc Khazar kéo dài về phía tây, theo trực Krym - Kavkaz - Volga. Vào tháng sáu, bóng những ngọn núi Khazar



đỗ dài suốt mười hai ngày đường đến Sarmatia, còn vào tháng chạp, bóng núi giăng suốt một tháng đường bộ về phía Bắc. Vào khoảng năm 700, các quan chức Khazar đã lưu lại Bosphore và Phanagoria. Các nguồn Cơ đốc (Nga) như *Biên niên sử Nestor* khẳng định rằng các bộ tộc sống ở phía nam sông Dniepr vào thế kỷ IX phải triều cống cho người Khazar, gồm một bộ lông sóc trắng hay một thanh kiếm trên mỗi đầu người. Vào thế kỷ X, khoản cống nạp được thu bằng tiền.

Các nguồn Hy lạp về vấn đề Khazar được xác nhận bởi một văn bản quan trọng mà trong ấn bản của Daubmannus được gọi là "Bản giấy da vĩ đại". Theo nguồn này, một đoàn sứ giả đã được cử từ Khazaria đến gặp hoàng đế Theophile của Byzance; trên thân mình

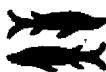
một trong các sứ giả đó có xăm toàn bộ lịch sử và địa hình của vương quốc Khazar, viết bằng tiếng Khazar nhưng dùng mẫu tự Do thái. Vào thời kỳ xảy ra việc xăm mình vị sứ giả, người Khazar sử dụng đồng thời cả ba loại mẫu tự Hy lạp, Do thái và A rập với mức độ như nhau. Nhưng khi một người Khazar cải giáo theo Cơ đốc, đạo Hồi hay đạo Do thái, anh ta chỉ được dùng một trong ba bảng mẫu tự ứng với tôn giáo mình đã chọn. Những người này bắt đầu cố tình nóiトレ tiếng mẹ đẻ Khazar sao cho nó càng khác xa càng tốt với tiếng Khazar của những kẻ vẫn trung thành với tôn giáo của tổ tiên. Tuy nhiên, các nguồn khác không thừa nhận câu chuyện Daubmannus kể về vị sứ giả xăm mình. Các nguồn này cho rằng, thật ra, đó là một bộ ấm



chén làm bằng muối được trang trí cầu kỳ mà người Khazar tặng cho hoàng đế Byzance để ngoài có thể đọc thấy lịch sử Khazar trên đó, còn toàn bộ câu chuyện về "Bản giấy da vĩ đại" chỉ là hậu quả việc diễn dịch sai lạc cứ liệu lịch sử. Dù vậy, ý kiến có vẻ hợp lý này lại có một vướng mắc. Nếu chấp nhận giả thuyết về bộ ám chén làm bằng muối, ta không thể hiểu đoạn kết câu chuyện về "Bản giấy da vĩ đại"; đoạn đó như sau:

Trên "Bản giấy da vĩ đại", thời gian được tính theo các năm lớn của người Khazar, các năm này chỉ bao gồm các thời chiến, nên người ta buộc phải tính lại theo năm nhỏ của người Hy lạp. Phần đầu của bản giấy da đã bị mất, bởi vì sứ giả, do một lỗi làm gì đó, đã bị trừng phạt bằng cách chặt một phần thân

thể, ấy chính là bộ phận mà trên đó ghi chép các sự kiện trong năm lớn thứ nhất và thứ hai của người Khazar. Thành thử, trên phần thân thể còn lại, lịch sử Khazar bắt đầu từ năm lớn thứ ba, ấy là vào thế kỷ thứ VII (theo lịch ngày nay) khi hoàng đế Héraclius của Byzance khởi binh đánh Ba tư với sự trợ giúp của người Khazar. Những người Khazar này, dưới sự thống lĩnh của vua Ziebel, đã tham gia phong tỏa thành Tiflis, nhưng vào năm 627 họ bất ngờ rút quân, mặc cho quân Hy lạp một mình đối mặt với kẻ thù. Họ nói rằng việc nào cũng vậy, giá trị của một cam kết, trước khi tới thời điểm cao trào, khác với giá trị của nó sau thời điểm đó; sự ra đi và sự trở về tuân theo những quy luật khác nhau, một bản giao kèo không có



NGƯỜI KHAZAR

giá trị như nhau trước và sau khi việc đã thành. Sau trận động đất, đến cả cây cối cũng mọc lại theo một cách khác, không như trước. Năm lớn thứ tư mô tả những chiến thắng của người Khazar trước liên minh Bulgaria, khi một phần của bộ tộc Huno-Onouighur này bị người Khazar khuất phục, còn một phần khác dưới sự thống lĩnh của Asparuk thì rút lui về phía tây, tận sông Danube, trà trộn với các bộ tộc bị gió quật, những kẻ trên đầu mọc cỏ thay vì tóc còn ý nghĩ thì lạnh như băng. Các năm lớn thứ năm và sáu (được ghi trên ngực vị sứ giả) bao gồm lịch sử các cuộc chiến tranh của vương quốc Khazar trong thời kỳ trị vì của hoàng đế Byzance là Justinian II. Sau khi bị truất phế, trục xuất và săn đuổi, Justinian bị cầm tù ở

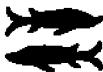
Cherson, sau đó ngài vượt ngực chạy sang vương quốc của người Khazar; trên đường chạy trốn, mình trần như nhộng, ngài ngủ dưới những tảng đá lớn để khỏi chết冷. Tại triều đình Khazar ngài được tiếp đón rất nồng hậu, được gả cho em gái của kaghan. Bà này cải giáo theo người Hy lạp và lấy tên Theodora (theo tên của vị nữ hoàng, vợ của Justinian I), tuy nhiên, theo tập tục của người Khazar, bà vẫn cho rằng Thượng đế đã hiển hiện trong giấc mơ của Maria đồng trinh và làm bà thụ thai bằng lời nói mà bà nghe được trong giấc mơ. Vậy là lần đầu tiên Justinian II tiếp xúc với người Khazar, lần đó ngài giữ được mạng sống. Nhưng khi ngài có chuyện với người Khazar lần thứ hai, người ta cắt đứt đường sống của ngài,

NGƯỜI KHAZAR



bởi chạy lại với người Khazar để tìm nơi nương náu thì có thể, nhưng chạy khỏi người Khazar thì không. Khi hoàng đế Tiberius của Byzance cử đoàn sứ giả đến vương quốc Khazar yêu cầu phỏng thích Justinian cho người Hy lạp, ngài lại chạy trốn và khởi binh đánh kinh đô Constantinople. Một lần nữa lên ngôi hoàng đế, Justinian quên băng lòng hiếu khách của người Khazar, và vào năm 711 ngài cử một đoàn quân chinh phạt đến Cherson, thành phố nơi xưa kia ngài sống lưu vong, dưới ảnh hưởng của người Khazar. Cuộc tấn công người Khazar lần này khiến ngài phải trả giá bằng cái đầu mình. Người Khazar không chế các toán quân Byzance nổi loạn ở Krym (lúc đó Krym đã nằm trong tay họ), và trong các trận

giao tranh, Justinian bị giết, cả con trai ngài là Tiberius, kẻ thừa kế cuối cùng của triều đại Heraclius ở Byzance, giọt máu của bà công chúa Khazar, cũng mất mạng. Như vậy, người Khazar hận dai một người khi anh ta bị truy đuổi và giết chết một người khi chính anh ta là kẻ truy đuổi, trước sau vẫn cùng một người đó. Năm lớn thứ bảy và cuối cùng của người Khazar trong "Bản giấy da vĩ đại", được ghi trên bụng của vị sứ giả, cho biết rằng bên cạnh người Khazar trên thế giới này còn có một bộ tộc khác cũng mang cái tên đó, rằng dân tộc Khazar song sinh này sống ở rất xa người Khazar chính cống, nhưng người ta thường lầm họ với người Khazar thật và thỉnh thoảng cư dân của hai dân tộc này cũng tình cờ chạm trán nhau. Những



NGƯỜI KHAZAR

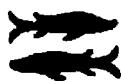
người Khazar kia ra sức thủ lợi từ sự trùng hợp này, vì vậy nên trên đùi vị sứ giả của người Khazar thật có lời cảnh báo rằng đôi khi ở triều đình của vua Hồi giáo và hoàng đế Byzance cũng xuất hiện những người có xăm mình như thế, tuy nhiên cái lịch sử được ghi trên thân thể họ không phải là lịch sử của người Khazar thật mà là của một dân tộc khác trùng tên. Những người Khazar khác kia cũng nói được tiếng Khazar, nhưng họ chỉ giữ được khả năng này trong khoảng ba bốn năm, cũng lâu vừa bằng tuổi thọ của một sợi tóc. Có khi, họ đang nói dở câu thì đột ngột mất vốn tiếng Khazar, sau đó thì họ không thốt được tiếng nào nữa. Vị sứ giả khẳng định, bằng cả lời nói lẫn qua thông điệp được xăm, rằng ông ta là đại diện của kaghan đích

thực và của người Khazar chính cống. Ông ta cũng nhắc rằng trong lịch sử, người Hy lạp từng có lúc liên minh với dân tộc Khazar song sinh kia chứ không phải với người Khazar thật, ấy là vào năm lớn thứ bảy theo lịch Khazar. Vào năm 733 theo lịch ngày nay (nghĩa là vào năm thứ bảy theo lịch Khazar), hoàng đế Leon II triều Isauria²², kẻ bài trừ thánh tượng, đã cưới Irène, ái nữ của kaghan Khazar cho con trai của ngài là Constantin. Cuộc hôn nhân này đã cho ra đời kẻ về sau là hoàng đế Leon IV Người Khazar của đế quốc Byzance (775-780).

Cùng lúc đó hoàng đế Leon III nhận được lời thỉnh cầu cử đến triều

²² Isauria: trong khoa địa lý cổ đại, là một khu vực nằm trong vùng Tiểu Á, với phạm vi thay đổi rất nhiều qua các thời kỳ lịch sử.

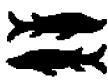
NGƯỜI KHAZAR



đình Khazar một đoàn sứ giả nhầm giải thích yếu nghĩa của đạo Cơ đốc. Yêu cầu này được nhắc lại vào một trăm năm sau, dưới thời hoàng đế Hy lạp Theophile (829-842), khi những người Norman gốc Nga và người Hunggari đang đe dọa vùng Krym, đế quốc Hy lạp và vương quốc Khazar. Theo yêu cầu của kaghan Khazar, các kỹ sư Hy lạp đã xây pháo đài Sarkel; trên tai trái của vị sứ giả có thể thấy rõ một pháo đài dựng lên bên cửa sông Don. Trên một trong hai ngón cái của ông có thuật lại cuộc tấn công của người Khazar vào thành Kiev năm 862, nhưng do ngón cái này bị mưng mủ vì một vết thương xảy ra vào chính thời gian cuộc phong tỏa Kiev đó nên bức tranh không được rõ ràng và vẫn là một câu đố dai dẳng; đã vậy, vào

thời điểm vị sứ giả được cử tới kinh đô Constantinople thì cuộc phong tỏa Kiev chưa kết thúc, phải hai trăm năm nữa người ta mới biết kết cục của nó...

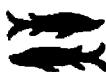
Đến đây thì "Bản giấy da vĩ đại" ngưng ngang, song có thể kết luận rằng kẻ viết ra "đoạn trích dẫn" này đã chỉ sao chép từ nguồn Khazar các sự kiện liên quan đến mối bang giao giữa Khazar và Hy lạp, còn thì bỏ qua các sự kiện khác mà chắc chắn đã được ghi trên làn da xăm của nhà ngoại giao người Khazar, qua đó cho phép "bức thông điệp sống" này có thể tiếp tục thi hành sứ mạng của mình ở một nước khác. Theo một nguồn thì hình như sứ giả Khazar đã kết thúc cuộc đời ở triều đình một vị vua Hồi (khalif), bằng cách lộn trái linh hồn mình rồi xổ vào như xổ



NGƯỜI KHAZAR

găng vậy. Người ta lột bộ da của ông, đem thuộc rồi buộc dây làm thành một tập bản đồ lớn, đặt ở một nơi trang trọng trong cung điện vua Hồi ở Samarra. Các nguồn khác kể rằng vị sứ giả phải hứng chịu nhiều nỗi truân chuyên. Trước hết, ở Constantinople, ông buộc phải để người ta chặt một cánh tay, bởi một trong các nhân vật thế lực nhất của triều đình Hy lạp săn sàng trả vàng ròng để có năm lớn thứ hai theo lịch Khazar được ghi trên bàn tay trái của vị sứ giả. Theo nguồn thứ ba, có tới hai ba lần vị sứ giả buộc phải quay về kinh đô Khazar để người ta đính chính các dữ liệu lịch sử và nhiều thứ khác đã ghi trên da của ông, hoặc thậm chí ông bị thay thế bằng một sứ giả khác mang trên người phiên bản có chỉnh lý và bổ

sung của lịch sử Khazar. Theo *Từ điển Khazar*, ông tồn tại với tư cách cuốn từ điển bách khoa sống về người Khazar, người ta trả tiền cho ông để ông đứng yên một chỗ suốt nhiều đêm ròng. Ông thúc trắng, mắt ngắm những lùm cây màu bạc bên biển Bosphore trông như những đụn khói, trong khi các viên thư lại Hy lạp và nhiều nước khác sao chép lịch sử Khazar ghi trên lưng và đùi ông. Người ta nói rằng theo phong tục Khazar ông luôn mang theo mình một thanh gươm bằng thủy tinh và khẳng định rằng các chữ cái của bảng mẫu tự Khazar được đặt tên theo các món ăn của người Khazar, còn các con số thì theo tên gọi của bảy loại muối mà mọi người Khazar đều biết. Người ta ghi lại lời ông như sau: "Nếu người Khazar được



trân trọng hơn ở Itil kinh đô của họ, thì cả ở Constantinople cũng phải như thế". Nói chung, nhiều điều ông nói mâu thuẫn với những gì được ghi trên thân thể ông.

Bản thân ông - hoặc một trong các hậu duệ của ông - đã giải thích về cuộc luận chiến Khazar▽ diễn ra tại triều đình Khazar như sau. Có lần, kaghan nằm mơ thấy một vị thiên thần nói với ông: ""Ý định của mi tốt và đẹp lòng Đấng sáng thế, nhưng việc làm của mi thì không". Ngài lập tức vời đến một trong các tu sĩ có uy tín nhất thuộc giáo phái những nhà săn mộng, yêu cầu vị này lý giải giấc mơ của ngài. Nhà săn mộng phá lênh cười mà nói: "Thượng đế không hề có ý niệm gì về bệ hạ; ngài chẳng thấy cả dự định, cả ý nghĩ lẫn

việc làm của bệ hạ. Vì thiên thần ấy xuất hiện trong giấc mộng của bệ hạ và nói nhăng nói cuội, ấy chỉ vì ngài ta chẳng biết ngủ qua đêm ở đâu, ngoài trời thì đang mưa. Và ngài ta không nán lại lâu, ấy là bởi giấc mộng của bệ hạ hôi quá. Lần sau, bệ hạ hãy rửa giấc mơ cho sạch..." Những lời ấy khiến kaghan nổi giận, ngài bèn mời những người nước ngoài đến giải mộng cho ngài. "Phải, những giấc mơ của con người thường bốc mùi nồng nặc", vị sứ giả nhận xét như thế về câu chuyện này. Ông chết là bởi làn da mà trên đó xăm lịch sử Khazar bắt đầu ngứa dữ dội. Cơn ngứa trở nên không thể nào chịu nổi, và ông từ giã cõi đời với niềm nhẹ nhõm và vui sướng rằng rõ cuộc ông cũng giữ sạch được Lịch sử.

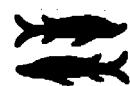


NGƯỜI SĂN MỘNG

– giáo phái gồm các tu sĩ Khazar mà người bảo trợ là công chúa Ateh⁷. Họ có khả năng đọc giấc mơ của người khác, sống trong đó như trong nhà mình và đi khắp các giấc mơ để lùng bắt con mồi được dành cho họ, có thể là người hay thú. Những ghi chép của một trong các nhà săn mộng xưa nhất còn lại đến nay có nói: "Trong giấc mơ chúng tôi cảm thấy như cá trong nước. Chốc chốc chúng tôi ngoi ra khỏi giấc mơ, liếc nhìn những kẻ đang xúm xít trên bờ rồi lại lặn xuống một cách vội vã và thèm khát, bởi chúng tôi chỉ cảm thấy thoái mái khi ở dưới sâu. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi hiện lên trên bề mặt, chúng tôi nhận thấy trên đất liền một loài sinh vật kỳ lạ, lờ đờ uể oải hơn chúng tôi,

quen với một cách thở khác so với chúng tôi và bị gắn chặt vào đất liền bằng toàn bộ sức nặng của cơ thể mình, đồng thời lại thiếu niềm khoái cảm mà chúng tôi sống trong đó như trong cơ thể chính mình. Bởi vì ở đây, dưới đáy sâu, khoái cảm và thân thể là bất phân, chúng là nhất thể. Còn giống sinh vật ở trên kia, nó cũng là chúng tôi, song là chúng tôi vào một triệu năm sau, và ngăn cách giữa chúng tôi với chúng không chỉ là những năm tháng mà cả cái thảm họa khủng khiếp đã giáng lên cái loài bất hạnh ấy, sau khi nó tách rời thân thể ra khỏi niềm khoái cảm..."

Theo truyền thuyết, một trong các nhà săn mộng lừng danh nhất có tên là Mokadasa al Safer⁸. Ông ta có thể dẫn sâu hơn tất cả vào lòng bí mật, có thể thuần



hóa những con cá trong giấc mơ của người khác, mở các cánh cửa trong đó, lặn vào các giấc mơ sâu hơn bất cứ ai, cho tới tận Thượng đế, bởi dưới đáy của mỗi giấc mơ là Thượng đế. Nhưng rồi có một chuyện gì đó xảy ra với ông khiến ông không bao giờ có thể đọc các giấc mơ được nữa. Lâu nay ông vẫn cho rằng mình đã đạt tới đỉnh điểm của sự hoàn thiện; đi xa hơn trong cái nghệ thuật huyền bí này thì không thể. Kẻ nào đã đi đến cuối con đường thì không cần con đường nữa, nên người ta cũng chẳng chỉ đường cho anh. Song những người xung quanh ông lại nghĩ khác. Có lần họ kể chuyện đó cho công chúa Ateh, nàng liền giải thích cho họ về chuyện đã xảy ra với Mokadasa al Safer như sau:

- Mỗi tháng một lần, vào ngày lê muối, ở vùng ngoại ô các thủ đô của chúng ta, những người tận trung với kaghan Khazar lại đánh nhau chí tử với các người, những kẻ ủng hộ ta và được ta bảo trợ. Ngay khi màn đêm buông xuống, khi những kẻ ngã xuống vì kaghan được chôn cất trong nghĩa trang của người Do thái, A rập hay Hy lạp còn những người hy sinh mạng sống vì ta được an táng trong nghĩa trang Khazar, kaghan lặng lẽ mở cánh cửa bọc đồng của khuê phòng ta, tay ngài cầm cây nến với ngọn lửa ngát hương run rẩy vì dục vọng. Ta không nhìn ngài lúc đó, bởi ngài giống như bất cứ kẻ tình nhân nào khác trên đời, những kẻ đang tràn trề hạnh phúc. Ngài và ta qua đêm bên nhau, nhưng tảng sáng, trước khi ngài ra đi, ta ngắm



gương mặt ngài khi ngài đứng trước cánh cửa bọc đồng của khuê phòng ta, và ta đọc trong cơn mệt mỏi của ngài xem ngài định làm gì, ngài từ đâu tới và ngài là ai.

Với nhà săn mộng của các người cũng vậy. Không nghi ngờ gì nữa, ông ta đã đạt tới một trong các đỉnh cao của nghệ thuật mình, ông ta đã cầu nguyện ở những ngôi đền trong giấc mơ của kẻ khác và ông ta từng bị giết không biết bao nhiêu lần trong ý thức của những kẻ đang nằm mơ. Ông ta làm điều đó một cách thành công đến nỗi thứ chất liệu tuyệt vời nhất trong mọi chất liệu - chất liệu của giấc mơ - bắt đầu khuất phục ông ta. Song thậm chí dù ông ta không phạm một lỗi nào khi đang hướng thượng về phía Thượng đế - chính vì vậy ông ta mới được

phép nhìn thấy Ngài dưới đáy giấc mơ mà ông ta đọc - nhưng chắc hẳn ông ta đã phạm một sai lầm trên đường trở về, khi tụt xuống thế giới này từ tầm cao mà ông ta đã lên tới được. Và ông ta phải trả giá cho sai lầm ấy. Hãy cẩn thận khi trở về! - công chúa Ateh kết luận. - Tụt xuống hỏng thì có lên cao mấy cũng bằng không.

Người trên cột (BRANKOVIC GREGOIR) (1676-1701)

– Trong đạo Cơ đốc chính thống, từ "người trên cột" vốn có nghĩa là một ẩn sĩ đã tuyên thệ suốt đời cầu nguyện trên đỉnh một cây cột hay ngọn tháp. Cái tên này được gán cho Gregoir Brankovic vì một lý do hoàn toàn đặc biệt. Gregoir Brankovic là đại



úy, chỉ huy một đạo quân. Chàng thuộc dòng dõi gia tộc Brankovic ở Erdely, con cả của Avram Brankovic†, nhà quân sự và nhà ngoại giao vào thế kỷ XVII. Chàng chỉ sống lâu hơn cha mười hai năm. Người ta kể rằng thân mình chàng lốm đốm như con báo và chàng luôn luôn thắng trong các trận đánh vào ban đêm. Chàng có một thanh gươm báu làm bằng mười bảy²³ phiến kim loại được rèn sau khi thợ rèn đã đọc chín lần liên tiếp *Kinh lạy cha*.

Chàng không bao giờ nghe thấy cái biệt danh "Người trên cột" của mình bởi người ta chỉ đặt nó cho chàng sau khi chàng chết, chính xác hơn là sau khi bị quân Thổ bắt làm tù binh và chịu nhục hình đến chết. Người đúc súng thần

công là Hasan Agribildi Trẻ mô tả về cái chết của chàng, dân gian đặt bài hát về chàng, bản thân Gregoir Brankovic thì nhờ biệt danh này mà đứng ngang hàng với các vị thánh ẩn sĩ của đạo Cơ đốc. Người ta nói rằng chàng chết như sau: cùng một số kỵ sĩ, Brankovic tình cờ chạm trán một toán quân Thổ gần sông Danube. Bọn Thổ chỉ vừa tới bờ sông, chúng ngồi nguyên trên yên ngựa mà đái xuống sông. Nhận ra chúng, Brankovic trở lui. Chỉ huy toán quân Thổ trông thấy chàng nhưng vẫn tiếp tục công việc bài tiết. Chỉ khi đã ráy xong những giọt nước tiểu cuối cùng, y mới thúc ngựa đuổi theo Brankovic và bắt chàng làm tù binh. Chúng trói chàng điệu về doanh trại, vừa đi vừa lấy giáo gỗ trống. Quân Thổ đặt tù binh lên đỉnh một cây cột

²³ Bản tiếng Pháp: bảy mươi.



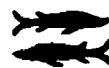
SEVAST NIKON

Hy lạp, rồi ba cung thủ được lệnh bắn lần lượt từng mũi tên vào chàng. Trước khi khởi sự bắn, chúng hứa rằng nếu chàng còn sống sau mũi tên thứ năm thì chúng sẽ tha mạng cho chàng, lại còn cho chàng cung tên để chàng đứng từ trên cao mà bắn lại ba cung thủ đã bắn chàng. Chàng bèn yêu cầu chúng không bắn hai mũi tên cùng một lúc, bởi "chàng phải đếm số lần bắn chứ không phải đếm cái đau". Thế là ba gã kia bắt đầu bắn chàng, còn chàng thì đếm. Mũi tên thứ nhất cắm vào đai lưng, chui vào trong bụng và đánh thức ở đó tất cả những cái đau từng tích tụ lại trong đời chàng. Mũi tên thứ hai chàng dùng tay tóm được, mũi tên thứ ba xuyên vành tai, mắc lại đó lủng lẳng như cái hoa tai, chàng vẫn đếm. Mũi tên thứ tư sượt qua, mũi

thứ năm đập vào đầu gối, trượt xuống và xuyên qua chân kia, chàng tiếp tục đếm; mũi thứ sáu lại sượt qua, mũi thứ chín đóng đinh bàn tay chàng vào đùi, chàng đếm; mũi thứ mười một tháo tung cùi chỏ chàng, mũi thứ mười hai cắm vào bẹn chàng, chàng vẫn đếm. Chàng đếm đến mười bảy thì ngã từ trên cột xuống chết. Chỗ đó mọc lên một cây nho dại; nho đó người ta không bao giờ bán hay mua bởi làm vậy là có tội.

SEVAST NIKON (tk XVII)

Có truyền thuyết rằng ngày xưa có một con quỷ mang cái tên này; y sống ở vùng Balkan, trong hẻm núi Ovtchar bên bờ Morava. Y hiền lành đến lạ, gặp ai y cũng gọi bằng tên của chính y; y làm công việc viết thư pháp



cổ ở tu viện Thánh Nicolas. Hết ngồi đâu, y đều để lại dấu vết của hai bộ mặt, và mũi y ở chỗ đáng lẽ là đuôi. Y khẳng định rằng kiếp trước y là quỷ ở địa ngục của người Do thái, phụng sự Belial²⁴ và Geburah²⁵, từng chôn nhiều golem²⁶ trên rầm thượng các thánh đường. Có lần vào mùa thu, khi chim chóc thải ra phân độc làm cổ cây cháy trụi, y thuê một sát thủ để giết chính y.

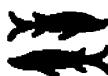
²⁴ Belial: theo truyền thuyết Do thái, là chúa tể loài quỷ, kẻ cầm đầu "Những đứa con của bóng tối".

²⁵ Geburah: theo huyền học Do thái, là bậc thứ năm trong "Cây đời" (Tree of Life), cảnh giới của Sự khắc nghiệt (Severity) hay Sức mạnh (Strength).

²⁶ Golem: trong huyền thoại Do thái, là một sinh vật làm bằng đất sét, được ban cho sự sống bằng cách đọc thần chú. Nổi tiếng nhất là Golem được giáo sĩ Loew làm ra vào thế kỷ 16 nhằm bảo vệ người Do thái ở Praha trước một cuộc tàn sát đại quy mô.

Đó là cách duy nhất để y có thể chuyển từ địa ngục Do thái sang địa ngục Cơ đốc và phụng sự Satan trong kiếp mới này.

Theo những lời kể khác, y không được chết, vì vậy y để cho một con chó liếm một ít máu của y, sau đó bước vào ngôi mộ một người Thổ, nấm tai người này mà lột da ông ta rồi khoác bộ da ấy lên mình. Do đó cặp mắt dê của y nhìn mọi sự xuyên qua đôi mắt Thổ đẹp đẽ. Y sợ đá lửa, luôn luôn ăn tối sau mọi người và mỗi năm lại đánh cắp một tảng muối. Người ta cho rằng đêm đêm y phi trên mình những con ngựa của tu viện hoặc làng bên, mà thật, sáng ra lũ ngựa ấy sùi bọt mép, bùn đất lấm lem, bờm rối bù. Người ta bảo y làm vậy để làm nguội trái tim y, bởi tim y được nấu trong rượu vang sôi. Do vậy người ta tết vào



bờm ngựa dấu ấn tín của Solomon mà y rất sợ, để bảo vệ lũ ngựa trước y và đôi ủng đầy những vết răng chó của y...

Y ăn mặc bảnh bao, và y vẽ được những bức tranh tường tuyệt đẹp trong nhà thờ bởi theo truyền thuyết y được Tổng thiên sứ Gabriel ban cho năng khiếu đó. Các bích họa của y vẫn còn đến ngày nay trên tường các tu viện ở thung lũng Ovtchar. Nếu đọc các bích họa đó theo một thứ tự nhất định, từ tranh này qua tranh khác, tu viện này qua tu viện khác, người ta sẽ nhận ra một thông điệp. Và có thể giải mã thông điệp đó chừng nào còn tồn tại những bức bích họa này. Thông điệp đó Nikon tạo ra cho chính y, cho cái ngày y sẽ quay lại thế giới người sống vào ba trăm năm nữa, bởi theo lời y, loài quỷ không nhớ

được gì về tiền kiếp nên mới phải lo trước như vậy. Ban đầu, khi mới khởi nghiệp họa sĩ, y không cho mình là một họa sĩ có tài năng xuất chúng. Y vẽ bằng tay trái, tranh tường của y đẹp nhưng người ta không thể nhớ được, chúng cứ như tự biến khỏi bức tường ngay khi người ta thôi nhìn. Một sáng nọ, Sevast đang ngồi tuyệt vọng nhìn những màu sắc của mình, bỗng y cảm thấy có một im lặng mới, một im lặng khác len vào trong im lặng của y, phá vỡ im lặng của y. Bên cạnh y, có một kẻ khác cũng đang im lặng. Nhưng kẻ này im lặng bằng một ngôn ngữ khác với Nikon. Khi đó Nikon bắt đầu cầu nguyện tổng thiên sứ Gabriel để ngài ban cho y năng khiếu về màu sắc. Vào thời kỳ đó, trong các tu viện ở hẻm núi Ovtchar - Iovanye,



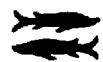
Blagoveshenie, Nikolye hay Sretenye - có nhiều tu sĩ trẻ vẽ tranh tường và, trong lời cầu nguyện tập thể câm lặng, họ ganh đua với nhau xem ai là kẻ thể hiện được hay nhất vị thánh của mình. Không ai có thể tưởng tượng rằng lời cầu nguyện của Nikon Sevast sẽ được đoái nghe. Nhưng sự thật là như vậy.

Vào tháng tám năm 1670, trước ngày lễ Bảy thánh tuân đạo ở Ephèse, khi chấm dứt kỳ kiêng ăn thịt nai, Nikon Sevast nói:

- Một trong những con đường chắc chắn nhất để đến tương lai đích thực (bởi có cả tương lai trả nguy), đó là đi về hướng mà ta sợ nhất.

Và y chuẩn bị đi săn. Đi cùng y có Theoctist Nikolski^A, một tu sĩ, người giúp y chép sách trong tu viện. Chuyến

săn này bước vào sử sách chính là nhờ những ghi chép của Theoctist. Theo lời kể, Sevast đặt một con chó săn lên yên ngựa phía trước y rồi cả bọn lên đường đi săn nai. Chẳng mấy chốc con chó nhảy phóc từ mình ngựa xuống đất, nhưng chẳng có con nai nào gần đó. Song con chó vẫn sủa ăng ăng như thể đã phát hiện ra mồi, và đang từ từ lùa con mồi đó, vô hình nhưng nặng nề, về phía những kẻ đi săn. Nghe rõ tiếng những bụi cây lao xao. Sevast cũng xử sự như con chó săn. Y làm như đang có một con nai trước mặt. Mà thật, có thể nghe một tiếng gì đó tựa như tiếng thở của con nai ở rất gần, và Theoctist cho rằng đây là tổng thiêng sứ Gabriel rốt cuộc đã hiển hiện trước mặt Nikon dưới lốt nai, một con nai mà kỳ thực chẳng là gì khác hơn



ngoài chính linh hồn của Nikon Sevast. Nói cách khác, vị tổng thiên sứ đã trao linh hồn cho Nikon Sevast. Vậy là sáng hôm đó, Nikon đã bắt được chính linh hồn mình trong chuyến đi săn và nói chuyện với nó.

- Chiều sâu của ngài thăm thẳm, vinh quang của ngài vô biên, xin hãy giúp con tôn vinh ngài bằng màu sắc! - Sevast kêu lên với vị tổng thiên sứ, với con nai hoặc với chính linh hồn mình, gọi thế nào cũng được. - Con muốn vẽ vào cái đêm giữa thứ bảy và chủ nhật, vào chính giữa đêm, làm nên bức họa đẹp nhất về ngài, để người ta sẽ cầu nguyện ngài ở bất cứ đâu dù không nhìn thấy nó!

Tổng thiên sứ Gabriel liền nói:

- *Preobidev potasta se ozlobiti...* - và vị tu sĩ²⁷ hiểu rằng cách nói của tổng thiên sứ lược bỏ các danh từ²⁸. Bởi các đại từ là dành cho Chúa trời, còn các động từ là của con người.

Họa sĩ chuyên vẽ tranh thánh²⁹ bèn trả lời:

- Làm sao con có thể vẽ bằng tay phải trong khi con thuận tay trái?

Nhưng con nai đã biến mất, và vị tu sĩ liền hỏi Nikon:

- Cái gì vậy?

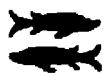
Họa sĩ điềm đạm trả lời:

- Chẳng có gì đặc biệt, mọi cái đều nhất thời, chẳng qua ta chỉ ghé ngang đây, trên đường đến Constantinople...

²⁷ trỏ Theoctist Nikolski.

²⁸ Bản tiếng Pháp: đại từ.

²⁹ trỏ Nikon Sevast.



Rồi y nói thêm:

- Chỉ cần dựng một người đang ngủ dậy là có thể thấy ở chỗ y vừa ngủ nào sâu bọ, nào côn trùng trong suốt như đá quý, nào mốc meo...

Và với niềm vui tràn ngập trong lòng, y chuyển bút từ tay trái sang tay phải rồi bắt đầu vẽ. Màu sắc tuôn ra từ y như sữa, khó khăn lắm y mới kịp đặt chúng vào đúng chỗ. Loáng một cái y đã biết tất cả: làm cách nào trộn mực nho với xạ hương³⁰, biết rằng màu vàng khô nhanh nhất còn màu đen khô chậm nhất và cần nhiều thời gian nhất để có được bộ mặt đích thực của nó. Y sử dụng đến mức hoàn hảo "màu trắng của thánh Giăng" và "màu vàng của rồng". Y không phủ lên

các họa phẩm đã hoàn tất một lớp véc ni như người ta vẫn làm mà dùng bút lông nhúng giấm phết lên trên mặt tranh để có ánh sáng lung linh của không khí. Y tự nuôi sống và chữa bệnh bằng các màu sắc trong khi vẽ tất cả những gì ở quanh y: các thanh rầm cửa, những tấm gương, những chuồng gà và quả bí, những đồng tiền vàng và những chiếc giày. Y vẽ bốn vị thánh Phúc âm - Mát-thêu, Mác-cô, Lu-ca và Giăng - lên những chiếc móng của con ngựa y cưỡi, vẽ Mười điêu rắn lên mười móng tay mình, vẽ thánh nữ Maria người Ai cập lên chiếc gáu ở giếng nước, vẽ hai vị Eva (một vị là Lilith, vị kia là Eva vợ của Adam) lên hai cánh cửa sổ. Y vẽ trên những khúc xương đã găm nham nhở, lên răng mình và răng người

³⁰ Bản tiếng Pháp: tinh dịch của hươu.



khác, lên các túi áo lộn trái, lên mũ, lên sàn nhà. Y vẽ mười hai thánh tông đồ trên mai những con rùa sống rồi thả chúng vào rừng. Vì đêm cũng tĩnh lặng như những căn phòng nên y chọn căn phòng y thích nhất, thắp một ngọn đèn dưới tấm bảng rồi bắt tay vẽ một bức tranh kép trên hai cánh cửa³¹. Y vẽ các tổng thiêん sứ Gabriel và Michel đang chuyền cho nhau xuyên qua đêm - từ ngày này qua ngày khác - linh hồn một người đàn bà tội lỗi; Michel đứng ở ngày thứ ba còn Gabriel đứng ở ngày thứ tư. Chân họ giẫm lên tên của các ngày, bàn chân họ rò máu vì đinh các chũ cái đều nhọn hoắt.

³¹ Tiếng Anh *diptych*, tiếng Pháp *diptyque*: từ dùng để gọi những cặp tranh kép, đặc biệt là những bức tranh với đề tài tôn giáo, tranh thánh, vẽ thành từng cặp trên hai cánh của một chiếc cửa.

Mùa đông, dưới ánh phản chiếu của nền tuyết trắng, tác phẩm của Nikon Sevast dường như còn đẹp hơn là dưới ánh mặt trời mùa hè. Khi đó trong tác phẩm có một ánh đắng cay nào đó, dường như chúng được vẽ ở nơi tranh tối tranh sáng, có một nụ cười nào đó trên những khuôn mặt, cái nụ cười hẽ đến tháng tư là lịm dần rồi biến mất nhưng lại hồi sinh ngay khi có tuyết đầu mùa. Và khi đó y lại cầm cọ vẽ, chốc chốc lại lấy cùi chỏ chỉnh lại cái bộ phận đàn ông to tướng của mình giữa hai đùi để khỏi bị vướng trong khi làm việc.

Ai đã xem những bức tranh thánh và bích họa mới của y đều nhớ suốt đời; các tu sĩ và họa gia từ khắp các tu viện trong hẻm núi Ovtchar đổ về tu viện Nikolye như đáp lại một tiếng còi hiệu triệu



để xem những màu sắc của Nikon. Các tu viện bắt đầu tranh nhau lôi kéo y vì mỗi bức tranh thánh của y thu lợi bằng cả một vườn nho, còn tốc độ vẽ bích họa của y thì mau lẹ như con ngựa nhanh nhất. Về tác phẩm của họa sĩ chuyên vẽ tranh thánh Nikon Sevast, có một đoạn trong một bài thánh thi³² vào năm 1674 như sau:

"Hai năm trước, - vị tu sĩ vô danh viết, - vào ngày Andrei Stratilat chí thánh, đúng vào dịp người ta bắt đầu ăn gà gô, tôi đang ngồi trong trai phòng ở tu viện Nikolye đọc một cuốn sách xuất xứ từ Kiev về các bài thơ xứ Tân

Jerusalem thì ở phòng bên có ba người và một con chó đang ăn: thật ra thì hai tu sĩ đã ăn xong, còn họa sĩ Nikon Sevast vẫn có thói quen ăn sau mọi người. Xuyên qua sự im lặng của những vần thơ tôi đang đọc, có thể nhận ra qua tiếng nhai rằng Nikon đang ăn lưỡi bò; trước khi nấu cái lưỡi bò này, người ta đã quật mạnh nó vào cây mận trước cửa để cho mềm hơn. Sau khi ăn xong, Nikon rời khỏi phòng và ngồi xuống vẽ, còn tôi quan sát y chuẩn bị các màu và hỏi y sắp làm gì.

- Không phải ta là kẻ trộn màu đâu; mà chính là cặp mắt của ngươi, - y đáp -. Ta chỉ đưa các màu lên tường, màu này bên màu nọ, y nguyên như vậy; kẻ nào ngắm chúng thì sẽ trộn chúng bằng mắt của mình, như là khuấy cháo vậy. Tất cả bí mật là ở đó. Ai khuấy

³² Tiếng Pháp *octoèque*, tiếng Nga *vos'miglasnik*: ở đạo Cơ đốc chính thống (tại Hy Lạp, Rumani, Bulgari, Nam Tư cũ, Nga), là từ dùng để gọi các bài thánh ca ngày Chủ nhật dựa trên tám điệu nhạc khác nhau.



cháo tốt hơn, người đó sẽ có bức tranh đẹp, nhưng cháo có thể hỏng nếu dùng bột xấu. Nhiệt tình của kẻ nhìn, nghe và đọc quan trọng hơn nhiệt tình của người vẽ, hát hay viết.

Y lấy màu xanh da trời và đỏ đặt cạnh nhau để thể hiện cặp mắt của vị thiên thần. Và tôi thấy cặp mắt có màu hoa tím.

- Ta chỉ làm cái động tác lật giở các trang của cuốn từ điển các màu, - Nikon nói thêm, - còn chính người thường ngoạn dùng các từ trong đó để tự mình tạo ra các câu và quyển sách, nghĩa là bức tranh. Có thể người cũng làm giống như vậy khi người viết. Tại sao người ta không thể làm ra một cuốn từ điển mà các từ trong đó tạo thành một cuốn sách, để độc giả có thể tự mình kết cấu từ những từ đó

một cái tổng thể của riêng mình?

Sau đó Nikon Sevast quay về phía cửa sổ và dùng cọ chỉ ra cánh đồng trải dài trước tu viện Nikolye mà rằng:

- Người có thấy cái rãnh kia không? Không phải luống cà rốt. Đó là vết rãnh do tiếng sủa của một con chó đào mà thành...

Rồi, với vẻ hơi tự lự, Nikon nói như tự hỏi:

- Một khi ta đã vẽ được như vậy bằng tay phải dù ta thuận tay trái, thì liệu ta có thể vẽ như thế nào nếu dùng tay trái? - thế là y chuyển cọ vẽ sang tay trái.

Cái tin ấy lan nhanh như chớp khắp các tu viện, và tất cả mọi người khiếp hãi, tin rằng Nikon Sevast đã quay lại với Satan nên sẽ bị trừng phạt. Mà thật, tai của y



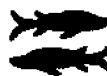
lại trở nên sắc như dao, thậm chí người ta nói, y có thể dùng tai để cắt bánh mì! Nhưng tài nghệ của y không hề thay đổi, y vẽ bằng tay trái cũng hệt như tay phải, chẳng có gì khác, lời nguyền của tổng thiên sứ đã không thành sự thật. Một buổi sáng nọ, Sevast đợi vị tu viện trưởng Blagovechtenye tới để bàn về việc vẽ tranh lên vách ngăn ban thờ trong tu viện³³. Nhưng cả ngày hôm đó lẫn ngày hôm sau, tu viện trưởng không xuất hiện. Khi đó Sevast như thể nhớ ra một điều gì, liền đọc bài *Cha của chúng con* thứ năm mà người ta thường

đọc để cầu siêu cho linh hồn kẻ tự sát rồi tự mình lén đường đến tu viện kia. Ngay trước nhà thờ, y gặp tu viện trưởng, y liền gọi vị này; theo thói quen, y gọi bằng tên của chính mình:

- Sevast, Sevast, có chuyện gì vậy?

Ông lão không nói một lời, dẫn y vào một phòng tu sĩ rồi chỉ cho y xem một họa sĩ, trẻ như cái đói, đang vẽ tranh lên một cánh cửa. Nikon nhìn bức tranh và chết điếng. Chàng trai vung cọ như thể tung cánh, chàng vẽ cũng đẹp như Nikon. Không đẹp hơn, nhưng cũng không xấu hơn. Khi đó Nikon hiểu y đã bị trừng phạt như thế nào theo lời nguyền. Sau đó y nghe nói rằng ở nhà thờ tại Prniavor có một chàng trai khác cũng vẽ đẹp như Nikon Sevast, và quả đúng như vậy.

³³ Tiếng Anh *iconostasis*, tiếng Pháp *iconostase*: ở các nhà thờ Cơ đốc chính thống, là bức vách ngăn ban thờ được trang trí bằng các tranh và tượng thánh; dùng để ngăn cách khu vực quanh ban thờ với phần chính của nhà thờ.



SKILA A VERKIKE

Chỗng mẩy chốc, các họa sĩ và nghệ nhân chuyên vẽ tranh thánh khác lớn tuổi hơn - người nọ sau người kia, như thể rời bến đậu và chèo ra giữa dòng sông lớn, bắt đầu vẽ ngày càng đẹp hơn, ngày càng đến gần với trình độ của Nikon Sevast mà trước kia đối với họ là mẫu mực không thể nào đạt tới. Thế là tất cả các bức tường của mọi tu viện trong khe núi Ovtchar đều được làm bừng sáng lên và đổi mới, còn Nikon lại trở về chính điểm xuất phát, khi y từ bỏ tay phải để chuyển sang tay trái. Chỉ mình y thầm thía hơn ai hết hình phạt này. Không chịu nổi, y nói:

- Là họa sĩ mà lại giống như mọi họa sĩ khác thì để làm gì kia chứ? Giờ đây ai cũng có thể vẽ đẹp như ta...

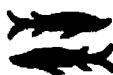
Thế là y quẳng cọ và không bao giờ vẽ nữa. Ngay cả trên một quả trứng. Y khóc đến cạn kiệt màu sắc trong mắt mình vào chiếc cối tu viện dùng để đựng màu rồi cùng người trợ thủ Theoctist rời khỏi tu viện Thánh Nikolye, để lại sau lưng mình dấu vết một cái móng ngựa thứ năm. Khi từ biệt, y nói:

- Ta biết một vị chúa ở Constantinople, ông có túm tóc trước trán dày như đuôi ngựa, ông ta sẽ thuê bọn ta làm thư lại.

Và y gọi tên người đó. Cái tên đó là: ngài Avram Brankovic†.

SKILA AVERKIYE (tk XVII - đầu tk XVIII)

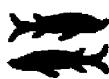
- gốc gác người Copte, bậc thầy kiếm thuật, một trong các kiếm sĩ



lừng danh nhất ở Constantinople vào cuối thế kỷ XVII. Skila phục dịch cho một nhà ngoại giao ở thành phố này là Avram Brankovic†. Y luyện kiếm cùng chủ nhân trong bóng tối dày đặc, hai người nhận biết nhau bằng cách nắm hai đầu một chiếc thắt lưng da dài. Y biết cách chữa vết thương và luôn mang theo mình một bộ kim châm cứu kiểu Trung Hoa làm bằng bạc và một tấm gương, trên tấm gương đó đường viền cái đầu y được thể hiện bằng những chấm đỏ còn các vết nhăn trên mặt y được biểu diễn bằng các điểm màu xanh. Mỗi khi bị thương hoặc đơn giản là bị đau gì đó, Skila lại đứng trước tấm gương và cầm những cây kim châm cứu lên mặt mình ở những vị trí ứng với các điểm màu xanh. Sau đó cơn đau biến mất, vết

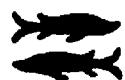
thương thì liền miệng, để lại một chữ tượng hình Trung Hoa nào đó xăm vào làn da. Nhưng tấm gương ấy chỉ có thể chữa cho một mình y. Đến đâu y cũng thích những đám bạn cười đùa vui nhộn và sẵn sàng trả tiền hậu hĩnh cho bất cứ kẻ nào làm y bật cười được. Chỉ có điều, y định giá những chuyện tiểu lâm theo cách của riêng y. Y cho rằng khi người ta chỉ cười vì một điều độc nhất thì tiếng cười đó rất thường tình. Tiếng cười đó rẻ tiền nhất. Còn khi người ta cười bởi hai hay ba điều khác nhau cùng một lúc, tiếng cười đó đắt giá hơn nhiều. Tuy nhiên tiếng cười đó hiếm gặp, cũng như tất cả những gì đắt giá.

Suốt nhiều thập niên, trên chiến trường và trong mọi hang cùng ngõ hẹp của các thành phố



vùng Tiểu Á, Skila dày công sưu tập những thế kiếm tuyệt luân nhất; nghiên cứu các thế kiếm đó, thử nghiệm chúng trên thịt sống, sau đó mô tả cách thực hiện chúng trong một cuốn sổ dày đặc các biểu đồ và hình vẽ nhằm phân tích những đòn thế của thủ nghệ thuật cổ xưa này. Y biết cách dùng kiếm để giết cá đang bơi trong nước; vào ban đêm, y treo một ngọn đèn vào một thanh kiếm cắm xuống mặt đất để đánh lừa đối phương rồi hạ thủ hắn bằng dao găm từ trong bóng tối. Mỗi thế kiếm y đều gắn liền với một cung hoàng đạo, và mỗi ngôi sao trong chòm sao này hay chòm sao nọ đều biểu thị một cái chết. Người ta biết rằng năm 1689 Skila đã hoàn tất các chòm sao Bảo bình, Nhân mã, Kim ngưu và đang trụ ở Dương cựu; để

hoàn tất chòm sao này, y chỉ còn phải kiểm nghiệm trên thực tế một đường kiếm cuối cùng. Đường kiếm này có quỹ đạo hình con rắn, để lại một vết thương ngoằn ngoèo đáng sợ há hoác như cái mồm và bật ra tiếng thét của máu được phóng thích. Cũng vào năm 1689, ở một nơi nào đó tại Valachia, trong các trận giao chiến giữa quân Áo-Hung và quân Thổ, Skila đã thử nghiệm đường kiếm cuối cùng đó của mình theo chính y viết, sau đó y đến Venezia và xuất bản ở đó cuốn sách *Những chữ ký đẹp nhất của thanh kiếm* trong đó y trình bày kinh nghiệm trận mạc và kiếm thuật của mình. Sách được minh họa bằng sơ đồ các thế kiếm; trong mỗi sơ đồ đó đều có tranh vẽ chính Averkie Skila đứng giữa các chòm sao như thể bị quây kín

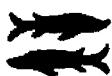


trong một cái lồng hay chiếc lưới được làm bằng quỹ đạo các đường kiềm của y. Trong mắt kẻ ngoại đạo, đường như y bị giam trong một lâu đài trong suốt mà chính y dựng nên quanh mình bằng những tiếng rít cùng luồng kiềm của y trong không khí. Nhưng cái lồng đó có những đường nét mê hồn, nhẹ bồng như thinh không, với những đường cong ngoạn mục, những cánh cổng, mái vòm, cầu dẫn và ngọn tháp tuyệt đẹp đến nỗi người ta có cảm giác Averkie Skila được bao bọc trong đường bay của một con bọ hung³⁴ mà chữ ký bất tận của nó bất thần hiển hiện và có thể đọc thấy trong không khí. Khuôn mặt Averkie Skila phía sau những bài kiềm đã giải xong hay những chấn song nhà tù

đó có vẻ bình thản; nhưng y có cặp môi kép và đường như bất cứ lúc nào cũng có một kẻ nào đó muốn nói từ bên trong y. Y khẳng định rằng mỗi vết thương mới là một trái tim mới tự nó đập pháp phồng, và y làm dấu thánh cho những vết thương đó bằng lưỡi kiềm. Mũi y đầy lông, bởi vậy người ta dễ dàng nhận ra y và cố tránh gặp y.

Có những ghi chú thú vị về Averkie Skila được viết bởi nhạc sĩ và nhà giải mộng Yusuf Masudi³⁵. Cùng với Averkie Skila, Masudi phục dịch cho nhà ngoại giao đã nói trên đây ở Constantinople, ông chuyên săn lùng những kẻ chu du trong các giấc mơ của thiên hạ. Ông viết rằng trong trường hợp hai người nằm mơ thấy nhau và khi giấc mơ của người này tạo nên thực tại của

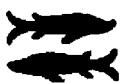
³⁴ Bản tiếng Pháp: một con ong lớn.



người kia, thì luôn luôn có một phần của những giấc mơ đó tràn ngoài từ cả hai phía. Cái phần trào ra này là “con của những giấc mơ”. Nói cách khác, giấc mơ luôn luôn ngắn hơn thực tại của kẻ được mơ thấy, song giấc mơ cũng sâu hơn khôn cùng so với bất cứ thực tại nào, chính vì vậy giấc mơ luôn có một chút thừa, một ít chất liệu thặng dư không nhập vào thực tại của kẻ được mơ thấy mà tràn ra ngoài và dính vào thực tại của một kẻ thứ ba, kẻ này vì vậy sẽ phải chịu lầm phiền toái và gặp nhiều chuyện bất ngờ. Kẻ thứ ba này rơi vào một tình thế phúc tạp hơn so với hai kẻ trước, ý chí tự do của y bị giới hạn gấp hai lần bởi tiềm thức so với hai kẻ trước, bởi phần năng lượng và chất liệu thừa tràn ra từ giấc mơ của hai kẻ kia lần lượt trút

vào đời sống tâm linh của kẻ thứ ba, khiến kẻ này như thể trở thành một sinh vật lưỡng tính, khi hướng về kẻ nằm mộng này, lúc lại xoay sang kẻ nằm mộng nọ.

Masudi tin chắc rằng Averkie Skila cũng phải gánh chịu sự kìm chế ý chí đó, và y đấu tranh sống mái với hai kẻ nằm mộng mà Masudi có kể tên. Đó là Avram Brankovic, chủ nhân của họ, và một gã Cohen♂ nào đó mà Averkie Skila hoàn toàn không biết. Dù thế nào đi nữa, như một nhạc cụ trầm, dây dày, Averkie Skila chỉ có thể dựng nên bộ xương của giai điệu, chỉ những âm trầm nhất, những âm căn bản nhất của đời y. Mọi cái khác đều vuột khỏi tay y, ngoài tầm với của y, chúng nằm trong tay kẻ khác và chỉ có thể đo bằng thước đo của những kẻ này. Những tiếng gào



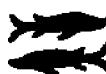
đau đớn nhất, những thành tựu bay bổng nhất của y cũng chỉ đưa y tới một điểm mà những kẻ khác đạt được không chút khó khăn dù chỉ sử dụng phân nửa khả năng của họ.

Theo những gì Masudi viết, Averkie Skila dày công thu thập các thế kiếm hoàn toàn không phải để phục vụ cho binh nghiệp hay vì muốn hoàn thiện tri thức về kiếm thuật mà bởi y tìm kiếm một cách vô vọng cái thế kiếm khả dĩ giúp y thoát khỏi cái vòng ma thuật mà y đang vùng vẫy trong đó, chờ đến khi những kẻ hành hạ y đến đúng ngay tâm với của lưỡi kiếm y. Những năm cuối cùng, y nuôi một niềm hy vọng nhiệt cuồng và không hiểu nổi rằng mọi chuyện sẽ được giải quyết nhờ một thế kiếm nằm ở cung Dương cựu như y khẳng định.

Thỉnh thoảng khi thức giấc, Averkie Skila thấy mắt mình đầy lê đâ khô của giấc mơ; khi lau những giọt nước mắt đó, chúng rơi lá tả và nát vụn dưới ngón tay, như những mảnh kính vỡ hoặc như cát, và theo những mảnh vỡ đó, gã người xứ Copte có thể phân biệt đó là nước mắt của người khác hay của mình³⁵.

Dù thế nào đi nữa, trong ấn bản in tại Venezia của cuốn *Những chữ ký đẹp nhất của thanh kiếm*, sơ đồ cuối cùng mô tả Averkie Skila trong chiếc lồng làm bằng những đường cong, đứt đoạn biểu hiện cho quỹ đạo các đường kiếm của y, và trên sơ đồ đó, trong chòm sao Dương cựu có một luồng kiếm đặc biệt với quỹ đạo ngoằn ngoèo dường như

³⁵ Bản tiếng Pháp: biết rằng đó không phải là nước mắt của mình.

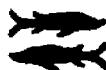


là lối thoát cho phép y ra khỏi cái lồng hay chiếc lưới này. Trên sơ đồ cuối cùng của cuốn sách, Averkie Skila được thể hiện đang rời khỏi cái lồng kiểm thuật của mình thông qua lỗ hổng tạo nên bởi đường kiểm khác thường hình con rắn, như qua một cánh cửa mở, để tìm lại tự do. Y ra khỏi cái lồng này như ra khỏi một vết thương, như được sinh ra từ cái nhà tù thiên thế của mình để bước vào thế giới và một cuộc đời mới. Giữa đôi môi ngoài cảm lặng của y, một cái mồm khác ở bên trong khoái trá mỉm cười.

Ts. SUK ISAILO (15/03/1930 - 02/10/1982)

- nhà khảo cổ học, nhà Arab học, giáo sư Đại học Novi Sad. Một sáng

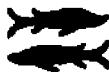
tháng tư năm 1982, ông thức giấc thấy tóc mình nằm dưới gối và có một cái đau dùi diu trong mồm. Một cái gì đó cứng và có răng làm ông khó chịu. Ông thọc hai ngón tay vào trong mồm như thò tay vào túi áo lấy lược và rút từ trong mồm ra một chiếc chìa khóa. Một chiếc chìa khóa nhỏ có vòng khóa bằng vàng. Những ý nghĩ và giấc mơ của con người có lớp vỏ ngoài rắn chắc, không thể xuyên thủng, nhằm bảo vệ cái nhân mềm bên trong không bị chấn thương - tiến sĩ Suk vừa nằm trên giường ngắm chiếc chìa khóa vừa nghĩ như vậy. Nhưng, khi chạm vào lời nói, ý nghĩ tàn lui đi cũng nhanh như khi lời nói chạm vào ý nghĩ. Chỉ còn lại với chúng ta những gì đã sống sót qua cuộc thảm sát đó. Nói gọn, tiến sĩ Suk chớp chớp cặp mắt



lông lá rậm như hòn dái, ông vẫn chẳng hiểu gì. Chẳng phải ông kinh ngạc vì không biết ở đâu ra chiếc chìa khóa trong mồm ông. Còn có cái gì mà người ta không cho vào cái mồm độc nhất này trong suốt đời mình (giá như mồm không chỉ có một thì người ta còn có thể cho vào nhiều thứ nữa!) Mới đây thôi, sau một cơn say khuất, ông lôi từ trong họng mình ra cả một cái đầu lợn còn nguyên rọ mồm. Ông ngạc nhiên vì chuyện khác. Theo đánh giá của ông, cái chìa khóa này có từ không dưới một ngàn năm trước, mà trong ngành khảo cổ, hễ giáo sư Suk đã phán thì không ai còn tranh cãi nữa. Uy tín chuyên môn của giáo sư Suk không ai dám hoài nghi. Ông đút chiếc chìa khóa vào túi quần rồi bắt đầu nhăn ria mép. Chỉ cần nhăn ria mép vào

buổi sáng là ông có thể nhớ ngay mình đã ăn gì vào tối hôm trước. Chẳng hạn, lúc này ông nhớ ngay rằng mình đã ăn rau nịnh nhừ và gan xào hành. Nhưng đôi lúc, ria mép ông lại xộc lên mùi sò có vắt chanh hay một món gì đó nữa mà tiến sĩ Suk chưa bao giờ cho vào mồm. Khi đó tiến sĩ Isailo cố vắt óc nhớ lại xem đêm hôm trước, ở trên giường, ông đã trao đổi với ai về những mùi vị trong bữa ăn tối. Thế là sáng hôm đó ông dừng lại ở cái tên Gelsomina Mohorovicic. Nàng luôn luôn có năm ngày thứ sáu trong một tuần³⁶, nụ cười của nàng đậm đà gia vị, mắt nàng hơi xếch, nên mỗi khi nàng nheo mắt, cặp lông mày lại đè xuống mũi nàng. Đôi tay

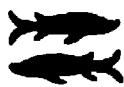
³⁶ Bản tiếng Pháp: Mỗi buổi sáng, nàng đều tưởng tượng là mình có ba ngày thứ sáu trước bữa tối.



nhỏ của nàng uể oải và nóng đến nỗi có thể luộc chín trứng trong đó. Tóc nàng mềm như lụa, tiến sĩ Suk dùng tóc đó để treo quà Năm Mới, phụ nữ luôn luôn nhận ra tóc đó dù chúng đã bị cắt.

Miên man với những ý nghĩ đó, với đôi tai cao nhẵn nhụi và cái nhìn được mài sắc, tiến sĩ Suk chuẩn bị ra khỏi nhà. Hiện giờ ông đang ở thủ đô và thường xuyên tranh thủ về thăm nhà mẹ. Chính trong ngôi nhà này ông đã khởi đầu sự nghiệp nghiên cứu của mình ba mươi năm trước. Thế rồi những cuộc nghiên cứu càng ngày càng đưa ông rời xa ngôi nhà đó, và ông chợt nhận thấy rằng dù ông không muốn, con đường của ông sẽ chấm dứt ở một xứ sở nào đó rất xa xôi, có những ngọn đồi phủ đầy thông, sừng sững như chiếc bánh mì đen khổng lồ

gãy gập. Dẫu vậy, những nghiên cứu khảo cổ của ông, cùng với các phát minh trong lĩnh vực A rập học - đặc biệt là các công trình về người Khazar, một dân tộc cổ đã biến mất từ lâu khỏi vũ đài thế giới, chỉ để lại một câu ngắn ngủi rằng “linh hồn cũng có một bộ xương, tạo nên bằng những hồi ức của chúng ta” - tất cả vẫn gắn bó như trước với ngôi nhà này. Ngôi nhà từng thuộc về người bà thuận cả tay lắn chân trái, tiến sĩ Suk cũng thừa hưởng điều này, song ông chỉ thuận tay trái. Giờ đây ngôi nhà này thuộc mẹ ông, phu nhân Anastasia Suk, và trong đó những cuốn sách của tiến sĩ Suk chiếm những vị trí trang trọng nhất, được đóng bằng lông rút từ những chiếc áo choàng lông thú cũ sực mùi phúc bồn tử; khi đọc người ta phải dùng



những cặp kính đặc biệt mà phu nhân Anastasia chỉ dùng trong những dịp trịnh trọng. Sắc sỡ như một con cá hồi, phu nhân Anastasia mang cái tên của mình trong mồm như một đồng bạc vương vú; suốt đời bà không bao giờ trả lời khi có ai gọi cái tên đó, cũng chẳng bao giờ thốt nó ra cho đến khi chết. Bà có đôi mắt tuyệt đẹp màu xanh da trời như mắt ngỗng, và con trai bà thường bắt gặp bà đang ngồi với một cuốn sách trên đầu gối và một mẫu của cái tên ai đó (thường là tên của cha), bị bà nhổ ra, lủng lẳng giữa cặp môi bà và hơi vẩy máu. Sau bao năm tháng đặc như cháo bít bùng, mà tiến sĩ Suk đã lách lối qua trong khi thu thập các bản văn cổ đại, ảnh chụp những đồng tiền cổ và những mảnh chai lọ làm bằng muối, nhằm dựng nên từ chúng

cây cột trụ của sự thật, càng ngày ông càng nhận thấy rõ ràng trong thời gian gần đây nhất mẹ ông đang đến với ông từ nơi nào đó rất sâu và đang nhập trở lại vào đời ông. Bà trở lại xuyên qua tuổi già và xuyên qua những nếp nhăn của ông - những nếp nhăn ngày một nhiều hơn khi ông ngày càng chín -, bà chiếm một vị trí ngày càng quan trọng trên khuôn mặt và cơ thể ông, đẩy lùi và thay thế dần những đường nét và đặc điểm mang dấu vết người cha quá cố của ông. Ông ngày càng biến đổi trông thấy từ ông thành mẹ ông, và hiện giờ, khi ông đang phải sống một mình và làm mọi việc nhà, những công việc của phụ nữ, đôi tay ông ngày một mất dần sự khéo léo của cha ông, ngược lại ông ngày càng nhận ra trong sự chậm chạp vụng về của



những ngón tay mình
những cử chỉ của mẹ ông.
Những lần về thăm ngôi
nhà của mẹ, vốn chỉ năm
thì mười họa và thường
gắn liền với những ngày
sinh nhật (hôm nay
chính là một ngày như
vậy) cũng bắt đầu diễn ra
với những nét hoàn toàn
mới. Như bây giờ đây, mẹ
đón ông nơi cửa, hôn vào
đầu ông rồi dẫn ông vào
một góc nơi xưa kia có
một chiếc ghế đầu cao
dành cho trẻ con còn bây
giờ là một chiếc ghế bành
được cột vào quả đât
cửa như một chú lợn con.

- Sacha con yêu, con
lúc nào cũng rất vô tâm
với mẹ, - bà nói với con
trai, - những giờ khắc
đẹp đẽ và hạnh phúc
nhất của đời mẹ gắn liền
với những gian nan
khủng khiếp mà đến giờ
mẹ vẫn nhớ. Mà hễ nhớ
là mẹ nhớ tới con, nhưng
không phải nhớ con như
nhớ một niềm hạnh phúc

mà là nhớ những nỗ lực
đầy niềm vui và hầu như
không chịu đựng nổi. Tại
sao lại phải khó khăn
đến thế, hầu như phải
kiệt lực đến thế để được
hạnh phúc? Nhưng mọi
chuyện đó đã qua từ lâu,
như mây bay gió thổi.
Mẹ đã bình tâm kể từ
khi mẹ thôi không còn
hạnh phúc. Nhưng dù
vậy đi nữa, con xem này,
vẫn còn có kẻ yêu thương
mẹ, vẫn còn có kẻ nhớ
đến mẹ! - Và bà mang ra
một xấp thư mà ông đã
viết cho bà.

- Con có hình dung
được không, thư của tiến
sĩ Suk đấy!

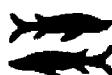
Mẹ buộc những bức
thư đó bằng tóc của
Gelsomina Mohorovicic,
bà hôn những bức thư và
đọc to lên cho ông nghe
bằng giọng đặc thắng
như một khúc khải hoàn
ca, đến nỗi bà quên chia
tay với ông khi ông cáo



biệt để về khách sạn ngủ. Đôi lúc bà cũng có hôn phớt ông khi chia tay, và bất giác ông cảm thấy bộ ngực bà dưới lần áo, giống như quả lê dầm nước đường.

Khi giáo sư Suk bước vào thập niên thứ ba trong đời nghiên cứu của mình, khi mắt ông trở nên tinh nhanh còn môi ông chậm hơn tai, khi sách của ông ngày càng được dùng trong ngành khảo cổ học và đông phương học, ông lại có thêm một cớ để trở lại thủ đô. Có một lần vào buổi sáng, ở đây, trong ngôi nhà lớn trông như cái bánh ngọt nhiều tầng này, lần đầu tiên trong cái mũ mà từ đó người ta lần lượt rút ra những mẩu giấy nhỏ có cả tên của tiến sĩ Isailo Suk. Thật ra, tên của ông chưa hề được rút ra, cả lần đó cũng như những lần sau; nhưng tiến sĩ

Suk vốn vẫn thường xuyên nhận được thư mời tham dự các cuộc họp diễn ra trong tòa nhà này. Ông đến dự với nụ cười của ngày hôm qua, căng trên môi như chiếc mạng nhện, và lạc trong những hành lang của tòa nhà này, những hành lang theo vòng tròn, thế nhưng khi đi dọc theo chúng người ta không bao giờ có thể trở lại điểm xuất phát. Ông cảm thấy tòa nhà giống như một cuốn sách viết bằng một thứ tiếng lạ mà ông chưa nắm được, các hành lang là những câu của thứ tiếng lạ đó, còn các văn phòng là những từ mà ông chưa nghe tới bao giờ. Và ông tuyệt không chút ngạc nhiên khi có lần người ta thông báo với ông rằng ông phải trải qua một cuộc thi bắt buộc ở một trong các văn phòng trên tầng một bốc mùi ổ khóa bị nung đỏ.



Trên tầng hai, nơi người ta rút những mẩu giấy cuộn tròn từ trong chiếc mũ, uy tín những cuốn sách của ông là không cần bàn cãi, nhưng dưới đó một tầng, cũng trong tòa nhà đó, ông cảm thấy chân mình ngắn lại, như thể hai ống quần của ông cứ dài mãi ra. Lặng xanh ở tầng lầu này là những kẻ phụ thuộc những người ở tầng trên, nhưng ở đây người ta không coi trọng sách của ông; năm nào ông cũng phải thi, đã vậy người ta còn cần thận thẩm tra trước nhân thân của ông. Trong lần đầu tiên, tiến sĩ Suk nhẹ cả người khi nhận ra rằng chủ tịch hội đồng thi là một trong các trợ giảng của khoa ông. Ông nhớ mình từng là chủ tịch hội đồng thi khi người trợ giảng này bảo vệ bằng tiến sĩ, và ông thường nhìn thấy anh ta qua cửa sổ "Lữ quán chiếc ủng thứ

ba". Sau cuộc thi, tiến sĩ Suk không hề được thông báo điểm, mặc dù cái điểm ấy chắc chắn phải được ghi ở đâu đó, tuy rằng chủ tịch hội đồng thi hết lời khen ngợi khả năng chuyên môn của thí sinh. Nhưng tiến sĩ Suk quay về nhà mẹ mà lòng vô cùng nhẹ nhõm. Như thường lệ, mẹ đưa ông vào bếp; ở đó, mắt nhắm, bà cho ông xem công trình mới nhất của tiến sĩ Suk có chữ ký tặng riêng bà, bà cứ ép chặt món quà này vào ngực. Theo phép lịch sự, ông liếc nhìn cuốn sách và nhận ra chữ ký của chính mình, rồi sau đó, cũng như mọi lần, bà cho ông ngồi lên chiếc ghế đầu con trong góc phòng và nói với ông cái câu mà ông đã nghe và thuộc lòng từ bé: "Ngồi đó một chút nhé!" và bắt đầu giải thích với ông về tầm vóc lớn lao của quan điểm



khoa học được phát triển trong cuốn sách này. Trong khi bà nói, niềm vui của bà giống cái vui của nhân vật bi kịch hơn là nỗi buồn của diễn viên hài kịch. Với một sự chính xác tuyệt vời bà kể lại với con trai về những phát kiến của tiến sĩ Suk: ông đã nhận thấy rằng đầu những chiếc chìa khóa tìm thấy trong một chiếc bình đất sét ở Krym là những hình tròn mông muội nhại theo những đồng tiền bằng bạc, đồng hay vàng. Có tất cả một trăm ba mươi lăm chìa (tiến sĩ Suk ước tính rằng từng có đến gần mươi ngàn chiếc trong chiếc bình này), và trên mỗi chìa ông phát hiện một dấu hiệu hoặc một chữ cái nhỏ. Ban đầu ông nghĩ đó là dấu của người thợ làm ra chúng hay một cái gì đại loại thế, nhưng về sau ông nhận ra rằng trên những

đồng tiền mệnh giá lớn hơn có cẩn một chữ cái thứ hai. Trên các đồng tiền bằng bạc có chữ cái thứ ba, còn trên các đồng tiền vàng, có chữ cái thứ tư theo như ông đoán, mặc dù hiện vẫn chưa tìm thấy chiếc chìa khóa nào có đầu bằng vàng. Thế là ông nảy ra một kết luận thiên tài (đến đoạn quan trọng này mẹ yêu cầu ông ngồi yên và đừng ngắt lời bà bằng những câu hỏi): ông xếp các đồng tiền theo thứ tự mệnh giá rồi đọc các chữ khắc hay bức thông điệp bao gồm các chữ cái trên đó. Đó là chữ "ATE", chỉ còn thiếu một chữ cái nữa (chính cái chữ cái trên đồng tiền vàng mà người ta chưa tìm thấy). Tiến sĩ Suk cho rằng chữ cái còn thiếu này có thể là một trong các chữ cái thiêng của bảng chữ cái Do thái, có thể là chữ cái *He*, chữ cái thứ tư trong



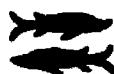
cái tên Thượng đế... Và chiếc chìa khóa mang chữ cái đó cũng mang điềm báo về cái chết.

- Thật tài tình, con thấy không! - bà kêu lên, và nhận thấy cốc của ông đã cạn, bà liền rót thêm vào. - Một cốc thì đủ, hai cốc thì ít!

Hồi đó, cứ hai mùa xuân một lần tên của tiến sĩ Suk lại có trong chiếc mũ nằm sau cánh cửa, dậy mùi ổ khóa bị nung đỏ. Ông không được thông báo về việc đó và cũng chẳng bao giờ biết kết quả cuộc rút thăm.

Vào thời gian này ông thường ho với cảm giác như đang cố nhổ bật rẽ một búi sợi gân mọc quá sâu và bám quá chắc vào xương bả vai và cổ ông đến nỗi hầu như không thể nào rút ra được. Các cuộc thi giờ diễn ra ngày một thường xuyên, và luôn luôn có một kẻ nào

đó lạ hoặc ngồi ghế chủ tịch hội đồng. Tiến sĩ Suk từng có một nữ sinh viên bị hói đầu rất sớm, nhưng đêm đêm con chó của cô ta lại liếm cái thóp của cô, nên trên đầu cô rất nhanh mọc một túm lông rậm nhiều màu sắc sỡ. Cô ta béo đến mức không rút được nhẵn ra khỏi ngón tay, đôi mày cô ta có hình dáng như cặp xương cá, và cô ta đội một chiếc tất len thay vì mũ. Cô ngủ ngay trên những chiếc gương và lược của mình; cô hay huýt sáo những khi nằm mơ thấy mình đang tìm đứa con nhỏ khiến cho đứa bé đang nằm bên cạnh không ngủ được. Nay giờ chính cô làm giám khảo cho cuộc thi của tiến sĩ Suk, đứa con cô ngồi bên cạnh, hói đầu và luôn luôn ngái ngủ. Để cuộc thi chấm dứt càng sớm càng tốt, ông trả lời cả những câu hỏi

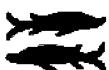


của thằng nhóc. Khi mọi việc đã xong, ông về nhà mẹ ăn cơm, bộ dạng ông nhầu nhĩ tới mức mẹ lo lắng nhìn ông mà rằng: “Coi kìa Xasa, tương lai của con sắp làm tiêu ma quá khứ của con rồi! Trông con tiêu tụy lắm. Phải tìm một đứa trẻ xoa bóp và giậm chân lên lưng cho con”.

Quả thật, gần đây có một cảm giác đói lạ lẫm đâm chồi nở hoa trong ông, và một niềm hy vọng mốc meo vô căn cứ nhanh chóng chín muồi trong ông như một quả cây, cái niềm hy vọng cũng chết nhanh như cơn đói ngay sau khi ông nhai nuốt miếng đầu tiên.

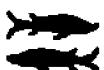
- Con có biết người Do thái có bao nhiêu cách mở miệng không? - mẹ hỏi ông trong khi ông đang ăn. - Chắc là con không biết... Gần đây có ai đó đã viết về chuyện

này, hình như tiến sĩ Suk thì phải. Đây là vào thời kỳ ông đang nghiên cứu về sự truyền bá các diên ngôn Kinh thánh ở vùng thảo nguyên Á Âu. Dựa trên các nghiên cứu tiến hành từ năm 1959 tại các điểm khai quật ở Chelarevo, trên sông Danube, ông phát hiện ra nơi cư trú của một giống dân mà chúng ta hoàn toàn chưa biết tới, nguyên sơ hơn nhiều so với người Avar và có những đặc điểm nhân chủng cổ xưa hơn. Ông cho rằng đó là nghĩa địa của người Khazar, một dân tộc từng di cư từ Biển Đen đến sông Danube từ thế kỷ thứ VIII. Nay giờ thì muộn rồi, nhưng ngày mai khi đi dự đám cưới của Gelsomina, con nhớ nhắc mẹ kể cho con nghe những trang tuyệt vời mà trong đó tiến sĩ Suk



Ts SUK ISAILO

mô tả sự kiện này. Thú vị khôn tả xiết...



Chính với lời hứa đó, tiến sĩ Suk thúc dậy thấy chiếc chìa khóa ở trong mồm.

Khi ông bước ra đường, buổi trưa đã lâm bệnh, một thứ dịch hạch ánh sáng nào đó đã găm mòn ánh mặt trời, những nốt đậu mùa và ung nhọt bùng không khí lan tràn khắp bầu trời và nổ thành bệnh dịch, lây sang cả những đám mây làm cho chúng thối rữa, vừa phân hủy vừa chầm chậm bốc lên cao.

Tuần lễ bắt đầu hành kinh, ngày chủ nhật của nó sớm bốc mùi khắm lặm và thải gió như một kẻ tàn phế đang hồi phục. Còn đằng kia, dưới

đáy chân trời bị ghẻ, những ngày quá khứ mà tiến sĩ Suk đã tiêu phí hiện lên xanh biếc, nhìn từ xa có vẻ như nhỏ bé nhưng khoẻ mạnh; bị tước mất tên gọi theo lịch, chúng đi thành đoàn, được giải thoát khỏi ông và những lo âu của ông, càng lúc càng vui vẻ rời xa, để lại sau lưng một đám mây bụi...

Một trong những đứa trẻ đang chơi trò đổi quần cho nhau ở ngoài phố dừng lại trước một ki ốt nơi tiến sĩ Suk đang mua báo và đái vào một ống quần của ông. Tiến sĩ Suk quay lại với dáng vẻ của một người mãi đến tối mới nhận ra rằng suốt ngày hôm đó, cửa quần mình cứ phanh ra, nhưng chính lúc đó một người đàn ông hoàn toàn xa lạ lấy hết sức bình sinh tát vào mặt ông. Trời đang lạnh, và qua cái tát tiến sĩ Suk nhận ra rằng bàn





tay của kẻ vừa tát ông rất ấm. Mặc dù đau, điều đó làm ông cảm thấy hâu như dễ chịu. Ông quay mặt lại kẻ láo xược kia, sẵn sàng làm cho ra lẽ, nhưng cũng lúc đó ông cảm thấy ống quần của mình ướt sũng, dính bết vào chân. Chính khi đó, đến lượt một người thứ hai đang đợi lấy lại tiền thừa bên cạnh người thứ nhất liền tát ông. Tiến sĩ Suk không tài nào hiểu nổi chuyện gì đang xảy ra với mình, ngoại trừ việc cái tát thứ hai xộc mùi tỏi; ông liền quyết định rời xa khỏi nơi đó. Phải, không thể để mất thời gian, bởi một đám những kẻ qua đường đã đuổi theo, đánh đấm ông túi bụi như thế đó là một chuyện hoàn toàn đương nhiên. Tiến sĩ Suk cảm thấy một số trong những kẻ đang đánh mình có bàn tay lạnh, điều đó thậm chí làm ông thấy dễ

chịu bởi ông đã bắt đầu cảm thấy người mình nóng bừng. Thế nhưng trong tình cảnh hỗn loạn đó ông nhận thấy vẫn có một điều dễ chịu, mặc dù chẳng thể có nhiều thời gian mà ngâm nghĩ giữa hai cú đấm. Ông nhận thấy rằng những quả đấm (một số trong đó đấm mồ hôi) xô đẩy ông theo hướng từ nhà thờ Thánh Mác đến quảng trường trung tâm, nghĩa là đúng hướng mà ông đang định tới, thậm chí đích thị về phía quầy hàng ông định vào mua sắm. Thế là ông phó mặc cho những quả đấm đưa ông đến cái đích mà ông đã chọn.

Ông chạy dọc theo một hàng rào mà đằng sau đó người ta chưa hề nhìn thấy cũng chưa hề nghe thấy một cái gì. Bởi lúc này ông phải co giờ chạy cho thoát cơn mưa đấm vẫn không ngớt thúc



sau lưng, những khe hở giữa các chấn song hàng rào chập làm một trong mắt ông và lần đầu tiên ông thấy (mặc dù trước đó ông đã đi ngang qua đây nhiều lần) rằng phía sau hàng rào có một ngôi nhà, trong một ô cửa sổ của ngôi nhà đó có một chàng trai đang chơi vĩ cầm. Thậm chí ông thấy rõ giá nhạc, nhìn thấy những nốt nhạc và lập tức nhận ra bản concerto cung sol thứ của Bruch cho vĩ cầm và dàn nhạc, nhưng ông chẳng nghe thấy âm thanh nào dù cửa sổ để ngỏ và chàng trai đang chơi cật lực. Sững sốt và lảo đảo dưới những cú đánh tới tấp, cuối cùng tiến sĩ Suk cũng lao bắn như mũi tên vào cửa hiệu mà ông đã định tới từ khi ra khỏi nhà vào buổi sáng, và ông đóng sập cánh cửa sau lưng mình, thở phào nhẹ nhõm. Nơi đây tĩnh

mịch như trong một lọ dưa chuột, chỉ có mùi ngô tỏa trong không khí. Cửa hiệu vắng tanh trừ một con gà mái trong góc phòng, nằm trong một chiếc mũ như thể nằm trong ổ. Nó mở một mắt nhìn tiến sĩ Suk để đánh giá xem có những gì ăn được ở ông. Rồi nó mở mắt kia và xem xét tất cả những gì không tiêu hóa được. Nó nghiền ngẫm một chút, đợi cho tiến sĩ Suk hiện ra trong nhận thức của nó như một thực thể trọn vẹn gồm các phần có thể tiêu hóa và những phần không, và rốt cuộc nó hiểu ra mình đang chạm trán ai. Những gì xảy ra sau đó, hãy để ông tự kể.

Chuyện quả trứng và chiếc mā vī

Tôi nghe một sự mát mẻ dễ chịu và cảm thấy



lâng lâng³⁷, ông kể. Những chiếc vĩ cầm hô ứng nhau, và từ những tiếng thở dài lặng lẽ của chúng có thể soạn thành cả một bản polonaise, cũng như những kỳ thủ nối các nước đi thành một ván cờ. Chỉ cần thay đổi các âm và trình tự của chúng là đủ. Cuối cùng chủ cửa hàng nhạc cụ bước ra, y là người Hung. Mắt y có màu sữa đánh. Toàn thân y đỏ ké như thể y sắp rặn ra quả trứng, còn bộ râu của y có hình dáng như một cái bụng nhỏ với rốn ở giữa. Y lấy ra một chiếc gạt tàn bỏ túi, gảy cho sạch tàn thuốc, cẩn thận đậy nắp lại rồi hỏi liệu tôi có nhầm cửa hàng không. Ngay bên cạnh là cửa hàng lông thú. Người ta cứ vào nhầm cửa luôn. Tôi hỏi liệu ông ta có một

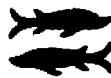
chiếc vĩ cầm nhỏ dành cho một tiểu thư, hoặc có thể một chiếc violoncelle nhỏ, nếu không đắt quá.

Gã người Hung quay gót định trở lại phòng trong, từ đó đang thoảng ra mùi paprikash³⁸. Đúng lúc đó con gà mái đang nằm trong cái mū chot nhổm dậy kêu cục tác để gã ta chú ý đến quả trứng mà nó vừa đẻ. Gã người Hung cẩn thận nhặt quả trứng rồi đặt vào trong một chiếc hộp sau khi ghi một cái gì đó lên quả trứng. Ấy là ngày tháng - 02/10/1982, và tôi ngạc nhiên nhận thấy rằng phải vài tháng nữa mới đến ngày đó.

- Ông mua vĩ cầm hay violoncelle để làm gì? - gã vừa ngoái lại từ cánh cửa dẫn vào phòng trong vừa

³⁷ bản tiếng Pháp: tôi ngửi thấy mùi véc ni.

³⁸ paprikash: gia vị truyền thống trong nghệ thuật ẩm thực Hung, thành phần chủ yếu là ớt.



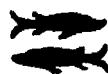
hỏi tôi. - Đã có đĩa hát, radio, tivi... Còn vĩ cầm, ông có biết vĩ cầm là cái gì không? Có nghĩa là tựa như cứ quần quật cày, gieo rồi gặt, từ đây đến Subbotitsa, năm nào cũng thế; với một cây vĩ cầm nhỏ xíu cũng phải quần quật như vậy, ông có hiểu không, thưa ông? - Rồi y cho tôi xem chiếc mā vĩ y đeo nơi thắt lưng như thể thanh kiếm. Y rút chiếc mā vĩ ra rồi bật bật một túm lông ngựa bằng mấy ngón tay có đeo nhẫn quanh móng tay như để bảo vệ cho móng khỏi long ra. - Ai cần một cây vĩ cầm kia chứ? - y vừa nói vừa dởm bước vào buồng trong. - Mua cái gì khác đi, mua cho con bé một chiếc xe đẹp hay một con chó.

Tôi vẫn lì lợm nán lại trong cửa hàng, lúng túng trước một sự kiên quyết như vậy, mặc dù nó được biểu hiện bằng

một ngôn ngữ bất quyết và ẽo ọt, như một món ăn chắc dạ nhưng nhạt nhẽo. Thật ra, gã người Hung nói khá sõi ngôn ngữ của chúng ta, nhưng cuối mỗi câu gã lại chêm vào - như cái bánh ngọt cho món tráng miệng - một từ tiếng Hung mà tôi không hiểu. Vẫn bằng cái kiểu nói đó, y khuyên tôi:

- Đi tìm một hạnh phúc khác cho con gái ông đi, thưa ông. Còn cái hạnh phúc này, nó quá nặng nề so với con bé. Một hạnh phúc đến quá trễ. Quá trễ, - y nhắc lại từ chối phía sau quầy, giữa làn khói sực mùi paprikash. - Cháu nó bao nhiêu tuổi? - bỗng y hỏi bằng giọng của kẻ chuyên nghiệp.

Rồi y lập tức biến mất, nhưng có thể nghe rõ y đang thay quần áo và chuẩn bị đi ra. Tôi cho y biết tuổi của Gelsomina



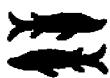
Mohorovicic. Bảy tuổi. Nghe con số đó y run lên, như thể vừa có một cây đũa thần chạm vào y. Y thầm dịch con số đó ra tiếng Hung – rõ là y chỉ có thể đếm bằng tiếng mẹ đẻ, - và một cái mùi lạ lùng gì đó toả ra khắp phòng. Đó là mùi quả anh đào, và tôi hiểu rằng mùi đó gắn liền với sự thay đổi tâm trạng của y. Gã người Hung nhá lên miệng một cái gì đó trông như ống tẩu bằng thủy tinh, y uống rượu anh đào bằng cái đó. Đi ngang qua cửa hàng, y làm như vô tình giẫm lên chân tôi, với lấy một chiếc violoncelle nhỏ dành cho trẻ con đưa cho tôi, trong khi chân y vẫn cứ giẫm lên chân tôi như thể cho tôi thấy rằng chỗ của y quá chật chội. Tôi không động đậy, làm ra vẻ không nhận thấy gì giống như y, chỉ có điều y làm thế thì đau người

khác tức là tôi, còn tôi thì làm như vậy chỉ thiệt cho chính mình.

- Lấy cái này đi, - y nói, - gỗ làm đàn nhiều tuổi hơn cả ông với tôi cộng lại, véc-ni còn tốt... Nghe đây này!

Rồi y lướt ngón tay trên các sợi dây. Cây đàn phát ra một âm thanh gồm bốn giọng, thế rồi y nhả chân tôi ra; dường như cái hợp âm kia đã làm người mọi nỗi đau trên thế giới này.

- Ông có nhận thấy không? - y hỏi. - Trong mỗi sợi dây đàn, ta nghe tiếng của mọi dây còn lại. Nhưng để nắm bắt được điều đó, cần phải nghe được bốn vật khác nhau cùng một lúc, mà chúng ta thì quá lười biếng. Ông có nghe thấy không? Hay là không nghe thấy? Bốn trăm năm mươi ngàn đồng, - y dịch giá tiền từ tiếng Hung.



Cái giá tiền ấy làm tôi giật bắn người như một cú roi quát. Như thể y vừa liếc vào trong túi tôi. Tôi đang có đúng ngàn ấy tiền. Tôi đã chuẩn bị số tiền đó từ lâu cho Gelsomina. Dĩ nhiên chẳng phải là số tiền to tát gì, tôi biết, nhưng tôi đã phải chật vật tích cóp suốt ba năm mới được. Tôi mừng quá, liền nói rằng tôi lấy.

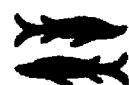
- Lấy là lấy làm sao, thưa ông? — gã người Hung hỏi, lắc đầu với vẻ khinh miệt. -Này này, ông quý mến của tôi, người ta chẳng bao giờ đi mua nhạc cụ kiểu đó. Ông không hề nghĩ tới chuyện chơi thử hay sao?

Tôi ngượng nghịu đưa mắt tìm xem có thể ngồi trên cái gì ngoài chiếc mũ mà con gà mái đang nằm, làm ra vẻ tôi thực tình có ý muốn chơi thử.

- Ông không biết ngồi không cần ghế sao? - y hỏi. - Vịt ngồi trên nước, còn ông không biết ngồi trên đất sao? Ông không biết à? -. Rồi y khinh khỉnh cầm lấy cây đàn, nhấc lên đặt trên vai như thể nó là vĩ cầm.

- Thế đấy! - y nói thêm rồi đưa đàn cho tôi.

Lần đầu tiên trong đời tôi chơi đàn violoncelle giống như chơi vĩ cầm. Bản nhạc của De Falla nghe không tồi một chút nào, nhất là ở các quãng năm thấp; tôi có cảm giác rằng qua lớp gỗ áp chặt vào tai, tôi nghe âm thanh tốt hơn. Gã người Hung lại đổi mùi. Lần này là mùi mồ hôi đàn ông hăng hắc, y cởi áo khoác, chỉ còn mặc áo may-ô, hai chòm râu màu xám tết bím thông xuống từ nách y. Y rút một ngăn kéo ra, ngồi lên góc ngăn kéo rồi lấy cây đàn



từ tay tôi và bắt đầu chơi. Tôi sững sờ trước một lối chơi ngẫu hứng tuyệt diệu.

- Ông chơi hay quá, - tôi nói.

- Tôi hoàn toàn không biết chơi violoncelle. Tôi chỉ chơi clavecin và thích vĩ cầm. Còn violoncelle thì tôi không biết chơi. Cái mà ông vừa nghe hoàn toàn không phải âm nhạc, dẫu ông không hiểu chuyện đó. Ấy chỉ là những âm thanh hoán đổi nhau, từ âm thấp nhất đến âm cao nhất, để kiểm tra chất lượng đàn... Tôi gói lại cho ông chứ?

- Vâng, - tôi nói và thò tay lấy ví.

- Năm trăm ngàn, thưa ông, - gã người Hung nói.

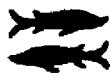
Tôi đớ người:

- Nhưng ông vừa bảo bốn trăm năm mươi ngàn?

- Phải, tôi có nói, nhưng ấy là giá của cây đàn. Số phụ thêm là giá chiếc vĩ. Hay là ông không lấy chiếc vĩ? Ông không cần vĩ à? Tôi thì cho rằng không có vĩ thì không chơi đàn được.

Y lôi chiếc vĩ ra khỏi bao đàn, đặt trở lại lên giá.

Tôi không nói được lời nào, như thể hóa đá. Cuối cùng tôi trấn tĩnh, rũ khỏi mình cả những cú đòn lẩn gã người Hung, như thể hồi tỉnh sau một trận ốm, một cơn say hay một cơn buồn ngủ. Tôi tỉnh hẳn và quyết cự tuyệt cái màn hài kịch mà gã người Hung đang buộc tôi phải đóng. Đơn giản là tôi đã không tính tới chiếc vĩ, tôi không có tiền để mua chiếc vĩ. Tôi nói với chủ nhân của hiệu như vậy.



Y đột ngột khoác lên người chiếc áo măng tô sực mùi băng phiến rồi nói:

- Thưa ông, tôi không có thì giờ đợi ông kiểm đủ tiền mua chiếc vĩ. Ấy là chưa nói, ở cái tuổi ngoài năm mươi mà ông vẫn chưa kiếm nổi tiền mua nó. Ông cứ việc đợi đi, tôi thì không.

Y đã dợm bỏ đi, để lại tôi một mình. Nhưng tới ngưỡng cửa y dừng lại, quay về phía tôi và đề nghị:

- Hay ta thỏa thuận thế này: ông mua chịu chiếc vĩ!

- Ông đùa đấy à? - tôi la lên, tôi không có ý định tiếp tục tham gia vào trò đùa của y nữa. Tôi tiến về phía cửa.

- Không, tôi không đùa. Tôi đề nghị ông một cách dàn xếp. Ông có thể không đồng ý, nhưng hãy nghe cái đã.

Gã người Hung rít tầu thuốc với vẻ kiêu hahn đến mức có thể thấy rõ y vừa nhả khói mù mịt vào cả thành phố Pest.

- Tôi nghe đây, - tôi nói.

- Ông hãy mua chiếc vĩ cùng với quả trứng.

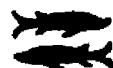
- Quả trứng?

- Phải, quả trứng con gà mái của tôi đẻ mà ông vừa thấy đó. Tôi nói về quả trứng ấy, - y vừa nói thêm vừa lấy quả trứng từ trong ngăn kéo ra dí vào mũi tôi.

Trên quả trứng có ghi bằng bút chì chính cái ngày tháng đó: 2 tháng 10 năm 1982.

- Ông hãy trả cho quả trứng cũng bằng ấy tiền như chiếc vĩ, trong thời hạn hai năm...

- Ông nói sao chứ? - tôi hỏi, không tin được ở tai mình.



Gã người Hung lại bốc mùi anh đào.

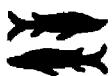
- Có lẽ con gà của ông để trứng vàng chăng?

- Con gà của tôi không để trứng vàng, nhưng nó để ra một thứ mà cả tôi lẫn ông đều không thể để ra, thưa ông. Nó để ra các ngày, tuần lẻ và năm. Mỗi buổi sáng nó để ra một ngày thứ sáu hoặc thứ ba nào đó. Quả trứng hôm nay chẳng hạn, nó chưa một ngày thứ năm thay vì lòng đỏ. Quả trứng ngày mai sẽ là thứ tư. Từ quả trứng này, thay vì một chú gà con sẽ nở ra một ngày trong đời của chủ nhân nó! Mà đời thế nào kia chứ! Trứng này không phải làm bằng vàng, mà bằng thời gian. Và tôi chào cho ông với giá rẻ thôi. Trong quả trứng này là một ngày của đời ông đó, thưa ông. Nó được phong kín trong

này như chú gà con, cho nó thoát ra hay không là tùy ở ông.

- Cứ cho là tôi tin câu chuyện của ông, có gì tôi phải mua một ngày mà dù thế nào cũng là của tôi rồi?

- Trời ạ, ông không hề biết suy nghĩ sao? Làm sao mà ông không hiểu cơ chứ? Hay ông suy nghĩ bằng cắp tài? Mọi vấn đề rắc rối của chúng ta trên đời này xảy ra là do chúng ta buộc phải tiêu xài những ngày của mình đúng như chúng có, bởi chúng ta không thể nhảy cóc để bỏ qua những ngày tồi tệ nhất. Mắc míu là ở đó. Có quả trứng này trong túi, ông có thể thoát khỏi mọi bất hạnh. Khi ông nhận thấy cái ngày sắp tới là ngày đen tối nhất, ông chỉ việc đập vỡ trứng, thế là mọi phiền toái sẽ qua. Cuộc đời ông sẽ ngắn đi một ngày, đúng thế, nhưng



bù lại ông có thể biến cái ngày tồi tệ đó thành một món trứng tráng ngon lành.

- Nếu quả trứng của ông thật sự có cái quyền năng đó, sao ông không giữ lại cho chính mình? - tôi nói, nhìn thẳng vào mắt y, vẫn chưa hiểu gì hết. Y nhìn tôi bằng thứ tiếng Hung thuần túy.

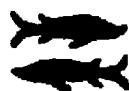
- Ông đùa sao? Theo ông thì tôi đã có bao nhiêu quả trứng từ con gà mái này rồi? Theo ông, người ta có thể đập vỡ bao nhiêu ngày trong đời mình để được hạnh phúc? Một ngàn ư? Hai ngàn? Năm ngàn? Tôi muốn có bao nhiêu trứng cũng được, nhưng ngày thì không. Ngoài ra, cũng như mọi quả trứng khác, những quả này có thời hạn sử dụng. Cả những quả này sau một thời gian cũng sẽ bị ung và không dùng được nữa. Vì vậy tôi phải bán chúng

trước khi chúng mất đi quyền năng của mình, thưa ông. Ông không có quyền lựa chọn đâu. Ông ký biên nhận nợ đi... - y nói thêm rồi lục lọi cái giỏ trong đồng giấy tờ và díu vào tay tôi để tôi ký.

- Liệu quả trứng của ông có thể lấy đi hay để dành một ngày không phải chỉ cho con người mà cho cả đồ vật, một quyển sách chẳng hạn?

- Dĩ nhiên là có thể, ông chỉ cần đập vỡ trứng ở đầu to. Nhưng trong trường hợp đó ông sẽ không thể dùng nó cho chính mình nữa.

Tôi kê tờ giấy lên đầu gối để ký, trả tiền, nhận biên lai, nghe một lần nữa tiếng con gà mái cục tác ở phòng bên cạnh. Gã người Hung xếp cây đàn cùng cây vĩ vào cái bao đàn, quả trứng thì cẩn thận gói riêng, và rốt cuộc tôi cũng rời cửa



hàng. Y bước ra sau lưng tôi, yêu cầu tôi giật mạnh quả đấm của về phía mình trong khi y xoay chìa khóa, thế là một lần nữa tôi rơi vào một trò chơi nào đó của y. Y đi theo lối của mình, mà không nói một lời, chỉ khi đến góc phố mới quay lại mà buông ra:

- Đừng quên rằng ngày tháng ghi trên quả trứng là thời hạn sử dụng. Sau ngày đó trứng sẽ không còn ích gì nữa...



Bước ra khỏi cửa hàng, tiến sĩ Suk cứ ngay ngay lo không biết trận đòn hội chợ ngoài phố có tái diễn hay không, nhưng chẳng có gì xảy ra. Trong khi ông đắm chìm trong suy nghĩ thì trời bắt đầu mưa. Ông lại đứng ngay trước hàng

rào mà lúc sáng chàng trai nọ đã chơi vĩ cầm. Trong khi ông chạy dọc hàng rào dưới cơn mưa, một lần nữa ông lại thấy khung cửa sổ và chàng trai đang chơi đàn. Và một lần nữa ông chẳng nghe thấy gì dù cửa sổ mở. Ông hoàn toàn điếc đói với một số âm thanh, nhưng nhiều âm thanh khác thì nghe được. Cứ thế, ông chạy về gần đến nhà mẹ, suốt dọc đường những ngón tay ông cứ sờ làn da mình giống như người mù rò rãm tìm đường. Những ngón tay nhận ra hướng đi và con đường mà chân đã bao lần dẫm qua. Trong túi áo là chiếc chìa khóa báo triệu về cái chết và quả trứng có thể cứu ông thoát khỏi cái ngày chết chóc... Quả trứng có ghi ngày và chiếc chìa khóa có đầu khóa nhỏ bằng vàng. Mẹ ông đang ở nhà một mình, bà có thói

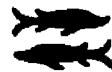


quen chọp mắt một lát vào lúc xế trưa và xem ra vẫn còn ngái ngủ.

- Đưa kính cho mẹ nào, - bà nói với con trai, - và cho phép mẹ đọc cho con đoạn sau đây về nghĩa địa của người Khazar. Hãy nghe tiến sĩ Suk viết gì về người Khazar ở Chelarevo:

"Họ được chôn trong những ngôi mộ gia đình rải rác đây đó dọc bờ sông Danube, nhưng trong mỗi ngôi mộ, đầu người chết đều quay về hướng Jerusalem. Họ nằm trong những cái hố kép cùng với con ngựa của mình, sao cho mắt của người chết quay về hướng đối diện với con vật; họ nằm bên dưới vợ mình, và các bà vợ này gập bụng lại, để người ta không nhìn thấy mặt mà chỉ thấy ngực họ. Đôi khi người chết được chôn trong tư thế thẳng đứng,

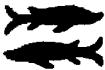
trong trường hợp đó tình trạng của thi hài rất tồi tệ. Bị phân hủy hết một nửa do thường xuyên hướng về phía bầu trời, chúng được phủ những tấm ngói có khắc tên "Yeguda" hoặc từ "shahor" nghĩa là "đen". Trong góc các ngôi mộ còn dấu vết những ngọn lửa, dưới chân họ là thức ăn và trên thắt lưng họ có đắt con dao. Bên cạnh họ là hài cốt nhiều con vật, mộ này là con cừu, mộ khác là con bò cái hay con dê, kia là con gà mái, nọ là con lợn hay con hươu, còn trong mộ của trẻ con là quả trứng. Đôi khi bên cạnh người chết có cả những vật dụng của họ: cái liềm, chiếc kìm, dụng cụ kim hoàn. Mắt, tai và mõm mỗi người chết được phủ một mảnh ngói có vẽ hình chiếc chân nến có bảy góc của người Do thái, những mảnh ngói này có nguồn gốc La mã,



thế kỷ II hoặc III, còn hình vẽ thì có niên đại thế kỷ VI, VII hoặc IX. Người ta đã dùng một vật vót nhọn để vạch hình chiếc chân nến và những vật dụng Do thái khác trên mảnh ngói một cách cẩu thả, vội vã và có thể là vụng trộm - như thể họ không có quyền vẽ cho đẹp. Cũng có thể họ không nhớ được cho ra hồn những vật mà họ vẽ, đường như họ chưa bao giờ nhìn thấy chiếc chân nến, cái xéng xúc tro, quả chanh, cái sừng cừu hay cây cọ, họ chỉ vẽ những vật đó qua mô tả của người khác. Những mảnh ngói có vẽ hình đó được phủ trên mắt, mồm và tai của người chết như chiếc mái nhà nhằm mục đích ngăn bọn quý dữ đột nhập vào mồ của họ, nhưng cũng những mảnh ngói như vậy lại vung vãi khắp nơi trong nghĩa địa, đường như có một sức

mạnh ghê gớm nào đó - một đợt cao trào lực hấp dẫn của trái đất - đã rút chúng ra khỏi chỗ mà quẳng ra nơi khác, khiến giờ đây chúng không còn nằm ở nơi mà lẽ ra chúng phải làm nhiệm vụ canh chừng quý dữ. Thậm chí có thể giả định rằng có một quyền năng bí ẩn, đáng sợ và khẩn cấp nào đó xuất hiện về sau đã di chuyển những tấm che mắt, tai và mồm đó từ mộ này sang mộ kia, qua đó mở đường cho một số loài quý này và phong tỏa lối đi đối với một số loài quý khác.."

Ngay lúc đó mọi chuông cửa bắt đầu reo và khách khuya ùa vào nhà. Gelsomina Morohovicic bước vào, chân đi đôi ủng đầy khiêu khích, cặp mắt tuyệt đẹp bất động như thể làm bằng đá quý. Mẹ của giáo sư Suk trao cây đàn violoncelle cho nàng trước mặt mọi người, hôn



Ts SUK ISAILO

lên trán nàng, để lại ở đó một con mắt thứ ba vẽ bằng son môi, rồi nói:

- Gelsomina này, con đoán xem món quà này của ai? Thủ đoán xem! Của giáo sư Suk đấy! Con phải viết cho cậu ấy một bức thư thật hay để cảm ơn. Cậu ấy là một người trẻ tuổi và tuấn tú. Ta luôn luôn dành cho cậu ấy chỗ ngồi danh dự nhất trong bàn tiệc của ta!

Chìm đắm trong ý nghĩ của mình, những ý nghĩ mà cái bóng của chúng nặng đến nỗi có thể giãm lên chân bạn giống như chiếc ủng, phu nhân Suk sắp xếp chỗ ngồi cho các vị khách quanh bàn ăn, chỗ danh dự nhất thì bà để trống, như thể bà vẫn đang đợi người khách quan trọng nhất, còn tiến sĩ Suk, bà lơ đãng và vội vã xếp ông ngồi cạnh Gelsomina và

những người trẻ tuổi khác bên cạnh một cây vả được tưới đậm, không ngọt vã mồ hôi và nhỏ lệ sau lưng họ, đến nỗi họ nghe rõ từng giọt rơi từ vòm lá xuống sàn nhà.

Chiều hôm đó, trong bữa tiệc Gelsomina quay sang tiến sĩ Suk, chạm ngón tay nhỏ nóng hổi của nàng lên tay ông mà nói:

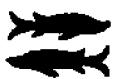
- Hành vi trong đời người giống như thức ăn, còn ý nghĩ và cảm xúc thì giống như gia vị. Khốn thay cho kẻ nào tra muối vào anh đào hay rót giấm lên bánh ngọt...

Trong khi Gelsomina thốt lên những lời đó, tiến sĩ Suk cắt bánh mì và nghĩ rằng khi ở bên cạnh ông nàng có một tuổi nhất định nào đó, nhưng với những người khác thì nàng có một tuổi khác.



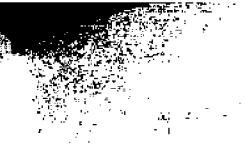
Khi trở về khách sạn sau bữa tiệc, tiến sĩ Suk rút chiếc chìa khóa ra khỏi túi áo, lấy kính lúp quan sát. Trên đồng tiền nhỏ bằng vàng thay cho đàu khóa, ông đọc thấy chữ cái Do thái *He*. Ông mỉm cười để chiếc chìa khóa sang một bên, lôi từ trong túi xách ra cuốn *Từ điển Khazar* do Daubmannus xuất bản năm 1691, và trước khi đi ngủ, ông đọc mục từ *Vú em*. Tiến sĩ Suk tin rằng trong tay ông là chính cái phiên bản bị tẩm độc đó, cái cuốn sách sẽ làm người đọc mất mạng khi đọc đến trang thứ chín, thành thủ ông không bao giờ đọc quá bốn trang để tránh gặp nguy hiểm. Ông nghĩ: nếu không thật cần thiết thì chẳng việc gì phải đi theo con đường đang có mưa. Mục từ ông chọn đọc tối hôm đó cũng không dài:

"Người Khazar, - Từ điển Daubmannus ghi rõ, - có những người vú em có khả năng tẩm độc sữa của chính mình. Nhờ điều này họ có giá rất cao. Người ta cho rằng họ có gốc gác từ hai bộ tộc A rập bị Muhammed trục xuất ra khỏi Medina vì họ thờ một vị thần thứ tư của người Bedouin tên là Manat. Chắc hẳn họ xuất thân từ bộ tộc Qoraichite hay bộ tộc Hawazite. Người ta thuê họ để cho bú (chỉ một lần là đủ) một ông hoàng mà người ta muốn tống khứ cho khuất mắt, hay một người thừa kế giàu có mà những người họ hàng muốn khử đi để chiếm gia tài. Vì vậy có cả những kẻ chuyên kiểm tra xem sữa có bị tẩm độc không. Đó là những người trẻ tuổi có nhiệm vụ ngủ với các vú em và bú sữa từ ngực họ ngay trước khi các cô đi gấp đứa trẻ mà họ đã được giao phó để cho bú. Chỉ

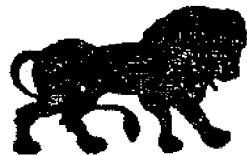


khi nào người tình của các vú em không có chuyện gì bắt trắc, các cô mới được vào buồng đứa trẻ..."

Tiến sĩ Suk thiếp ngủ lúc rạng đông với ý nghĩ rằng ông sẽ không bao giờ biết được Gelsomina muốn nói gì với ông tối hôm đó. Ông hoàn toàn điếc đói với giọng của nàng.



VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ



Sách xanh

Thư tịch Hồi giáo về vấn đề Khazar



AKSHANI YABIR IBN (tk XVII)

– Theo một truyền thuyết do các nhạc công đàn lute³⁹ xứ Anatolia kể lại, có một thời đây là tên của một con quỷ; y đã dùng cái tên này để xuất hiện trước mặt Yusuf Masudi, một trong các nhạc công đàn lute lừng danh nhất thế kỷ XVII. Bản thân Ibn Akshani là một nhạc công tài nghệ siêu phàm. Đến nay người ta vẫn còn lưu được một bản ký âm có ghi những ngón bấm của y qua đó ta thấy rõ y sử dụng nhiều hơn mươi ngón tay khi chơi đàn. Y có thân hình đồ sộ⁴⁰, không hắt bóng, cặp mắt nhỏ nồng choèn nom như

³⁹ lute: nhạc cụ gảy, tương tự đàn ghita nhưng có hình quả lê, mặt trước dẹt và phẳng. Thông dụng từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 17.

⁴⁰ Bản tiếng Pháp: vẻ ngoài bắt mắt, gây chú ý.

hai vũng nước khô. Y không bộc bạch ý nghĩ của mình về cái chết, nhưng y cho mọi người biết điều đó một cách gián tiếp; y kể chuyện và khuyên mọi người nên giải mộng hoặc làm sao có được ký ức về cái chết bằng cách lắng nghe những người săn mộng. Người ta cho rằng y đã nói hai câu sau: 1) cái chết mang cùng họ với giấc mơ, có điều ta không biết cái họ ấy là gì; 2) giấc mơ là kết cục mỗi ngày của sự sống, một bài luyện tập nhỏ về cái chết vốn là chị của nó, nhưng không phải đứa em trai nào cũng thân thiết với chị ở mức độ như nhau. Một lần y quyết định cho mọi người thấy hiệu lực thực tế của cái chết, và y làm vậy bằng cách lấy ví dụ một vị thống lĩnh quân đội người Cơ đốc mà tên tuổi còn lưu truyền đến ngày



nay: tên ông ta là Avram Branković[†]; ông chính chiến ở Valachia, nơi mà Sa tăng khẳng định rằng mỗi người sinh ra là nhà thơ, sống làm ăn trộm và chết làm ma cà rồng. Có một dạo Yabir Ibn Akshani làm người trông coi lăng mộ của sultan Murat, và chính trong hoàn cảnh đó một vãng khách vô danh đã ghi chép về y như sau:

“Người gác đóng cửa lăng, - kẻ lạ mặt viết -, và âm thanh nặng nề của ổ khóa rơi vào bóng tối của lăng, dường như ấy là tên của chiếc chìa khóa đang rơi⁴¹. Cũng lười nhác như ta, y ngồi xuống cạnh ta, trên một tảng đá bên cạnh mà nhắm mắt. Trong khoảnh

khắc đó, khi ta ngỡ y đã ngủ trong phần bóng tối của mình, người gác lăng lại giơ tay chỉ một con mồi vừa bay vật vờ dưới vòm cửa của lăng, không hiểu nó bay ra từ áo quần bọn ta hay từ những tấm thảm Ba Tư phía kia.

- Có thấy không, - y nói với ta bằng giọng hờ hững, - lúc này con mồi bay trên cao, dưới vòm cửa màu trắng, và ta nhìn thấy nó chỉ vì nó chuyển động. Nhìn từ đây, có thể ngỡ đó là con chim đang bay trên tầng mây, nếu ta xem cái vòm kia là bầu trời. Con mồi hẳn cũng cho cái vòm này là như vậy, và chỉ chúng ta biết rằng nó lầm. Nó thì chẳng biết rằng chúng ta biết điều đó. Thậm chí nó cũng không biết về sự hiện hữu của chúng ta. Böyle giờ hãy thử nói chuyện với nó đi, nói bất cứ điều

⁴¹ Bản tiếng Pháp: để cho âm thanh nặng nề của ổ khóa vang lên trong bóng tối của lăng, như thể đem nhốt tên của chiếc chìa khóa vào trong đó.



gì, sao cho nó hiểu và anh chắc chắn rằng nó hiểu hết, được không?

- Ta không biết, - ta đáp, - anh thì làm được ư?

- Được, - người gác lăng vỗ hai tay vào nhau đập chết con mồi, đoạn xòe tay cho ta xem cái xác bếp dí của con vật mà điềm đạm nói. - Anh cho là nó không hiểu tôi nói gì sao?

- Cứ cái kiểu ấy, anh cũng có thể chứng minh với một ngọn nến rằng anh hiện hữu bằng cách rụi tắt nó bằng hai ngón tay, - ta nhận xét.

- Tất nhiên, nếu ngọn nến có thể chết... - Y nói tiếp: - Giờ anh hãy hình dung là có một kẻ mào đó biết hết về chúng ta như chúng ta đã biết tường tận về con mồi. Kẻ đó biết không gian của chúng ta bị giới hạn bằng cách nào, bằng cái gì và

tại sao, cái không gian mà chúng ta coi là bầu trời và cảm nhận là một cái gì đó vô hạn. Kẻ đó không thể đến gần chúng ta và chỉ có một cách duy nhất để làm chúng ta hiểu rằng hắn hiện hữu, đó là giết chết chúng ta. Kẻ nào đó mà y phục là thực phẩm của chúng ta, kẻ nào đó mang cái chết của chúng ta trong lòng tay mình như một ngôn ngữ, một phương tiện giao tiếp với chúng ta. Bằng cách giết chúng ta, kẻ xa lạ này cho chúng ta thông tin về chính hắn. Và chúng ta, qua cái chết của mình - đây có lẽ chỉ là một bài học cho một kẻ lăng du khác đang ngồi cạnh một tên sát nhân nào khác - phải, qua cái chết của mình, như qua cánh cửa hé mở, trong khoảnh khắc cuối cùng, chúng ta thấy rằng còn có những không gian khác và những biên giới



khác. Cấp độ thứ sáu, cấp cao nhất này của nỗi sợ chết (cái nỗi sợ mà ta không có ký ức nào về nó) giữ chúng ta bên nhau trong một trò chơi, gắn liền tất cả những kẻ tham gia trò chơi đó dù không quen biết nhau. Thực ra, trật tự đẳng cấp của những cái chết khác nhau chính là đầu mối giao tiếp duy nhất có thể giữ mọi cấp độ của thực tại trong một không gian vô tận, ở đó những người chết, như những tiếng vọng giữa những tiếng vọng, không ngừng đáp lại nhau.

Trong khi người gác nói, ta nghĩ: nếu tất cả những gì y nói ở đây là trái quả của sự hiền minh, kinh nghiệm hay nhờ đọc thiêng kinh vạn quyển, thì chẳng có gì đáng quan tâm. Nhưng, biết đâu trong khoảnh khắc này, hơn bất cứ ai khác hoặc hơn cả bản

thân y của ngày hôm trước, y bỗng ở vào một vị thế mà từ đó y nhìn được rõ hơn và những chân trời khác mở ra trước mắt y?...

Yabir Ibn Akshani còn sống tha phương một thời gian nữa. Cùng với cây đàn làm bằng mai rùa trắng, y lang thang khắp các làng xóm vùng Tiểu Á, chơi đàn và bói toán bằng cách bắn tên lên trời⁴², ăn cắp và xin ăn mỗi tuần hai đấu bột. Y chết năm 1699 sau Isa⁴³ vì một căn bệnh lạ. Lúc đó y đang la cà những nơi có phiên chợ ngày thứ năm, và đâu đâu, hễ có dịp là y trêu chọc người. Y nhổ vào ống tẩu của họ, buộc những bánh xe bò vào nhau, cột đuôi khăn đội đầu của họ vào nhau

⁴² Bản tiếng Pháp: bắn những mũi tên yểm bùa.

⁴³ Jesus Christ theo tiếng Ả rập.



khiến tất cả kéo giằng nhau cùng xổ tung ra và những trò đại loại thế. Y chọc tức người qua đường đến nỗi họ nhảy xổ vào đánh y túi bụi, chừng đó y bèn lợi dụng lúc bát nháo để móc túi người ta. Đường như y chỉ chầu chực đợi thời cơ của mình. Có một lần, cho rằng thời điểm ấy đã đến, y trả tiền cho một nông dân rồi yêu cầu ông này dẫn một con bò cái màu vàng đến một chỗ nhất định vào một giờ nhất định. Ở nơi ấy suốt cả năm trời không hề có một tiếng động. Người nông dân đồng ý, dắt con bò tới, và con này húc sừng thủng bụng Ibn Akshani khiến y gục chết tại chỗ. Y chết nhanh chóng và dễ dàng như vừa thiếp ngủ, và trong khoảnh khắc đó bên dưới người y xuất hiện một cái bóng, có lẽ chỉ để gấp gỡ thân xác y. Y chết đi để

lại cây đàn luýt làm bằng mai rùa trắng mà ngay hôm đó biến thành một con rùa sống bơi ra Biển Đen. Giới nhạc công đàn luýt tin rằng khi Yabir Ibn Akshani trở lại thế gian, con rùa của y sẽ lại biến thành nhạc cụ và thế chỗ cái bóng của y.

Y được chôn cất ở Trnovo, không xa sông Neretva, ở nơi mà ngày nay gọi là Mồ Sa tăng. Một năm sau khi y được chôn cất, có một người Cơ đốc từ Neretva - vốn biết rõ cuộc đời của Akshani - tới Salonique. Ở đó ông ta ghé vào một cửa hiệu mua một cái nĩa có hai răng dùng để đưa vào miệng hai miếng thịt cùng một lúc - một miếng thịt lợn và một miếng thịt bò. Khi chủ hiệu bước ra đón khách, ông này lập tức nhận ra đó là Akshani, bèn hỏi y từ chốn nào tới Salonique



nếu như năm ngoái người ta đã chôn y ở Trnovo.

- Anh bạn ơi, - Akshani đáp, - ta đã chết, nhưng đấng Allah đã vĩnh viễn chối bỏ ta, thế là ta lại ở đây làm nghề buôn, và những gì cần có, ta đều có. Chỉ có điều chớ có tìm quả cân ở chỗ ta, vì ta không thể cân đong gì được nữa. Vì vậy ta buôn gươm, dao, nĩa và các loại khí giới, những thứ này bán theo cái chứ không theo trọng lượng. Lúc nào ta cũng ở đây, nhưng vào ngày thứ sáu thứ mười một hàng năm, ta lại phải nằm trong mồ. Người biết không, ta cho người mua chịu bao nhiêu tùy ý, người chỉ cần ghi mảnh giấy rằng người sẽ quay lại, vào một ngày thỏa thuận...

Người kia đồng ý, mặc dù đó là ngày các ống tẩu được nhồi thuốc nhưng không châm lửa. Ông ta

làm một giấy biên nhận nợ với thời hạn sau ngày thứ sáu thứ mười một rơi vào tháng rabi-al-awwal; người xứ Neretva nhìn khắp cửa hiệu, lấy bao nhiêu hàng tùy thích rồi trở về nhà. Trên đường về, bên bờ sông Neretva ông ta bị một con lợn lòi điên tấn công ; chật vật lăm ông ta mới lấy gậy đuổi đi được. Nhưng con vật vẫn rút đứt được đuôi thắt lưng màu xanh da trời của ông ta. Khi tới tháng rabi-al-awwal, vào đêm trước ngày thứ sáu thứ mười một, người xứ Neretva liền đến Mồ Sa tăng, mang một khẩu súng lục và chính chiếc nĩa đã mua ở Salonique. Ông ta quật mồ lên và thấy ở đó có hai người. Một người nằm ngửa hút tẩu cán dài, người kia ngồi một bên, im lặng. Khi ông ta chĩa súng vào họ, người đang hút tẩu



phà một hơi khói vào mặt
y rồi nói:

- Tên ta là Nikon Sevast†, ta không có ân oán gì với người, vì ta được chôn trên sông Danube, - nói xong người này biến mất, trong mồ chỉ còn lại ống tẩu. Người xứ Neretva bèn chia súng vào người còn lại và nhận ra đó là Akshani. Kẻ này nói với ông bằng giọng khinh miệt:

- Nay, nay, anh bạn, lẽ ra ta có thể bóp chết người hồi ở Salonique, nhưng ta không muốn, thậm chí lại còn giúp người. Người theo thứ đạo quái gì mà người trả cho ta như thế này đây...
- Nói rồi Akshani cười ha hả, và người xứ Neretva trông thấy trong miệng y máu thắt lưng màu xanh da trời của mình... Nhưng ông định thần được, liền bật cò súng lên trên mà bắn Akshani. Y cố vươn

tay nhằm người ông, nhưng chỉ kịp làm trầy da - đã quá muộn: súng nổ rền. Akshani gầm lên như chó sói, nấm mồ ngập máu.

Về đến nhà, người xứ Neretva cất súng rồi cầm lấy chiếc nĩa hai răng, nhưng chẳng thấy đâu nữa. Trong khi ông bắn Akshani thì y đã kịp thoát chiếc nĩa rồi...

Theo một truyền thuyết khác, Yabir Ibn Akshani không hề chết. Có lần vào một buổi sáng năm 1699, ở Constantinople, y thả một lá nguyệt quế vào chậu nước đoạn nhúng đầu vào để rửa nhúm tóc trước trán. Y giữ đầu trong nước khoảng vài giây. Khi y rút đầu ra khỏi nước, hít một hơi dài và thẳng người lên, quanh y không còn Constantinople, chẳng còn cái đế quốc mà ở đó y vừa rửa mặt. Y đang ở trong khách sạn



hạng sang “Kingston” ở Istanbul, đây là năm 1982 sau Isa, y có vợ, con và hộ chiếu công dân Bỉ, y nói tiếng Pháp, và chỉ dưới đáy chiếc bồn rửa mặt hiệu F. Primavesi & Son, Correella, Cardiff vẫn còn nguyên chiếc lá nguyệt quế ướt sũng.

AL-BEKRI SPANYARD (tk XI)

– nhà biên niên sử chính người A rập về cuộc luận chiến Khazar▽. Văn bản của ông mới xuất bản cách đây chưa lâu (*Kunik and Rosen*, 44), do Marquart dịch từ tiếng A rập (*Osteuropäische und ostasiatische Streifzüge*, Leipzig, 1903, 3-8). Ngoài văn bản của al-Bekri, hiện nay vẫn còn hai nguồn thông tin khác về cuộc luận chiến Khazar, nghĩa là về việc người Khazar chuyển sang tôn

giáo khác; tuy nhiên, các nguồn này không đầy đủ và cũng chẳng cho ta biết rõ chúng liên quan tới việc người Khazar cải giáo sang đạo Do thái, đạo Cơ đốc hay đạo Hồi. Nếu không kể văn bản của Ishtak-khari vốn không đả động gì về cuộc luận chiến Khazar, các nguồn trên bao gồm ghi chép của Masudi Lớn, tác giả tập *Đồng cỏ vàng*, ông này cho rằng người Khazar đã khuất từ tôn giáo của mình vào thời trị vì của Harun al-Rasjid (786-809), khi nhiều người Do thái bị trục xuất khỏi đế quốc Byzance và Halifat (đế quốc Hồi giáo) chạy sang vương quốc Khazar và được nước này đón tiếp nồng nở. Nhà biên niên thứ hai về cuộc luận chiến là Ibn al-Atir, nhưng chứng cứ của ông không còn lại bằng nguyên bản mà chỉ được



thuật lại bởi Dimaski. Và cuối cùng, nguồn đáng tin cậy và thấu đáo nhất là nhà biên niên al-Bekri; ông này khẳng định rằng sau năm 731 và nhiều cuộc chinh chiến với các vua Hồi, người Khazar đã ký hòa ước với người A rập đồng thời tiếp nhận đạo Hồi. Trên thực tế, các nhà biên niên người A rập Ibn Rusta và Ibn Fadlan có nhắc tới nhiều nhân vật truyền bá đạo Hồi tại vương quốc Khazar. Họ nói cả về một “vương quốc kép”, cái tên này hẳn hàm ý rằng đã có lúc, ở vương quốc Khazar, đạo Hồi cũng có mọi quyền hạn như mọi tôn giáo khác - chẳng hạn, kaghan có thể theo đạo của Muhammad trong khi vua Khazar theo đạo Do thái. Theo chứng cứ của al-Bekri, về sau người Khazar chuyển sang đạo Cơ đốc, cuối

cùng, sau cuộc luận chiến diễn ra dưới triều kaghan Sabriel - Obadi vào năm 763 thì họ quy theo đạo Do thái; đại diện của Hồi giáo đã không tham dự cuộc tranh luận lịch sử này do bị đầu độc trên đường đến vương quốc Khazar.

Al-Bekri (theo Daubmannus⁴⁴) cho rằng khoảnh khắc quan trọng và mang tính quyết định nhất là khi người Khazar cải giáo lần đầu tiên và chuyển sang đạo Hồi. Ông viết: Cuốn Sách thiêng có nhiều tầng; vì giáo chủ⁴⁴ đầu tiên đã chứng minh điều này khi ngài nói: “Không một lời nào của cuốn Sách này, giáng hạ từ Thiên sứ mà không đến thẳng nơi ngòi

⁴⁴ Nguyên văn: *imam*, danh hiệu chỉ những lãnh tụ tôn giáo đạo Hồi được coi là hậu duệ trực tiếp của Muhammad hay Ali và được thánh Allah bổ nhiệm.



bút của ta, không một lời nào trong đó mà trước khi viết ta không đọc to lên. Và mỗi từ, ngài đều giải thích cho ta theo tám cách khác nhau: nghĩa đen và nghĩa tinh thần; nghĩa của dòng làm thay đổi nghĩa của dòng trước và nghĩa của dòng làm thay đổi nghĩa của dòng sau; nghĩa ẩn mật và nghĩa kép, cái riêng và cái chung.” Theo một vài mốc chuẩn của bác sĩ Zakaria Razi, al-Bekri cho rằng ba tôn giáo - Hồi giáo, Cơ đốc giáo và Do thái giáo - có thể coi như ba cấp độ của “Sách thiêng”. Mỗi dân tộc thủ dắt một lớp của “Sách thiêng” theo cách của mình, theo thứ tự phù hợp nhất với họ, và chính bằng cách đó thể hiện bản chất đích thực của họ. Tầng nghĩa đầu tiên, thậm chí ông chỉ nói phớt qua, bởi đó là nghĩa đen, gọi là *avam*; bất cứ ai và

trong bất cứ tôn giáo nào cũng hiểu được. Tầng thứ hai, tầng nghĩa bóng, gọi là *kavas*, chỉ lớp người tinh hoa mới hiểu được, thể hiện Giáo lý Cơ đốc, bao hàm thời điểm hiện tại và là giọng của Sách. Tầng thứ ba gọi là *avliya*, bao hàm nghĩa thần bí, là cấp độ Do thái của “Sách thiêng”, đây là tầng của chiêm sâu huyền học và các con số, tầng các ký tự chữ viết của Sách. Còn tầng thứ tư, *anbiya* là tầng của ánh sáng tiên tri và tương lai, ấy là giáo lý đạo Hồi trong yếu nghĩa tinh mật của nó, ấy là tinh thần của Sách hay chiêm sâu thứ bảy của chiêm sâu. Vậy là, đầu tiên người Khazar tiếp nhận mức cao nhất (*anbiya*), chỉ về sau mới đến các tầng còn lại của “Sách thiêng”, mà lại không theo thứ tự gì ; chính điều này cho thấy giáo lý của Muhammad



phù hợp với họ hơn cả. Thế nên, về thực chất, ngay cả sau này họ vẫn không từ bỏ đạo Hồi mặc dù có chuyển từ đạo Cơ đốc sang đạo Do thái trong một thời kỳ nhất định.

Đây là một bằng chứng rằng trước khi vương quốc Khazar diệt vong, vị kaghan cuối cùng của người Khazar lại quay về với tôn giáo mà họ chọn theo từ đầu, tức đạo Hồi, như Ibn al-Atir đã ghi lại rõ ràng.

Tác phẩm của Spanyard al-Bekri được viết bằng một thứ tiếng Ả rập tao nhã, thứ ngôn ngữ mà các thiên thần thường nói, tuy nhiên vào những năm cuối đời, khi đã gần đất xa trời, phong cách của ông thay đổi. Điều đó xảy ra khi ông bắt đầu bước vào tuổi thứ sáu mươi bảy. Ông hói đầu, thuận tay trái và chân phải; cái duy nhất còn lại

từ quá khứ là cặp mắt to tuyệt đẹp như hai con cá nhỏ màu xanh da trời. Một lần, giữa đêm ông mơ thấy có người đàn bà nào đó gõ cửa phòng ông. Nằm trên giường, qua lỗ thủng nhỏ trên cánh cửa cho ánh trăng lọt qua, ông thấy rõ gương mặt cô ta rắc đầy bột cá theo tập quán dành cho các trinh nữ. Khi ra mở cửa cho cô ta, ông cảm thấy dường như không phải cô ta đứng trước cửa mà là ngồi trên mặt đất. Nhưng dù ngồi như vậy cô ta vẫn cao ngang tầm với ông. Còn khi cô ta bắt đầu đứng dậy, người cô dâng lên mãi không thấy hết, đầu cô vươn tới tầm cao rợn ngợp đến nỗi al-Bekri kinh hoàng thúc dậy, nhưng không phải trên giường mình nơi ông thấy giấc mơ vừa kể, mà trong một cái lồng trên mặt nước. Ông lại là một chàng trai hai mươi,



thuận chân trái, tóc và râu dài lượn sóng, cái bộ râu nhắc ông nhớ lại một điều mà ông tin chắc chưa bao giờ xảy ra: dường như ông đã từng nhúng bộ râu đó vào rượu vang rồi dùng nó để rửa bộ ngực của một cô gái nào đó. Tiếng A rập thì một chữ bẻ đôi ông cũng không biết, nhưng với người cai ngục vẫn nướng bánh mì cho ông bằng thứ bột mì xay nhuyễn, ông lại nói chuyện lưu loát bằng một thứ tiếng nào đó mà người kia hiểu còn chính ông thì không. Như vậy ông không còn biết bất cứ một ngôn ngữ nào, và đó là điều duy nhất còn lại từ kẻ vốn là ông trước khi thức dậy. Cái lồng treo trên mặt nước, và cứ mỗi đợt triều lên, chỉ còn trơ lại cái đầu ông trên ngọn sóng, còn khi triều cạn, ông có thể thả tay xuống bắt tôm hùm hoặc

rùa ở bên dưới. Khi đó nước biển rút đi, nước sông tràn tối, và ông rửa cho sạch muối khỏi da mình bằng nước ngọt. Ngồi trong lồng, ông viết bằng cách lấy răng gặm những chữ cái lên mai rùa hay tôm hùm, nhưng không đọc được những gì mình viết và dành thả những con vật xuống nước mà không biết mình thông báo những gì cho thế giới trong những bức thư ấy. Cũng có khi giữa lúc triều hạ ông tóm được những con rùa mà trên lưng có vẽ những thông điệp nào đó, ông đọc nhưng không hiểu một chữ nào.

Ông chết trong khi mơ thấy bộ ngực đàn bà muối trong xốt làm bằng nước dãi và cơn đau răng và một lần nữa lại học ngôn ngữ của “Sách thiêng”, bên gốc cây mà cạnh đó ông bị treo trên mặt nước.



ATEH▽ - (đầu thế kỷ IX)

- theo truyền thuyết Hồi giáo, trong cung điện của kaghan Khazar có một người đàn bà là người thân của ngài, nổi tiếng vì nhan sắc. Đứng canh trước cửa phòng nàng là những con chó kềch sù đứng canh cửa, có lông bằng bạc và cứ lấy đuôi tự quất vào mắt. Chúng được dạy cứ đứng mãi không nhúc nhích, thỉnh thoảng người ta thấy chúng đái vào hai chân trước mà vẫn đứng nguyên tại chỗ. Chúng lăn qua lăn lại trên phàn đáy úc những phụ âm như những hòn đá, còn trước khi nằm ngủ, chúng cuộn cái đuôi dài thành vòng tròn như dây chão trên tàu biển. Ateh có đôi mắt màu bạc, nàng dùng những cái lục lạc nhỏ thay cho cúc áo, thành thử đáng lý ra từ

bên ngoài cung điện người ta cũng có thể nghe âm thanh mà đoán được công chúa đang mặc xiêm y vào hay đang cởi ra để chuẩn bị đi ngủ. Nhưng những chiếc lục lạc của nàng thì không hề có ai nghe tiếng. Công chúa không chỉ thông minh phi thường mà còn chậm rãi phi thường. Nàng rất hiếm khi hít thở, tần số còn thấp hơn hẳn cả người ta hắt hơi; và, vốn uể oải nhường đó, nàng ghét cay ghét đắng bất cứ ai và bất cứ cái gì có thể buộc nàng cử động nhanh hơn, ngay cả trong trường hợp chính nàng định làm thế. Người ta nhận thấy trong cách trò chuyện của nàng một thiên hướng khác, giống như một lần lót của tấm áo dệt bằng sự chậm rãi của nàng: nàng không bao giờ dừng lâu ở một chủ đề mà cứ nhảy từ chuyện này sang chuyện



khác như con chim chuyền cành trong khi nói chuyện với mọi người. Thật ra, sau ít hôm nàng lại bất ngờ quay lại câu chuyện dở dang và nói tiếp những gì nàng bỏ lửng trước đó dù không ai hỏi, bay theo những ý nghĩ chập chờn của mình. Sở dĩ công chúa không muốn hay không có khả năng phân biệt những gì quan trọng với những gì vặt vãnh trong câu chuyện và hoàn toàn thờ ơ với bất cứ đề tài nào, ấy là do nỗi bất hạnh xảy ra với nàng vào thời gian diễn ra cuộc luận chiến Khazar▽. Ngoài ra, Ateh còn làm thơ, nhưng ta chỉ biết một câu duy nhất đích xác là của nàng, câu đó như sau: "Khác biệt giữa hai chữ "có" có thể lớn hơn khác biệt giữa "có" và "không"." Mọi câu khác hay bài khác là do người ta gán cho nàng thôi.

Người ta cho rằng trong các bản dịch A rập còn lưu được nhiều thơ của nàng hoặc những bản văn được soạn dưới sự giám sát của nàng. Chính những bài thơ về cuộc luận chiến Khazar đã lôi cuốn sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu lịch sử Khazar trong thời kỳ dân tộc này cải giáo. Theo một số nhận định, đó là những bài thơ tình về sau được dùng làm lý lẽ trong cuộc tranh luận nói trên và được ghi lại bởi những người chép biên niên sử về các sự kiện ở thời kỳ này. Dù sao đi nữa, Ateh đã tham gia cuộc luận chiến một cách hăng say và đương đầu thành công với cả đối thủ Do thái lẫn đối thủ Cơ đốc giáo, nhờ vậy mà giúp đỡ rất nhiều cho đại diện của Hồi giáo là Farabi Ibn Kora, và cùng với kaghan - vị minh



chúa của mình - nàng cài giáo sang đạo Hồi. Bị thua cuộc, người Hy lạp tham gia cuộc luận chiến liền bắt tay với sứ giả Do thái, họ thông đồng giao công chúa Ateh cho chúa tể của hai địa ngục - Belial của đạo Do thái và Sa tăng của đạo Cơ đốc. Để tránh một kết cục như vậy, Ateh quyết định tự nguyện xuống địa ngục thứ ba, địa ngục của đạo Hồi để dâng mình cho Iblis. Vì Iblis không đủ sức thay đổi hoàn toàn quyết định của Belial và Sa tăng, ngài tước giới tính của Ateh, phán quyết nàng phải quên toàn bộ thơ và ngôn ngữ của mình trừ một chữ "ku" ﺔ, bù lại ngài cho nàng sự sống vĩnh hằng.

Ngài phái quỷ sứ Ibn Hadashah đến trước mặt nàng trong hình thù một con đà điểu để thi hành bản án. Thế là công chúa Ateh bị kết án phải sống

mãi mãi, nàng có thể nhẩn nha trở đi trở lại vô số lần với từng ý, từng lời của mình, bởi sự vĩnh cửu đã khiến nàng không thể phân biệt nổi chuyện nào xảy ra trước, chuyện nào sau trong thời gian. Nhưng nàng chỉ được biết đến tình yêu ở trong mơ. Thế nên công chúa Ateh hoàn toàn hiến mình cho giáo phái của các nhà săn mộng - ấy là những thầy tu Khazar làm công việc dựng nên một thứ phiên bản nơi trần thế của cái tôn ti trật tự thiên giới được nhắc tới trong Sách Thiêng. Ateh và các thành viên giáo phái của nàng có khả năng đưa vào giấc mơ của người khác những sứ giả, những ý nghĩ của chính mình hay của người khác và thậm chí cả đồ vật. Công chúa Ateh có khả năng bước vào giấc mơ của một chàng trai trẻ



hơn nàng ngàn tuổi, nàng có thể gửi bất cứ vật gì cho kẻ nhìn thấy nàng trong mơ, một cách đáng tin cậy như gửi bằng kỵ sĩ cưỡi con ngựa được người ta cho uống rượu. Chỉ có điều nhanh hơn nhiều, rất nhiều... Người ta mô tả một trường hợp như vậy với công chúa Ateh. Có lần, từ khuê phòng mình, nàng ngâm vào mồm một chiếc chìa khóa, đợi đến khi nghe thấy tiếng nhạc và giọng nói yếu ớt của một phụ nữ trẻ thốt những lời sau:

- Những hành vi trong đời người giống như thức ăn, còn ý nghĩ và cảm xúc thì như đồ gia vị. Khốn cho kẻ nào ướp muối quả anh đào hay rót giấm vào bánh ngọt...

Lời vừa thốt, chìa khóa liền biến mất khỏi miệng công chúa; người ta nói nàng biết rằng sự

hoán đổi đã được thực hiện theo cách đó. Chìa khóa về tay kẻ được dành cho lời ấy, còn lời ấy đến với công chúa Ateh thay cho chìa khóa...

Daubmannus[†] khẳng định rằng vào thời ông, công chúa Ateh vẫn còn sống và một nhạc sĩ chơi đàn luýt vào thế kỷ XVII, một người Thổ người xứ Anatolia tên là Masudi[‡] đã gặp và chuyện trò với nàng. Người này học được nghề săn mộng và có bản sao một trong các dị bản A rập của cuốn bách khoa thư hay từ điển Khazar, nhưng cho đến lúc gặp công chúa Ateh, Masudi vẫn chưa đọc hết các mục từ trong đó nên không nhận ra từ "ku" mà công chúa Ateh thốt ra với ông. Đó là một từ trong từ điển Khazar, có nghĩa là một thứ quả nào đó; giá như Masudi hiểu từ ấy, hẳn ông đã đoán được kẻ trước mặt



mình là ai và không phải
tốn bao công sức về sau
hòng nắm vững cái kỹ
năng mà ông muốn -
nàng công chúa bất hạnh
lẽ ra có thể dạy cho ông
nghề săn mộng tốt hơn
bất cứ cuốn từ điển nào.
Nhưng ông không nhận
ra công chúa và đã để
vuột mất con mồi quan
trọng nhất của mình mà
không hiểu giá trị đích
thực của nàng. Vì vậy,
theo một truyền thuyết
kể, con lạc đà của chính
Masudi đã nhổ nước bọt
thẳng vào mắt ông.

IBN (ABU) HADRASH

- Quý sứ, kẻ đã tước đi
giới tính của công chúa
Ateh▽. Quý sống ở địa
ngục, ngay nơi quỹ đạo
Mặt trăng và quỹ đạo
Mặt trời cắt nhau. Quý là
nhà thơ và viết về chính
mình mấy vần thơ sau:

*Bọn Abisinia khiếp
đảm khi ta lại gần vợ
chúng.*

*Và cùng với chúng là
cả bọn Hy lạp, bọn Thổ
và bọn Xlavơ...*

Thơ của Ibn Hadrash
được một người tên là al-
Mazrubani sưu tầm,
người này quan tâm đến
thơ của quý và đã biên
soạn một tuyển tập thơ
của chúng vào thế kỷ XII
(so sánh với tuyển tập A-
rập của Ahmad Abu al-
Ali, al-Maari trong đó có
ghi nhận việc này).

Ibn Hadrash cưỡi con
ngựa có sải bước dài đến
nỗi mãi tới nay, ngày
ngày ta vẫn nghe tiếng vó
của nó.



KAGHAN

- Chúa tể của người Khazar, từ này có nguồn gốc từ chữ “khan”, tiếng Tartar nghĩa là “quân vương”. Theo Ibn Fadlan khẳng định, người Khazar chôn cất các vị kaghan của mình dưới nước, trong các dòng suối. Kaghan luôn luôn chia sẻ quyền lực với một vị đồng chấp chính, và chỉ hơn vị này ở chỗ người ta tung hô ngài trước. Kaghan thường xuất thân từ gia đình trị vì kỳ cựu, quý tộc, có lẽ là gốc Thổ, còn vua - hay bey, đồng chúa tể với ngài - thì từ dân đen, tức người Khazar. Có một chứng cứ từ thế kỷ IX (Yakubi) nói rằng ngay từ thế kỷ thứ VI, bên cạnh kaghan đã tồn tại một vị phó vương là vua Hồi (Khalif). Câu chuyện thú vị nhất về các đồng chúa tể của người Khazar

là của al-Istakhri. Văn bản này vào năm 320 theo lịch Hồi⁴⁵ (năm 932 sau Chúa giáng sinh), trong đó nói như sau:

“Về triều chính và hệ thống cai trị của người Khazar, vị chúa tể của họ được gọi là kaghan của người Khazar. Theo phẩm trật, vị này cao hơn vua của người Khazar (gọi là beg hay bey) trừ một điều duy nhất là ngài được vua bổ nhiệm (chính vua ban cho ngài danh hiệu kaghan). Khi muốn bổ nhiệm kaghan, người ta dẫn người được chọn tới rồi dùng một mảnh lụa siết cổ y cho đến khi y hầu như tắc thở, chừng đó người ta mới hỏi y: “Mi muốn cai trị trong bao lâu?” và y đáp: “Chừng ấy... chừng ấy năm.” Nếu y

⁴⁵ Nguyên văn: *Hidzra*, tức Kỳ nguyên Hồi giáo, bắt đầu từ năm 622 của CN.



chết trước khi chấm dứt thời hạn đó thì chẳng có gì ghê gớm. Nếu không thì người ta giết y ngay khi kết thúc thời hạn mà chính y ấn định. Kaghan chỉ có quyền lực trong giới quý tộc. Ngài không có quyền ra lệnh hay cấm đoán, nhưng người ta tôn kính ngài, ai nấy đều phủ phục khi có mặt ngài. Người ta tuyển chọn kaghan trong giới quý tộc vốn không có quyền lực lân tiền của. Khi đến lượt tuyển một người nào đó vào chức kaghan, người ta lựa chọn kẻ đó không phụ thuộc vào tình trạng tài sản của y. Một người đáng tin cậy từng kể cho ta nghe, ông ấy từng gặp ngoài phố một chàng trai bán bánh mì, người ta bảo rằng lúc kaghan mất, người ta không tìm được kẻ nào khác xứng đáng hơn gã nhà buôn trẻ tuổi này làm người kế

vị ngài, tuy nhiên chàng ta là người Hồi giáo, trong khi chỉ người Do thái được giữ chức kaghan mà thôi."

Đồng cai trị với kaghan thường là những chiến binh kiệt xuất. Một lần nọ sau chiến thắng nào đó họ bắt được chiến lợi phẩm của kẻ thù là một con cú vọ xám, có thể dùng tiếng kêu để chỉ ra những nguồn nước uống. Thế là kẻ thù đến sống cùng với họ. Và thời gian bắt đầu trôi quá chậm. Trong vòng một năm họ già đi bằng bảy năm trước kia, họ phải đổi lịch, chia làm ba tháng: tháng Mặt trời, tháng Mặt trăng và tháng không trăng. Phụ nữ Khazar thụ thai chỉ hai mươi ngày là đã sinh con, trong một mùa hè họ có chín vụ gặt, sau đó là chín mùa đông liên tiếp để họ có thể xơi hết ngần ấy của thu hoạch. Trong một ngày đêm họ đi ngủ

năm lần, mười lăm lần nấu nướng và dùng bữa, sửa của họ chỉ để được qua đêm những hôm không trăng, những đêm này dài đến nỗi họ quên hết đường sá, và khi rốt cuộc trời cũng sáng, họ không thể nhận ra nhau bởi trong thời gian đó kẻ thì lớn lên người lại già đi. Và họ biết rằng sẽ chẳng bao giờ còn gặp thế hệ nào sống tới hoàng hôn kế tiếp nữa. Những chữ cái mà các nhà săn mộng viết trở nên ngày một to, phải vất vả lăm họ mới kiêng chân lên, với tối đầu mút của chúng, những chữ ấy không còn lọt nổi vào trong sách, người ta buộc phải ghi chúng lên các sườn đồi ; các dòng sông chảy ra đại dương chậm một cách khó tin, và một lần khi ngựa ăn cỏ dưới ánh trăng, kaghan nằm mơ thấy một thiên thần nói với ngài như sau:

“Ý định của mi tốt và đẹp lòng Đấng sáng tạo, nhưng việc làm của mi thì không”.

Chừng đó kaghan hỏi nhà săn mộng giấc mơ đó có nghĩa gì và đâu là nguyên nhân những tai ương của người Khazar. Nhà săn mộng đáp rằng một con người vĩ đại sẽ xuất hiện và thời gian đã được chỉnh lại theo tầm cỡ của y. Kaghan không tán thành:

- Không đúng, tai họa của chúng ta là do chúng ta đã trở nên nhỏ bé hơn.

Sau đó ngài đuổi tất cả các thầy tu và nhà săn mộng đi, rồi ra lệnh mời một người Do thái, một người Ả rập và một người Hy lạp để họ giải mộng cho ngài. Kaghan quyết định sẽ cùng toàn bộ thần dân theo tôn giáo của nhà giải mộng nào giải thích giấc mộng đó một cách thuyết phục hơn

cả. Trong cuộc tranh cãi về ba tôn giáo, kaghan thấy lý lẽ xác đáng nhất là của vị đại diện A rập tên là Farabi Ibn Kora; ngài thích cách vị này trả lời câu hỏi của ngài:

- Những giấc mơ mà chúng ta thấy trong bóng tối dày đặc, mi mắt nhắm chặt, chúng nói cho ta điều gì? Hồi ức về cái ánh sáng không còn nữa, hay ánh sáng của tương lai, cái ánh sáng mà chúng ta lấy từ ngày mai như một lời hứa hẹn dù trời chưa sáng?

- Trong cả hai trường hợp, đó là ánh sáng không thực hữu, - Farabi Ibn Kora trả lời. - Bởi vậy câu trả lời nào đúng không quan trọng, vì chính câu hỏi cần phải xem như không thực hữu.

Người ta không còn nhớ tên của vị kaghan đã cùng thần dân của mình chuyển sang đạo Hồi, chỉ

biết rằng ngài được chôn cất dưới dấu hiệu “nun” (chữ cái A rập giống như vàng trăng bán nguyệt). Các nguồn khác nói rằng trước khi ngài cởi giày, rửa chân và bước vào thánh đường Hồi giáo, tên của ngài là Katib. Sau khi cầu nguyện xong và bước ra khỏi thánh đường dưới ánh mặt trời, ngài không tìm thấy cả cái tên cũ của mình lẩn đồi giày.

KHAZAR

- Tiếng A rập là Khazar, tiếng Trung Hoa là K'osa. Tên của một dân tộc có nguồn gốc Thổ. Cái tên này bắt nguồn từ chữ Thổ nhĩ kỳ *quazmak* (phiêu dạt, di cư) hoặc *quz* (sườn phía bắc của một quả núi, sông băng). Người ta cũng gặp tên Aq-Kazar, nghĩa là “người Khazar trắng”. Hiển



nhiên, người ta đặt cho họ cái tên này để phân biệt với “người Khazar đen” (Qara-Khazar) mà Istakhri từng nhắc tới. Theo những gì ta biết, từ năm 552 người Khazar thuộc về vương quốc Tây Thổ và có lẽ đã tham gia cuộc hành quân của vị kaghan đầu tiên của người Tây Thổ chinh phạt pháo đài Sul hay Derbent. Vào thế kỷ thứ sáu, lãnh thổ về phía bắc Kavkaz thuộc về người Sabir (một trong hai bộ lạc Hung nô lớn). Tuy nhiên, Masudi-nhà thư lại vào thế kỷ thứ X nhận xét rằng người Thổ gọi người Khazar bằng cái tên “sabir”. Nhưng trong mọi trường hợp, bất cứ khi nào các nguồn Hồi giáo nhắc tới người Khazar, ta không thể biết chắc có phải họ muốn nói tới cùng một dân tộc hay không. Dường như cả dân tộc ấy có một thể song sinh,

như chính kẻ cầm quyền của họ vậy. Nếu đúng thế thì việc chia người Khazar thành trắng và đen có thể hiểu theo cách khác: do chữ *khazar* trong tiếng A rập vừa có nghĩa là chim đen vừa có nghĩa là chim trắng, không loại trừ là người Khazar trắng đại diện cho ngày, Khazar đen đại diện cho đêm. Dù gì đi nữa, trong thời kỳ đầu tiên của lịch sử còn lưu được trong ký ức, người Khazar từng chiến thắng một bộ tộc hùng mạnh từ phương Bắc tên là W-nd-r mà tác phẩm *Hudu al lam* (*Các vùng của thế giới*) có nhắc tới. Tên của bộ tộc này tương ứng với cái tên “Onogundur” (hay On-ouigour) mà người Hy lạp dùng để gọi người Bulgari. Cho nên, có lẽ cuộc đụng độ đầu tiên của người Khazar ở vùng Cận Kavkaz là với người Bulgari và người A rập.

KHAZAR



Theo dữ liệu từ các nguồn Ả rập, cuộc chiến Ả rập-Khazar đầu tiên xảy ra vào năm 642 tại Kavkaz. Vào năm 653, vị tướng thống lĩnh quân Ả rập tử trận trong trận đánh gần Balandjar, nhân đó mà chiến tranh kết thúc. Như Masudi-nhà thư lại nhận xét, thủ đô vương quốc Khazar ban đầu ở Balandjar, sau đó chuyển sang Samandar, cuối cùng về Atil, hay Itil. Cuộc chiến tranh Ả rập-Khazar thứ hai bắt đầu vào năm 772 hoặc sớm hơn một chút và chấm dứt vào năm 773 với thất bại của người Khazar. Việc này diễn ra vào thời Muhammed Marwan, và kaghan lúc đó đã theo đạo Hồi. Vương quốc Khazar, như ta thấy trên bản đồ của nhà địa lý Ả rập Irdisi, chiếm cứ phần hạ lưu sông Volga và sông Don, kể cả Sarkel và Atil.

Istakhri từng nói về con đường thương mại từ Khazaria đến Khoresm⁴⁶, ngoài ra, người ta cũng nhắc tới “con đường vua chúa” từ Khoresm đến sông Volga.



Các nguồn Hồi giáo cho rằng người Khazar là những nông dân và người phủ thiện nghệ. Chẳng hạn, họ nói xứ sở người Khazar có vùng đất thấp trên đó suốt mùa đông nước đổ về nhiều đến nỗi làm thành một cái hồ. Trong hồ này họ nuôi cá; cá béo đến nỗi rán không cần dầu mà dùng ngay mỡ của chính nó. Vào mùa xuân, sau khi nước rút, cũng trên vùng đất thấp này họ trồng lúa mạch và luôn bội thu nhờ

⁴⁶ bản tiếng Pháp: Cherson.



đất được bón bằng phân cá - như vậy, cùng một diện tích nhưng mỗi năm họ thu được tới hai vụ mùa, một mùa cá và một mùa lúa. Họ giàu sáng tạo đến nỗi thậm chí trên cây họ cũng trồng được sò. Những cành cây mọc bên bờ biển, họ lấy đá buộc vào đầu cành rồi vít xuống tận đáy biển. Chừng hai năm sau, cây trở nên chi chít sò đến nỗi vào năm thứ ba, chỉ cần gõ đá ra là các cành cất lên khỏi mặt nước, kéo theo cơ man nào là sò tuyệt đẹp ngon lành. Chảy qua vương quốc Khazar là một dòng sông có hai tên gọi, nước của nó chảy trong lòng sông theo hai hướng khác nhau cùng một lúc: từ tây sang đông và từ đông sang tây. Tên của dòng sông trùng với tên của hai năm theo lịch Khazar, bởi người Khazar cho rằng bốn

mùa thật ra không phải chỉ gói gọn trong một năm mà tới hai năm, trong đó năm thứ nhất trôi theo một chiều, năm thứ hai thì theo chiều ngược lại (cũng như dòng sông chính của nước họ vậy). Đồng thời các ngày và mùa trong hai năm đó có thể xáo lẫn cho nhau như các lá bài, để các ngày đong luân phiên với các ngày xuân, ngày hè luân phiên với ngày thu. Nhưng chừng đó vẫn chưa hết - một trong hai năm Khazar trôi từ tương lai đến quá khứ, còn năm kia từ quá khứ đến tương lai.

Mỗi người Khazar có một chiếc gậy trên đó anh ta khắc tất cả các sự kiện quan trọng của đời mình; các dấu khắc này mang hình các loài vật, chúng không biểu thị sự kiện mà biểu thị tình huống và tâm trạng. Một của chủ nhân chiếc gậy



được làm theo hình dáng con vật mà hình ảnh của nó xuất hiện nhiều nhất trên gậy đó. Vì vậy trong các nghĩa địa của họ, các nấm mồ được chia thành nhóm tùy theo chúng mang hình dáng con vật nào: hổ, chim, lạc đà, linh miêu hay cá, đôi khi quả trứng hay con dê.

Người Khazar tin rằng trong vùng nước sâu tăm tối nhất của biển Caspi có một con cá không mắt, nó như cái đồng hồ giờ chính xác nhất trong toàn thể vũ trụ. Theo truyền thuyết Khazar, đầu tiên tất cả những gì được tạo nên - quá khứ và tương lai, mọi sự kiện và mọi vật - đều trôi, bị tan chảy trong dòng sông lửa của thời gian, mọi sinh vật, từng tồn tại lẫn chưa tồn tại, đều bị trộn lẫn như xà phòng trong nước. Lúc đó mỗi loài sinh vật, trước sự kinh hoàng của

các loài khác, đều có thể sinh ra bất cứ loài nào, và chỉ vị thần muối của người Khazar có thể kìm hãm sự tùy tiện đó, ngài ra lệnh cho mọi loài sinh vật chỉ được phép sinh ra các sinh vật giống mình mà thôi. Ngài phân chia tách bạch quá khứ và tương lai, ngài ngự trên ngai của mình trong hiện tại, nhưng vẫn viếng thăm tương lai và bay liệtng trên quá khứ để quan sát nó. Ngài tạo dựng toàn thế giới từ bản thân mình, nhưng cũng chính ngài ngốn sạch nó, nhai ngấu nghiến mọi cái cũ rồi lại nôn ra thành mới tinh khôi. Số phận của tất cả mọi người trong sách vở của mọi dân tộc đều được ghi trong vũ trụ, nơi mỗi vì sao là một chiếc tổ và là cuộc sống ở dạng phôi thai của mỗi dân tộc hay ngôn ngữ của họ. Như vậy vũ trụ là cái vĩnh



hàng nghìn thấy được và cụ thể trong đó số phận của các giống người lấp lánh như những vì sao.

Người Khazar có thể đọc các màu, như thể đó là những nốt nhạc hay những chữ cái và con số. Khi vào thánh đường Hồi giáo hay nhà thờ Cơ đốc và thấy những bức bích họa hay thánh tượng, họ bắt đầu sắp xếp nội dung từ các màu của hình ảnh đó rồi đọc hay hát nội dung đó lên; từ đó ta thấy các họa sĩ ngày xưa từng nắm vững cái tuyệt kỹ bí mật này mà ngày nay ta không biết tới. Bất cứ khi nào ảnh hưởng của người Do thái mạnh lên trong vương quốc Khazar, người Khazar lại xa lánh các bức tranh và quên đi kỹ năng này; và kỹ năng này bị tổn hại nhất dưới thời bài xích thánh tượng ở Byzance, từ đó đến nay trên thực tế là không phục hồi được nữa.

Về tương lai, người Khazar hình dung nó chỉ trong không gian chứ không bao giờ trong thời gian. Những lời cầu nguyện của họ tuân theo một trật tự nghiêm ngặt được ấn định trước, và nếu ta nói chúng thành một, chúng sẽ cho chân dung trọn vẹn của Adam Ruhani, vị thiên thần thứ ba, biểu tượng tín ngưỡng của công chúa Khazar và giáo phái của nàng. Nhân vật trong bất cứ giấc mơ nào của người Khazar cũng có thể chu du sang giấc mơ của người khác, và những người săn mộng có thể dõi theo những di chuyển đó của y. Trong giáo phái của công chúa Ateh[▽] nói trên có các tu sĩ chuyên di chuyển theo dấu các nhân vật đó từ giấc mơ này sang giấc mơ khác và viết về sự tích của họ, giống như sự tích các vị thánh hay các vị tổ tông,



với tất cả các công trạng và mô tả dài dòng văn tự về cái chết. Kaghan của người Khazar không ưa các nhà săn mộng† này, nhưng ngài không thể làm gì họ. Các nhà săn mộng luôn mang theo mình một chiếc lá của một loài cây mà họ trồng một cách hết sức bí mật, họ gọi nó là “ku”‡. Nếu đặt một chiếc lá đó lên lỗ thủng trên cánh buồm hoặc lên vết thương, lỗ thủng sẽ tự liền lại trong nháy mắt.



Cơ cấu của vương quốc Khazar khá phức tạp, các thần dân của vương quốc được chia thành loại sinh ra dưới gió (người Khazar chính cống), tất cả những người còn lại thì sinh ra trên gió, nghĩa là đến đất

nước Khazar từ những nơi khác (người Hy lạp, Do thái, Hồi giáo hoặc Nga). Đa phần dân số Khazar là người Khazar gốc, tất cả những người còn lại chỉ là những nhóm thiểu số. Tuy nhiên, sự phân chia hành chính của vương quốc lại không hề phản ánh điều đó. Vương quốc được chia làm nhiều quận; ở những vùng có người Do thái, Hy lạp hay A rập, các quận mang tên các giống dân này, trong khi phần rộng lớn nhất của đất nước, nơi chỉ có người

Khazar sinh sống thì các quận lại không mang tên Khazar, ngoại trừ một quận. Chẳng hạn, ở phía Bắc, người ta đưa ra cả một dân tộc mới, dân tộc này khước từ cái tên và ngôn ngữ Khazar của mình và gọi tên quận của mình theo cách khác. Xét toàn bộ tình hình đó và nói chung là vị trí hầm



hiu của người Khazar trong vương quốc của chính họ, nhiều người Khazar trên thực tế đã khước từ nguồn gốc và ngôn ngữ, tín ngưỡng và tập quán của mình, họ giàu giếm sự thật mình là ai và tự nhận là người Hy lạp hay người A rập, cho rằng làm vậy họ sẽ thành đạt hơn trong cuộc sống. Ở phía tây vương quốc Khazar có một ít người Hy lạp và Do thái từ đế quốc La mã (Byzance) di cư sang. Ở một trong các quận, người Do thái thậm chí đông hơn tất cả các dân khác (sau khi bị xua đuổi khỏi đế quốc Hy lạp), nhưng chỉ có một quận như thế. Cũng tương tự như vậy với người Cơ đốc ở một quận khác, nơi người Khazar được gọi là những kẻ theo tín ngưỡng phi Cơ đốc. Tương quan chung trong toàn quốc giữa cư dân Khazar với

cư dân Hy lạp và Do thái được đánh giá là khoảng một trên năm, tuy nhiên điều này ít ai biết, bởi các cuộc điều tra và thống kê dân số chỉ diễn ra trong nội bộ các quận nên không làm sáng tỏ tình hình chung.

Số lượng sứ giả của mỗi quận tại triều đình không tương xứng với quy mô dân số mà họ đại diện mà tùy thuộc vào số lượng các quận, vì vậy người Khazar tuy chiếm đa số dân trong nước nhưng trong triều đình họ lại là thiểu số. Trong tình hình đó và với tương quan lực lượng đó, sự thăng tiến trong quan trường được chế định bởi sự trung thành mù quáng đối với những đại diện không phải người Khazar. Chỉ cần cự tuyệt cái danh xưng người Khazar, đường tới triều đình sẽ rộng mở và có thể bắt đầu những bước đầu tiên

KHAZAR



trên đường sự nghiệp. Những bước tiếp theo đòi hỏi phải có quan điểm chống người Khazar và đặt quyền lợi của người Khazar dưới quyền lợi của người Hy lạp, Do thái, Turmenia, A rập hay người Goth, ấy là cách họ gọi người Xlavơ. Khó mà giải thích vì sao lại như vậy. Một nhà chép sử A rập vào thế kỷ IX viết: "Một bạn đồng niên của ta, người Khazar, mới đây thốt ra với ta những lời kỳ lạ sau: "Người Khazar chúng tôi chỉ được hưởng một phần tương lai, cái phần cứng và khó tiêu nhất, phần khó kham nổi nhất, nên chúng tôi buộc phải đi xuyên chéo qua nó, như qua một cơn gió mạnh. Cái tương lai ấy gồm những thứ cặn bã đã lên men, và, như cái đầm lầy, nó cứ kéo chúng tôi vào ngày một sâu. Chúng tôi chỉ được những mẩu

đã mốc meo và bị găm nham nhỏ, những phần của tương lai mà người ta đã dùng rồi, đã làm cho tôi tả rồi vứt bỏ, còn ai là kẻ được phần tốt hơn trong cuộc chung chia áy và khoắng sạch tương lai - chúng tôi không biết..."

Những lời đó sẽ dễ hiểu hơn nếu ta biết rằng kaghan không cho phép thế hệ trẻ chấp chính chừng nào họ chưa đủ năm mươi tuổi, mà quy định này chỉ áp dụng với người Khazar. Những kẻ ngoại tộc thì thăng tiến nhanh hơn, vì kaghan - tuy cũng là người Khazar - lại cho rằng các dân tộc ngoại lai không gây nguy hiểm cho ngài, do dân số họ ít. Phù hợp với các quy tắc trong triều chính, số chức vụ trong chính quyền Khazar không tăng mà chỉ giảm đi trong trường hợp những người từng giữ các chức này bị bãi nhiệm,



thay bằng những kẻ đồng
niên với kaghan hoặc
những kẻ ngoại tộc. Vì
vậy mà hai, ba năm sau,
khi đến lượt những người
Khazar năm mươi tuổi
được nhận các chức vụ
trong nhà nước thì tất cả
các chức vụ đó đã có
người nắm giữ hoặc đã
mất nhiều ảnh hưởng và
trọng lượng đến mức
chẳng bõ nhận làm gì.

Ở thủ đô Itil của
vương quốc Khazar có
một chỗ mà tại đó hai
người (có thể hoàn toàn
không quen biết nhau)
nếu đi ngang qua nhau
thì sẽ đổi tên và số phận
cho nhau như đổi nón, và
sẽ tiếp tục sống trong vai
trò mới đó. Trong số
những kẻ chầu chực gần
nơi đó để đợi tới phiên
mình đổi số phận cho kẻ
khác, bất kể là ai, người
Khazar đông hơn cả.

Tại thủ đô chiến lược
nằm ở trung tâm vương

quốc, nơi có đông người
Khazar nhất, các phần
thưởng và huân chương,
huy chương luôn được
chia đều giữa các nhóm
dân cư: người Hy lạp,
người Goth, người A rập,
người Do thái; tất cả đều
được nhận số huân
chương ngang nhau.
Người Nga và các sắc dân
khác cũng vậy; và ngay cả
người Khazar, họ cũng
nhận số huân chương và
tiền thưởng kèm theo
ngang với tất cả các dân
tộc khác mặc dù họ đông
dân hơn. Tuy nhiên ở các
tỉnh phía nam nơi có cư
dân Hy lạp, hoặc các tỉnh
phía tây nơi người Do thái
sinh sống, hoặc phía đông
nơi có người Ba tư, người
A rập và các dân khác,
huân chương và các danh
hiệu cao quý khác chỉ
được ban cho đại diện các
dân tộc này chứ không
bao giờ ban cho người
Khazar bởi các quận hay
tỉnh này được coi là không

phải Khazar, mặc dù số dân Khazar ở đó không ít hơn các dân tộc khác. Vậy là, ở phần đất của mình người Khazar chia chiếc bánh cho tất cả mọi người, còn ở các vùng khác thì không ai cho họ lấy một mẩu con.

Ngoài ra, người Khazar, vốn đông dân nhất, cũng chịu gánh nặng chính về nghĩa vụ quân sự, mặc dù trong giới tướng lĩnh thì mỗi dân tộc đều có số đại diện ngang nhau. Người ta nói với binh sĩ rằng chỉ những kẻ chinh chiến mới đạt tới sự hòa hợp và cân bằng, tất cả những thứ còn lại hoàn toàn không đáng quan tâm. Như vậy, nghĩa vụ của người Khazar là giữ vững sự toàn vẹn của vương quốc và chiến đấu vì nó, trong khi người Do thái, người A rập, Hy lạp, Goth và Ba tư sống ở Khazaria đều kéo một góc chǎn về phía mình,

đúng hơn là về phía những xứ sở vốn là quê hương bản quán của họ.

Vì những lý do hoàn toàn khó hiểu, trong trường hợp có nguy cơ chiến tranh, mọi thứ quan hệ đã mô tả trên đây đều thay đổi. Người Khazar được tự do hơn rất nhiều, người ta bỏ qua cho họ mọi chuyện, người ta bắt đầu ca ngợi những chiến công hiển hách của họ cả trong quá khứ, bởi họ là những chiến binh tuyệt vời, có thể sử dụng giáo và gươm bằng chân, chém bằng hai gươm cùng một lúc, tay phải và tay trái đều khéo léo như nhau, bởi từ bé họ đã được dạy đánh nhau bằng cả hai tay. Còn tất cả các dân khác, chiến tranh vừa mới bắt đầu là lập tức về phe với nước mình: người Hy lạp cùng với quân đội Byzance đốt mọi thứ trên đường đi và đòi thống



nhất với Hy lạp, với thế giới Cơ đốc giáo, người Arab chạy sang phía đức vua⁴⁷ và quân đội của chúng ta, người Ba tư đòi bỏ tục cắt da quy đầu. Nhưng sau khi chiến tranh kết thúc, mọi chuyện ấy bị quên lãng, mọi danh hiệu mà những kẻ ngoại tộc được ban trong khi phụng sự kẻ thù của người Khazar được thừa nhận là có hiệu lực cả với quân đội Khazar, còn người Khazar lại đành phận ăn bánh mì không màu.

Bánh mì có màu là dấu hiệu về vị thế của người Khazar trong vương quốc Khazar. Nó do người Khazar sản xuất, vì những vùng trồng lúa mì của đất nước chỉ có người Khazar sinh sống. Những

vùng cằn cỗi quanh dải núi Kavkaz sống bằng bánh mì có màu, loại này được bán chỉ với giá tượng trưng. Bánh mì không màu cũng do người Khazar sản xuất, nhưng phải mua bằng vàng. Và người Khazar chỉ được quyền mua thứ bánh mì không màu đất như vàng đó mà thôi. Nếu có người Khazar nào vi phạm mà mua bánh mì có màu rẻ tiền, vốn là việc bị nghiêm cấm, người ta có thể phát hiện điều đó qua phân của y. Có một cơ quan đặc biệt kiểu như thuế quan thỉnh thoảng lại kiểm tra các nhà xí của người Khazar và trừng phạt những kẻ vi phạm.

KORA FARABI IBN (thế kỷ VIII-IX)

- Đại diện của Hồi giáo trong cuộc luận chiến

⁴⁷ nguyên văn: *Khalif* của chúng ta. Khalif là tước hiệu trước đây dùng để gọi các vua Hồi giáo [tự coi là] kế tục Muhammad.



Khazar▽. Dữ liệu về ông ít ỏi và mâu thuẫn. Al-Bekri, nhà chép sử biên niên quan trọng nhất của Hồi giáo về cuộc luận chiến Khazar không nhắc tên ông ; nhưng người ta cho rằng ấy là để tỏ ý kính trọng Ibn Kora. Vấn đề ở chỗ, Ibn Kora không thích người ta thốt ra những cái tên khi có mặt ông, kể cả tên của chính ông. Ông cho rằng không có những cái tên thì thế giới sẽ sáng sủa và tinh khiết hơn. Dưới cùng một cái tên ẩn giấu cả tình yêu, cả hận thù, cả sự sống và cái chết. Ông thích nhắc đi nhắc lại rằng quan niệm đó nảy sinh đúng lúc một con ruồi nhỏ chết đuối trong mắt ông khi ông đang ngắm một con cá, do vậy con cá này đã ăn con ruồi đó. Một số nguồn nói rằng Ibn Kora thật ra vẫn chưa đến được kinh

đô Khazar và không tham dự cuộc luận chiến dù đã được mời. Al-Bekri khẳng định rằng người Do thái tham gia luận chiến đã sai người đầu độc hay hành thích Ibn Kora, các tác giả khác cho rằng Ibn Kora bị kẹt lại trên đường đi, khi tới nơi thì cuộc tranh luận đã kết thúc. Tuy nhiên, kết cục của cuộc luận chiến cho thấy rành rành là đại diện Hồi giáo đã có mặt trong cung điện của kaghan Khazar. Trong khi những kẻ khác sững sót khi nhìn thấy ông, một số thậm chí đã toan làm lẽ giỗ ông vì cứ nghĩ ông đã chết, ông điềm nhiên ngồi xếp bằng, nhìn họ với cặp mắt giống như chiếc đĩa đựng xúp hành lỏng mà nói:

- *Hồi thơ áu, đã lâu
lắm, có lần ta thấy hai
con bướm va vào nhau
trên đồng cỏ: mỗi con đều
dính ít phấn hoa sắc sỡ*



của con kia, rồi chúng lại bay mất, và chuyện đó ta cũng quên ngay. Chiều qua, khi ta còn mải đi trên đường, kẻ nào đó dùng gươm chém ta, hẳn là nhầm với ai đó. Trước khi ta kịp tiếp tục cuộc hành trình, trên má ta thay vì máu lại hiện ra một ít phấn hoa...

Người ta được biết một trong những lý lẽ chính mà Ibn Kora đưa ra để bênh vực cho Hồi giáo. Chúa tể Khazar đưa cho đại diện của ba tôn giáo - Do thái, A rập và Hy lạp - xem một đồng bạc. Đồng tiền áy hình tam giác, một phía có khắc mệnh giá là năm giọt lệ (người Khazar gọi đơn vị tiền của mình như vậy), mặt kia vẽ cảnh một người đang hấp hối chìa ra trước mặt ba chàng trai trẻ đứng cạnh ông một bó que. Kaghan yêu cầu giáo sĩ Do thái, thầy tu Hồi giáo và linh mục Cơ đốc giải thích những

gi gì được vẽ trên đồng bạc. Theo các nguồn Hồi giáo, người Cơ đốc khẳng định rằng đây là một ngụ ngôn Hy lạp cổ: trước lúc lâm chung, người cha cho các con thấy chúng phải hợp quần với nhau thì mới nêu sức mạnh, như bó que kia không thể bẻ, nhưng nếu từng que một thì bẻ rất dễ dàng. Người Do thái cho rằng cảnh đó biểu hiện những phần khác nhau của cơ thể con người, nhờ sự thống nhất của chúng mà cơ thể mới hiện hữu. Farabi Ibn Kora không đồng ý với những cách giải thích ấy. Ông tin chắc rằng đồng bạc hình tam giác được dập dưới địa ngục, nên ý nghĩa của hình vẽ trên đó không thể nào giống như ước đoán của người Do thái và người Cơ đốc. Theo ý ông, trên đồng bạc là hình tượng một tên sát nhân bị kết án phải uống thuốc độc và đang nằm trên chiếc



giường hấp hối đã được chuẩn bị sẵn. Trước mặt y là ba con quỷ: Asmodei, con quỷ của địa ngục Do thái⁴⁸, Ahriman, quỷ của địa ngục Hồi giáo⁴⁹, và Sa tăng, quỷ của địa ngục Cơ đốc giáo. Kẻ sát nhân cầm trong tay ba nhánh cây, thế có nghĩa là y sẽ bị giết nếu ba con quỷ báo oán cho nạn nhân của y, còn nếu các quỷ từ chối việc báo oán, y sẽ được tha mạng. Như vậy, ý nghĩa của hình vẽ trên đồng bạc rất rõ ràng. Đó là lời cảnh cáo con người, được gửi tới từ Địa ngục. Nạn nhân mà không một ai trong ba quỷ - quỷ Hồi giáo, quỷ Do thái lẫn quỷ Cơ đốc giáo - đứng ra bảo vệ sẽ không được báo oán, còn kẻ giết người sẽ được khoan hồng. Vì vậy điều nguy hiểm nhất là không thuộc về một thế

giới nào trong những thế giới đó, như trường hợp người Khazar và lãnh chúa Kaghan của họ. Trong trường hợp đó, không ai sẽ bảo vệ ta và bất cứ ai cũng có thể giết ta mà không bị trừng phạt...

Rõ ràng bằng cách đó Farabi Ibn Kora đã cho kaghan thấy, ngài và thần dân ngài nên và dứt khoát phải đoạn tuyệt với tín ngưỡng cũ mà chuyển sang một trong ba tôn giáo mạnh nhất, cụ thể là tôn giáo mà đại diện của nó đưa ra câu trả lời đúng nhất cho các câu hỏi của ngài. Kaghan thấy lời giải thích có sức thuyết phục nhất về hình vẽ trên đồng bạc là của Farabi Ibn Kora, ngài đồng ý với lý lẽ của ông, theo giáo lý đạo Hồi, cởi thắt lưng và cầu nguyện đấng Allah.

Một số nguồn Hồi giáo cho rằng Ibn Kora

⁴⁸ Nguyên văn: Gehenna.

⁴⁹ Nguyên văn: Jehenem.



hoàn toàn không tham dự cuộc luận chiến và không hề có mặt trong cung điện của kaghan bởi đã bị đầu độc giữa đường, các nguồn này dựa vào văn bản sau đây mà họ cho rằng có thể là tiểu sử của Farabi Ibn Kora. Ibn Kora tin chắc rằng toàn bộ cuộc đời ông được viết sẵn trong cuốn sách nào đó và những sự kiện xảy ra trong đời ông phù hợp với những sự kiện trong một câu chuyện từng được kể từ lâu. Ông đọc truyện *Ngàn lẻ một đêm* và còn đọc thêm một ngàn lẻ hai câu chuyện khác, song không tìm thấy ở chuyện nào trong đó có gì chung với số phận của mình. Ông có con ngựa nhanh đến nỗi đôi tai nó bay như chim trong khi chính nó đứng tại chỗ. Khalif ở Samara quyết định cử Ibn Kora đến Itil để đàm luận với kaghan của người

Khazar và thuyết phục ngài chuyển sang đạo Hồi. Ibn Kora liền sửa soạn cho sứ mạng đó; chẳng hạn, ông ra lệnh mang tới cho ông một tập thơ của công chúa Ateh xứ Khazar trong đó ông tìm thấy một bài mà ông cảm thấy chính là câu chuyện lâu nay ông tìm kiếm, câu chuyện mà đời ông diễn ra đúng như trong đó. Điểm duy nhất không trùng hợp và khiến ông sững sót, ấy là câu chuyện không kể về một người đàn ông mà về một người đàn bà. Mọi cái còn lại đều trùng hợp, ngay cả cung điện của kaghan mà trong truyện được gọi là “trường”. Ibn Kora dịch bản văn ấy ra tiếng Ả rập, vừa dịch ông vừa nghĩ, chân lý thật ra chỉ là một cái mèo. Bản dịch như sau:



Ghi chép về lữ khách và ngôi trường

Người đàn bà lữ khách có một tấm hộ chiếu mà phía Đông bảo là của xứ tây còn bên Tây bảo là của xứ đông. Thế nên nó khiến người ta nghi ngờ cả ở phía này lẫn phía kia, trong khi chính nàng cũng đồ hai cái bóng, một bên phải một bên trái. Sâu trong khu rừng bị cắt ngang xé dọc bởi những lối mòn, nàng tìm một ngôi trường nổi tiếng ở cuối con đường dài, nơi nàng cần phải dự kỳ thi quan trọng nhất của mình. Rốn của nàng giống như rốn bánh mì nhạt, đường đi xa đến nỗi mất hàng mấy năm. Rốt cuộc nàng cũng đến bìa rừng ở đó nàng gặp hai người; nàng hỏi họ đường đi tiếp. Họ tì tay lên khí giới, nhìn

nàng, chỉ nói rằng họ biết trường ấy ở đâu, rồi lặng im. Sau đó một trong hai người nói: cứ đi thẳng, gặp ngả tư đầu tiên nơi các đường mòn cắt nhau thì rẽ trái, lại rẽ trái lần nữa, thế là sẽ đến trường. Kẻ lữ hành thầm cảm ơn rằng người ta đã không hỏi giấy tờ của nàng, nếu họ hỏi thì cầm chắc nàng sẽ có vẻ một nhân vật khả nghi với những ý định mờ ám. Nàng đi tiếp, rẽ vào lối mòn đầu tiên bên trái, lại rẽ trái lần nữa; định hướng theo lời chỉ dẫn của họ không khó, nhưng ở cuối con đường mòn mà nàng rẽ vào lần cuối, chẳng có ngôi trường nào mà chỉ có một đầm lầy. Và trước đầm lầy đó vẫn là hai người có vũ trang mà nàng đã gặp, đang tươi cười nhìn nàng. Họ vừa cười vừa xin lỗi và nói:

- Chúng tôi nhầm,
đáng lẽ gặp ngả tư đầu



tiên thì phải rẽ phải, sau đó lại rẽ phải, trường sẽ ở đó. Song trước hết chúng tôi phải kiểm tra ý định của cô để biết chắc liệu có thật cô không biết đường hay chỉ giả vờ. Nhưng giờ thì đã muộn, hôm nay cô sẽ không đến trường được đâu. Điều đó có nghĩa là cô sẽ chẳng bao giờ tới đó. Bởi từ ngày mai trường sẽ không còn nữa. Vậy nên vì cuộc kiểm tra nhỏ này cô đã vuột mất mục tiêu của cả đời mình, nhưng chúng tôi hy vọng cô hiểu - chúng tôi buộc phải làm thế vì sự bình an của những người khác, để che chở họ trước ý định ngu ngốc có thể có của những kẻ lũ hành đi tìm kiếm ngôi trường. Nhưng cô không cần phải tự buộc tội mình. Nếu như cô không đi theo đường chúng tôi chỉ, tức không phải rẽ trái, mà rẽ phải, kết quả vẫn sẽ như thế,

vì khi đó chúng tôi sẽ thấy cô đã lừa chúng tôi, thật ra cô biết đường đến trường nhưng vẫn hỏi. Trong trường hợp đó chúng tôi vẫn phải kiểm tra cô, một khi cô đã giấu giếm ý định của mình, những ý định ấy có thể khiến chúng tôi nghi ngờ. Và như vậy cô cũng sẽ không đến chỗ trường được. Nhưng đời cô đã không qua đi uổng phí - nó đã phục vụ cho việc kiểm tra một trong những sự vật hiện hữu trên thế giới. Chừng đó không ít...

Họ nói thế, và người nữ lữ hành cảm thấy nhẹ lòng rằng trong túi nàng là chiếc hộ chiếu mà nàng không trình cho một ai, nên những người đứng trên bờ đầm lầy thậm chí không hề thắc mắc nó có màu gì. Thật vậy, chính bởi nàng đã lừa họ khiến cho toàn bộ cuộc kiểm tra ấy hóa ra công cốc, nàng đã làm

KORA FARABI IBN



thành công cốc cả cuộc đời mình, hóa ra đời nàng đã bị hy sinh vô ích. Tuy nhiên, hai chữ “vô ích” ấy, họ hiểu khác, nàng hiểu khác. Bởi về thực chất, những cuộc kiểm tra của họ có can hệ gì đến nàng! Dẫu vậy, dù thế nào đi nữa thì kết quả cũng như nhau, vì mục đích sự hiện hữu của nàng không còn ở trước mặt nàng nữa, nhất định nó phải lùi về phía sau trong dòng thời gian. Giờ đây nàng nghĩ, có thể mục đích không phải là ngôi trường mà chỉ là con đường đến đó hoặc một cái gì đó trên con đường đó, mặc dù bản thân cuộc tìm kiếm đã vô ích. Và cuộc tìm kiếm ấy mà bây giờ nàng hồi tưởng lại, với nàng đường như ngày càng đẹp hơn; giờ đây nhìn lại, trước mắt nàng ngày một hiện rõ hơn tất cả những gì tốt đẹp đã xảy ra với

nàng trên con đường ấy. Nàng hiểu rằng khoảnh khắc bước ngoặt không phải ở cuối con đường, ngay trước ngôi trường, mà ở đâu đó sớm hơn nhiều, trong nửa đầu cuộc hành trình, và lẽ ra nàng đã không bao giờ nghỉ thế nếu như toàn bộ cuộc hành trình đã không vô ích. Trong sự đánh giá lại những hồi ức đó, cũng như một nhà buôn làm cuộc tổng kiểm kê tài sản của mình, nàng bắt đầu chú ý đến những chi tiết trước đó không để lại dấu vết gì trong trí nhớ của nàng. Giữa các chi tiết đó nàng tìm những chi tiết quan trọng nhất, thường xuyên lọc ra từ đó những chi tiết còn quan trọng hơn nữa, cho tới khi sự sàng lọc không thương tiếc và ngày càng nghiệt ngã ấy của nàng dừng lại trước một cảnh, một cảnh duy nhất:



Một chiếc bàn, trên đó có một cốc rượu vang được pha màu với một thứ rượu vang khác. Thịt chim giẽ vừa bắn được, nướng trên lửa đốt bằng phân lạc đà. Thịt ấy trở nên bồ béo bởi giấc mơ đêm qua của chim. Một ổ bánh mì nóng hổi mang bộ mặt u ám của cha người và cái rốn của mẹ người. Và phó mát làm bằng sữa trộn giữa sữa cừu tơ và sữa cừu già trên đảo⁵⁰. Trên bàn, bên cạnh thức ăn là cây nến phía trên có một giọt lửa, gần đó là "Sách thiêng", và tháng djemaz-ul-aker chảy xuyên qua sách.

KU (*Driopteria filix chazarica*)

– Một loại quả có nguồn gốc từ vùng ven

⁵⁰ Bản tiếng Pháp: ... làm bằng sữa của một con cừu vừa non tơ vừa già cốc để trên đảo.

biển Caspi. Daubmannus[♦] viết về nó như sau: “Người Khazar trồng một loại cây có quả không mọc được ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Quả này được bao phủ bởi một cái gì giống như vảy cá hay vảy quả vân sam, nó mọc trên thân cây cao, lủng lẳng đầu cành như con cá mà các chủ quán móc dây vào mang treo trước cửa quán để từ xa ai cũng biết ở đây có món cháo cá. Đôi khi những quả này phát ra tiếng kêu giống tiếng hót chim ri sừng. Vì nó rất mát và hơi mặn. Vào mùa thu, khi quả trở nên nhẹ bỗng, hạt bên trong đập như trái tim, quả rời cành và bay một hồi bằng cách vỗ cắp mang, như thể bơi trong làn sóng gió. Trẻ con dùng ná bắn, và thỉnh thoảng diều hâu tha lầm những quả đó về tổ vì tưởng là cá. Bởi vậy người Khazar

LUẬN CHIẾN KHAZAR



có câu: “Những tên A rập đói ngấu, như lũ diều hâu, cứ định ninh chung ta là cá, nhưng chúng ta không phải cá, chúng ta là ku.” Từ “ku” - tên của loại quả này - là từ duy nhất của tiếng Khazar mà Sa tăng để lại trong ký ức công chúa Ateh[▽] sau khi nàng đã quên ngôn ngữ của mình.

Thỉnh thoảng trong đêm ta nghe tiếng kêu: ku! ku! Ấy là công chúa Ateh đang thốt lên bằng tiếng mẹ đẻ từ duy nhất mà nàng biết và vừa khóc vừa cố nhớ lại những vần thơ của mình mà nàng đã quên mất.

LUẬN CHIẾN KHAZAR[▽]

- Dimaski nhận xét rằng vào lúc diễn ra cuộc luận chiến có tính quyết định người Khazar sẽ theo tôn

giáo nào, vương quốc Khazar đang lâm cảnh rối ren. Toàn dân chúng sôi sục nổi dậy trong khi các cuộc đàm phán đang được tiến hành trong cung điện nguy nga của kaghan[▽]. Không thể nào gặp cùng một người tại cùng một chỗ đến hai lần. Một nhân chứng từng thấy một đám đông vác những tảng đá lớn, miệng hỏi: đặt ở đâu? Đó là những cột mốc biên giới của vương quốc Khazar, đánh dấu cương vực của xứ sở. Số là công chúa Ateh[▽] ra lệnh nhổ chúng lên và cứ thế vác đi chứ không đặt xuống đất chừng nào chưa có quyết định về tín ngưỡng của người Khazar. Không thể xác định chính xác việc đó xảy ra năm nào, song al-Bakri nhận xét rằng trước khi theo tôn giáo khác, chính xác là năm 737 sau Isa, người Khazar từng theo Hồi



LUẬN CHIẾN KHAZAR

giáo. Còn cuộc luận chiến và việc cải giáo theo đạo Hồi có diễn ra cùng lúc hay không là chuyện khác. Hiển nhiên, câu trả lời hẳn là không. Vì cuộc luận chiến diễn ra năm nào, không ai rõ. Nhưng nội dung của nó thì người ta biết. Kaghan chịu áp lực mạnh từ ba phía, người ta tìm mọi cách để ngài phải theo một trong ba tín ngưỡng - Hồi giáo, Cơ đốc hay Do thái -; ngài bèn vời ba nhà thông thái đến cung điện của ngài: một người Do thái bị trục xuất khỏi Khalifat, một nhà thần học Hy lạp đến từ Đại học Constantinople và một nhà chú giải kinh Koran người A rập. Người thứ ba tên là Farabi Ibn Koraç; ông là người sau cùng bước vào cuộc luận chiến, vì trên đường đến kinh đô Khazar ông bị người ta cản trở, nên cuộc tranh

luận đầu tiên đã diễn ra giữa đại diện Cơ đốc giáo và đại diện Do thái giáo. Người Hy lạp càng lúc càng chiếm được sự đồng tình của kaghan. Cặp mắt ông có màu xúp loãng, và ngồi trước bàn ăn, ông nói:

- Quan trọng nhất trong chiếc thùng là cái lỗ, quan trọng nhất trong chiếc vò là cái không phải vò, quan trọng nhất trong tâm hồn - cái không phải con người, quan trọng nhất trong cái đầu - cái không phải là đầu, và đó là lời... Thế nên các người, những kẻ không tự nuôi dưỡng mình bằng im lặng, hãy lắng nghe.

Chúng ta, người Hy lạp, cho các người thập giá mà không đòi hỏi lời hứa của các người như người A rập hay Do thái. Chúng ta không đòi hỏi rằng cùng với thập giá,

LUẬN CHIẾN KHAZAR



các người cũng phải tiếp nhận cả ngôn ngữ Hy lạp của chúng ta. Xin lỗi, nhưng các người hãy cứ là mình, người Khazar. Nhưng hãy cẩn thận: nếu các người nhận đạo Do thái hay luật của Mohamed thì tất cả sẽ khác. Cùng với đạo của họ, các người sẽ phải nhận cả tiếng nói của họ.

Sau những lời đó, kaghan suýt nữa đã đồng ý với mọi lý lẽ của người Hy lạp, nhưng ngay khi đó công chúa Ateh xen vào cuộc luận chiến. Nàng nói:

“Một người buôn chim kể với ta rằng trong thành phố bên bờ biển Caspi có hai cha con nhà nọ là nghệ sĩ nức tiếng trong thiên hạ. Người buôn chim bảo: người cha là họa sĩ, và ta có thể nhận ra ngay tác phẩm của ông qua nét cọ xanh hơn bất cứ nét cọ xanh

nào ta từng gặp. Người con là nhà thơ, và thơ của chàng không thể lẫn với thơ ai bởi đường như ta đã từng nghe đâu đó, nhưng không phải thốt bởi con người mà bởi cây cỏ hay loài vật...

Ta đeo lên các ngón tay mình những chiếc nhẫn đi đường rồi cất bước đến biển Caspi. Trong thành phố mà người buôn chim đã nhắc tên, ta tiến hành dò la và tìm được những nghệ sĩ đó. Ta lập tức nhận ra họ qua những dấu hiệu mà kẻ buôn chim đã tả: người cha vẽ những bức tranh thần kỳ, người con viết những vần thơ tuyệt diệu bằng một ngôn ngữ ta không biết. Ta thích họ, họ cũng thích ta, và họ hỏi ta: giữa hai ta, nàng chọn ai?

Ta chọn người con và giải thích cho họ rằng



*chàng ta không cần
người phiên dịch."*

Tuy nhiên, nhà thông thái Hy lạp không để nàng xỏ mũi, ông liền nhận xét rằng đàn ông đi vững bởi hợp thành từ hai gã thợ, còn đàn bà nhìn thấy được do hợp thành từ hai ả chột. Để làm ví dụ, ông nêu ra một trường hợp trong đời ông như sau:

"Thời trẻ ta thích một cô gái. Nàng không để ý đến ta, nhưng ta rất kiên trì, và một buổi tối nọ ta kể với Sophia (đó là tên nàng) về tình yêu của ta một cách nhiệt nồng đến nỗi nàng ôm lấy ta; ta cảm thấy trên má mình những giọt lệ của nàng. Qua vị của nước mắt, ta lập tức đoán ra rằng nàng ta mù, nhưng điều đó không làm ta bối rối. Ta và nàng vẫn ngồi ôm nhau, thốt nhiên từ khu

rừng gần đó vang tiếng vó ngựa.

- *Con ngựa mà chúng ta nghe tiếng vó giữa những nụ hôn, có phải nó màu trắng?* - nàng hỏi.

- *Chúng ta không thể biết điều đó và sẽ không thể biết, - ta đáp, - chừng nào nó chưa ra khỏi rừng.*

- *Anh chẳng hiểu gì hết, - nàng nói, và ngay khi đó từ trong rừng nhô ra một con ngựa trắng.*

- *Có chứ, anh hiểu hết, - ta đáp và hỏi nàng mắt ta màu gì.*

- *Màu lục, - nàng đáp.*

Nhin đây, mắt của ta màu xanh da trời..."

Câu chuyện của người Hy lạp làm kaghan dao động, dường như ngài đã sẵn sàng ngả về phía Chúa trời của Cơ đốc giáo. Cảm thấy điều đó, công chúa Ateh quyết



định rời bỏ cung điện, nhưng trước khi đi nàng nói với kaghan:

"Sáng nay phu quân con hỏi liệu trái tim con có chứa cùng những thứ như tim chàng không. Lúc đó con để móng tay dài, đeo những chiếc nhẫn bằng bạc biết huýt gió, và con đang hút tẩu, thở ra những vòng khói tròn màu lục.

Đáp lại câu hỏi của phu quân, con nói "không", và cái bót tẩu rời ra khỏi môi con.

Phu quân phật ý bỏ đi, bởi chàng không biết rằng con nhìn theo chàng mà tự nhủ: nếu con nói "có", sự thế cũng vẫn y như thế!"

Sau những lời đó kaghan run lên, ngài hiểu rằng người Hy lạp quả thật có giọng nói của thiên thần, song chân lý nằm ở phía khác. Sau đó,

rốt cuộc ngài nhường lời cho Farabi Ibn Kora, sứ thần của quốc vương Hồi giáo. Trước hết ngài yêu cầu ông giải thích giấc mơ mà ngài đã thấy vào một trong những đêm gần đó nhất. Trong mơ ngài thấy một thiên thần mang thông điệp rằng ý định của ngài mới quý báu với Đấng sáng thế chứ không phải việc làm của ngài. Khi đó Farabi Ibn Kora hỏi kaghan:

- Vị thiên thần trong giấc mơ của bệ hạ là thiên thần của nhận thức hay thiên thần của mặc khải? Vị ấy hiện ra với bệ hạ dưới dạng một cây táo hay một dạng khác?

Khi kaghan bảo vị thiên thần chẳng thế này cũng chẳng thế kia, Ibn Kora nói tiếp:

- Cố nhiên, vị ấy không thế này cũng chẳng thế kia, bởi Ngài là một đấng thứ ba. Đấy đó gọi



là Adam Ruhani, và bệ hạ cùng các tăng lữ của bệ hạ đang cố gắng đạt tới cấp độ của Ngài. Đó là ý định của bệ hạ, dự định ấy tốt. Nhưng bệ hạ đang ra sức làm việc đó, bệ hạ coi Adam như cuốn sách được viết nên bởi các giấc mơ và những người săn mộng của bệ hạ. Đó là việc làm của bệ hạ, những việc làm ấy thì sai, bởi bệ hạ tạo ra cuốn sách của mình mà không có *Sách thiêng*. Do *Sách thiêng* đã được trao cho chúng tôi, bệ hạ hãy nhận nó từ chúng tôi, chia sẻ nó với chúng tôi, hãy khước từ cuốn sách của bệ hạ...

Đáp lại những lời ấy, kaghan ôm chầm lấy Farabi Ibn Korə, thế là mọi chuyện được giải quyết. Ngài theo đạo Hồi, tháo giày, cầu nguyện đấng Allah và ra lệnh đốt cái tên Khazar của ngài mà theo truyền thống

Khazar đã được đặt cho ngài từ trước khi ngài ra đời.

MASUDI YUSUF (giữa thế kỷ XVII - 25.IX.1689)

- nghệ sĩ đàn luýt nổi tiếng, một trong các tác giả cuốn sách này.

Nguồn: một số sự kiện liên quan đến Masudi được Daubmannus† tập hợp trong cuốn sách của mình, ông rút ra những thông tin ấy từ việc phân tích các tổng phở thế kỷ XVII. Theo các nguồn này, Masudi ba lần quên tên mình và ba lần đổi nghề, nhưng ký ức về ông được lưu giữ bởi chính những người mà ông đoạn tuyệt đầu tiên - các nhạc công xứ Anatolia. Các trường phái chơi đàn luýt ở Izmir và Kula vào thế kỷ XVII đã sản sinh rất nhiều truyền thuyết về Masudi, các truyền thuyết này lưu truyền từ nhạc sĩ này sang nhạc sĩ khác cùng những



"thế ngón" lừng danh của ông. Masudi có một trong các di bản bằng tiếng Ả Rập chép lại "Tù điển Khazar" và chính tay ông viết thêm vào di bản này, bằng ngoài bút nhúng cà phê Êtiôpi. Ông nói nǎng khó nhọc, đường như ngay sau khi vừa đi giải, ông đã lại mót dây.

Masudi sinh trưởng ở Anatolia. Người ta cho rằng một phụ nữ đã dạy chàng chơi đàn luýt, một phụ nữ thuận tay trái nên lắp dây đàn theo thứ tự ngược lại. Tuy nhiên, có bằng chứng cho thấy chính chàng là người đặt ra cách diễn tấu thông dụng trong giới nhạc công đàn luýt vào thế kỷ XVII và XVIII. Truyền thuyết khẳng định chàng có một cảm quan kỳ lạ về cây đàn luýt; nhờ nó chàng có thể đánh giá một cây đàn dù chưa nghe tiếng đàn. Sự hiện diện của một cây đàn luýt sai dây bao giờ cũng

khiến chàng bất an lo lắng, thậm chí buồn nôn. Đàn của chính mình, chàng so dây theo các vì sao. Chàng biết rằng tay trái người nhạc công theo thời gian có thể quên nghề, nhưng tay phải thì không bao giờ. Tuy nhiên chàng từ bỏ âm nhạc rất sớm, về chuyện đó có một truyền thuyết kể như sau.

Ba đêm liên chàng mơ thấy những người thân của mình lần lượt qua đời. Đầu tiên là cha, sau đến vợ, rồi anh trai. Đêm thứ tư chàng mơ thấy người vợ thứ của chàng chết, người có đôi mắt đổi màu khi trời trở rét, như những đóa hoa. Đôi mắt nàng, trước khi nhắm, giống như hai quả nho chín vàng, nhìn thấy cả hạt bên trong. Nàng nằm đó, trên rốn thắp một ngọn nến, cầm được buộc lại bằng tóc để nàng khỏi phá lên cười. Masudi thức dậy và không lần



nào trong đời thấy một giấc mơ nào nữa. Chàng kinh hãi. Chàng chưa bao giờ có người vợ thứ nào. Chàng liền hỏi giáo sĩ giấc mơ ấy có ý nghĩa gì. Vị này mở Sách và đọc: “Ôi con yêu quý của ta! Chớ kể về giấc mơ của mình cho những người anh em! Bởi bọn họ sẽ thông đồng chống lại con!”

Không thỏa mãn với lời giải đáp đó, Masudi hỏi người vợ duy nhất của mình về ý nghĩa của giấc mơ; nàng liền bảo chàng: “Đừng nói với ai về giấc mơ của anh! Bởi anh tin cậy kể cho ai, giấc mơ sẽ thành hiện thực với kẻ đó, chứ không phải với chính anh!”

Thế là Masudi quyết định tìm nhà săn mộng †, người có thể trả lời dựa trên kinh nghiệm của mình. Người ta giải thích với chàng rằng những người săn mộng ngày nay

hiếm gặp, hiếm hơn nhiều so với trước kia, muốn gặp họ thì tốt hơn đừng đi về phía Tây mà hãy hướng về phía Đông, bởi tài nghệ của họ và cả nguồn gốc của họ đều xuất xứ từ bộ tộc Khazar từng một thời sinh sống ở các dãy hoành sơn vùng Kavkaz nơi có mọc loài cỏ đen.

Masudi cầm cây đàn luýt lên đường men theo bờ biển về phía Đông. Chàng nghĩ: “Cần phải kịp đánh lừa con người trước khi y kịp chúc ta buổi sáng tốt lành, sau đó thì sẽ muộn.” Chàng hối hả lùng kiếm các nhà săn mộng. Một lần có ai đó đánh thức chàng giữa đêm khuya. Masudi thấy trước mặt mình một ông lão mà chòm râu chỉ bạc ở đầu mút, như những cái gai trên lưng nhím. Người đó hỏi Masudi liệu chàng có thấy trong những giấc mơ của mình một người đàn bà có đôi



mắt chuyển sang màu rượu vang trắng sủi tăm dưới đáy không.

- Đôi mắt ấy đổi màu khi lạnh, giống như những đoá hoa! - kẻ lạ mặt nói thêm.

Masudi nói chàng đã thấy nàng ta.

- Chuyện gì xảy ra với nàng?

- Nàng chết rồi.

- Sao ngươi biết?

- Nàng chết trong giấc mơ của tôi, ngay trước mắt tôi, trong mơ nàng là vợ thứ của tôi. Nàng nằm đó, có ngọn nến thấp trên rốn, cầm bị buộc bằng tóc của chính nàng.

Khi đó ông lão òa khóc và nói bằng giọng run run:

- Chết rồi sao! Thế mà ta theo nàng từ mai Basra đến đây. Linh hồn nàng chuyển từ giấc mơ này sang giấc mơ kia, ta

thì ròng rã ba năm nay lêo đêo theo nàng, theo dấu những kẻ nhìn thấy nàng trong mơ.

Khi đó Masudi hiểu, trước mặt chàng chính là kẻ chàng đang tìm.

- Có lẽ cụ là người săn mộng, vì cụ đã có thể đi theo người đàn bà này qua từng ấy giấc mơ?

- Ta là người săn mộng ư? - ông lão sững sốt. - Người mà nói như vậy sao? Chính ngươi mới là người săn mộng, còn ta chỉ là một kẻ thường tình yêu thích cái nghệ thuật cao quý của các ngươi. Những hứ ảnh lang thang từ giấc mơ này sang giấc mơ kia, chúng chỉ có thể chết trong giấc mơ của kẻ bẩm sinh là người săn mộng. Những người săn mộng các ngươi, chính các ngươi là nghĩa địa, chứ không phải người thường bọn ta. Nàng đã



băng qua hàng ngàn dặm chỉ để chết trong giấc mơ của người. Nhưng người sẽ không thể nằm mơ nữa. Giờ đây việc duy nhất người có thể làm là bắt đầu cuộc săn của mình. Nhưng không phải săn người đàn bà có đôi mắt màu rượu vang trắng. Nàng đã chết cả với người, cả với những kẻ khác. Người cần phải đuổi theo con mồi khác.

Thế là từ ông lão, Masudi biết được những thông tin đầu tiên về nghề mới của mình và tất cả những gì có thể biết về những người săn mộng. Nếu ai đó có những nguồn viết tay và truyền miệng đáng tin cậy, y có thể nắm khá thành thạo nghệ thuật này, ông lão nói. Điều đó diễn ra cũng như với vị

“sufi”⁵¹ thực hiện *tauba* tức sự sám hối và tìm thấy được *makam* nếu tuân thủ mọi quy tắc. Việc đó ai cũng làm được. Nhưng thành tựu đích thực chỉ đến với kẻ sinh ra để làm việc đó, kẻ được chính Thượng đế ban cho sự mặc khải thiên giới - *hal*. Những nhà săn mộng cừ khôi nhất là người Khazar, nhưng người Khazar từ lâu không còn nữa. Chỉ còn lại nghệ thuật của họ và một phần cuốn từ điển kể về nghệ thuật này. Họ có thể theo gót các linh hồn xuất hiện trong giấc mơ của kẻ khác, truy đuổi chúng như con mồi, từ người này sang người nọ, thậm chí qua giấc mơ của thú vật hay ma quỷ...

- Làm sao đạt được điều đó? - Masudi hỏi.

⁵¹ Sufi: một học thuyết và giáo phái của Hồi giáo mang tính thần bí.



- Hắn người đã nhận thấy rằng trước khi đi vào giấc ngủ, trong khoảnh khắc giữa thực tại và giấc mơ, con người thường điều hòa quan hệ giữa mình với sức hút của trái đất theo một cách hoàn toàn đặc biệt. Những ý nghĩ của con người lúc đó được giải phóng khỏi sức hút của trái đất trong tương quan trực tiếp với lực do sức hút của trái đất tác động lên cơ thể y. Trong những khoảnh khắc đó, vách ngăn giữa ý nghĩ và thế giới trở nên thủng lỗ chõ, nó cho những ý nghĩ của con người lọt ra ngoài tự do như một chiếc rây ba lớp. Trong khoảnh khắc ngần ngủi đó, khi cái lạnh dễ dàng thẩm thấu vào cơ thể người, ý nghĩ của con người sôi sục và trào ra khỏi y; ta có thể đọc chúng chẳng mấy khó khăn. Nếu ta chú ý quan

sát một người đang thiêp ngủ, thì dù không cần luyện tập đặc biệt ta cũng có thể hiểu y đang nghĩ gì trong lúc đó và ý nghĩ của y đang hướng về ai. Còn nếu bằng cách khổ luyện mà người tinh thông nghệ thuật quan sát linh hồn người trong khoảnh khắc đó, thì khi linh hồn đó mở ra, người sẽ có thể kéo dài thời gian quan sát ngày một dài hơn và thâm nhập ngày càng sâu hơn vào chính giấc mơ; người sẽ có thể đi săn trong đó như thể mở mắt mà đi săn dưới nước. Người ta trở thành nhà săn mộng bằng cách đó.

Các “cha nghe người ngủ xưng tội” này - như người Khazar gọi họ - thường ghi chép cẩn thận những quan sát của mình về giấc mơ, cũng như nhà thiên văn quan sát bầu trời hoặc nhà chiêm tinh đọc các số



phận theo Mặt trời và các vì sao. Theo lệnh của công chúa Ateh▽, người bảo trợ các nhà săn mộng, tất cả những gì liên quan tới nghệ thuật này, gồm tiểu sử những người săn mộng xuất chúng nhất và những con mồi mà họ bắt được, đều được kết tập thành một thứ bách khoa thư hay từ điển của người Khazar. Cuốn từ điển Khazar này về các nhà săn mộng được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và mỗi thế hệ đều phải bổ sung vào đó. Vì mục đích này, nhiều thế kỷ trước ở Basra một giáo phái được gọi là “tình huynh đệ của những người trong trắng”, hay “bạn của lòng trung thành” đã sáng lập một trường học khuyết danh để xuất bản *Lịch các triết gia và Bách khoa toàn thư Khazar*. Tuy nhiên, những cuốn sách này đã bị đốt theo

lệnh vua Hồi Mostandji cùng các cuốn sách thuộc phân khoa Hồi giáo của trường này và các tác phẩm của Avicenne. Như vậy, bản đầu tiên của từ điển Khazar được lập dưới thời công chúa Ateh nay không còn; bản mà ta hiện có chỉ là bản dịch tiếng Ả rập, và đó là cái duy nhất ta có thể tặng người. Vậy hãy cầm lấy, nhưng hãy nhớ rằng người phải nghiên ngâm kỹ tất cả các mục trong đó, bởi nếu người không biết tới nơi tới chốn cuốn từ điển của nghề mình, có thể người sẽ để vuột mất con mồi quan trọng nhất của người. Hãy biết rằng: những từ trong từ điển Khazar đối với người săn mộng cũng giống như vết sương in trên cát trước mắt một thợ săn thường tình.

Ông lão nói vậy và để kết thúc, ông trao cho



Masudi cuốn từ điển kèm theo một lời khuyên:

- Bật bông mây sợi dây đàn thì ai cũng có thể làm, nhưng chỉ người đặc tuyển, kẻ được Trời ân chuẩn mới có thể trở thành nhà săn mộng. Vứt đàn đi! Bởi đàn luýt do một gã Do thái tên là Lamko chế ra. Vứt quách đi, hãy lên đường đi săn! Nếu con mồi của ngươi không chết trong giấc mơ kẻ khác như đã xảy ra với ta, nó sẽ dẫn ngươi tới đích!

- Nhưng săn mộng nhằm mục đích gì? -
Masudi hỏi.

- Mục đích của người săn mộng là để hiểu mọi sự thức tỉnh chỉ là một nấc trong tiến trình giải phóng khỏi giấc ngủ. Kẻ nào hiểu được rằng ngày của y chỉ là đêm của kẻ khác, rằng hai con mắt y cũng chính là một con mắt của ai đó khác, kẻ đó

sẽ khát khao hướng tới ngày thật sự, cái ngày sẽ mang tới sự thức tỉnh đích thực ra khỏi thực tại của chính y như ra khỏi giấc mơ, khi con người sẽ trở nên tinh thức hơn gấp bội so với trong thực tại. Và khi đó con người rõ cuộc sẽ thấy y chỉ là một kẻ chột so với những ai có hai mắt, và một người mù giữa những kẻ sáng...

Và ông lão liền kể cho Masudi

Chuyện về Adam Ruhani

Nếu hợp nhất tất cả các giấc mơ của loài người, ta sẽ được một con người khổng lồ, một sinh thể có tầm vóc bằng lục địa. Và đó không chỉ là một con người khổng lồ, mà đó là Adam Ruhani, Adam thiên giới, vị nguyên tổ thần thánh



của con người, kể mà các imam⁵² thường nhắc tới. Vị Adam tiên Adam ấy là trí tuệ thứ ba của thế giới khi khởi thủy, nhưng Ngài chìm đắm vào bản thân đến nỗi lạc đường; khi hồi tỉnh khỏi cơn nhầm lẫn ấy, Ngài liền ném tất cả bạn đồng hành - Iblis và Ahriman - xuống địa ngục rồi quay trở lại Trời, nhưng lúc này Ngài không lên được tầng trí tuệ thứ ba mà chỉ tới tầng trí tuệ thứ mười bởi trong thời gian đó bảy vị tiểu thiên sứ nhà trời đã kịp chiếm chỗ trên thang trời ở phía trên Ngài. Adam-Người-tiền-triệu đã tụt lại như thế: bảy bậc thang, đó là mức tụt hậu của Ngài so với chính mình, và thời gian đã ra đời như vậy.

⁵² Nguyên văn: *imam*, danh hiệu chỉ những lãnh tụ tôn giáo đạo Hồi được coi là hậu duệ trực tiếp của Muhammad hay Ali và được thánh Allah bổ nhiệm.

Bởi thời gian, đó chỉ là phần vĩnh cửu bị chậm trễ. Đó là Adam thiên thần, hay Adam nguyên khôi, đồng thời là nam giới và nữ giới, vị thiên thần thứ ba bị trở thành thiên thần thứ mười; Ngài luôn khao khát đạt được chính mình, và thi thoảng Ngài làm được điều đó nhưng rồi lại thường xuyên rơi xuống, cho nên đến ngày nay Ngài vẫn đang lưu lạc giữa bậc thứ mười và bậc thứ hai của trí tuệ.

Vậy giấc mơ của con người là phần bản tính của con người bắt nguồn từ Adam-Người-tiền-trieu, thiên thần của nhà trời, bởi Ngài suy nghĩ cũng giống như ta mơ. Ngài cũng nhanh nhẹn như chúng ta chỉ nhanh nhẹn trong mơ, nói chính xác hơn, giấc mơ của chúng ta được tạo thành từ cái nhanh mang tính thiên thần của Ngài. Và Ngài



nói năng cũng như ta nói trong mơ, không có thì hiện tại và thì quá khứ mà chỉ có thì tương lai. Và cũng như ta, trong mơ Ngài không thể giết hay làm thụ thai. Vì thế những nhà săn mộng lang thang trong giấc mơ của những kẻ khác và rút ra từ đó từng mẩu thân thể của Adam-Người-tiền-triệu, mỗi lần như thế lại ghép nên một tổng thể gọi là từ điển Khazar để tất cả những cuốn sách này hợp lại với nhau sẽ là hiện thân cơ thể khổng lồ của Adam Ruhani trên mặt đất. Nếu ta theo Tổ phụ thiên thần của ta trong khoảnh khắc Ngài leo lên thang trời, thì chính ta cũng tiến gần tới Thượng đế, còn nếu ta chẳng may đồng hành với Ngài thì khi Ngài rơi xuống, chúng ta cũng rời xa Thượng đế, nhưng, trong cả hai trường hợp, ta đều

không thể nhận biết. Chúng ta dành cậy vào số phận, luôn luôn hy vọng sẽ tiếp cận Ngài vào lúc Ngài đang trên đường tới bậc thứ nhì của thang trí tuệ, nghĩa là sẽ giúp cả chúng ta tự nâng mình lên, đến gần hơn với Chân lý.



Vậy nên nghề săn mộng của chúng ta đầy dãy những thành công phi thường lẫn những tai họa lớn lao. Nhưng điều đó không phụ thuộc vào chúng ta. Việc của chúng ta là cố thủ. Còn lại là vấn đề kỹ thuật.

Thêm một lưu ý nữa trước khi kết thúc. Đôi khi, con đường xuyên qua các giấc mơ kẻ khác, ẩn chứa những dấu hiệu có thể gợi cho ta biết Adam-Người-tiền-triệu



đang leo lên thang trời hay đang rơi xuống. Dấu hiệu đó là những người mơ thấy nhau. Bởi vậy, mục đích cuối cùng của mỗi người săn mộng là tìm ra những kẻ song hành đó và làm quen với họ càng nhiều càng tốt. Vấn đề ở chỗ, hai con người như vậy luôn luôn là những phần cơ thể của Adam nằm ở những giai đoạn khác nhau, nghĩa là ở những nấc khác nhau của thang trí tuệ. Dĩ nhiên là trừ bậc cao nhất, tức là nấc thang thứ hai, nơi Thượng đế nhổ vào mồm Adam và bao bọc lưỡi Ngài bằng bốn loại nước bọt. Vì vậy, ngay khi tìm thấy hai người mơ thấy nhau, hãy biết rằng người đã đến đích! Và sau đó, văn bản ghi những đóng góp và bổ sung của người vào từ điển Khazar, người chớ quên để lại ở nơi mà các nhà săn mộng đạt tới

thành công đều để lại - ở Basra, trong giáo đường dâng cho đấng tiên tri Rabbi...

Ông lão nói với Masudi như vậy. Và thế là Masudi bỏ âm nhạc mà trở thành người săn mộng.



Chàng khởi sự bằng cách ngồi vào bàn đọc tất cả những ghi chép liên quan đến người Khazar dưới dạng từ điển mà ông lão đã tặng chàng. Trang đầu sách ghi:

“Trong ngôi nhà này, cũng như trong mọi ngôi nhà khác, hoàn toàn không phải ai cũng được hoan nghênh như nhau. Và không phải ai cũng được trọng thị như nhau. Người thì được mời làm chủ tiệc, người ta sẽ mời y những cao lương mỹ vị,



y là người đầu tiên thấy tất cả những thứ được bày lên bàn, có thể chọn món nào vừa miệng y. Kẻ khác sẽ ngồi ăn ở chỗ gió lùa, ở đó phần của mỗi người ít ra cũng có hai hương vị khác nhau. Kẻ thứ ba ngồi ở chỗ bình thường, nơi mọi suất ăn và mọi cái mồm đều cùng khẩu vị. Và sẽ có những kẻ mà chỗ dành cho họ là ngoài cửa, nơi món ăn chỉ là xúp loãng và định lượng thì chẳng khác gì phần của người kể chuyện trong suốt thời gian y kể, nghĩa là chẳng có gì."

Sau đó trong *Từ điển Khazar*, ứng với bảng chữ cái A rập có những chuỗi tiểu sử người Khazar và những nhân vật khác, phần lớn là những người đã góp phần vào việc cải giáo người Khazar sang Hồi giáo. Nhân vật trung tâm tham gia việc cải giáo này là một giáo sĩ và nhà

thông thái tên Farabi Ibn Koraç; từ điển viết rất nhiều về ông. Tuy nhiên, trong các mục khác của từ điển rõ ràng có những chỗ trống. Tỉ như, kaghan của người Khazar với đến cung điện của ngài ba nhà thông thái - một người A rập, một người Do thái và một người Cơ đốc - để yêu cầu họ tường giải một giấc mơ của ngài. Thế nhưng, không phải nhân vật nào tham dự cuộc luận chiến Khazar đó cũng được giới thiệu ở mức độ như nhau trong các nguồn Hồi giáo và bản dịch tiếng A rập của *Từ điển Khazar*. Có thể thấy ngay từ đầu là ở đây không nêu tên các nhà săn mộng người Cơ đốc và người Do thái đã tham gia cuộc luận chiến. Mà nói chung, tư liệu về họ ít ỏi hơn rất nhiều so với tư liệu về nhà thông thái A rập, kẻ đã đưa ra những lý lẽ có



lợi cho Hồi giáo, tức Ibn Kora. Trong khi Masudi đọc *Từ điển Khazar* (việc đó không mất nhiều thời gian lăm), chàng nảy ra câu hỏi: vậy hai người kia là ai? Có lẽ, trong các tín đồ Cơ đốc giáo cũng có ai đó biết về những người giải mộng và kẻ trung thành với đức tin Do thái trong cuộc tranh luận bốn bên tại cung điện Khazar? Tên của ông ta có còn không? Lại nữa, có ai đó trong số các giáo sĩ Do thái biết về một người nữa tham gia cuộc luận chiến, vốn là đồng bào và đồng đạo của họ không? Trong số những người Do thái và Hy lạp liệu có chăng một ai đó ghi chép một điều gì về nhà thông thái Cơ đốc hay Do thái đã tham gia cuộc thảo luận đó, như tổ tiên của Masudi đã viết về nhà thông thái người A rập? Lý lẽ của những kẻ ngoại bang ấy -

Masudi nhận xét và về sau ghi lại - có vẻ không mạnh mẽ và thấu đáo như lập luận của Farabi Ibn Kora. Tại sao? Liệu có phải vì những luận cứ của Ibn Kora quả thật giàu thuyết phục và toàn triệt hơn, hay trong những sách của người Do thái hoặc của Cơ đốc giáo về người Khazar - nếu có những cuốn sách ấy - thì lý lẽ mà người của họ đưa ra lại nặng cân hơn những gì Ibn Kora nói? Có lẽ họ cũng không nói năng gì về chúng ta như chúng ta chẳng có một lời về họ? Phải chăng có thể làm ra một cuốn bách khoa chung về người Khazar hay từ điển chung về vấn đề Khazar sau khi tập hợp được cả ba câu chuyện về ba nhà săn mộng và khi đó ta sẽ thấy rõ Chân lý? Khi đó trong cuốn *Từ điển Khazar* ấy, theo một thứ tự nhất định, ta sẽ có thể



đọc các mục từ gồm tên tuổi của cả người Cơ đốc lẫn người Do thái đã tham gia cuộc luận chiến Khazar. Cuốn từ điển ấy cũng có thể bao gồm thông tin nào đó về những người chép sử biên niên người Hy lạp và Do thái đã ghi lại cuộc luận chiến đó. Bởi làm cách nào tạo nên Adam Ruhani nếu thiếu một vài bộ phận thân thể Ngài?

Khi hình dung khả năng ấy, bỗng Masudi cảm thấy rờn rợn như có kiến bò khắp người; chàng thấy sợ những cái tủ để mở, từ trong đó phô ra áo quần của chàng; hẽ giở từ điển ra là chàng luôn vội vã đóng lại. Chàng bắt đầu tìm kiếm các bản văn Do thái và Hy lạp liên quan đến người Khazar, và mặc dầu trong những nếp gấp khăn đội đầu của chàng có thể đọc rõ từ “Sách thiêng”, chàng háo hức

tìm gặp những kẻ phản trắc, giao du với bất cứ người Do thái hay Hy lạp nào chàng gặp giữa đường, học ngôn ngữ của họ, những thứ tiếng mà với chàng như những tấm gương phản chiếu thế giới theo một cách khác. Và chàng học cách nhìn chính mình trong những tấm gương ấy. Tủ sách Khazar của chàng lớn dần, và chàng hy vọng sẽ đến ngày chàng có thể bổ sung vào đó bằng sự sống con mồi của chính chàng, bằng thông báo về phần việc chàng đã làm, bằng phần nhỏ nhoi chàng sẽ góp vào thân thể vĩ đại của Adam Ruhani. Nhưng cũng như bất cứ người đi săn đích thực nào, chàng không thể biết trước cái gì sẽ là con mồi của chàng.

Rồi khi đến tháng rabi-al-ahir và kỳ juma thứ ba trong tháng đó, Masudi nhìn vào giấc mơ



những kẻ khác lần đầu tiên. Chàng ngủ qua đêm ở một lữ quán, nằm cạnh một kẻ mà chàng không nhìn rõ mặt nhưng có thể nghe thấy y khẽ hát một giai điệu nào đó. Thoạt tiên Masudi không hiểu chuyện gì, nhưng tai chàng nhanh hơn ý nghĩ. Cứ như một chiếc chìa khóa cái rỗng ruột tìm kiếm cái lõi nơi đáy ổ khóa được. Và chàng tìm ra nó. Người nằm bên cạnh chàng trong bóng tối hoàn toàn không hát, mà ai đó bên trong con người này hát, một ai đó mà kẻ này thấy trong mơ... Yên lặng đến nỗi có thể nghe thấy tóc mọc trên đầu kẻ nằm hát bên cạnh Masudi trong bóng tối. Và từ lúc nào không biết, như xuyên qua một tấm gương, Masudi bước vào một giấc mơ giữa một dải cát gió táp mưa sa đầy những chó hoang và lạc đà khát nước. Chàng

lập tức cảm thấy nguy cơ có thể bị trở thành tàn phế hoặc bị đâm dao sau lưng. Dẫu vậy chàng vẫn sải bước trên mặt cát dâng lên hạ xuống theo nhịp thở của người đang ngủ. Trên bờ giắc mơ, một người đang ngồi chạm khắc một cây đàn luýt làm bằng một thân cây đổ ngang dòng suối, quay về phía hạ nguồn. Cây giờ đã chết khô, và Masudi hiểu người này làm đàn theo phương pháp từng được áp dụng từ ba trăm năm trước giờ đã bị quên lãng. Nghĩa là, giấc mơ già hơn kẻ nằm mơ. Chốc chốc người trong giấc mơ lại ngừng tay, ném vào miệng một vốc cơm, và mỗi lần như vậy y lại lùi xa khỏi Masudi ít nhất một trăm bước. Nhờ đó Masudi nhìn thấy giấc mơ đến tận đáy nơi rỉ ra một chút ánh sáng hôi nồng nặc. Dưới đáy giấc mơ



hiện ra một nghĩa địa nào đấy, ở đó có hai người đang chôn một con ngựa. Một trong hai người đó là kẻ đang hát. Nhưng bây giờ Masudi không chỉ nghe rõ bài hát mà còn nhận ra kẻ hát. Trong giấc mơ của người đang ngủ, bên cạnh người này xuất hiện chàng trai nào đó có một bên ria mép màu xám. Masudi biết, những con chó xứ Serbia cắn trước rồi mới sủa, chó xứ Rumani lảng lặng cắn, còn chó Thổ nhĩ kỳ sủa rồi mới cắn. Kẻ trong giấc mơ không thuộc giống nào trong số đó. Masudi ghi nhớ bài hát của y, hôm sau chàng còn phải bắt kịp người mơ kế tiếp, kẻ mà chính gã thanh niên có ria mép xám này sẽ đến thăm. Masudi lập tức nghĩ ra phải làm cách nào. Chàng tập hợp vài nhạc công đàm luýt và ca sĩ -

tựa một nhóm thợ săn - rồi dạy họ hát và chơi đàn theo sự điều khiển của chàng. Trên các ngón tay chàng có những chiếc nhẫn nhiều màu khác nhau, mỗi màu ứng với một thang âm gồm mười cung mà chàng sử dụng. Masudi chia ra cho các ca sĩ ngón này hoặc ngón nọ, và căn cứ theo màu của chiếc đê, mỗi màu đòi hỏi giọng của mình, cũng như mỗi loài vật chỉ chọn loại thức ăn của chúng, họ biết phải lấy giọng nào và không bao giờ nhầm mặc dù giai điệu lạ. Họ hát ở những nơi đông người - trước giáo đường, trên quảng trường, gần giếng nước - và giai điệu trở thành lưỡi câu nhử khách qua đường, những kẻ đêm đêm mang trong giấc ngủ con mồi mà Masudi săn tìm. Những kẻ đó đứng chờ ra tại chỗ, như thể thấy ánh trăng tuôn ra



từ Mặt trời, và lắng nghe như bị thôi miên.

Lần theo con mồi, Masudi đi từ thành phố này tới thành phố nọ dọc biển Đen. Chàng bắt đầu phát hiện ra đặc điểm của những kẻ nằm mơ và trở thành mục tiêu của chàng. Nơi đâu mà số người nằm mơ thấy chàng thanh niên ria xám tăng lên, chàng nhận thấy những điều lạ: động từ trở nên quan trọng hơn danh từ trong lời nói, người ta vứt bỏ danh từ bất cứ khi nào có thể. Đôi khi chàng trai ria xám xuất hiện trong giấc mơ của cả một nhóm người. Các thương gia người Armenia thấy chàng ta đứng dưới một giá treo cổ dựng trên một cỗ xe bò do những con bò đực kéo. Sau đó cả binh lính cũng thấy chàng ta; chàng chôn những con ngựa chết ở một nghĩa địa khá tươm bên bờ

biển, người ta thấy chàng đi với một phụ nữ không nhìn rõ mặt trong giấc mơ, trừ một vài chỗ trên má to bằng hạt đậu, nơi chàng ria xám để lại dấu vết nụ hôn... Sau đó con mồi đột ngột biến mất, và Masudi lạc mọi dấu vết. Việc duy nhất chàng có thể làm là đưa vào *Tử điển Khazar* tất cả những gì quan sát được trong suốt cuộc hành trình đó, và các ghi chép của chàng, cả những cái mới xếp theo vần chữ cái lần những cái cũ, tất cả đều rày đây mai đó cùng chàng trong chiếc túi màu xanh lục ngày mỗi nặng. Tuy nhiên, Masudi có cảm giác chàng vẫn đang để vuột mất những giấc mơ mà ai đó ngay bên cạnh chàng đang mơ, những giấc mơ mà chàng không kịp nắm bắt và xác định là của ai. Số giấc mơ nhiều hơn số người mơ. Khi đó Masudi



bắt đầu quan sát con lạc đà của mình. Lăn ngụp trong giấc mơ của con vật, chàng trông thấy một gã thanh niên trán bướu và bộ ria mép có nhiều màu khác thường, hình như do một hình phạt nào đó mà y phải chịu. Trên đầu y lấp lánh một chòm sao không bao giờ phản chiếu trên mặt biển. Y đứng bên cửa sổ đọc một cuốn sách nằm trên sàn bên chân y. Cuốn sách tên là *Liber Cosri*, và Masudi, do đang nhắm mắt xem giấc mơ của lạc đà nên không biết những chữ đó nghĩa là gì. Chuyện này xảy ra vào thời kỳ mà cuộc săn đã đưa chàng đến biên giới Khazar ngày trước. Trên cánh đồng mọc một loài cỏ đen.

Nơi quán trú Masudi gặp ngày càng nhiều người cho phép chàng trai với cuốn sách *Liber Cosri* vào trong giấc mơ

của mình. Chàng hiểu, đôi khi cả một thế hệ hay thậm chí một tầng lớp xã hội cùng có một giấc mơ và thấy cùng những nhân vật như nhau trong các giấc mơ. Song chàng cũng hiểu những giấc mơ như vậy ngày càng thoái hóa và biến mất⁵³, rằng những giấc mơ đó thường gặp nhiều hơn trong quá khứ. Do những giấc mơ ấy người ta già đi. Tuy nhiên tại đây, nơi biên giới, trong chuyến săn của mình chàng chạm trán một cái gì đó hoàn toàn mới. Đó là: từ lâu Masudi đã nhận thấy, bất cứ ai gặp chàng trai ria xám trong mơ đều được chàng ta cho vay một đồng bạc nhỏ. Điều kiện cho vay lại rất hời, vốn vẹn một phần trăm một năm. Và ở cái vùng Tiểu Á xa xăm này, đôi

⁵³ Bản tiếng Pháp: thay đổi dần từng tí và hao mòn đi.



khi những số tiền cho vay trong mơ ấy có giá trị như trái phiếu, bởi người ta cho rằng những kẻ nầm mơ không thể lừa nhau chừng nào trong đời họ còn hiện diện kẻ mà họ gặp trong mơ, kẻ nầm trong tay toàn bộ sổ sách ghi nợ. Vậy là có một cái gì đó kiểu như một hệ thống kế toán kép rất chẩn chu bài bǎn, nó bao trùm và hợp nhất đồng vốn trong thực tại với đồng vốn trong mơ, dựa trên sự im lặng đồng thuận của những kẻ tham dự vào khế ước...

Vào một ngày phiên chợ, ở một làng vô danh đối với Masudi, chàng bước vào một túp lều nơi một người Ba tư nào đó đang biểu diễn. Người xem chật như nêm, chính giữa có một chồng thảm trên đó là một chiếc lò lửa, và chẳng mấy chốc trước mặt khán giả xuất hiện một bé gái hoàn

toàn tròn truwong. Cô bé chốc chốc lại kêu lên khe khē, hai tay cầm hai con chim ri sừng, thỉnh thoảng lại buông lơi con đang giữ bên tay trái, nhưng con chim vừa bay vụt lên, cô bé liền lập tức tóm trở lại bằng một cử động nhanh khác thường. Cô bé khổ sở vì một căn bệnh lạ: tay trái nhanh hơn tay phải. Cô than thở rằng tay trái cô nhanh đến nỗi nó sẽ chết trước cô: "Tôi sẽ không bao giờ được chôn cùng cánh tay trái... Tôi vẫn thấy rành rành rằng tay trái sẽ được chôn một mình, không có tôi, trong một nấm mồ nhỏ, không mộ chí, không tên tuổi, như trên con thuyền nào đó không mạn lái..."

Sau những lời đó, gã Ba tư yêu cầu tất cả những người có mặt đêm nay hãy cùng nầm mơ thấy cô bé, mơ thấy cô được bình phục, và mô tả



thấy cô bé, mơ thấy cô được bình phục, và mô tả cặn kẽ giấc mơ đó phải như thế nào. Mọi người giải tán, Masudi bỏ đi trước tiên, và chàng có cảm giác như lưỡi chàng mọc xương, rằng chàng đang viết vào *Từ điển Khazar* của mình bằng ngòi bút chấm cà phê Abisinia đãng. Chàng chẳng có gì làm ở đây cả. Không nghi ngờ gì nữa, gã Ba tư đang viết từ điển của y. Y cũng là nhà săn mộng. Nghĩa là, có thể phụng sự Adam Ruhani bằng nhiều cách. Liệu cách mà Masudi đã chọn có đúng không?

Thế rồi đến tháng jumada-al-abbal và juma thứ hai trong tháng đó. Dưới màn sương mờ của dòng sông, trải dài bên bờ cát là thành phố mới, trần trụi và ấm áp. Không thể nhìn thấy thành phố bởi sương trên mặt nước, nhưng trong

nước dưới màn sương phản chiếu từng giáo đường, chọc thẳng vào chỗ nước xiết. Còn sau màn sương, trên bờ là sự tịch mịch sâu thẳm, kéo dài suốt ba ngày, và Masudi cảm thấy màn sương ấy, thành phố ấy và thứ nước khát khao ấy đánh thức dục vọng đàn ông trong chàng. Ngày hôm đó chàng đói bánh mì phụ nữ. Một trong những ca sĩ - săn lùng mà chàng phái đi hát rong trong thành phố trở về báo cáo, y đã tìm được một cái gì đó. Lần này người mơ là một người đàn bà.

- Hãy đi dọc con phố chính cho tới khi cảm thấy mùi gừng. Theo mùi đó ông sẽ biết nhà cô ta ở đâu, bởi bất cứ món ăn nào cô ta cũng cho gừng.

Masudi đi dọc theo thành phố và dừng lại ngay khi ngửi thấy mùi



gừng. Người đàn bà ngồi trước ngọn lửa trên đó treo một chiếc nồi gang đựng xúp sôi sùng sục. Những đứa trẻ mang đĩa và cả chó xếp hàng đợi. Cô ta lấy muôi chia xúp cho bọn trẻ và lũ chó, và Masudi hiểu rằng cô ta đang phân phát những giấc mơ. Mỗi cô ta đổi màu, mỗi dưới thì giống như cái ghế dài lật ngược. Cô ta nằm trên đống cá ăn dở, như con chó hoang nằm trên đống xương con mồi, và khi Masudi lại gần, cô liền mời chàng một muôi xúp, nhưng chàng mỉm cười từ chối.

- Tôi không còn nằm mơ nữa, - chàng nói, và cô liền đặt muôi vào nồi.

Cô ta giống con hạc nằm mơ thấy mình là người đàn bà. Masudi nằm xuống cạnh cô, móng tay móng chân tê

cóng⁵⁴, đôi mắt tắt lặng. Chỉ còn mình họ, xung quanh chỉ có lũ ong vò vẽ chọc ngoèo vào vỏ cây khô. Chàng muốn hôn người đàn bà, nhưng khuôn mặt cô ta thoáng chốc bỗng thay đổi hoàn toàn. Như thể chàng hôn lên má một người nào khác. Chàng hỏi điều gì xảy ra, và cô ta trả lời:

- À, ngày nỗi ngày ấy mà. Đừng chú ý làm gì, trên mặt em những ngày thay đổi nhanh hơn hàng chục lần so với trên mặt anh hay trên mõm lạc đà. Nhưng anh hì hục lục soát dưới váy em chỉ hoài công, ở đấy không có cái anh tìm đâu. Em không có bướm⁵⁵. Có những linh hồn không thể xác, người Do thái gọi chúng là dibuk, người Cơ đốc gọi

⁵⁴ Dịch theo bản tiếng Pháp. Bản tiếng Nga: móng tay móng chân thối ruỗng và bị gãm nát.

⁵⁵ bản tiếng Nga: con chim ác đen.



là kabala, nhưng cũng có những thể xác không giới tính. Linh hồn không có giới tính, nhưng thể xác thì phải có. Trừ những thể xác đã bị quỷ tước mất giới tính. Chuyện ấy cũng xảy ra với em. Con quỷ tên là Ibn Hadrash đã cướp giới tính của em, nhưng tha mạng sống cho em. Nói gọn, hiện giờ em có một người tình duy nhất - Cohen♂.

- Gã Cohen ấy là ai? -
Masudi hỏi.

► - Chàng Do thái mà em gặp trong các giấc mơ còn anh thì truy đuổi. Chàng trai có ria màu xám. Thân thể chàng nằm trong ba linh hồn, còn linh hồn em nằm trong xác thịt, và em chỉ có thể chia sẻ nó với chàng mỗi khi chàng đến trong những giấc mơ em. Chàng là một người tình điêu luyện, và em không có điều gì phải phàn nàn.

Lại nữa, chàng là người duy nhất nhớ tới em, ngoài chàng ra không một ai khác đến trong giấc mơ của em cả.

Thế là lần đầu tiên Masudi biết tên kẻ mà chàng săn đuổi. Tên của chàng trai là Cohen.

- Làm sao em biết tên anh ta? - Masudi quyết định kiểm tra.

- Em đã nghe ai đó gọi chàng bằng tên đó, và chàng ngoái lại.

- Trong mơ?

- Trong mơ. Ấy là vào cái đêm chàng lên đường đến Constantinople. Chỉ có điều anh phải nhớ: Constantinople trong ý nghĩ của chúng tôi nằm cách Constantinople trong thực tại khoảng một trăm mảnh đất về phía tây.

Sau đó người đàn bà lấy từ trong ngực áo ra



một quả gì giống như con cá nhỏ, chìa cho Masudi và nói:

- Đây là quả kuř. Anh muốn nếm thử không? Hay anh muốn cái gì khác?

- Anh chỉ muốn bây giờ em gặp Cohen trong mơ, - Masudi nói, và người đàn bà nhận xét với vẻ ngạc nhiên:

- Yêu cầu của anh thật khiêm nhường. Quá khiêm nhường, xét hoàn cảnh đã đưa anh đến với em, nhưng có vẻ như anh không nhận thức được điều ấy. Em sẽ thực hiện mong muốn của anh; giấc mơ này em sẽ chỉ mơ riêng cho anh, và em sẽ tặng nó trước cho anh. Nhưng sau này hãy cẩn thận - người đàn bà theo đuổi kẻ mà anh nằm mơ, rồi sẽ đến lúc cô ta bắt được cả anh nữa...

Nàng kê đầu lên một con chó, mặt và tay nàng bị sây sát bởi bao nhiêu cái nhìn đã cắm vào nàng trong bao nhiêu thế kỷ, thế là nàng đã đắm vào giấc mơ trong đó nàng gặp chàng Cohen, chàng Cohen đang ngâm: "Intentio tua grata at accepta est Creatori, sed opera tua non sunt accepta..."

Sự lang bạt của Masudi vậy là chấm dứt, từ người đàn bà này chàng đã biết nhiều hơn những gì đã biết trong tất cả những cuộc tìm kiếm trước. Hài lòng, chàng vội vã như cái cây đang đâm chồi. Chàng leo lên lạc đà và lèn đường theo hướng ngược lại, trở về Constantinople. Con mồi đang đợi chàng ở kinh đô. Và kia, trong khi Masudi đang tính toán những lợi lộc thu hoạch được từ cuộc săn cuối cùng này, con lạc đà



của chính chàng quay đầu lại nhổ thẳng vào mắt chàng. Masudi bèn lấy dây cương nhúng ướt đánh vào mõm nó cho đến khi nó nôn kỵ hết nước trong hai cái bướu ra, nhưng vẫn không đoán nổi hành động đó của con lạc đà có nghĩa gì.

Con đường dính bết vào giày chàng, chàng sải bước, lặp đi lặp lại lời của Cohen như một câu nhạc, bởi chàng không hiểu lời ấy, và chàng nghĩ cần phải rửa giày ngay ở lữ quán đầu tiên, bởi con đường đòi hỏi những đế giày đã đi trên nó trong ngày phải trả lại bùn đất đã bết vào giày.

Một tu sĩ Cơ đốc giáo không biết một thứ tiếng nào khác ngoài tiếng Hy lạp nói với Masudi rằng câu mà chàng ghi nhớ là tiếng La tinh, và khuyên chàng đến gặp vị giáo sĩ sở tại. Vì này dịch câu

nói của Cohen: “Ý định của mi là tốt và được Đáng sáng tạo chấp nhận, nhưng hành động của mi thì không!”

Thế là Masudi hiểu mong muốn của chàng đã thành, chàng đang đi đúng đường. Chàng nhận ra câu ấy. Chàng đã biết nó từ lâu bằng tiếng Ả rập, bởi ấy là lời vị thiên thần đã nói với kaghan của người Khazar mấy trăm năm trước. Masudi đoán ra rằng Cohen chính là một trong hai kẻ mà chàng tìm, bởi Cohen theo đuổi những người Khazar theo truyền thuyết Do thái cũng như chàng theo truyền thuyết của đạo Hồi. Cohen chính là kẻ mà Masudi đã tiên đoán những khi tràn trọc trước cuốn từ điển Khazar. Cuốn từ điển và những giấc mơ đã kết tập thành một chỉnh thể tự nhiên.



Tuy nhiên, chính khi Masudi chỉ còn một bước nữa là đạt tới phát minh vĩ đại, khi đã rõ rằng con mồi phỏng định gợi cho chàng về một ai đó dường như là anh em song sinh của chàng trong cuộc theo đuổi các nguồn tư liệu về người Khazar, Masudi đột nhiên vứt bỏ *Tù điển Khazar* của mình và không bao giờ quay lại nữa. Chuyện là thế này.



Vào một đêm gió thổi những túm như những bông tuyết đỏ, họ dừng chân ở một quán trọ; Masudi nằm trên giường thở sâu. Chàng cảm thấy thân thể mình như con tàu dập dềnh trên những con sóng. Ai đó ở phòng bên đang chơi đàn luýt.

Thập chí nhiều năm sau, trong giới nhạc công đàn luýt ở Anatoli vẫn còn lưu truyền câu chuyện về cái đêm đó và điệu nhạc đó. Masudi lập tức nhận ra đó là một cây đàn phi phàm. Cái cây dùng để làm những bộ phận bằng gỗ của cây đàn, người ta không đốn bằng rìu, nên tiếng đàn không phải là âm thanh chết. Ngoài ra, cây này mọc ở đâu đó trên cao, noi rừng không nghe thấy tiếng nước. Đặc biệt, bụng đàn không phải bằng gỗ, mà bằng mai một con vật. Masudi cảm thấy điệu đó cũng như đệ tử lưu linh cảm thấy sự khác nhau giữa cái say do vang trắng với cái say do vang đỏ. Bản nhạc mà kẻ lạ đang chơi, Masudi không lạ, nhưng đó là một trong những bài hiếm gặp nhất, và chàng ngạc nhiên sao lại nghe thấy ở nơi khỉ ho cò

MASUDI YUSUF



gáy này. Trong bản nhạc này có một chỗ rất khó, và Masudi, hồi còn chơi đàn luýt đã chế ra một thế ngón đặc biệt dành riêng cho chỗ này, về sau thế ấy trở nên lừng danh đến nỗi mỗi khi chơi bản này là tất cả nhạc công đều sử dụng. Thế nhưng, kẻ lạ dùng một giải pháp nào đó khác còn hay hơn thế ngón mà Masudi từng sáng tạo trước kia. Masudi không tài nào hiểu được mấu chốt cho giải pháp này là ở đâu. Chàng sững sốt. Chàng đợi cho kẻ lạ chơi lại bản nhạc lần nữa, và lần này thì đã rõ. Khi đến chỗ khó ấy, kẻ lạ dùng không phải mười ngón tay mà là mười một ngón. Thế có nghĩa, kẻ chơi đàn là Chúa quỷ, bởi loài quỷ khi chơi đàn dùng không chỉ các ngón tay mà cả đuôi nữa.

- Hay đây, chẳng biết hắn đã đuổi kịp ta hay ta

đuổi kịp hắn? - Masudi thì thầm rồi chạy sang phòng bên. Ở đó chàng thấy một người có những ngón tay mảnh dài bằng nhau. Những sợi bạc ngoằn ngoèo trong bộ râu lão. Tên lão là Yabir Ibn Akshani, và trước mặt lão là cây đàn làm bằng mai rùa trắng.

- Hãy chỉ cho tôi! - Masudi thốt lên, - Chỉ cho tôi với! Không thể như thế được, cái mà tôi vừa nghe...

Yabir Ibn Akshani ngáp, vẻ miễn cưỡng, đôi môi vặt vẹo, như thể đang sinh ra một đứa bé vô hình từ trong miệng, tựa hồ chính môi và lưỡi lão nặn ra hình dáng sau cùng của nó.

- Nói gì với người đây?
- lão đáp và cười ha hả. - Đuôi ư? Nhưng người đâu còn quan tâm đến nhạc nhẽo với đàn địch nữa, người già từ chúng



từ lâu rồi kia mà. Bây giờ
ngươi là kẻ săn mộng.
Ngươi quan tâm đến ta?
Ngươi muốn Chúa quý
giúp ngươi sao? Như
Sách đã ghi - Chúa quý
nhìn thấy Thượng đế, con
người thì không. Người
muốn biết gì về ta nào?
Ta cưỡi đà điểu, còn
những khi đi bộ, ta dẫn
theo cả một lũ quý,
những quý nhở, trong số
đó có cả một nhà thơ. Nó
làm thơ từ hàng thế kỷ
trước khi Allah tạo ra
những người đầu tiên là
Adam và Eva. Thơ của
nó nói về bọn chúa quý
chúng ta và về siêng quý.
Nhưng ta hy vọng ngươi
sẽ không quá coi trọng
thơ của nó. Lời đích thực
luôn luôn như cây táo có
con rắn quấn quanh
thân, rẽ trong đất và tán
ở trên trời. Ta sẽ kể cho
ngươi về chính ta và một
điều gì đó khác về ngươi.

Ta hãy xuất phát từ
những dữ kiện đã thiết

định. Những dữ kiện mà
tất cả những người đọc
kinh Koran đều biết. Ta,
cũng như mọi Chúa quý
khác, được tạo thành từ
lửa, còn ngươi từ đất sét.
Ta không có sức mạnh
nào khác ngoài sức mạnh
mà ta truyền vào ngươi
và cũng lấy ra từ chính
ngươi. Bởi chưng, ta chỉ
có thể rút ra từ một chân
lý những gì ta đã đặt vào
đó. Nhưng chừng ấy
chẳng ít đâu - trong chân
lý có chỗ cho mọi thứ.
Loài người các ngươi có
thể hóa thân thành bất
cứ cái gì tùy thích ở trên
trời, dĩ nhiên nếu được
lên thiên đàng, nhưng bù
lại trên mặt đất các
người mãi bị cầm tù
trong một hình thức duy
nhất, cái dạng thức mà
các ngươi dựng nên bằng
sự ra đời của các ngươi.
Bọn ta thì ngược lại, trên
mặt đất bọn ta có muôn
hình vạn trạng tùy ý và
hỗn muối là thay, nhưng



chỉ cần bước qua Kauthar, dòng sông Thiên đàng, bọn ta sẽ luôn ở trên trời và mãi mãi là quý, và chẳng, bọn ta đúng là thế. Tuy nhiên, do bọn ta xuất thân từ lửa, ký ức của bọn ta không bị phai nhạt hoàn toàn như ký ức của các người, vốn được nhào với đất sét. Chính đó là khác biệt cốt tử giữa ta, Chúa quý, và người, con người. Allah tạo ra người bằng hai tay, còn tạo ra ta thì chỉ bằng một tay, nhưng loài của ta, loài quý, xuất hiện sớm hơn loài người các người. Như vậy, khác biệt quan trọng nhất giữa ta và người nằm ở thời gian. Và mặc dù những thống khổ của chúng ta luôn sóng đôi, loài của ta đã đến Gehenna, đến địa ngục trước loài của người. Và sau loài người các người, còn một loài mới, loài thứ ba, cũng sẽ đến đó. Vì

vậy khổ ải của người sẽ luôn luôn ngắn hơn của ta. Bởi Allah đã nghe thấy những kẻ mai sau, loài thứ ba, những kẻ sẽ la lên với ngài về bọn ta, và về các người: "Hãy trừng phạt hai loài trước cùng nhau, để chúng tôi đỡ phần thống khổ'!..." Điều đó có nghĩa là, thống khổ không phải là bất tận. Vậy nên chính đây là đầu mối, ở đây khởi đầu cái không có trong sách vở, và chính ở đây ta có thể có ích cho người. Hãy chú ý: cái chết của bọn ta già hơn cái chết của các người. Loài quý chúng ta có kinh nghiệm chết lâu đời hơn loài người các người và nhớ kinh nghiệm ấy kỹ hơn. Vì vậy ta biết và có thể kể cho người về cái chết nhiều hơn bất cứ kẻ nào trong loài người các người, dù y có thông thái và kinh nghiệm cách mấy. Bọn ta đã sống với



cái chết lâu hơn các ngươi. Cho nên hãy nghe, nếu tai ngươi đã có cái khuyên vàng, hãy tận dụng cơ hội này. Bởi kẻ đang kể cho ngươi điều gì đó hôm nay cũng có thể kể chuyện ấy ngày mai, nhưng kẻ nghe thì chỉ có thể nghe một lần duy nhất, khi người ta nói với y. Thế là Akshani kể

Chuyện về cái chết của con cái

Cái chết của con cái luôn luôn là hình mẫu cho cái chết của cha mẹ. Người mẹ sinh ra để ban sự sống cho đứa con, đứa con chết để tạo hình cho cái chết của cha mình. Khi con chết trước cha, cái chết của người cha trở thành goá bụa, nó què quặt, nó trở nên không hình dạng. Vì vậy bọn quỷ chúng ta chết dễ dàng - bọn ta không có

hậu duệ. Và bọn ta không có sẵn hình mẫu nào cho cái chết. Con người cũng vậy, không có con cái thì chết dễ dàng, bởi trong cõi vĩnh hằng, hoạt động rộng khắp của họ chỉ có nghĩa là một sự tắt nghỉ duy nhất, mà lại cực ngắn, trong nháy mắt. Nói gọn, cái chết tương lai của những đứa trẻ phản chiếu trong cái chết của cha mẹ như trong tấm gương, như thể dưới tác dụng của luật phản chiếu. Cái chết, đó là cái duy nhất được thừa kế theo chiều nghịch đảo, chuyển từ người trẻ sang người già, từ con sang cha - cái chết của tổ tiên ta được thừa kế từ hậu duệ, như tước vị quý tộc. Tế bào di truyền của cái chết, đó là huy hiệu của sự hủy diệt, nó dịch chuyển cùng với dòng thời gian từ tương lai đến quá khứ và nối liền cái chết với sự ra đời,



thời gian với vĩnh cửu, Adam Ruhani với bản thân mình. Bằng cách ấy, cái chết thuộc về hiện tượng mang tính gia đình và tính di truyền. Nhưng ở đây ta không nói về sự di truyền lông mày đen hay mặt rõ hoa. Ở đây ta nói về chuyện mỗi con người riêng biệt đều trải nghiệm cái chết, chứ không phải chuyện y chết vì cái gì. Con người chết vì dao kiếm, bệnh tật hay tuổi tác, song bao giờ y cũng cảm nhận cái chết của mình thông qua kẻ khác. Con người không bao giờ trải nghiệm cái chết của chính mình, mà chỉ trải nghiệm cái chết của kẻ khác, trong tương lai. Cái chết của con cái y, như ta đã nói. Như vậy, y biến cái chết thành tài sản chung, tài sản gia đình, nếu có thể diễn đạt như vậy. Kẻ không có con cái sẽ chỉ có cái chết của chính y. Một

cái chết duy nhất. Và ngược lại, kẻ có con cái sẽ có không phải cái chết của chính y, mà là tất cả những cái chết của con cái y, đa bội những cái chết. Cái chết của những kẻ mà con cái đông đàm dài lũ thật đáng sợ, bởi vì chúng nhân lên, do sự sống và cái chết hoàn toàn không nhất thiết chỉ có tương quan một đối một. Kể cho người một ví dụ. Nhiều thế kỷ trước, tại một tu viện Khazar có một thầy tu tên là Mokadasa al-Safer⁴. Lão cầu nguyện sao cho trong suốt cuộc đời dài của lão tại tu viện nơi bên cạnh lão có gần mười ngàn trinh nữ, lão có thể thụ tinh cho tất cả ngàn ấy nữ tu. Và lão trở thành cha của đúng ngàn ấy đứa trẻ. Người có biết lão chết vì cái gì không? Lão nuốt phải một con ong. Và người có biết lão chết như thế nào không? Chết



ngay lập tức bằng mười ngàn cái chết, cái chết của lão được nhân lên mươi ngàn lần. Cứ mỗi đứa trẻ là một cái chết. Thậm chí người ta không thể đem lão đi chôn. Những cái chết ấy xé vụn thân thể lão, từng mảnh vụn li ti đến nỗi không còn lại bất cứ cái gì từ lão ngoại trừ chuyện ngụ ngôn này.

Toàn bộ chuyện ấy cũng giống như một ngụ ngôn khác mà ai cũng biết về bó que, câu chuyện mà loài người các ngươi hiểu sai. Khi người cha lúc lâm chung chỉ con lũ con thấy bẻ một que thì dễ, thật ra ông đang cho chúng thấy kẻ chỉ có một đứa con thì dễ chết như thế nào. Còn lúc ông cho chúng thấy không thể bẻ một bó que, ông muốn nói rằng đối với ông cái chết sẽ trở thành một việc khó nhọc, nặng nề. Ông muốn nói,

khi có nhiều con thì chết mới đau đớn dường nào, khi cái chết sinh sôi nảy nở, bởi người cha phải gánh chịu trước cơn hấp hối của toàn bộ những cái chết ấy. Thế nên bó que càng nhiều, ngươi lại càng lâm vào nguy hiểm. Điều đó hoàn toàn không cho ngươi sức mạnh. Còn về cái chết của đàn bà và các hậu duệ giống cái, bọn ta bây giờ thậm chí sẽ không buồn nhớ lại - đây là những thứ mang tính chất hoàn toàn khác, cái chết của đàn bà không cùng một nòi với cái chết của đàn ông, chúng có những quy luật khác...



Thế đấy, đó là cách bọn ta nhìn nhận điều bí mật của những bí mật này, bọn quỷ chúng ta



vốn có kinh nghiệm hơn con người về cái chết. Hãy nghĩ về điều đó, bởi người là kẻ săn mộng, và nếu người chú ý, người sẽ có dịp kiểm chứng điều này.

- Ý ông muốn nói gì? -
Masudi hỏi.

- Mục đích cuộc săn của người, cũng như tất cả các nhà giải mộng lang thang ở chốn này giống như người, là tìm thấy hai người mơ thấy nhau. Người ngủ luôn luôn nằm mơ thấy thực tại của kẻ thức. Không phải vậy sao?

- Vâng, đúng vậy.

- Giờ hãy hình dung rằng kẻ thức đang chết, bởi không có thực tại nào nghiệt ngã hơn cái chết. Kẻ nằm mơ thấy cái thực tại ấy, thực ra y đang thấy trong mơ cái chết của kẻ kia, vì thực tại của kẻ kia trong khoảnh khắc ấy chính là sự chết.

Bằng cách đó, y thấy rõ người ta chết như thế nào, nhưng chính y không chết. Song y cũng sẽ không bao giờ thức dậy, bởi vì kẻ kia, kẻ vừa chết thì sẽ không còn nữa và không còn có thể nằm mơ thấy thực tại của kẻ còn sống, sẽ không còn con tằm dệt nên sợi tơ của thực tại y. Thế nên kẻ nằm mơ thấy cái chết của kẻ sống sẽ không thể thức dậy để kể cho ta cái chết là thế nào từ kinh nghiệm bản thân của kẻ hấp hối, mặc dù y đã trực tiếp thâm nhập vào kinh nghiệm ấy. Cho nên người, nhà giải mộng, là kẻ biết cách đọc giấc mơ của y và tìm biết ở đó tất cả mọi điều về cái chết, để kiểm chứng và bổ sung cho kinh nghiệm của loài quý chúng ta. Ai cũng có thể chơi nhạc, ai cũng có thể soạn từ điển. Hãy dành việc ấy cho kẻ khác, bởi chỉ những kẻ



hiếm có và phi phàm, những kẻ như người, mới có thể thấy, qua cái khe hở này giữa hai cái nhìn, vương quốc của cái chết. Hãy sử dụng tài năng của người săn mộng để bắt được một cái gì lớn lao. Người đã tự đặt cho mình câu hỏi, hãy cẩn thận đừng nhầm lẫn khi trả lời, - kết thúc câu chuyện, Yabir Ibn Akshani nhắc lại những lời trong cuốn Sách Thiêng.

Ngoài sân đêm nhuốm đỏ như máu, trời sáng dần. Phía trước đoàn ngựa xe có tiếng voi nước chảy. Voi dẫn nước được làm bằng đồng có hình dáng cờ quan sinh dục nam với hai tinh hoàn bằng kim loại, lông lá rậm rạp bằng sắt, còn đầu voi, nơi người ta ghé mồm vào, được đánh bóng đến sáng loáng. Masudi uống và một lần nữa lại đổi nghề. Chàng không bao giờ trở lại với

cuốn *Tù điển Khazar* nữa, cũng ngừng thu thập tin tức về cuộc đời gã lăng tử Do thái. Mọi giấy tờ ghi kín chữ bằng ngòi bút nhúng trong cà phê Êtiôpi, lẽ ra Masudi đã vứt bỏ cùng với chiếc túi vẫn dùng để đựng chúng nếu như trong cuộc săn tìm chân lý về cái chết chàng không cần tới chúng làm cẩm nang. Chàng vẫn tiếp tục săn lùng con mồi cũ, nhưng với mục đích mới.



Đã đến kỳ juma ertesi thứ nhất trong tháng sadar, và Masudi suy nghĩ như cái cây rụng lá, những ý nghĩ của chàng từng cái một rời khỏi cành rơi xuống; chàng theo dõi chúng cho đến khi chúng vĩnh viễn nằm



dưới đáy mùa thu của mình. Chàng từ giã các nhạc công đàn luýt và ca sĩ của chàng rồi ngồi một mình, nhắm mắt, tựa lưng vào thân cây cọ, chân bỗng rát trong đôi ủng, và giữa thân thể chàng với ngọn gió chàng chỉ cảm thấy một thứ mồ hôi lạnh và đắng ngắt. Chàng nhúng một quả trứng tròn vào mồ hôi và ướp muối trứng bằng cách đó. Ngày thứ bảy sắp tới với chàng cũng vĩ đại như ngày Thứ sáu khủng khiếp, và chàng cảm thấy rõ tất cả những gì chàng phải làm. Về Cohen, đã rõ là y đi về Constantinople. Bởi vậy không cần thiết phải theo đuổi để bắt y ở mọi lối vào ra của giấc mơ những kẻ khác mà trong đó người ta đánh đập, cưỡng bách và hạ nhục Masudi như con vật. Vấn đề quan trọng hơn và khó khăn hơn, đó là làm

sao tìm ra Cohen ở Constantinople, thành phố của mọi thành phố. Tuy nhiên, cũng không nhất thiết phải tìm y, một ai đó khác sẽ thay Masudi làm việc đó. Chàng chỉ cần định vị kẻ mà Cohen thấy trong mơ. Và kẻ đó, ngẫm cho kỹ, có thể chỉ là một. Chính là kẻ mà Masudi đã thoáng dự cảm trước.

“Cũng như hương mật cây đoạn ướp trong trà hoa hồng không cho ta cảm thấy mùi thơm thật của nó, một cái gì đó không cho ta nhìn rõ và hiểu những giấc mơ mà trong đó người người quanh ta đều trông thấy Cohen,” - Masudi nghĩ. Ở đó còn một người nữa, người thứ ba, kẻ cản trở...

Masudi từ lâu đã phỏng đoán rằng bên cạnh chàng, kẻ có các nguồn A rập, trên thế gian này còn có ít nhất



hai người nữa quan tâm đến bộ tộc Khazar: một là Cohen - kẻ năm giữ các nguồn tư liệu Do thái về việc cải giáo của người Khazar, và kẻ thứ hai, tạm thời chưa biết, nhưng nhất định là người Cơ đốc. Và bây giờ cần phải tìm chính kẻ thứ hai này, một người Hy lạp hay một người Cơ đốc khác, một người hiểu biết, quan tâm đến vấn đề người Khazar. Dĩ nhiên, đó chính là kẻ mà chính Cohen cũng đang tìm ở Constantinople. Cần phải tìm kẻ thứ hai ấy. Và đột nhiên Masudi biết cần phải làm cách nào. Nhưng khi đã muốn đứng dậy, bởi vì mọi chuyện đã ngấm nghẽn tới nơi tới chốn cả rồi, chàng cảm thấy mình lại rơi vào giấc mơ của ai đó, cảm thấy mình lại đang đi săn, lần này không phải do ý chàng. Xung quanh chàng không một

bóng người, thú vật cũng không. Chỉ có cát, một vùng bao la không có nước, trải rộng như bầu trời, phía sau đó là thành phố của mọi thành phố. Trong giấc mơ một dòng nước lớn, mãnh liệt gầm thét, dòng nước sâu thăm, thấu tận đáy tim, ngọt lim và mang cái chết; Masudi nhớ kỹ dòng nước này, tiếng gầm của nó ngấm sâu vào mọi nếp gấp chiếc khăn đội đầu của chàng, vốn được quấn sao cho giống một từ trong bản kinh thứ năm của cuốn Sách nhà tiên tri. Masudi thấy rõ ràng thời điểm trong giấc mơ khác với trong thực tại. Và chàng hiểu đây là giấc mơ của cây cọ mà chàng đang tựa lưng. Nó nằm mơ thấy nước. Không còn chuyện gì khác xảy ra trong giấc mơ. Chỉ có tiếng của dòng sông, cuộn tròn một cách khéo léo như chiếc



khăn đội đầu trắng nhất... Chàng vào thành Constantinople vào mùa khô, cuối tháng Shaaban, và ở ngôi chợ chính chàng chào bán một trong các cuộn của quyển *Tư điển Khazar*. Người duy nhất quan tâm đến món hàng đó là một tu sĩ Chính thống Hy lạp tên là Teoktist Nikoljski^A, ông này dẫn chàng về gặp chủ nhân của mình. Vì này không buồn hỏi giá, chộp ngay món được chào bán và hỏi còn gì khác nữa không. Từ đó Masudi kết luận chàng đã đến đích, rằng trước mặt chàng chính là kẻ thứ hai chàng đang tìm, kẻ mà Cohen thấy trong mơ, kẻ sẽ là con mồi cho chàng mà chàng phải cắn. Cohen, cố nhiên, cũng chính vì kẻ này mà đến Constantinople. Kẻ giàu có mua cuộn tư điển Khazar từ chiếc túi của Masudi là nhà ngoại giao

ở Constantinople, y làm việc cho công sứ Anh ở Cảng lớn, tên là Avram Brankovic†. Y là người Cơ đốc, gốc gác ở Transylvania, cao lớn, áo quần sang trọng. Masudi xin được phụng sự y và được y nhận làm người hầu. Do Avram-efendi làm việc suốt đêm trong thư viện còn ban ngày thì ngủ, nên ngay buổi sáng đầu tiên người hầu Masudi của y đã có thể nhìn vào giấc ngủ của chủ nhân. Trong giấc mơ của Avram Brankovic, Cohen lúc cưỡi lạc đà lúc cưỡi ngựa, nói tiếng Tây Ban Nha và đang đến gần Constantinople. Lần đầu tiên có người mơ thấy Cohen vào ban ngày. Rõ ràng là Brankovic và Cohen lần lượt nằm mơ thấy nhau. Thế là vòng tròn đã khép và đã đến lúc tháo gỡ nó.

- Tốt lắm, - Masudi kết luận, - nhưng khi



buộc con lạc đà cái vào ban đêm, hãy vắt kiệt sữa của nó tới cùng, bởi ta không bao giờ biết được ngày mai nó sẽ phục vụ ai ! - Thế là chàng bắt đầu hỏi han về con cái của ông chủ. Chàng biết rằng Avramefendi để lại nhà - tại Erdel - hai đứa con, trong đó đứa em bị một chứng bệnh lạ ở tóc, nó sẽ chết ngay khi sợi tóc cuối cùng rụng khỏi đầu nó. Còn đứa con kia của Avram thì đã đủ lớn để đeo kiếm. Tên nó là Gregor⁵⁶ Brankovic†, vũ khí của nó đã không ít lần nhuộm máu Thổ nhĩ kỳ... Chỉ có chừng đó, nhưng với Masudi thế là đủ. Còn lại chỉ là chuyện thời gian và chờ đợi, và chàng bắt đầu tiêu phí thời gian. Trước hết chàng bắt đầu quên âm

nhạc, nghề nghiệp đầu tiên của mình. Chàng quên không phải hết bản đàn này tới bản đàn nọ, mà quên từ phần này sang phần nọ của các bản đàn ấy: đầu tiên trong trí nhớ chàng biến mất những nốt thấp, sau đó làn sóng quên, như thủy triều cứ dâng ngày một cao, cho đến những âm cao nhất, biến mất toàn bộ da thịt những bản nhạc, và cuối cùng trong trí nhớ Masudi chỉ còn lại tiết tấu, như bộ xương. Sau đó chàng bắt đầu quên cả cuốn từ điển Khazar của mình, hết từ này tới từ nọ, và chàng hoàn toàn không buồn khi một buổi chiều nọ một trong những người hầu của Brankovic quẳng nó vào lửa...

Nhưng khi đó xảy ra một chuyện hoàn toàn bất ngờ. Như con chim gõ kiến biết bay giật lùi đuôi hướng ra dáng

⁵⁶ Viết theo chính tả tiếng Serbia là Grgur.



trước, vào kỳ juma cuối cùng của tháng Shabbala, đột nhiên Avram-efendi rời khỏi Constantinople. Y từ bỏ công vụ ngoại giao và cùng toàn thể đám tùy tùng lên đường đi đánh trận trên sông Danube.

Ở đó, tại thị trấn Kladovo, năm 1689 sau Isa họ đến trại đóng quân của hoàng thân Baden nước Áo, và Brankovic đầu quân dưới trướng vị này. Masudi không biết chàng phải nghĩ và làm gì, bởi gã Do thái vẫn đi về phía Constantinople chứ không phải Kladovo, và do đó làm đảo lộn kế hoạch của Masudi. Chàng ngồi bên bờ sông Danube cẩn thận quấn khăn đội đầu. Và khi đó chàng nghe tiếng rền của dòng sông. Nước sôi réo sâu thẳm bên dưới chàng, nhưng tiếng gầm của nó thì quen thuộc với

chàng, hoàn toàn khớp với những nếp gấp của khăn đội đầu, vốn giống như một từ trong bài kinh thứ năm của kinh Koran. Đó chính là nước mà cây cọ trên trảng cát gần Constantinople đã mơ mấy tháng trước, và theo dấu hiệu đó Masudi hiểu rằng mọi chuyện đều ổn, rằng con đường của chàng quả thật sẽ kết thúc trên sông Danube. Chàng ở lì trong chiến hào, suốt ngày chơi xúc xắc với một trong các thư lại của Brankovic. Tay thư lại lúc nào cũng thua và cứ hy vọng gõ gạc được chút gì nên không muốn ngưng trò chơi rồi đợi đó ngay cả khi đạn pháo của quân Thổ nhĩ kỳ đã tới sát sát bên chiến hào. Masudi cũng không muốn tìm nơi an toàn, bởi sau lưng chàng là Brankovic, kẻ mà một lần nữa Cohen đang mơ thấy. Cohen cưỡi ngựa



qua tiếng gầm của một dòng sông nào đó chảy qua giấc mơ của Brankovic, và Masudi biết đó là tiếng gầm của chính sông Danube, tiếng gầm mà ta có thể nghe thấy cả trong thực tại. Sau đó một cơn gió thốc một bụm đất vào chàng, và chàng cảm thấy chính lúc này mọi sự sẽ được thực hiện. Vừa khi một trong hai người gieo xúc xác thì xộc vào chõ họ một toán quân Thổ mang theo mùi nước giải, và trong khi đám lính hùng hổ nào chém trái, nào đâm phải, Masudi hau háu chõ mắt tìm chàng trai có ria mép xám. Và chàng thấy anh ta. Masudi thấy Cohen đúng hệt như những khi chàng theo đuổi anh ta trong giấc mơ những kẻ khác - tóc hung, nụ cười mỏng dưới ria mép bạc, vai mang túi, đeo một chuỗi quả cầu nhỏ ở sau lưng.

Trong khi đó quân Thổ đã chém chết viên thư lại, xiên giáo suốt qua người Avram Brankovic mà lúc này vẫn chưa thức dậy, rồi ùa tới chõ Masudi. Chính Cohen cứu chàng. Trông thấy Brankovic, Cohen ngã vật xuống như bị tiện ngang, từ cái túi trên vai chàng giấy văng ra tung tóe. Masudi lập tức hiểu rằng Cohen đã rơi vào giấc mơ sâu nhất, giấc mơ không bao giờ thức dậy.

- Chuyện gì kia, gã thông ngôn chết rồi á? - quan lớn Thổ hỏi đám cận thần một cách hâu như vui vẻ, Masudi liền đáp bằng tiếng A rập:

- Không, y ngủ, - và nhờ vậy chàng kéo dài mạng sống của mình thêm được một ngày, bởi vì quan lớn Thổ, rất đỗi ngạc nhiên trước câu trả lời đó, bèn hỏi làm sao



chàng biết, và Masudi đáp rằng chàng là kẻ thắt và mở nút giắc mơ của những kẻ khác, nghề của chàng là nhà săn mộng, rằng từ lâu chàng đã theo dõi kẻ trung gian, kẻ trong chừng mực nào đó là mồi nhử để bắt được con mồi đích thực, kẻ giờ đã chết vì bị xiên giáo qua người, và chàng xin được sống đến sáng mai để theo dõi giấc mơ của Cohen, kẻ lúc này đang mơ thấy cái chết của Brankovic.

- Để cho y sống chừng nào gã này chưa thức dậy, - quan pasha nói, quân Thổ xốc chàng Cohen đang ngủ say lên vai Masudi, và chàng đi cùng chúng về phía quân Thổ, vác theo con mồi mà chàng muốn. Cohen, kẻ chàng đang vác trên vai, quả thật suốt trong thời gian đó mơ thấy Brankovic, và Masudi có cảm giác chàng đang

mang không phải một mà hai người. Người thanh niên chàng vác trên vai mơ thấy Avram-efendi trong lúc người này đang thức, bởi giấc mơ của chàng vẫn đang là thực tại của Brankovic. Còn Brankovic nếu có lúc nào đó có mặt trong thực tại thì đó chính là lúc này, khi y đã bị đâm giáo xuyên qua người, bởi trong cái chết thì không có giấc mơ. Thế là cái khả năng mà Yabir Ibn Akshani từng nói với Masudi giờ đây đã mở ra cho chàng. Masudi săn đuổi giấc mơ của Cohen trong khi chàng ta mơ thấy cái chết của Brankovic, cũng như trước đây chàng ta đã nằm mơ thấy cuộc sống của y.

Suốt ngày và suốt đêm hôm ấy Masudi theo dõi những giấc mơ của Cohen, như theo dõi những chòm sao trên bầu trời vòm họng của mình.



Và người ta nói chàng nhìn thấy cái chết của Brankovic đúng như chính Brankovic nhìn thấy nó. Vì vậy chàng thức giấc với cặp lông mày bạc trắng và đôi tai run rẩy, và những móng tay móng chân khổng lồ thối hoăng. Chàng đang nghĩ về một điều gì đó nhanh đến nỗi không thấy một kẻ kia vung gươm một nhát đã xé đôi thân chàng, khéo đến nỗi thắt lưng rời khỏi chàng mà không xổ ra. Thanh gươm rách một vết thương khủng khiếp ngoằn ngoèo hình con rắn, như cái miệng phát ra một từ nào đó không rõ, tiếng thét của thịt. Người ta nói tất cả những ai đã thấy thì sẽ nhớ suốt đời dấu vết ngoằn ngoèo đó của nhát gươm, và những ai nhớ đường gươm ấy kể rằng về sau họ nhận ra nó trong cuốn sách “Những

chữ ký đẹp nhất của gươm” của ông Averkia Skila† nào đó, kẻ sưu tầm và giới thiệu những đòn thế lừng danh nhất của kiếm thuật. Trong cuốn sách xuất bản tại Venezia năm 1702 của vị này, đường gươm đó được đặt tên theo một trong các vì sao của chòm Dương cưu. Cái chết đáng sợ đó có lợi lộc gì cho Masudi không và chàng đã thuật lại gì với quan pasha trước khi chết, không ai biết. Chàng có bước qua cầu Shirat, chiếc cầu mỏng như sợi tóc và bén tựa lưỡi gươm treo trên địa ngục dẫn thẳng đến thiên đàng hay chặng, những kẻ duy nhất biết điều đó thì không bao giờ còn nói nữa.

Theo một truyền thuyết, âm nhạc của chàng được lên thiên đàng, còn bản thân chàng thì xuống địa ngục với



những lời sau: “Giá như ta đừng hát một bài nào thì giờ đây ta đã cùng lũ lưu manh côn đồ và đầu trộm đuôi cướp lên thiên đàng! Âm nhạc đã khiến ta lầm lạc, khi chỉ còn với tay là chạm tới chân lý.” Trên mộ Masudi có tiếng sông Danube rì rầm và tảng đá có khắc một câu như sau:

“Tất cả những gì ta giành được và học được đã biến thành tiếng thia va leng keng vào răng.”

MOKADASA AL-SAFER

(thế kỷ IX, X và XI)

– giáo sĩ người Khazar trong một tu viện nữ. Trong suốt cuộc đời dài của mình ông chơi cờ với một thầy tu ở một tu viện khác mà không có bàn cờ và quân cờ. Mỗi năm họ đi một nước trên khoảng không bao la giữa biển

Caspi và biển Đen, còn những con vật mà họ lần lượt thả chim ưng để bắt là quân cờ của họ. Nơi mỗi con vật bị bắt được coi là một ô bàn cờ, cả chiều cao của nơi đó so với mực nước biển cũng được tính đến. Mokadasa al-Safer là một trong những nhà săn mộng tài ba nhất của người Khazar. Người ta cho rằng trong cuốn từ điển các giấc mơ của mình ông đã tái tạo được một sợi tóc từ đầu của Adam Ruhani (xem Masudi Yusuf).

Có một điểm trong những lời cầu nguyện của ông và nội quy của tu viện nơi ông ở buộc ông phải làm thụ thai mười ngàn nữ tu còn trinh. Theo truyền thuyết, người trinh nữ cuối cùng gửi cho ông chìa khóa buồng ngủ của mình là công chúa Atehv. Đó là một chiếc chìa khóa nhỏ của đàn bà có một đồng



vàng thay cho đầu khóa. Vì chiếc chìa khóa này Mokadasa al-Safer phải trả giá bằng cái đầu mình, vì ông đã dấy nên cơn ghen của kaghan. Ông bị cầm tù trong một cái chuồng treo trên mặt nước và chết trong đó.

MUAWIA, tiến sĩ, ABU KABIR (1930-1987)

- ch uyên gia A rập về vấn đề Do thái, giáo sư Đại học Cairo. Chuyên nghiên cứu tôn giáo vùng Viễn Đông. Tốt nghiệp đại họe ở Jerusalem, bảo vệ luận án tiến sĩ tại Hoa Kỳ với đề tài "Triết học cổ Do thái ở Tây Ban Nha vào thế kỷ XI và thần học Hồi giáo⁵⁷". Chàng cao lớn, vai rộng, lưng to bè đến nỗi hai cùi chỏ không sao chạm được

vào nhau, chàng thuộc lòng hầu hết các bài hát của Yehudah Halevi⁵⁸ và cho rằng trong một hiệu sách cũ ở đâu đó vẫn còn có thể tìm thấy *Từ điển Khazar* do Daubmannus⁵⁹ xuất bản năm 1691. Để củng cố niềm tin đó, chàng khôi phục các sự kiện liên quan đến việc phổ biến cuốn sách này, bắt đầu từ thế kỷ XVII. Chàng liệt kê chi tiết tất cả các bản in đã bị tiêu hủy và vô số những bản khác đã được lưu hành rồi rút ra kết luận rằng có ít nhất hai ấn bản của cuốn sách được xem là đã biến mất đó vẫn còn lại đến nay. Chàng chưa một lần gặp được dấu vết của chúng, dù vậy chàng vẫn tiếp tục truy tìm. Khi chàng cho in công trình gồm ba ngàn bài viết ở đỉnh cao sự nghiệp thì cũng là lúc nổ ra cuộc chiến tranh Israel-Ai cập năm 1967. Chàng tham

⁵⁷ bản tiếng Nga: *al-Kalam*.



chiến trong hàng ngũ quân đội Ai cập với hàm sĩ quan, trúng thương và bị bắt làm tù binh. Hồ sơ quân đội xác nhận chàng bị thương nặng ở đầu và mình, hậu quả là chàng bị bất lực. Khi trở về quê hương, đầu chàng quấn băng; những nụ cười ngượng ngập dập dờn quanh mặt chàng và phất phơ sau chàng như một cái khăn choàng. Ở một khách sạn, chàng cởi bỏ quân phục và ngắm những vết thương của mình lần đầu tiên trong gương. Chúng bốc mùi cứt chim, và chàng hiểu mình sẽ chẳng bao giờ ngủ với đàn bà được nữa. Chậm rãi mặc áo quần, chàng nghĩ: "Hơn ba mươi năm ta làm đầu bếp, ngày này qua ngày khác ta chuẩn bị và cuối cùng cũng làm xong món ăn mà chính ta trở thành nó; bản thân ta là thợ làm bánh và bột nhào

bánh, ta tự làm từ chính mình ra cái bánh mà ta muốn, rồi đột nhiên xuất hiện một đầu bếp khác, với con dao của hắn; trong nháy mắt hắn đã biến ta thành một món ăn hoàn toàn khác, hoàn toàn xa lạ với ta. Giờ đây ta là em gái của Thượng đế - ta là kẻ không hiện hữu!"

Và chàng không trở lại Cairo, cũng không quay về công việc cũ ở trường đại học. Chàng sống trong ngôi nhà trống của cha đẻ tại Alexandria, sống vội và theo dõi những bóng khí màu trắng từ dưới móng tay mình bốc lên trời, như những bọt khí nổi lên từ mang cá. Chàng chôn tóc mình, mang dép của người Bédouin, để lại dấu chân hình móng ngựa và có lần, giữa đêm khuya, dưới cơn mưa với những giọt lớn như mắt bò, chàng nằm mơ lần cuối.



Giấc mơ đó chàng ghi lại như sau:

Hai người đàn bà trông thấy một con thú nhỏ màu sắc sặc sỡ óng ánh từ một bụi cây chạy vọt qua con đường mòn; con vật trông như khuôn mặt đánh phấn trắng trên đôi chân nhỏ khảng khiu; họ liền reo lên:

- Kìa... (họ xướng tên nó)! Người ta đã giết ai đó trong gia đình cô ta hoặc phá nhà của cô ta. Vì nỗi khiếp đảm làm cô ta biến hình, trở nên đẹp hơn. Phải mau mau cho cô ta một cuốn sách và cây bút chì hoặc mứt. Cô ta sẽ đọc và viết một cái gì đó, nhưng không phải viết trên giấy mà trên những bông hoa...

Ấy là giấc mơ của tiến sĩ Abu Kabir Muawia. Đêm sau chàng lại mơ như thế, và một lần nữa lại không nhớ nổi tên con vật. Sau đó chàng thấy

lại tất cả những giấc mơ của mình, chỉ có điều theo chiều ngược lại. Đầu tiên là giấc mơ ngày hôm kia, sau đó là giấc mơ trước ngày hôm kia, sau đó là giấc mơ trước ngày hôm trước hôm kia, vân vân... nhưng rất nhanh; chỉ trong một đêm chàng thấy lại tất cả các giấc mơ trong năm gần nhất của đời chàng. Sau ba mươi bảy đêm thì chàng còn giấc mơ nào nữa, chàng mơ tới những giấc mơ đầu tiên, những giấc mơ thời thơ ấu mà chàng không còn nhớ nổi khi thức. Chàng đi đến kết luận rằng Aslan, tên hầu của chàng, kẻ chuyên lau bát đĩa bẩn bằng râu, kẻ chỉ đại tiện trong khi bơi và cắt bánh mì bằng đôi chân trần, chính hắn lúc này giống chàng hơn là chàng giống chính mình ba mươi bảy năm về trước. Thế là chàng mơ ngược đến giấc mơ cuối



cùng. Trong những đêm của chàng, thời gian của chàng, giống thời gian Khazar, trôi từ đoạn cuối đến đoạn đầu đời và trôi đến cùng kiệt. Từ đó chàng không nằm mơ nữa. Chàng tinh khiết. Và sẵn sàng cho cuộc đời mới. Chiều nào chàng cũng đến “Quán chó cái”.

Ở “Quán chó cái” người ta chỉ trả tiền mua chỗ, chủ nhân chẳng bán đồ ăn hay thức uống gì, thực khách ăn uống những thứ mà chính họ mang theo hoặc ngồi vào bàn ăn chung chỉ để ngủ gà ngủ gật. Quán luôn đông nghẹt người, nhưng ở đây chẳng ai biết ai, có lúc mọi cái mồm đều làm việc, nhưng không ai thốt lời nào. Không quầy, không bếp, không lửa, không người bưng bê, chỉ có một người ngồi nơi cửa ra vào thu tiền chỗ. Muawia ngồi xuống giữa đám khách

của “Quán chó cái”, hút tẩu và lặp đi lặp lại bài tập của mình; không một ý nghĩ nào được kéo dài hơn một hơi thuốc. Chàng hít mùi hôi thối và quan sát những người xung quanh chàng ngôn ngẫu những cái bánh dẹt cháy xém gọi là “quần thủng” hay mứt bí đỏ với rượu vang, xem họ đưa miếng bánh ngang qua cái nhìn cay đắng, xem họ lấy khăn chùi răng và làm áo kêu sột soạt khi trở mình trong mơ.

Quan sát họ, chàng nghĩ: mỗi khoảnh khắc thời gian của chàng và của họ sử dụng một mảnh đã mòn của những thế kỷ đã qua làm chất liệu. Vì quá khứ được gắn chặt vào trong hiện tại và hiện tại nuôi mình bằng quá khứ, nó không có chất liệu nào khác. Qua nhiều thế kỷ, những khoảnh khắc vô thiên lủng này của quá khứ



được dùng đi dùng lại làm đá xây những công trình khác nhau; và trong cuộc sống hiện nay của chúng ta, chỉ cần chăm chú một chút, ta hoàn toàn có thể nhận ra chúng, cũng như nhận ra và lại đưa vào sử dụng các đồng tiền vàng thời Vespasianus...

Những ý nghĩ đó không hề làm voi nỗi đau của chàng. Chàng chỉ thấy người ngoại khi ngắm những người kia, những kẻ không chờ đợi gì ở tương lai trừ một điều: sao cho tương lai cũng đánh lừa kẻ khác như đã đánh lừa họ. Cái đám đông những kẻ nhai nhai nuốt nuốt cật lực này giúp chàng tìm được chỗ của mình trong cuộc đời mới. Chàng nhẹ lòng khi nghĩ, hiếm ai trong số những kẻ hôi như cú ở đây cũng như ở Tiểu Á có thể bắt hạnh hơn chàng.

Nhưng trên hết, "Quán chó cái" chính là chốn bình yên mà chàng đang cần. Với những cái bàn đánh bóng bằng muối biển, những chiếc đèn đốt bằng mõ cá, quán này có vẻ già hơn tuổi thực của nó ít ra là bảy mươi năm, và điều đó làm chàng thấy nhẹ nhõm. Bởi chàng không chịu nổi bất cứ cái gì có liên quan tới bản thân chàng hay quá khứ của chàng. Và vì cái nghề nghiệp khiến chàng kinh tởm trong hiện tại lại cũng đang chờ chàng trong quá khứ nên chàng náu vào một thứ nửa quá khứ, nơi bạch thạch và ngọc hãy còn là hai chị em cùng cha khác mẹ, nơi tiếng hót chim cu đêm số ngày còn lại của một đời người, và nơi người ta còn rèn những con dao cùn cả hai phía...

Ăn xong món tai bò hay tai dê, chàng trở về những căn phòng từ lâu



hoang phế của ngôi nhà cha để lại, và ở đó chàng lật xem thâu đêm hàng núi báo Anh và Pháp xuất bản ở Alexandria vào cuối thế kỷ XIX. Ngồi xếp chéo chân và cảm thấy bóng tối đầy dinh dưỡng của xác thịt pháp phồng trong cơ thể, chàng say sưa đọc ngấu nghiến những tờ báo đó bởi chúng không thể có bất cứ mối liên hệ nào với chàng. Điều đó càng đúng với mục quảng cáo và rao vặt.

Chiều này sang chiều nọ chàng đọc những rao vặt của những người chết đã lâu, những lời rao vặt chẳng còn ý nghĩa gì và bốc lên một thứ bụi còn già hơn chính chàng. Trên những tờ giấy vàng khè đó người ta chào mời một thứ dung dịch của Pháp dùng để trị chứng phong thấp, một thứ nước súc miệng dành cho đàn ông và đàn bà;

August Zigler người Áo-Hung thông báo rằng ở cửa hàng chuyên bán thiết bị dành cho bệnh viện, bác sĩ và nữ hộ sinh của ông ta có các loại thuốc trị rối loạn dạ dày, tất chán cho bệnh nhân bị trương tinh mạch và chân giả bơm cao su. Con cháu một vị vua Hồi nào đó từ thế kỷ XVI chào bán lâu dài của gia đình có một ngàn năm trăm phòng, tọa lạc ở một nơi tuyệt đẹp bên bờ biển Tunisie, chỉ cao hơn mực nước biển hai mươi mét. Có thể xem nhà vào những hôm thời tiết tốt và có gió phương nam, gió "taram" thổi. Một cụ bà giàu tên chào bán một đồng hồ báo thức có thể đánh thức bạn bằng mùi hoa hồng hoặc mùi phân bò; người ta quảng cáo những bộ tóc bằng thủy tinh và những chiếc vòng đeo tay mà hễ đeo vào là nuốt luôn tay. Hiệu thuốc



Cơ đốc giáo gần nhà thờ "Chúa Ba ngôi" thông báo về thuốc nước của tiến sĩ Leman trị mụn và hắc lào, nấm do gián và sâu mọt, cây bạch khuất thái, cây địa nhĩ thảo cùng một thú thuốc bột dành cho lạc đà, ngựa và cừu, làm chúng ăn ngon miệng và ngừa bệnh ở ngựa non, bệnh ghẻ và chứng suy kiệt của loài vật ở nơi uống nước. Một người vô danh tìm mua trả góp một linh hồn Do thái, mà phải là linh hồn thuộc đẳng cấp thấp nhất gọi là nefesh. Một kiến trúc sư lừng danh đề xuất xây dựng theo ý khách hàng một ngôi nhà nghỉ lộng lẫy xa hoa giữa bầu trời thiên đàng, với chi phí cực thấp, chìa khóa trao tay chủ nhân ngay khi thanh toán hóa đơn, nhưng không phải thanh toán cho người xây dựng mà cho đám dân đen thành Cairo. Người

ta khuyến nghị các biện pháp chống hói đầu trong tuần trăng mật, người ta chào bán một lời thần chú có thể biến bạn thành con thần lẩn hoặc hoa hồng leo, lại còn bán một mảnh đất trên đó có thể ngắm cầu vòng ban đêm mỗi khi đến kỳ djuma thứ ba của tháng rabi-ul-aker. Bất kỳ phụ nữ nào cũng có thể biến thành mỹ nhân nếu trừ tiệt được trứng cá, tàn nhang và nốt ruồi cũng như trừ được sâu bọ nhờ phấn của hãng Anh quốc Rony & Son. Có thể mua bộ đồ sứ dùng để uống trà xanh, hình con gà mái Ba tư cùng lũ gà con bán kèm một bình pha trà mà trong đó linh hồn của vị imam thứ bảy từng trú ngụ...

Cơ man nào những cái tên và địa chỉ những công ty đã từ lâu không tồn tại, những cửa hiệu đã từ lâu không mở cửa

MUAWIA, Tiến sĩ ABU KABIR

đầy dây trong những tờ báo cũ kia, và tiến sĩ Muawia ngụp vào trong thế giới đã mất ấy như vào một cõi nhân quên mới, nó cứu sống chàng và thờ ơ với những tai họa cùng nỗi bận tâm của chàng. Một buổi chiều nọ năm 1971, khi cảm thấy mỗi cái răng mình như một chữ cái trong đầu, tiến sĩ Muawia ngồi xuống viết thư trả lời cho một tờ rao từ năm 1896. Chàng cẩn thận ghi lên phong bì tên và địa chỉ, cái tên và địa chỉ mà có thể từ lâu không còn tồn tại ở Alexandria, rồi gửi bằng bưu điện. Từ đó chiều nào chàng cũng viết thư trả lời đến từng địa chỉ của thế kỷ XIX. Hàng đống thư của chàng được gửi đi hú họa, nhưng một buổi sáng kia chàng nhận được thư hồi âm đầu tiên. Kẻ lạ viết rằng y không còn được cấp

giấy phép nhập hàng "Tout Roule" của Pháp mà tiến sĩ Muawia viết trong thư, tuy nhiên y có thể chào bán một thứ khác. Và quả thật, sáng hôm sau có một cô gái và một con vẹt được gửi tới nhà tiến sĩ Muawia; cả hai cùng hát cho chàng nghe một bài hát về đôi dép có đế gỗ. Sau đó con vẹt hát một mình bằng một thứ tiếng mà tiến sĩ Muawia không biết. Khi Muawia hỏi cô gái rằng nàng ta và con vẹt, ai là món hàng bán, nàng trả lời rằng chàng có thể chọn. Tiến sĩ Muawia nhìn kỹ cô gái, nàng có cặp mắt đẹp và đôi bầu ngực như hai quả trứng luộc. Sau đó, tinh trí lại, chàng ra lệnh Aslan dọn trống một trong các căn phòng của lâu đài, đặt vào đấy một chiếc lồng kính, và chàng mua con vẹt. Thế rồi, khi dần dần nhận được phúc đáp của



cháu chắt những người rao hàng và quảng cáo từ thuở xa lắc xa lơ kia, chàng bắt đầu chất đủ thứ vào căn phòng đó. Tập trung nơi đây nhiều thứ đồ gỗ hình thù kỳ quặc không hiểu để làm gì, một cái yên kệch sù dành cho lạc đà, một áo dài phụ nữ có những cái chuông nhỏ thay cho cúc áo, một cái lồng sắt để treo người dưới nóc lồng, hai chiếc gương mà một chiếc có phần chậm chạp trong việc phản chiếu các chuyển động, chiếc kia thì vỡ, một bản thảo cổ ghi một bài thơ viết bằng một thứ tiếng chàng không biết. Bài thơ như sau:

*Zaludu fcigliefcmi
farchalo od frecche*

*Kadeu gniemu ti
obrazani uecche*

*Umifto tuoyogha, ca
ifkah ya freto*

*Obras moi ftobliegha
od glietana glieto*

*Uarcchiamti darouoy,
ereni fiami ni*

*Okade obraz tuoi za
moife zamin.*

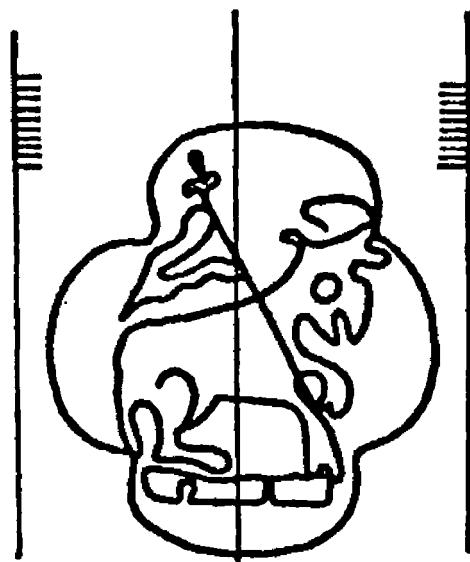
Một năm sau căn phòng đã lèn chặt những đồ, và một buổi sáng kia, khi bước vào phòng, tiến sĩ Muawia sững sốt hiểu ra rằng tất cả những thứ chàng mua về từ trước đến nay bắt đầu hợp thành một cái gì đó có ý nghĩa. Chàng thấy ngay rằng một số trong những đồ vật này là những thiết bị dành cho một cái gì đó kiểu như một bệnh viện. Nhưng đây là một bệnh viện khác thường, có thể là bệnh viện thời cổ, ở đó người ta chữa bệnh khác với bây giờ. Trong bệnh viện của tiến sĩ Muawia có những cái ghế khoét nhiều lỗ kỳ lạ, nhiều ghế băng có những chiếc vòng



để trói những ai ngồi trên đó, những chiếc mũ chụp bằng gỗ chỉ chừa một lỗ cho mắt phải hoặc mắt trái, hoặc đột lỗ trên trán dành cho con mắt thứ ba nhìn trong bóng tối. Muawia đặt những vật ấy vào một phòng riêng rồi mời một đồng nghiệp làm việc ở khoa Y đến chỉ cho xem. Đó là lần đầu tiên kể từ năm 1967 chàng gặp lại một trong các bạn cũ ở trường đại học. Nhà y học săm soi các vật rồi nói:

- Một chiêu nọ, người chết trở về nhà ăn cơm với gia đình. Nhưng y vẫn ngu xuẩn như lúc còn sống. Cái chết chẳng làm cho y thông minh hơn... Đây là một thiết bị rất cổ dùng để chữa trị những giấc mơ, hay chính xác hơn, là chữa chứng cận thị có thể mắc phải trong mơ. Bởi theo một số tín ngưỡng thì trong mơ, chúng ta

không sử dụng cùng một thứ thị giác mà ta dùng để nhìn trong thực tại.



*Hình chìm trong
bộ sưu tập của tiến sĩ
Abu Kabir Muawia*

Tiến sĩ Muawia cười rộ khi nghe lời kết luận đó và chuyển sang nghiên cứu những vật khác vẫn để trong căn phòng lớn đầu tiên cùng với con vẹt. Tuy nhiên, xác lập một mối quan hệ giữa các vật này thì khó hơn, so với giữa những vật vốn là dụng cụ để



chữa chứng mù trong giấc mơ. Mày mò mãi để tìm một mẫu số chung giữa tất cả mớ đồ cổ đó, rốt cuộc chàng quyết định viện đến một phương pháp mà chàng từng sử dụng trước kia, lúc còn làm khoa học. Chàng quyết định nhờ máy vi tính. Chàng gọi điện cho một trong các đồng sự cũ ở Cairo, một chuyên gia về lý thuyết xác suất, nhờ ông này đưa vào máy tính tên của tất cả các vật mà chàng liệt kê trong thư. Ba ngày sau máy tính cho kết quả, và tiến sĩ Muawia nhận được câu trả lời từ Cairo. Về bài thơ, máy chỉ biết rằng nó được viết bằng một ngôn ngữ Xlavơ nào đó trên giấy sản xuất năm 1660 có hình chìm là một con cùu non dưới lá cờ bằng một nhánh cỏ ba lá. Các vật khác - như con vẹt, chiếc yên lạc đà có

chuông, chiếc quả khô vừa giống con cá vừa giống quả thông, chiếc lồng để giam người và những vật khác nữa - , tất cả chỉ có một mẫu số chung duy nhất. Dựa trên những dữ liệu nghèo nàn mà trong đó chủ yếu là những nghiên cứu của chính tiến sĩ Muawia, máy tính đưa ra kết luận rằng tất cả các vật đó đều được nhắc tới trong cuốn *Từ điển Khazar* nay đã mất.

Thế là tiến sĩ Muawia một lần nữa quay về điểm khởi đầu, nơi chàng xuất phát từ trước chiến tranh. Chàng đến “Quán chó cái” hút tẩu, nhìn quanh, tắt tẩu rồi trở lại Cairo, quay về công việc trước kia ở trường đại học. Trên bàn của chàng là một núi thư từ và giấy mời dự các cuộc gặp gỡ và hội thảo, trong số đó chàng chọn một cái và bắt đầu chuẩn bị bài

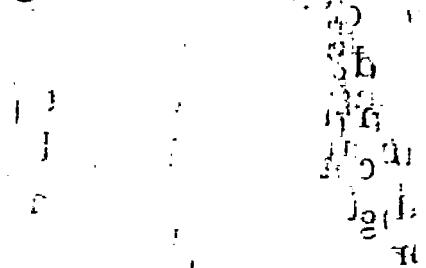
MUSTAI - BEG SABLIAK



tham luận tại hội nghị khoa học tổ chức vào tháng mười năm 1982 ở Istanbul với chủ đề “Nền văn hóa ở các vùng ven Biển Đen vào thời trung cổ”. Chàng lại đọc Yehudah Halevi, những cuốn sách của vị này về người Khazar, viết tham luận và lên đường đến Istanbul, hy vọng sẽ gặp được người nào đó biết nhiều hơn chàng về vấn đề Khazar. Kẻ ám sát tiến sĩ Muawia ở Istanbul đã ra lệnh khi chia súng vào chàng:

- Há miệng ra, kéo ta làm hỏng răng ngươi!

Tiến sĩ Muawia há hốc mồm và húng viên đạn. Phát súng lạng chuẩn đến mức toàn bộ răng vẫn còn nguyên.



MUSTAI - BEG SABLIAK (tk. XVII)

– Một trong các tướng Thổ ở Trebinia. Người đương thời nói rằng Mustai-Beg Sabliak không có khả năng giữ lại thức ăn, rằng ngài vừa ăn vừa ỉa cùng một lúc như con chim ngồi. Trong các cuộc hành quân, ngài mang theo những bà vú để họ cho ngài bú. Tuy nhiên, ngài không đi lại với đàn bà và cả với đàn ông mà chỉ có thể ngủ với người sắp chết, nên người ta thường mua những đàn bà, đàn ông và trẻ con đang hấp hối, tắm rửa sạch sẽ, trang điểm diêm dúa rồi mang đến lều của ngài. Ngài chỉ có thể qua đêm với những người như vậy, dường như ngài rất sợ để lại tinh khí của mình trong một kẻ còn sống. Chính ngài cũng nói, ngài làm ra trẻ con cho thế giới kia



chứ không phải cho thế giới này.

- Ta không biết ta tạo ra chúng cho thiên đường nào hay địa ngục nào, - ngài than thở. - Chúng sẽ đi gặp các thiên thần của bọn Do thái hay bầy quỷ dữ của người Cơ đốc giáo, và ta sẽ không bao giờ gặp chúng khi đến lượt mình, ta đi về thế giới bên kia, xuống Địa ngục⁵⁸...

Ngài từng giải thích với một giáo sĩ Hồi giáo về những thiên hướng lật lùng của mình một cách rất đơn giản như sau: "Khi cái chết và tình yêu, thế giới này và thế giới kia gần kề nhau đến thế, ta có thể biết nhiều điều về cả cái này lẫn cái kia. Cũng như vậy với những con khỉ đến thăm thế giới bên kia. Khi chúng từ đó quay

trở lại, mỗi miếng cắn của chúng là một nguồn minh triết ở dạng tinh túy nhất. Chẳng lạ rằng có những người cho chúng cắn vào tay và sau đó rút từ những vết cắn đó ra chân lý. Ta thì không cần những vết cắn ấy..."

Thế nên, trừ những con ngựa mà ngài yêu nhưng không cưỡi, Mustai-beg Sabliak mua những người sắp chết mà ngài không yêu nhưng ngài cưỡi. Không xa bờ biển ngài có một nghĩa địa tráng lệ dành cho ngựa với những mộ chí bằng đá hoa, được trông coi bởi một người Do thái quê quán ở Dubrovnik, một gã Samuel Cohen♦ nào đó. Chàng Do thái này để lại một bản ghi về những gì xảy ra trong trại của quan lớn Sabliak trong thời gian cuộc hành

⁵⁸ Nguyên văn: *Jehenem* (Anh), *Djehénem* (Pháp), địa ngục theo Hồi giáo.



quân đến Valachia⁵⁹ như sau:

"Người ta tình nghi một binh sĩ trong đạo quân của quan pasha, nhưng không tìm được chứng cứ hiển nhiên nào để buộc tội y. Một mình y sống sót sau khi toán quân của y đụng độ với kẻ thù trên bờ sông Danube. Viên chỉ huy khẳng định y đã bỏ chạy, nhờ vậy mới giữ được mạng sống. Tuy nhiên tên lính nói quân địch tấn công họ vào ban đêm, rằng tất cả những kẻ tấn công đều tràn truồng và y là kẻ duy nhất chống cự đến cùng, và y sống sót chính vì y không khiếp sợ. Người ta bèn điệu y đến chỗ Sabliak để ngài quyết định xem y có

tội hay không. Người ta xé ống tay áo của tên lính rồi dẫn y đến trước mặt quan lớn; suốt buổi phán xử ngài không hé răng, cũng như những người khác có mặt trong cuộc tra hỏi câm lặng này. Như con thú dữ, quan pasha nhảy bổ tới chàng trai trẻ, cắn ngập răng vào tay y mà rút ra một miếng thịt rồi lạnh lùng quay đi, và gã trai bất hạnh lập tức bị dấn ra khỏi lều. Quan pasha thậm chí không thèm săm soi y, không trao đổi với y một lời, nhưng miếng thịt thì ngài nhai với vẻ rất chăm chú và trầm tư, nét mặt căng thẳng, như người đang cố nhớ lại hương vị một món ăn nào đó đã quên hoặc cố đánh giá một loại rượu vang. Rồi ngài phun miếng thịt ra, và ngay sau đó người ta dùng gươm chém chết gã trai đang đứng ngay trước lều,

⁵⁹ Một trong ba công quốc thời Trung cổ hợp thành nước Rumani ngày nay; hai công quốc kia là Transylvania và Moldova.



THẾ NGÓN

bởi lúc này tội lỗi của y
được coi là đã có chứng cứ.

Cohen kết thúc bản ghi của mình như sau: Bởi tôi phụng sự dưới trướng quan pasha chưa lâu, tôi chưa được thấy những phiên xử khác, nhưng tôi biết rằng trong trường hợp đó, nếu quan pasha nuốt miếng thịt rút ra từ kẻ bị tình nghi, lời buộc tội sẽ bị hủy bỏ và y lập tức được trả tự do, bởi y được coi là vô tội."

Quan lớn Sabliak có thân hình đồ sộ không cân đối, như thể da ngài ở bên ngoài áo quần và khăn xếp thì ở giữa tóc và sọ của ngài.

THẾ NGÓN

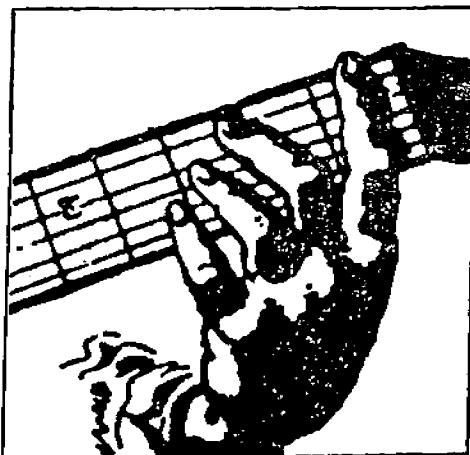
- Trong âm nhạc, là từ dùng để chỉ tư thế và trình tự sử dụng các ngón tay sao cho thuận tiện nhất để chơi một

giai điệu nào đó. Trong các nhạc công đàn lúyt vùng Tiểu Á vào thế kỷ XVII, các thế ngón của Yusuf Masudi¹ được đánh giá đặc biệt cao. "Thế ngón của quý" là từ dùng để chỉ những chỗ đặc biệt khó trong một bản nhạc. Có một phiên bản Tây Ban Nha của "Thế ngón của quý" được người Moro sử dụng. Ngày nay thế này chỉ còn tồn tại dưới dạng cải biên dành cho đàn ghita; từ thế này có thể thấy, ngoài mười ngón tay còn phải dùng ngón thứ mười một - truyền thuyết nói rằng ở chỗ này quý phải dùng tới cái đuôi. Về "thế ngón của quý", một số người cho rằng đầu tiên thành ngữ này có ý nghĩa hoàn toàn khác - ấy là một trình tự nhất định các thao tác khi chế biến vàng, cũng có thể là trình tự trồng vườn sao cho luôn luôn có quả tươi từ

THỢ XÂY NHẠC



mùa xuân cho tới mùa thu. Mãi sau, nó mới được dùng để chỉ “thế ngón” trong âm nhạc, thành thử sự thông thái được đưa vào thuật ngữ này đã chôn vùi, che lấp những thông thái khác cổ xưa hơn. Nhờ vậy, bí mật của nó có thể được dịch sang tất cả các ngôn ngữ của giác quan mà không hề mất đi tính hiệu quả của nó.



Ảnh: “Thế ngón của quý”
(dị bản “Mauritania”
thế kỷ XVIII -
cải biên cho đàn ghita).

THỢ XÂY NHẠC

Ở xứ sở Khazar có những thợ xây chuyên đẽo những tảng muối lớn rồi xếp chồng lên nhau chắn ngang những con đường của gió. Trên đường đi của mỗi một luồng trong số bốn mươi gió Khazar (phân nửa là gió mặn, nửa kia là gió ngọt) đều có những bức tường xây bằng muối; hàng năm, khi đến mùa đổi gió, dân chúng tề tựu về những nơi này để nghe xem ai trong các nhà xây dựng làm ra được bài hát hay nhất. Ván đẽ ở chỗ, gió cọ vào những khối muối đó, len qua giữa chúng, vuốt đỉnh chúng, cắt lên những bài hát luôn luôn mới, cứ vậy cho đến khi những công trình đó cùng những người xây dựng biến mất vĩnh viễn vì bị mưa rửa trôi, bị cái nhìn của kẻ qua đường



TRÍCH ĐOẠN TỪ BASRA

cắt xẻ, bị cừu và bò liếm sạch.

Có lần một trong những thợ xây nhạc ấy, người A rập, cùng một người Do thái và một người Khazar đi nghe những tảng đá của mình đàn hát vào mùa xuân. Không xa một nhà thờ nọ, nơi người ta cùng nhau mơ những giấc mơ tập thể, người Do thái và người Khazar cãi nhau, dẫn tới ẩu đả và cuối cùng giết nhau. Trong lúc đó người A rập ngủ trong nhà thờ, nhưng chính anh ta lại bị buộc tội giết người Do thái, bởi ai cũng biết họ là láng giềng của nhau và luôn thù địch nhau. Vì vậy dân Do thái đòi anh ta phải chết. Người A rập nghĩ: kẻ nào thất sủng từ ba phía thì cũng chẳng mong được cứu từ phía thứ tư. Vậy mà ở vương quốc Khazar người Hy lạp được bảo vệ bởi luật

Cơ đốc, người Do thái bởi luật Do thái, người A rập bởi luật Hồi giáo, và các luật này được áp dụng cả bên ngoài vương quốc Khazar... Bởi vậy anh ta tự bảo vệ bằng cách khẳng định rằng... (ở chỗ này văn bản bị mờ không đọc được). Và thay vì tội chết anh phải đi chèo thuyền khổ sai, nhưng vẫn kịp nghe âm nhạc của những khôi hoa cương muối trước khi chúng tan vào sự tĩnh lặng rắn cẳng, và vào sê bướu đầu mẻ trán.

TRÍCH ĐOẠN TỪ BASRA

- danh hiệu này dùng để gọi một văn bản A rập được chép lại vào thế kỷ XVIII. Người ta cho rằng đây là một phần nằm trong ấn bản cuốn từ điển của Joannes

TRÍCH ĐOẠN TỪ BASRA

Daubmannus*. Ấn bản này, tên là *Từ điển Khazar*, được xuất bản tại Phổ vào năm 1691 và lập tức bị tiêu hủy nên không thể kiểm chứng giả thuyết vừa nêu ở trên, hơn nữa thậm chí người ta không biết đích xác đoạn này nằm ở vị trí nào trong cuốn từ điển đó. Nội dung đoạn này như sau:

Cũng như các người tàng giữ thể xác dưới đáy linh hồn mình, Adam Ruhani, vị thiên thần thứ ba, tàng giữ vũ trụ dưới đáy linh hồn Ngài. Hiện giờ, năm 1689 sau Isa, Adam Ruhani đang ở trên quỹ đạo đi xuống, Ngài sắp đến gần chỗ cắt nhau giữa quỹ đạo Mặt trời và quỹ đạo Mặt trăng, về phía địa ngục của Ahriman, bởi vậy chúng ta không truy đuổi các người như chúng ta có thể làm thế, các người,

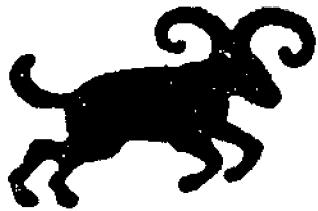
những kẻ săn mộng và giải mộng theo đuổi Ngài, toan lắp ráp và tạo dựng thân thể Ngài dưới dạng một cuốn sách. Tuy nhiên, khi Ngài đang trong quỹ đạo đi lên trên đường phiêu bạt của mình vào cuối thế kỷ XX sau Isa, vương quốc mộng mơ của Ngài sẽ đến gần Đáng Sáng thế, khi đó chúng ta sẽ buộc phải tiêu diệt các người, những kẻ nhìn thấu và góp nhặt trong giấc mơ của con người các bộ phận của Adam Ruhani, từng cái một, để tạo ra trên trái đất một cuốn sách về thân thể Ngài. Bởi chúng ta không thể cho phép cuốn sách thân thể Ngài hiển hiện trên mặt đất. Song chớ nghĩ rằng chúng ta, vài con quỷ hạng nhì, là những kẻ duy nhất quan tâm đến Adam Ruhani. Các người giỏi lăm là sẽ ghép được đầu ngón tay Ngài



TRÍCH ĐOẠN TỪ BASRA

hoặc nốt ruồi trên đùi Ngài. Còn nhiệm vụ của bọn ta là ngăn không cho đầu ngón tay hay nốt ruồi đó xuất hiện trên đùi Ngài. Những quý khác thì lo ngăn những người khác đang lắp ghép những bộ phận khác của Ngài. Nhưng chớ tưởng lầm. Những bộ phận lớn hơn trên thân thể vô biên của Ngài thì chưa ai trong loài người các ngươi thậm chí dù chỉ đụng tới. Công việc tạo dựng Adam Ruhani chỉ mới bắt đầu. Cuốn sách lẽ ra phải là hiện thân của thể xác Ngài trên mặt đất, nó hãy còn nằm trong giấc mơ của con người. Và một phần cuốn sách đó nằm trong giấc mơ của những người đã chết, nơi mà, cũng như những cái giếng cạn, không thể lấy từ đó ra bất cứ cái gì.

VÀI NHẬN XÉT SƠ BỘ



Sách vàng

Thư tịch Do thái
về vấn đề Khazar



ATEH[▽] (tk VIII)

- Tên của công chúa Khazar sống vào thời người Khazar cải giáo sang đạo Do thái[▽]. Daubmannus[◊] cho biết dạng Hébreu của tên nàng, cũng như nghĩa của các chữ cái hợp thành cái tên At'h như sau:

אַתְּ חָזָר

Dựa trên các chữ cái này, ta cũng có thể hình dung về bản thân công chúa Khazar.

“Aleph” - chữ cái đầu của tên nàng - biểu hiện Mũ miện tối thượng, sự hiền minh, vừa là cái nhìn lên trên vừa là cái nhìn xuống dưới, như cái nhìn của người mẹ hướng vào đứa con. Vì vậy Ateh không cần ném thủ tinh dịch của tình nhân mới biết nàng sẽ sinh con trai

hay con gái. Bởi, tất cả những gì trên cao và tất cả những gì dưới thấp đều tham gia vào bí mật của hiền minh: sự hiền minh ấy không thể đoán trước. Aleph là khởi nguyên, bao trùm mọi chữ cái khác, và là khởi đầu sự hiển hiện của bảy ngày trong tuần.

“Teth” là chữ cái thứ chín của bảng chữ cái Hébreu, ý nghĩa của nó đơn giản là con số “9”. Trong sách “Temunah”, Teth có nghĩa là Shabbath, từ đó suy ra, nó chịu ảnh hưởng của Thổ tinh và sự nghỉ ngơi của các thần linh. Ngoài ra, chữ cái này còn có nghĩa là cô dâu, bởi từ chỉ ngày Thứ bảy có nghĩa là cô dâu, theo một câu trong sách Ezechiel (XIV, 23). Tên của nàng cũng liên quan tới việc quét bằng chổi, có nghĩa là sự hủy diệt và cự tuyệt sự vô thần, nhưng cũng



là dấu hiệu của sức mạnh. Công chúa Ateh đã giúp đỡ đại diện của người Do thái trong cuộc luận chiến Khazar[▽]. Nàng luôn mang trên thắt lưng chiếc sọ của tình nhân là Mokadasa al-Safer[⌚]; nàng nuôi sọ bằng đất nặng và cho uống nước muối; nàng trồng cây thi xa trong hốc mắt của sọ để chàng có thể thấy màu xanh da trời ở thế giới bên kia.

“He” - là chữ cái thứ tư của tên Thượng đế. Nó tượng trưng cho cánh tay, quyền lực, sức vươn lên mạnh mẽ, tính tàn nhẫn (tay trái) và lòng nhân từ (tay phải), dây nho xoắn xuýt từ đất vươn tới trời...

Công chúa Ateh rất hùng biện trong cuộc luận chiến. Nàng nói: “Những ý nghĩ từ bầu trời trút xuống tôi như tuyết. Sau đó tôi phải

khó nhọc lăm mới sưởi cho thân mình ấm lên và quay trở lại cuộc sống...”

Công chúa Ateh đã giúp Isaac Sangari[★], đại diện Do thái trong luận chiến Khazar, bằng những lập luận bác bỏ lý lẽ của đại diện Hồi giáo, và kaghan Khazar[▽] đã nghiêng về phía đạo của người Do thái. Một số nguồn khẳng định rằng Ateh có làm thơ, thơ của nàng được lưu trong những cuốn “sách Khazar” mà Yehudah Halevi[★], tác giả người Do thái chép sử biên niên về luận chiến Khazar từng sử dụng. Theo những nguồn khác, chính Ateh là người đầu tiên soạn ra cuốn từ điển hay bách khoa thư về người Khazar bao gồm những thông tin phong phú về lịch sử, tôn giáo của người Khazar, về những người đọc được các giắc



mơ†. Tất cả thông tin này được thu thập và soạn thành các khổ thơ phân bố theo thứ tự chữ cái, vậy nên, cuộc luận chiến trong cung điện chúa tể người Khazar được mô tả dưới dạng thơ. Khi người ta hỏi theo ý nàng ai sẽ thắng trong cuộc tranh luận, Ateh nói: "Khi hai chiến binh đấu với nhau, kẻ nào chữa vết thương của mình lâu hơn, kẻ đó sẽ thắng". Như bánh mì phồng lên với bột nở, sau đó "Từ điển Khazar" sinh sôi nảy nở xung quanh cuốn tập đại thành của công chúa, cuốn sách mà theo một nguồn thì có tựa đề "Về nỗi đam mê lời chữ". Nếu thật vậy, công chúa Ateh là tác giả đầu tiên của cuốn sách này, người đầu tiên biên soạn nó. Chỉ có điều, cuốn từ điển ban đầu bằng tiếng Khazar không bao gồm ba ngôn ngữ

như ngày nay; ấy chỉ là một cuốn từ điển duy nhất viết bằng một thứ tiếng duy nhất. Cuốn sách khởi thủy đó đến nay còn lại chẳng bao nhiêu; chẳng hạn gì lũ trẻ con truyền đạt lại nỗi buồn của một con chó bằng cách bắt chước tiếng sủa của nó.

Việc kaghan tiếp nhận thảm cầu nguyện và kinh Torah nhờ công chúa Ateh khiến các sứ giả khác tham gia luận chiến bẽ bàng⁵⁹. Vì vậy chúa quý của đạo Hồi trừng phạt Ateh bằng cách buộc nàng quên hẳn tiếng Khazar và toàn bộ thơ của mình. Nàng quên cả tên của tình nhân, từ duy nhất còn sót lại trong trí nhớ nàng là tên một loài quả trông giống như con cá. Nhưng trước

⁵⁹ Dịch theo bản tiếng Pháp. Bản tiếng Nga: khiến những người kia nổi trận lôi đình.



khi chuyện đó xảy ra, nhờ tiên cảm mỗi hiểm nguy, công chúa Ateh đã ra lệnh tìm bắt càng nhiều càng tốt những con vẹt phát âm được tiếng người. Cứ mỗi mục từ trong “Từ điển Khazar” người ta mang đến cung điện một con vẹt và bắt mỗi con học thuộc một mục từ, để bắt cứ lúc nào nó cũng có thể tái hiện mục từ đó qua các vần thơ. Có lẽ những vần thơ đó là bằng tiếng Khazar, và vẹt cũng thốt lại bằng tiếng Khazar. Sau khi người Khazar đoạn tuyệt với tín ngưỡng của mình, tiếng Khazar lập tức biến mất. Chừng ấy công chúa Ateh bèn thả tự do tất cả lũ vẹt. Nàng nói: “Hãy bay đi mà dạy những con chim khác những bài thơ này, bởi chốn này chẳng bao lâu nữa sẽ chẳng còn ai thuộc chúng...” Lũ chim bay đi khắp những khu rừng ven biển Đen.

Ở đó chúng dạy cho những con chim khác các vần thơ đã học thuộc, bọn này dạy lại cho lũ chim khác nữa, cứ thế cho đến khi chỉ còn loài vẹt biết những vần thơ ấy và nói được tiếng Khazar. Vào thế kỷ XVII, trên bờ biển Đen người ta bắt được một con vẹt biết đọc dăm bài thơ bằng một thứ tiếng nào đó không ai hiểu. Theo chủ nhân con vẹt, nhà ngoại giao Avram Brankovic† người thành Constantinople, đó là ngôn ngữ của người Khazar. Ông lệnh cho một thư ký thường xuyên ghi lại tất cả những gì con vẹt nói, hy vọng bằng cách đó có thể có được “những bài thơ vẹt”, nghĩa là thơ của công chúa Ateh. Có lẽ chính bằng cách đó “những bài thơ vẹt” đã lọt vào *Từ điển Khazar* của Daubmannus...



Cân lưu ý, công chúa Ateh là người bảo trợ cho một giáo phái đầy uy thế của các giáo sĩ Khazar, những kẻ được gọi là nhà săn mộng hay nhà giải mộng. Cuốn bách khoa thư của nàng không gì khác hơn là ý đồ hợp nhất tất cả những ghi chép của các nhà săn mộng từ bao thế kỷ trong đó in dấu những kinh nghiệm của họ. Tình nhân của công chúa Ateh cũng thuộc giáo phái này; không những thế, chàng là một trong những thành viên ưu tú nhất dẫu chàng còn trẻ và kinh nghiệm chàng còn non. Một trong các bài thơ của công chúa Ateh để tặng cho giáo phái này như sau:

.. “Tôi đến, khi đắm vào giấc ngủ, chúng ta biến thành những kitch sĩ và mỗi lần lại chuyển sang một sân khấu khác để đóng vai của mình. Còn

ban ngày? Ban ngày, trong thực tại, bọn ta quên mất vai ấy. Đôi khi không thuộc vai, bọn ta không dám ra sân khấu và đành nấp sau lưng những kitch sĩ khác, những kẻ thuộc vở hơn ta và biết rõ hơn ta những bước đi trên con đường này.

Còn người, người đến khán phòng để xem vở kịch của bọn ta, chứ không phải để đóng một vai trong đó. Mong sao mi để mắt tới ta vào đúng lúc ta thuộc vai, bởi không ai có thể thông thái và đẹp đẽ suốt bảy ngày trong tuần!”

Cũng có truyền thuyết rằng các đại diện Do thái tại cuộc luận chiến trong cung điện Khazar đã cứu công chúa Ateh khỏi cơn cuồng nộ của các sứ giả A rập và Hy lạp, nhờ vậy thay vì trừng phạt nàng người ta xử tử tình nhân của



nàng, vị giáo sĩ Khazar thuộc giáo phái những người săn mộng. Nàng đồng ý, và chàng bị nhốt trong một cái lồng treo trên mặt nước. Thế nhưng việc đó cũng chẳng cứu được nàng khỏi bị trừng phạt.

COHEN SAMUEL (1660-24.09.1689)

– Người Do thái ở Dubrovnik⁶⁰, một trong các tác giả cuốn sách này. Bị trục xuất khỏi Dubrovnik năm 1689, ông mất cũng vào năm đó trên đường đến Constantinople, do bị rơi vào một cơn mê không bao giờ thức dậy.

⁶⁰ Bản tiếng Pháp: Raguse, tên cổ của Dubrovnik, thành phố lâu đời nổi tiếng của Croatia với nhiều công trình lịch sử-văn hóa có giá trị cao, được công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Nguồn: Có thể dựng lại chân dung Cohen, cư dân khu ghetto thành Dubrovnik dựa vào các báo cáo của cảnh sát thành phố, được viết theo phong cách Ý bởi những người không có tiếng mẹ đẻ; biên bản phiên tòa và lời chứng của hai kitch sĩ Nikola Rigi và Antun Krivonosovic; cũng như bản liệt kê các vật tìm thấy tại nhà Cohen khi vắng mặt anh ta trong cuộc khám xét tiến hành theo yêu cầu và vì quyền lợi của cộng đồng Do thái tại Dubrovnik. Bản sao bản liệt kê này được phát hiện trong hồ sơ lưu của thành phố, trong xéri « Processi politici e criminali » 1680-1689. Ta chỉ biết về những ngày cuối đời Cohen từ một số tư liệu ít ỏi trong bức thông điệp do "nhà Do thái" (abheham) của người Do thái Sefardi tại Belgrade gửi đến Dubrovnik, kèm theo một chiếc nhẫn trên đó vào năm 1688 Cohen đã khắc sẵn năm qua đời của mình là 1689. Để hình dung đầy đủ hơn về Cohen,



cần dõi chiếu các dữ liệu này với báo cáo của các phái viên của Dubrovnik mà Matiya Marin Bunic, đại sứ nước cộng hòa Saint Blase tại Wien cử đi quan sát các cuộc xung đột Áo - Thổ gần Kladovo vào năm 1689, tuy nhiên các báo cáo này chỉ nhắc tới Cohen trong đôi ba dòng, nhấn mạnh rằng trong sứ mạng này họ có "nhiều cỏ hơn ngựa".

Người đương thời mô tả Samuel Cohen là người cao lớn, mắt đỏ, một bên ria ngả bạc tuy chàng còn trẻ. "Từ khi tôi biết nó, bao giờ nó cũng lạnh冷 công. Chỉ những năm cuối cùng nó mới ấm lên phần nào", có lần phu nhân Clara, mẹ chàng nói về chàng như vậy. Theo lời phu nhân, ban đêm trong giấc ngủ chàng thường phiêu du đâu đó rất xa và thường thức dậy, mệt mỏi và lám lem, đôi khi còn tập tành,

mãi cho đến khi hồi sức sau cơn mê. Mẹ nói rằng mỗi khi Cohen ngủ, bà cảm thấy bất an kỳ lạ, bà giải thích rằng trong mơ Cohen cư xử không như người Do thái mà như một kẻ thuộc tín ngưỡng khác mà ngay cả vào thứ bảy vẫn cưỡi ngựa và hát trong mơ (nếu mơ thấy) Thánh thi thứ tám, bản thánh thi giúp cho ta tìm lại được một vật đã mất, nhưng lại hát theo kiểu người Cơ đốc. Ngoài tiếng Do thái, chàng còn nói được tiếng Ý, tiếng La tinh và tiếng Serbia, nhưng đêm đêm, trong giấc mơ, chàng lẩm bẩm bằng một ngôn ngữ lạ mà khi thức chàng không nhận ra; mãi về sau người ta mới biết đó là tiếng Valachia⁶¹. Khi

⁶¹ Một trong ba công quốc thời Trung cổ hợp thành nước Rumani ngày nay; hai công quốc kia là Transylvania và Moldova.



chôn cất chàng, người ta phát hiện bên tay trái người chết một vết sẹo khủng khiếp, như bị ai cắn. Chàng luôn ao ước đến Jerusalem, và trong mơ chàng quả thật nhìn thấy một thành phố bên bờ thời gian, chàng sải bước trên những con đường trải rơm của thành phố đó, sống trong một ngôi nhà mênh mông đầy những tủ có kích thước bằng một nhà thờ nhỏ, lắng nghe tiếng đài phun nước giống như tiếng mưa rơi. Nhưng chẳng mấy chốc chàng nhận ra, thành phố chàng gặp trong mơ và ngỡ là Jesusalem kỳ thực chẳng phải là thành phố thiêng mà là Constantinople. Vốn hay thu thập những bản đồ cũ về bầu trời và mặt đất, các thành phố và những ngôi sao, chàng xác định được đích xác điều này nhờ một bức tranh khắc mô tả thành

phố Constantinople mà chàng mua của một tay nhà buôn; chàng nhận ra trên đó những đường phố, quảng trường và ngọn tháp mà chàng đã thấy trong mơ. Cohen có những khả năng không thể chối cãi, song, theo phu nhân Clara, những khả năng ấy tuyệt không hướng đến một cái gì thực tế. Nhìn bóng mây, chàng đoán được gió bay giữa bầu trời với tốc độ bao nhiêu, chàng nhớ rõ các quan hệ về số lượng, hành động và con số, nhưng người trong thiên hạ, những cái tên và đồ vật thì chàng lại mau quên. Cư dân Dubrovnik còn nhớ rõ chàng luôn luôn đứng nguyên một chỗ, bên cửa sổ phòng mình ở khu ghetto, mắt nhìn xuống. Số là chàng đặt sách trên sàn nhà, đứng đọc, chân để trần, lật sách bằng ngón chân.



Quan lớn Sabliak⁶² ở Trebinia từng nghe đâu đó rằng ở Dubrovnik có một người Do thái rất thạo nghề làm bờm ngựa giả - thế là chàng đến làm việc cho ngài. Hóa ra lời đồn về tuyệt kỹ của chàng quả không ngoa. Ở chỗ quan lớn Thổ, chàng chăm sóc nghĩa trang ngựa bên bờ biển và làm các bộ bờm giả để trang trí đầu ngựa trong những dịp lễ lạc hay diễu hành. Cohen hài lòng với chức phận mình; hầu như chàng không bao giờ gặp quan lớn. Bù lại chàng giao du với những người hầu cận của ngài vốn rất thạo nghề đánh kiếm và cưỡi ngựa. Chàng tự so sánh mình với họ và nhận ra rằng trong mơ

chàng khéo léo và nhanh nhẹn hơn trong thực tại. Rút ra được kết luận đó, Cohen bèn kiểm chứng bằng phương pháp đáng tin cậy nhất. Trong mơ chàng thấy mình đứng dưới một cây táo với lưỡi gươm trần. Trời đang thu; gươm bén trong tay, chàng đợi một làn gió. Khi gió nổi, táo bắt đầu rơi, chạm đất với âm thanh đúng đắn như tiếng vó ngựa. Quả táo đầu tiên rơi, chàng vung gươm tiện làm đôi trước khi nó kịp chạm đất. Khi Cohen thức dậy, trời quả thật đang thu giống như trong mơ; chàng mượn của ai đó thanh kiếm, đi đến cổng pháo dài Pile rồi xuống dưới cầu. Ở đó có một cây táo, và chàng đứng đợi gió. Khi một làn gió nổi và vài quả táo bắt đầu rơi chàng thấy rõ mình không thể dùng gươm tiện ngang bất cứ một quả nào trước khi

⁶² Bản tiếng Nga: Sabliak-pasha. Pasha là một từ gốc Thổ dùng để chỉ một chức quan lớn ở Thổ Nhĩ Kỳ và các nước Trung Đông khác ngày xưa.



chạm đất. Chàng không làm được việc đó, và bây giờ Cohen biết chắc rằng trong mơ lưỡi gươm chàng khéo và nhanh hơn trong thực tại. Có thể đây là do trong mơ chàng có tập luyện còn khi thức thì không. Trong mơ chàng thường thấy chàng ở trong bóng tối, tay phải siết chặt thanh gươm, tay trái quấn một đầu dây vốn dùng để dắt lạc đà, ở đầu dây bên kia là một kẻ nào đó chàng không nhìn thấy. Bóng tối bưng kín tai chàng, nhưng qua bóng tối ấy chàng vẫn nghe thấy ai đó hươ gươm nhầm vào chàng xuyên qua bóng tối; tuy nhiên chàng cảm thấy rành rành cái động tác đó và vung vũ khí của mình lên chặn ngang đường xé gió của lưỡi gươm vô hình kia khiến hai thanh kiếm giáng vào nhau

trong bóng tối với một tiếng vang chát chúa.

Những mối ngờ vực nhắm vào Samuel Cohen và hậu quả kèm theo cùng lúc ập tới từ mọi phía; chàng bị buộc đù thứ tội: nào can thiệp trái phép vào đời sống tôn giáo của các thày tu dòng Tên ở Dubrovnik, nào dính líu với tín ngưỡng Cơ đốc của giới quý tộc địa phương cũng như bọn dị giáo. Ấy là chưa kể một tu sĩ từng mục kích, có lần, trước mắt bàn dân thiên hạ ở Stradun⁶³, chàng Cohen dùng con mắt trái của mình ăn thịt một con chim giữa lúc nó đang bay.

Mọi chuyện bắt đầu từ cuộc viếng thăm kỳ lạ

⁶³ Stradun: địa danh nổi tiếng của thành phố Dubrovnik, vốn tên thật là Placa, là con đường đi dạo ưa thích của tất cả cư dân thành phố, già lẫn trẻ, cũng như của khách du lịch từ khắp thế giới.



của Samuel Cohen đến tu viện dòng Tên ở Dubrovnik vào ngày 23 tháng tư năm 1689, cuộc viếng thăm mà kết cuộc là chàng bị cầm tù. Sáng hôm đó người ta thấy chàng bước lên cầu thang đến chỗ các giáo sĩ dòng Tên, vừa đi vừa mỉm cười đút ống tẩu vào giữa hai hàm răng, ống tẩu mà chàng bắt đầu hút cả trong thực tại sau khi thấy mình làm như vậy trong mơ. Chàng kéo chuông nơi cổng tu viện và, ngay khi người ta mở cổng, liền gặng hỏi các tu sĩ về một nhà truyền giáo và vị thánh Cơ đốc nào đó già hơn chàng khoảng trăm tuổi, tên thì chàng không biết, nhưng chàng biết nằm lòng toàn bộ sự tích về ngài; chàng biết rằng thuở bé ngài đi học ở Salonique và Constantinople... và rất ghét tranh thánh, rằng ngài học tiếng cổ Hy lạp

ở đâu đó tại Crum, rằng ở vương quốc Khazar ngài đã giáo hóa những kẻ lầm lạc để họ theo đạo Cơ đốc trong đó có cả em trai ngài, kẻ từng giúp đỡ ngài. Chàng bổ sung rằng ngài mất ở Rome vào năm 869. Chàng khẩn nài các tu sĩ nói cho chàng tên vị thánh đó nếu họ biết, chỉ cho chàng thánh tích của ngài ở đâu. Nhưng các tu sĩ dòng Tên không cho Cohen bước xa hơn bậc cửa. Họ lắng nghe tất cả những gì chàng nói, nhưng liên tục lấy thánh giá bit miệng chàng, rồi gọi lính canh dẫn chàng vào ngục. Số là sau khi hội nghị tôn giáo ở Nhà thờ Đức bà Maria Chí thánh năm 1606 có quyết định chống lại người Do thái, cư dân khu ghetto ở Dubrovnik bị cấm bàn bất cứ chuyện gì về tín ngưỡng Cơ đốc, ai vi phạm sẽ bị phạt ba mươi



ngày tù giam. Trong thời gian Cohen chịu hình phạt ba mươi ngày đó và phải lấy tai mình chùi các băng ghế, có hai chuyện đáng kể xảy ra. Cộng đồng Do thái quyết định khám xét và kiểm kê toàn bộ giấy tờ của Cohen, đồng thời xuất hiện người đàn bà có liên quan đến số phận chàng.

Mỗi ngày vào lúc năm giờ chiều, ngay khi bóng tòa tháp Mincheta chạm đến phía đối diện của bức tường pháo đài, phu nhân Efrosinia Lukarevic, vị nữ quý tộc lừng danh ở Lucaritsa, liền lấy một chiếc tẩu bằng sứ, nhồi vào đó thứ thuốc lá ngon nhất có hương mật ong đậm ủ suốt mùa đông trong nho khô, châm lửa bằng một dũm trầm hương hoặc mảnh vỏ thông lấy từ đảo Lastovo. Sau đó nàng gọi một thằng bé nào đó từ Stradun tới, cho một

đồng bạc rồi sai nó mang ống tẩu vào nhà giam cho Samuel Cohen. Dứa bé chuyển ống tẩu cho chàng, đợi chàng hút xong thì lại mang về Lutcharitsa cho phu nhân Efrosinia.

Phu nhân Efrosinia, vốn dòng dõi gia tộc Getaldic-Kruhoradic, lấy chồng thuộc một gia đình quý tộc ở Dubrovnik dòng dõi Luccari; nổi tiếng không chỉ vì nhan sắc phi phàm mà còn bởi đôi bàn tay nàng mà chưa ai từng được thấy. Người ta nói mỗi bàn tay nàng có những hai ngón cái; thay vào ngón út là một ngón cái thứ hai, thành thử mỗi bàn tay nàng có thể vừa là tay phải vừa là tay trái. Người ta cũng kể rằng đặc điểm này ở nàng thấy rất rõ trên một bức chân dung bán thân vẽ lén nàng, miêu tả phu nhân Lukarevich áp một cuốn sách trên



ngực bằng bàn tay có hai ngón cái. Nếu để qua một bên cái chuyện kỳ quặc đó, tựu chung phu nhân Efrosinia sống cũng như mọi bà mệnh phụ khác thuộc tầng lớp nàng, không có gì khác họ, như người ta nói. Thật ra còn một điều khác thường nữa, ấy là mỗi khi người Do thái khu ghetto tổ chức diễn kịch, nhất định thế nào nàng cũng đến xem và ngồi như bị thôi miên. Thời đó nhà cầm quyền Dubrovnik không cấm người Do thái diễn những vở kịch như vậy, và một lần phu nhân Efrosinia thậm chí còn cho các kịch sĩ khu ghetto mượn một trong những chiếc áo của nàng, "màu xanh da trời có những dải vàng và đỏ" để diễn vở kịch nào đó. Chiếc áo ấy dành cho diễn viên vai nữ chính, vốn cũng do đàn ông đóng. Vào tháng hai năm

1687, trong một vở "kịch mục đồng", vai nữ chính do Samuel Cohen thủ diễn, chàng mặc chính chiếc áo dài màu xanh da trời đó của phu nhân Luccari để đóng vai cô gái chăn cừu. Trong báo cáo của những tay mật vụ gửi về cho chính quyền Dubrovnik có nhận xét rằng trong suốt vở diễn "tên Do thái Cohen" xử sự rất lạ, hình như y "không diễn kịch". Ăn mặc như cô gái chăn cừu, "tuyền lụa, nà tua, nà diêm, thêu hoa xanh đỏ, đánh phấn trắng toát đến không còn nhận ra mặt y", Cohen lẽ ra phải "diễn xướng" lời tỏ tình với một chàng chăn cừu nào đó "được soạn thành thơ". Thế nhưng, giữa chừng vở kịch, y không quay về phía chàng chăn cừu mà về phía phu nhân Efrosinia (người cho mượn áo), và, trước sự sững sốt của mọi người,



dâng lên nàng một chiếc gương kèm theo “những lời yêu đương”, và những lời đó cũng được dẫn lại trong báo cáo...

*“Hoài công em gửi
gương hạnh phúc,*

*Chỉ thấy anh, nào
thấy đáng em!*

*Muốn gặp em, nhưng
tháng tháng năm năm,*

*Trong gương chỉ mỗi
hình anh đó.*

*Trả em gương quý,
anh nào cần gương nữa*

*Từ khi đã đổi cho em
hình bóng của anh.”*

Phu nhân Efrosinia, lạ thay, tỏ ra hoàn toàn bình thản và hào phóng thường cam cho diễn viên. Chưa hết, đến kỳ lễ rước thánh thể đầu tiên vào mùa xuân, khi phu nhân Efrosinia dẫn con gái tới nhà thờ, thiên hạ

thấy nàng mang theo cả một con búp bê lớn diện bộ đồ xanh da trời may từ chính chiếc áo dài có những dải thêu vàng và đỏ mà “gã Do thái Cohen đã mặc khi diễn xuống trong vở kịch ở khu ghetto.” Nhìn thấy cảnh ấy, Cohen chỉ tay vào con búp bê mà thét lên rằng người ta dẫn con gái chàng đi lễ, đưa con gái sinh ra từ mối tình của họ - “hậu duệ đáng yêu” - của chàng, người dẫn nó đến nhà thờ, cho dầu là nhà thờ Cơ đốc. Chiều hôm đó phu nhân Efrosinia gặp Samuel Cohen trước nhà thờ Đức bà Chí thánh đúng lúc người ta đóng cổng khu ghetto, chìa một đầu thắt lưng cho chàng hôn rồi dẫn chàng bằng chiếc thắt lưng đó - như cái dây dắt cùu - ra một bên. Ngay khi gặp bóng râm, nàng liền đưa cho chàng chìa khóa, chỉ rõ ngôi nhà ở



Prieko noi nàng sẽ đợi chàng vào tối hôm sau.



Đúng hẹn, Cohen đứng trước cánh cửa mà ổ khóa nằm phía trên quả đấm thành thủ khi đút chìa vào phải ngửa khắc răng lên đồng thời nhấc quả đấm lên. Chàng bước vào một hành lang hẹp, tường bên phải cũng giống như những bức tường khác, còn tường bên trái gồm những cột đá bốn cạnh và mở rộng thành những bậc tam cấp về bên trái. Cohen phóng mắt qua các cột đá về bên trái, tầm nhìn của chàng trãi ra xa và bắt gặp một khoảng không trống lộng; đâu đó ở dưới đáy khoảng không ấy, có tiếng biển rì rầm dưới ánh trăng.

Nhưng biển ấy không nằm ở chân trời mà dựng đứng như một tấm màn, mép dưới cuộn sóng và ngầu bọt. Gắn vào hàng cột theo phương vuông góc là một cái gì đó giống như rào sắt không cho ta đến gần. Cohen kết luận rằng toàn bộ bức tường bên trái của hành lang thực chất là một chiếc cầu thang bị lật nằm nghiêng thành thủ không thể sử dụng được bởi các bậc dựng đứng ở bên trái chứ không phải bên dưới bàn chân ta. Chàng đi dọc theo bức tường-cầu thang ấy, càng lúc càng rời xa bức tường bên phải của hành lang, và đâu đó giữa đường chàng đột ngột bước hụt. Chàng ngã, hông đập vào một bậc thang-cột đá. Khi cố đứng dậy, chàng hiểu rằng sàn nhà không thể là chỗ tựa cho bàn chân được nữa vì đã chuyển thành tường mà không